TS. NGUYỄN QUANG TRUNG (Chủ biên)

ĐỂ ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

Ngữ Văn 8

- KIẾN THỨC CƠ BẢN
- KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO
- LUYỆN TẬP (TRẮC NGHIỆM, TỰ LUẬN)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TS. NGUYỄN QUANG TRUNG (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ HOA, NGUYỄN THỊ THANH MAI
PHẠM THỊ LOAN, PHẠM QUỲNH DƯƠNG

ĐỂ ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN NGỮ VĂN 8

- Kiến thức cơ bản
- Kiến thức mở rộng, nâng cao
- Luyện tập (trắc nghiệm, tự luận)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - 2007

LỜI NÓI ĐẦU

Bộ sách ***Để đọc-hiểu văn bản Ngữ văn*** tập hợp được một đội ngũ tác giả là các giáo viên giàu kinh nghiệm và nhiều tâm huyết với nghề nghiệp thuộc các trường trung học phổ thông có uy tín ở Hà Nội như Trường Chuyên Ngoại ngữ, Trường Chuyên Hà Nội - Amsterdam, Trường Chu Văn An, Trường M.V. Lômônôxốp. Từ khi chương trình Ngữ văn trung học cơ sở theo tinh thần cải cách giáo dục đi vào nhà trường, nhiều bộ sách tham khảo ra đời và đã phần nào đáp ứng nhu cầu dạy và học của giáo viên và học sinh trong cả nước. **Cái mới** của bộ sách này là ở chỗ tạo nên một hệ thống vừa toàn diện, vừa thiết thực, xuyên suốt cả bốn năm học lớp 6, 7, 8, 9, với một mô hình bài soạn thống nhất, các văn bản được sắp xếp theo **trật tự thể loại**. Nếu biên soạn theo từng khối lớp, quyển sau không tiếp nối quyển trước, thì dễ sa vào cách làm tản mạn, nhỏ lẻ, không hình thành được hệ thống phương pháp cho học sinh, các năm học không kế thừa được thành quả của nhau. Xây dựng bộ sách này, chúng tôi muốn khắc phục hạn chế trên, tạo cho người đọc một **hệ phương pháp** xuyên suốt cấp học, với một **cái nhìn mới** về chương trình Ngữ văn, từ đó mà tạo ra một **hiệu quả mới** trong việc học văn. Để bạn đọc thuận lợi hơn trong việc sử dụng, chúng tôi xin nhấn mạnh hai đặc điểm cấu trúc quan trọng của bộ sách:

- Cấu trúc bộ sách được xây dựng trên **tiêu chí thể loại**, vì ý thức về thể loại chính là cơ sở phát triển của văn học, đồng thời là cơ sở để đọc - hiểu (cảm thụ và phân tích) văn bản văn học. Tiêu chí thể loại vừa phù hợp với tinh thần cải cách môn Ngữ văn, vừa giúp tích hợp với phân môn Tập làm văn. Tất nhiên, thể loại có tính lịch sử nên chúng tôi sắp xếp văn bản theo hệ thống thể loại kết hợp phần nào với tiến trình lịch sử. Cách làm của chúng tôi tạo ra một chút khác biệt với sách giáo khoa Ngữ văn trung học cơ sở, nhưng không hề gây trở ngại trong quá trình sử dụng, nếu không muốn nói có phần dễ quan sát hơn hệ thống văn bản trong sách giáo khoa.

- Cấu trúc bài soạn từng văn bản được thống nhất trong toàn bộ sách như sau:

Tên văn bản (...)

Tên tác giả (...)

A. Kiến thức cơ bản

I. Tác giả: Nêu ngắn gọn về con người và sự nghiệp văn học của người sáng tác văn bản.

II. Tác phẩm (trọng tâm): Trình bày cô đọng về xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác, đặc điểm thể loại, vị trí đoạn trích, bố cục, tóm tắt văn bản, đặc biệt là phần **nội dung cơ bản** (gồm: nội dung khái quát, các khía cạnh chính) và **đặc sắc nghệ thuật** (gồm những đặc điểm chính về bút pháp tác giả).

B. Kiến thức mở rộng, nâng cao: Tập hợp một số ý kiến nhận xét, đánh giá về tác giả, tác phẩm.

C. Luyện tập: Có hai loại bài tập là **trắc nghiệm** và **tự luận.**

Cuối mỗi bộ sách có phần Gợi ý làm bài. Đây là mô hình biên soạn vừa đáp ứng **nhu cầu thiết thực** (khắc sâu kiến thức cơ bản một cách dễ hiểu, dễ nhớ, vừa **nâng cao, mở rộng tầm hiểu biết** về một văn bản (qua việc tham khảo các ý kiến khác nhau về tác giả, tác phẩm), đồng thời **gắn lý thuyết với thực hành**, biến quá trình học thành **quá trình tự học** (phần luyện tập và gợi ý làm bài cung cấp cho học sinh một hệ thống bài tập phong phú, với nhiều kiểu loại để thực hành và tự đánh giá năng lực Ngữ văn của mình).

Cảm thụ phân tích văn bản, nhất là văn bản nghệ thuật, là công việc không có tận cùng. Bạn đọc hãy coi bộ sách của chúng tôi là những gợi ý tham khảo cho các thầy cô giáo, các bậc phụ huynh, các sinh viên sư phạm và đặc biệt là các em học sinh trung học cơ sở. Nếu bộ sách có gì chưa ổn về nội dung, phương pháp... xin được bạn đọc chỉ giáo để lần tái bản được hoàn thiện hơn, còn nếu bộ sách có chút ít lợi ích cho bạn đọc thì đó là niềm vui lớn của những người biên soạn.

Hà Nội, ngày 2 tháng 4 năm 2007

TM NHÓM BIÊN SOẠN

TS. NGUYỄN QUANG TRUNG

PHẦN I

VĂN BẢN TỰ SỰ

Trong chương trình Ngữ văn lớp 8 có tám văn bản tự sự, trong đó có bốn văn bản văn học Việt Nam, bốn văn bản văn học nước ngoài.

Bốn văn bản văn học Việt Nam đều là truyện kí thuộc giai đoạn văn học 1930 - 1945. Trong đó *Tôi đi học* là tác phẩm tiêu biểu cho một khuynh hướng văn xuôi độc đáo thời kì 1930 - 1945 đó là "truyện ngắn trữ tình". Truyện ngắn này không đề cập đến những vấn đề lớn lao nhưng đã khơi dậy những cảm xúc tinh tế của con người về cuộc sống xung quanh bình dị mà không thiếu chất thơ. Ba văn bản còn lại (*Lão Hạc*, *Trong lòng mẹ*, *Tức nước vỡ bờ*) với bút pháp hiện thực, cách viết chân thực, sinh động, gần gũi với đời sống đã đi sâu miêu tả số phận cực khổ của những con người bị vùi dập; đồng thời trân trọng, ngợi ca những tính cách, phẩm chất đẹp đẽ của họ; tố cáo những gì tàn ác, xấu xa.

Bốn văn bản văn học nước ngoài thuộc văn học các nước Âu Mĩ, rải đều từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XX. Các tác phẩm này đều chan chứa tinh thần nhân đạo, thể hiện lòng thương cảm đối với con người, khát vọng hướng về cuộc sống tươi đẹp.

BẢNG THỐNG KÊ
CÁC VĂN BẢN TỰ SỰ VIỆT NAM

Văn bản	Thể loại	Phương thức biểu đạt	Nội dung chủ yếu	Đặc điểm nghệ thuật
Tôi đi học	Truyện ngắn	Tự sự (xen miêu tả, biểu cảm)	Dòng cảm nghĩ trong trẻo của nhân vật tôi về những kỉ niệm ngày đầu tiên đi học.	Truyện ngắn giàu chất thơ.
Trong lòng mẹ	Hồi kí (trích)	Tự sự (xen trữ tình)	Nỗi đau của chú bé mồ côi và tình yêu thương mẹ của chú bé.	Văn hồi kí chân thực, trữ tình tha thiết.
Tức nước vỡ bờ	Tiểu thuyết (trích)	Tự sự	Phê phán chế độ tàn ác, bất nhân và ngợi ca vẻ đẹp tâm hồn, sức sống tiềm tàng mạnh mẽ của người phụ nữ nông dân	Khắc họa nhân vật và miêu tả hiện thực một cách chân thực, sinh động.
Lão Hạc	Truyện ngắn (trích)	Tự sự (xen trữ tình)	Số phận bi thảm của người nông dân cùng khổ và nhân phẩm cao đẹp của họ	Nhân vật được đào sâu tâm lí, cách kể truyện tự nhiên, linh hoạt, vừa chân thực vừa đậm chất triết lí và trữ tình.

BẢNG THỐNG KÊ
CÁC VĂN BẢN TỰ SỰ NƯỚC NGOÀI

Văn bản	Thể loại	Phương thức biểu đạt	Nội dung cơ bản	Đặc điểm nghệ thuật
Cô bé bán diêm	Truyện	Tự sự	Kể về cuộc đời bất hạnh và những ước mơ đẹp đẽ của một em bé.	Kể chuyện đan xen hiện thực và mộng tưởng, tình tiết hợp lí.
Đánh nhau với cối xay gió	Tiểu thuyết (trích)	Tự sự	Đôn Ki-hô-tê vừa có những nét nực cười (vì hoang tưởng nên xông vào đánh nhau với cối xay gió) nhưng cũng có nét đáng yêu, Xan - chô Pan - xa có những mặt tốt song cũng bộc lộ nhiều điểm đáng chê trách.	Xây dựng cặp nhân vật tương phản
Chiếc lá cuối cùng	Truyện ngắn (trích)	Tự sự	Ngợi ca tình yêu thương cao cả của những người hoạ sĩ, đồng thời ngợi ca sức mạnh của nghệ thuật chân chính.	Tình tiết hấp dẫn, kết cấu đảo ngược tình huống hai lần.
Hai cây phong	Truyện (trích)	Tự sự (xen miêu tả, biểu cảm)	Từ việc miêu tả về hai cây phong - gắn với tình thầy trò thể hiện tình yêu quê hương da diết.	Kết hợp các phương thức biểu đạt. Đoạn trích giàu chất thơ

TRUYỆN HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

TÔI ĐI HỌC

THANH TỊNH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Thanh Tịnh (1911 - 1988), tên khai sinh là Trần Văn Ninh, quê ở xóm Gia Lạc, ven sông Hương, ngoại ô thành phố Huế.

Sáng tác của Thanh Tịnh toát lên vẻ đẹp đằm thắm, tình cảm êm dịu, trong trẻo.

Tác phẩm chính: *Hận chiến trường* (tập thơ 1937), *Quê mẹ* (tập truyện ngắn 1941), *Ngậm ngải tìm trầm* (tập truyện ngắn, 1943), *Sức mồ hôi* (ca dao 1954), *Những giọt nước biển* (tập truyện ngắn, 1956).

II. TÁC PHẨM

1. Xuất xứ

Tôi đi học là truyện ngắn in trong tập *Quê mẹ* xuất bản năm 1941.

2. Nội dung cơ bản

1. Truyện ngắn *Tôi đi học* diễn tả dòng cảm nghĩ lung linh, xao xuyến của nhân vật tôi về buổi tựu trường đầu tiên. Dòng cảm nghĩ được khơi nguồn từ hình ảnh thiên nhiên, hình ảnh con người trong hiện tại. Đó là cuối thu khi *lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc* và lúc *mấy em nhỏ rụt rè núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đi đến trường*. Chỉ vậy thôi là cảm xúc của nhân vật tôi về ngày khai trường đầu tiên với biết bao kỷ niệm êm đềm, trong sáng cứ dâng lên bồi hồi, xao xuyến.

Đầu tiên là tâm trạng *hồi hộp, phấn khởi, vui mừng* khi nhân vật tôi trên đường cùng mẹ tới trường. Vẫn đi trên con đường quen thuộc, vậy mà hôm nay bỗng nhiên cậu bé cảm nhận con đường tự nhiên thấy lạ, cảnh vật chung quanh đều có sự thay đổi lớn bởi hôm nay là ngày đầu tiên cậu đi học. Trong giờ phút quan trọng và

đáng nhớ ấy, cậu cảm thấy mình trang trọng, đứng đắn với bộ quần áo mới và mấy quyển vở mới trên tay, thấy mình lớn lên hơn nên muốn thử sức mình xin mẹ được tự cầm sách vở.

Vui mừng, háo hức được đến trường nhưng khi đã đến, đứng trên sân trường, nhân vật tôi lại có cảm giác *"hồi hộp, lo sợ vẩn vơ"*, bởi cậu thấy ngôi trường vừa xinh xắn vừa oai nghiêm khác thường, khác với ngôi trường mà cậu đã từng nhìn thấy khi đi chơi qua và ghé thăm và còn bởi hôm nay, ai cũng mặc quần áo sạch sẽ, gương mặt tươi vui, mấy cậu học trò nhỏ thì cũng vụng về như mình. Lúc xếp hàng vào lớp, cậu bé có cảm giác *"chơ vơ, vụng về, lúng túng"*. Cảm giác ấy được diễn tả tinh tế qua các chi tiết: chờ nghe gọi tên như thấy quả tim ngừng đập, gọi đến tên thì giật mình lúng túng, sắp phải rời xa bàn tay mẹ thì khóc nức nở bởi chưa bao giờ cậu cảm thấy xa mẹ như lần này. Ở trong lớp học, nhân vật tôi lại thấy *"vừa ngỡ ngàng vừa tự tin, vừa lạ lẫm vừa trang nghiêm"*. Cảm xúc đan xen như vậy bởi cậu thấy hình gì treo trên tường cũng lạ lạ và hay hay, người bạn ngồi bên thì vừa lạ vừa quyến luyến, cậu dõi mắt nhìn theo cánh chim ngoài cửa sổ, mơ màng về những kỉ niệm đi bẫy chim nhưng lại ngay lập tức trở về với thực tại để trang nghiêm đón chờ giờ học đầu tiên, giờ viết tập: *Tôi đi học*.

Kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường đầu tiên được thể hiện qua dòng hồi tưởng thiết tha, trong trẻo của nhân vật tôi đã gieo vào lòng người đọc những ấn tượng khó quên.

2. Ấn tượng của truyện ngắn *Tôi đi học* không chỉ tạo nên từ dòng cảm nghĩ của nhân vật tôi đã được diễn tả tinh tế. Đọc truyện, ta còn thấy xúc động trước tình cảm ấm áp mà người lớn (người mẹ, các bậc phụ huynh, ông đốc, thầy giáo trẻ) dành cho con trẻ. Người mẹ đi cùng con đến trường, âu yếm nắm tay con, nhẹ vuốt mái tóc con, đẩy con tới trước bằng bàn tay dịu dàng. Các bậc phụ huynh khác cũng hết sức chăm lo cho các con, họ cùng dự buổi lễ khai giảng để chia sẻ với con bao cảm xúc hồi hộp, lo âu, xao xuyến. Và biết đâu, họ cũng đang sống lại những giờ phút thiêng liêng như thế trong tuổi thơ ngọt ngào. Ông đốc thì nhìn học trò bằng ánh mắt hiền từ, cảm động. Đặc biệt, ông an ủi, động viên học trò bằng sự thấu hiểu, nhân từ, bao dung như tấm lòng một người cha: *"Các em đừng khóc, trưa nay các em được về nhà cơ mà. Và ngày mai lại được nghỉ cả ngày nữa"*. Còn thầy giáo trẻ cũng đón chào các em bằng khuôn mặt tươi cười, thái độ trìu mến.

Những tình cảm ấm áp của người lớn dành cho con trẻ đã thể hiện sự quan tâm của gia đình và nhà trường dành cho thế hệ trẻ. Những vòng tay yêu thương ấy sẽ nâng đỡ các em, giúp các em vững bước vào đời.

3. Đặc sắc nghệ thuật

Sức cuốn hút của truyện ngắn này không phải ở tình huống, xung đột, sự việc

mà được tạo nên bởi cách bố cục truyện theo tâm trạng, cảm xúc. Ngôn ngữ của truyện giàu hình ảnh, giọng điệu nhẹ nhàng, man mác, êm dịu. Có thể nói đó là những biểu hiện của *chất thơ* trong truyện ngắn này.

- Thanh Tịnh đã lựa chọn một tình huống truyện giàu cảm xúc. Bởi đối với bất kì ai, ngày khai trường, nhất là ngày khai trường đầu tiên đều để lại những ấn tượng khó quên.

- Bố cục của truyện như một bài thơ trữ tình bởi không theo xung đột, tình huống mà theo dòng hồi tưởng, cảm nghĩ của nhân vật tôi (dòng hồi tưởng miên man trong sáng, vừa háo hức lạ lẫm, vừa lo sợ vẩn vơ, vừa ngỡ ngàng, trang nghiêm).

- Mối quan hệ giữa các nhân vật trong truyện cũng toát lên sự ấm áp tình người. Từ các bậc phụ huynh đến ông đốc, thầy giáo trẻ đều dành cho trẻ thơ những tình cảm dịu dàng, trìu mến và ấm áp.

- Truyện có sự kết hợp các phương thức biểu đạt: Miêu tả và biểu cảm trong tự sự. Đặc biệt yếu tố biểu cảm đã được sử dụng nhiều trong truyện ngắn này. Có chỗ yếu tố này được thể hiện trực tiếp, có chỗ được thể hiện gián tiếp đã góp phần thể hiện những cảm xúc trong sáng, thiết tha của nhân vật.

- Chất thơ trong truyện còn được tạo nên từ những hình ảnh thiên nhiên, hình ảnh ngôi trường, từ các hình ảnh so sánh, từ giọng điệu của truyện. Thiên nhiên gợi cảm xúc cho nhân vật tôi thật thơ mộng, lãng mạn - đó là cuối thu với "*đám mây bàng bạc, lá rụng nhiều*", là "*buổi mai đầy sương thu và gió lạnh*" trong buổi tựu trường đầu tiên, hình ảnh "*ngôi trường vừa xinh xắn vừa oai nghiêm như cái đình làng Hoà Ấp*" trở thành ấn tượng khó phai mờ trong kỉ niệm. Đặc biệt, các hình ảnh so sánh thường được so sánh với thiên nhiên làm cho các câu văn giàu hình ảnh, nội dung biểu đạt thêm cụ thể, sinh động. Giọng văn nhẹ nhàng, tha thiết cũng góp phần diễn tả thành công cảm nghĩ của nhân vật.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. "Những truyện ngắn thành công nhất của Thanh Tịnh nhìn chung đều toát lên một tình cảm êm dịu, trong trẻo. Văn ông nhẹ nhàng và thấm sâu mang dư vị vừa ngậm ngùi buồn thương, vừa ngọt ngào, quyến luyến. Tình yêu lai láng, man mác đối với làng quê thơ mộng trong những đêm trăng trên sông nước, niềm đồng cảm với những con người có tâm hồn mộc mạc và đằm thắm đã làm nên sức hấp dẫn riêng của nhiều trang văn Thanh Tịnh".

(Lê Quang Hưng, *Từ điển tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam dùng cho nhà trường*, Nxb Đại học Sư phạm, 2004)

2. "Tác giả đã thể hiện khả năng vận dụng khá nhuần nhuyễn các hình ảnh so sánh, khảo sát, gần hai mươi lần so sánh trực tiếp và so sánh ngầm xuất hiện trong truyện ngắn, dễ nhận thấy có những hình ảnh được so sánh rất sinh động. Chẳng hạn "*Tôi quên thế nào được những kỉ niệm trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cánh hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng*, hoặc *ý nghĩ ấy thoáng qua trong tâm trí tôi nhẹ nhàng như một làn mây lướt ngay trên ngọn núi*. Những hình ảnh so sánh độc đáo ấy góp phần làm cho câu văn trở nên nhẹ nhàng, lãng mạn, phù hợp với việc thể hiện một dòng cảm xúc thấm đẫm những kỉ niệm thơ ngây. Bên cạnh đó, tuy tính chất đặc trưng của hồi ức là sự tuôn trào những cảm xúc chủ quan, song tác giả đã đan cài được nhiều yếu tố khách quan vào mạch truyện một cách khá hiệu quả. Hình ảnh "*Một con chim con liệng đến đứng trên bờ cửa sổ, hót mấy tiếng hót rụt rè rồi vỗ cánh bay cao*" chẳng hạn, là hình ảnh khách quan vừa tả thực, vừa là hình ảnh so sánh ngầm có ý nghĩa tượng trưng. Con chim ấy hay chính người học trò ấy, trong một buổi mai *đầy sương thu và gió lạnh* đã ngập ngừng cất cánh vào bầu trời.

Là những biểu hiện của kí ức hồi quang cho nên thời gian và không gian trong truyện là thời gian và không gian tâm trạng. Đồng thời, những kỉ niệm ngọt ngào về buổi đầu tiên đến lớp ấy cũng được chuyển hoá thành những cảm giác bay bổng, lãng mạn, lung linh và tươi tắn sắc màu, tha thiết gọi về một thời quá vãng đầy kí ức tưng bừng, rộn rã và lấp lánh chất thơ. Khép lại trang văn của Thanh Tịnh, dường như mỗi người còn bồi hồi, xao xuyến, dẫu đã đi qua những ngày đến lớp nhưng mỗi lần nghe hai tiếng *tựu trường* vẫn thấy lòng thổn thức khôn nguôi.

(Nguyễn Trọng Hoàn, *Tôi đi học dòng cảm xúc lấp lánh chất thơ*,
Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ 8 - 2003)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. *Dòng cảm xúc của nhân vật tôi trong truyện được bắt đầu từ đâu?*

A. Hồi ấy.

B. Ngày nay.

C. Buổi mai hôm ấy.

D. Mỗi lần thấy mấy em nhỏ rụt rè núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đi đến trường.

2. *Truyện đã diễn tả những cảm xúc nào của nhân vật tôi?*

A. Vui vẻ, háo hức.　　B. Bồi hồi, xao xuyến.

C. Hồi hộp lo âu.　　D. Cả A, B, C.

3. *Những kỉ niệm về ngày khai trường đầu tiên được diễn tả theo trình tự nào?*

A. Thời gian. B. Không gian.

C. Khái quát - cụ thể. D. Cụ thể - khái quát.

4. *Truyện "Tôi đi học" có sử dụng thủ pháp hồi tưởng không?*

A. Có. B. Không.

5. *Biện pháp tu từ nào được sử dụng nhiều trong truyện?*

A. Ẩn dụ. B. Hoán dụ.

C. So sánh. D. Nhân hoá.

6. *Nhận xét nào sau đây nói đúng nhất yếu tố góp phần tạo nên chất thơ của truyện ngắn "Tôi đi học"?*

A. Truyện được bố cục theo dòng hồi tưởng, cảm nghĩ của nhân vật tôi.

B. Tình huống truyện chứa đựng chất thơ và các hình ảnh so sánh.

C. Có sự kết hợp hài hoà giữa các phương thức biểu đạt, tự sự xen lẫn miêu tả, biểu cảm.

D. Cả A, B, C.

II. TỰ LUẬN

1. Kỉ niệm trong sáng của tuổi học trò về ngày khai trường đầu tiên được Thanh Tịnh diễn tả qua dòng cảm nghĩ của nhân vật tôi. Hãy phân tích dòng cảm nghĩ đó để thấy sự tinh tế của ngòi bút Thanh Tịnh.

2. Truyện *Tôi đi học* sử dụng thủ pháp hồi tưởng khá hiệu quả. Hãy phân tích một ví dụ để thấy rõ điều đó.

3. Truyện ngắn *Tôi đi học* gợi cho em nhớ đến văn bản nào ở sách *Ngữ văn 7* tập 1. Hãy chỉ ra điểm giống và khác nhau ở hai văn bản.

4. Hãy tìm và phân tích các hình ảnh so sánh được nhà văn sử dụng trong truyện ngắn.

5. Có ý kiến cho rằng "*Tôi đi học*" *là một truyện ngắn giàu chất thơ*. Em hiểu ý kiến đó như thế nào? Theo em *chất thơ* trong truyện ngắn này được tạo nên từ những yếu tố nào?

TRONG LÒNG MẸ

(Trích *Những ngày thơ ấu*)

NGUYÊN HỒNG

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Nguyên Hồng (1918 - 1982), tên khai sinh là Nguyễn Nguyên Hồng, quê ở thành phố Nam Định. Trước cách mạng, ông sống chủ yếu ở thành phố cảng Hải Phòng, trong một xóm lao động nghèo. Ông được coi là nhà văn của những người lao động cùng khổ. Viết về thế giới nhân vật ấy, ông bộc lộ niềm yêu thương tha thiết mãnh liệt, trân trọng những vẻ đẹp trong tâm hồn họ. Văn Nguyên Hồng giàu chất trữ tình, nhiều khi dạt dào cảm xúc, chân thành tha thiết. Sau cách mạng, Nguyên Hồng tiếp tục bền bỉ sáng tác, ông viết cả tiểu thuyết, kí, thơ, nổi bật hơn là các bộ tiểu thuyết.

Các tác phẩm chính: *Bỉ vỏ* (tiểu thuyết 1938), *Những ngày thơ ấu* (hồi kí, 1938) *Trời xanh* (tập thơ, 1960), *Cửa biển* (bộ tiểu thuyết gồm 4 tập, 1961 - 1976), *Bước đường viết văn của tôi* (hồi kí 1970).

II. ĐOẠN TRÍCH

1. Xuất xứ

Trong lòng mẹ là chương thứ IV của tác phẩm *Những ngày thơ ấu*, tập hồi kí về tuổi thơ "*ít niềm vui, nhiều cay đắng*" của tác giả. Tác phẩm gồm 9 chương, đăng trên báo năm 1938, in thành sách lần đầu năm 1940.

2. Nội dung cơ bản

Trong lòng mẹ - bài ca về tình mẫu tử thiêng liêng, bất diệt.

Đoạn *Trong lòng mẹ* đã kể lại một cách chân thực và cảm động những nỗi cay đắng tủi cực cùng tình yêu thương tha thiết của nhà văn đối với người mẹ bất hạnh. Hồng là một chú bé có tuổi thơ bất hạnh, cha đã qua đời, mẹ chú bất đắc dĩ phải đi tha phương cầu thực. Đáng thương hơn khi chú phải sống với người cô luôn tìm

cách gièm pha, nói xấu mẹ chú, để chú khinh miệt và ruồng rẫy mẹ. Người cô nói chuyện với bé Hồng về mẹ thực chất là để dò xét tình cảm của bé Hồng với mẹ, để "*gieo rắc*" vào đầu óc Hồng những hoài nghi về mẹ. Dù chú bé Hồng đã kìm nén tình cảm, đã cố gắng chịu đựng, bà ta vẫn không dừng lại, vẫn lách sâu vào nỗi đau của Hồng, để chú phải khóc, nước mắt ròng ròng rớt xuống hai bên mép rồi chan hoà, đầm đìa ở cằm và ở cổ, thậm chí chú đau đớn, xót xa cười dài trong tiếng khóc. Nỗi đau ấy càng tăng lên bội phần khi chú nghĩ về mẹ, xót thương mẹ.

Sống với người cô thiếu tình thương và luôn tìm cách gièm pha, nói xấu người mẹ đáng thương của chú nhưng không vì thế mà Hồng không còn yêu thương mẹ. Khi người cô giả bộ ân cần hỏi chú "*có muốn vào Thanh Hoá thăm mẹ không*", chú đã toan trả lời "*có*" bởi trong sâu thẳm trái tim chú rất nhớ và mong gặp mẹ. Nhưng nhận ra những ý nghĩ cay độc trong nét mặt "*khi cười rất kịch*" của cô, chú đã trả lời: "*Không! Cháu không muốn vào. Cuối năm thế nào mợ cháu cũng về*". Câu trả lời của Hồng thể hiện chan chứa niềm tin yêu và hy vọng vào mẹ. Khi người cô nhắc đến việc mẹ chú sinh em bé với người khác, chú đã hết sức cảm thông với mẹ, chú biết mẹ khổ, mẹ bị gia đình bên nội ghét bỏ, bị hủ tục phong kiến đày đoạ. Nhưng càng biết, chú càng thương mẹ: *Nhưng không phải vì thấy mợ tôi chưa đoạn tang thầy tôi mà đã chửa đẻ với người khác mà tôi có những cảm giác đau đớn ấy. Chỉ vì tôi thương mẹ tôi và căm tức sao mẹ tôi lại vì sợ hãi những thành kiến tàn ác mà xa lìa anh em tôi, để sinh nở một cách giấu giếm.* Chú đã khóc vì thương mẹ, đau đớn khi mẹ phải chịu quá nhiều bất hạnh, bị xã hội đẩy đến đường cùng, phải từ bỏ hai đứa con thơ và sinh nở một cách giấu giếm.

Tình yêu thương đối với mẹ được chú nâng niu, gìn giữ như báu vật của riêng mình, không để những rắp tâm tanh bẩn xâm phạm đến. Tình cảm đó tự nhiên, giản dị chân thành, không cần sự nuôi dưỡng về vật chất: *Mặc dù non một năm ròng mẹ không gửi cho tôi lấy một lá thư, nhắn người thăm tôi lấy một lời và gửi cho tôi lấy một đồng quà.* Cũng vì yêu thương mẹ mà chú căm tức những hủ tục phong kiến đã đày đọa mẹ: *Giá những cổ tục đã đày đọa mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thuỷ tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi.*

Tình yêu thương của chú bé Hồng đối với người mẹ bất hạnh không chỉ được thể hiện ở phản ứng tâm lí khi nói chuyện với người cô mà còn được thể hiện sâu sắc ở cảm giác sung sướng cực điểm của chú khi gặp lại và nằm trong lòng người mẹ mà chú mong chờ mỏi mắt. Trên đường đi học về, thoáng thấy bóng mẹ, Hồng đã chạy theo gọi bối rối: "*Mợ ơi! Mợ ơi! Mợ ơi*"... Điều đó chứng tỏ hình ảnh mẹ luôn thường trực trong ý nghĩ, trong cảm xúc của chú. Tiếng gọi mẹ tha thiết đã được thốt lên từ tấm lòng một người con yêu mẹ, luôn nhớ mẹ. Đặc biệt khi mẹ kéo tay,

xoa đầu thì chú oà lên khóc nức nở. Đó là những dòng nước mắt tủi thân, dỗi hờn, hạnh phúc của đứa con thơ được gặp lại mẹ sau bao ngày xa cách và nhớ mong.

Ngồi trong lòng mẹ, chú hạnh phúc say sưa đắm mình trong tình mẫu tử thiêng liêng. Chú thấy mẹ vẫn đẹp như thuở còn sung túc và hiểu được niềm hạnh phúc của mẹ khi được ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình. Mọi giác quan của chú như căng mở để tận hưởng cảm giác của tình mẫu tử thấm thía, mơn man khắp da thịt. Những kỉ niệm dịu dàng và tình thương ấm áp, thiêng liêng khiến chú như sung sướng đến xúc động, nghẹn ngào: *Phải bé lại và lăn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào bầu sữa nóng của người mẹ, để bàn tay người mẹ vuốt ve từ trán xuống cằm và gãi rôm ở sống lưng cho, mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng.* Chú đắm mình trong những cảm giác vui sướng rạo rực, không mảy may nghĩ ngợi gì, cả những lời nói cay độc của người cô cũng chìm đi trong dòng cảm xúc mơn man vừa giản dị, dịu êm vừa thiêng liêng thấm thía ấy.

Từ những trải nghiệm tuổi thơ, nhà văn Nguyên Hồng đã viết nên những dòng văn tràn đầy cảm xúc về tình mẫu tử thiêng liêng, cao cả. Có thể nói chương *Trong lòng mẹ* là "*những rung động cực điểm của một linh hồn trẻ dại*" (Thạch Lam) - cả rung động *trước nỗi đau* và rung động *trong hạnh phúc*.

3. Đặc sắc nghệ thuật

Trong lòng mẹ là đoạn trích thấm đẫm chất trữ tình, trở thành những trang văn tuyệt bút về tình mẫu tử thiêng liêng, ngọt ngào.

- *Tình huống truyện gợi nhiều cảm xúc trong độc giả*: kể về một đứa trẻ chịu nhiều tủi cực, sống thiếu tình mẹ, về giây phút hạnh phúc bất ngờ, chú bé được gặp lại mẹ sau bao ngày xa cách.

- *Cảm xúc của nhân vật*: Toàn chương truyện là tình cảm thiết tha, cháy bỏng của chú bé Hồng dành cho mẹ được biểu hiện qua nhiều cung bậc khác nhau: có khi là sự xót xa tủi cực khi nghe người cô xúc phạm mẹ, là niềm căm uất khôn nguôi đối với những hủ tục phong kiến đã đày đọa mẹ, có lúc là niềm hạnh phúc vô biên khi gặp lại và nằm trong lòng người mẹ và chú mong chờ mỏi mắt. Có thể nói, *Trong lòng mẹ* là bài ca thiết tha về tình mẫu tử thiêng liêng bất diệt được ngân lên từ cảm xúc dạt dào, tha thiết của người con yêu mẹ.

- *Cách diễn tả cảm xúc* của tác giả cũng góp phần tạo nên chất trữ tình thấm đượm.

• *Thể hồi kí* tạo nên giọng văn chân thành, tha thiết, tràn đầy cảm xúc.

• *Kết hợp nhuần nhuyễn các phương thức biểu đạt*: kể, tả, bộc lộ cảm xúc. Đặc biệt, đoạn văn cậu bé Hồng gặp lại và sống trong lòng mẹ được diễn tả tràn đầy xúc cảm nhờ tác giả đã kết hợp có hiệu quả tả (người mẹ, khoảng cách bên mẹ), biểu cảm (cảm xúc khi gặp mẹ, khi sống trong lòng mẹ).

- Nhiều hình ảnh so sánh rất ấn tượng và gợi cảm, đặc biệt là hình ảnh so sánh: "Giá những cổ tục đã đày đọa mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thuỷ tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi". Cách so sánh đã làm cho những gì vốn vô hình bỗng trở nên hữu hình, cụ thể, như nhìn thấy được, cầm nắm được. Điều đó diễn tả cảm xúc uất ức đến tột cùng, tâm trạng căm giận sâu sắc mãnh liệt của chú bé Hồng đối với những cổ tục phong kiến đã đày đọa mẹ chú.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. "Sự hấp dẫn và sức mạnh lay động lòng người trong hồi kí của Nguyên Hồng chủ yếu vẫn là nhờ ở sự chân thành trong cảm xúc của người viết. Nguyên Hồng không chỉ kể lại, thuật lại những sự việc đã qua mà còn sống lại, hoá thân vào những sự việc ấy. Các sự việc được kể lại, thuật lại cũng chỉ là để nhà văn giãi bày, bộc bạch những tình cảm yêu thương, căm giận đang đầy ắp, cần được giải toả."

(La Khắc Hoà, *Phân tích - bình giảng tác phẩm văn học 8*,
Nxb Giáo dục, 2001)

2. "Người ta thường nói đến cái màu sắc trữ tình lãng mạn trong những tác phẩm của Nguyên Hồng. Trong tập tiểu thuyết tự truyện rất xúc động này, Nguyên Hồng đã lắng nghe được những âm vang sâu lắng của tâm hồn, ghi nhận được những tình cảm tinh tế tự bên trong, miêu tả một thiên nhiên đầy thanh sắc và tất cả đều được thể hiện qua màu sắc chủ quan của cái Tôi trữ tình hồn nhiên, trong sáng. Những nỗi cô đơn, buồn tủi của tuổi thơ đã ám ảnh tâm hồn cậu bé đa cảm suốt năm này qua năm khác, hiện lên trên trong sách thành ấn tượng buồn bã, u ám".

(Phan Cự Đệ, *Văn học Việt Nam 1900 - 1945*,
Nxb Giáo dục, 1997)

3. "Văn Nguyên Hồng bao giờ cũng lấp lánh sự sống. Những dòng chữ đầy chi tiết cứ cựa quậy, phập phồng. Một thứ văn bám riết lấy cuộc đời, quấn quýt lấy con người. Người ta thường nói nhà văn cần có ba yếu tố chủ quan: tài, trí và tâm. Có cây bút chỉ mạnh về tài, trí. Đọc Nguyên Hồng thấy tài và tâm, nhất là tâm nổi lên hàng đầu. Mà "*chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài*", ở những nhà văn chân chính xưa nay, tâm bao giờ cũng là cái gốc. Tài và trí chỉ là cành là ngọn. Nguyên Hồng viết văn như là đặt luôn cái tâm nóng hổi của mình lên trang sách".

(Nguyễn Đăng Mạnh, *Thương tiếc nhà văn Nguyên Hồng*, in trong
Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn, Nxb Giáo dục 1996)

4. "Ngoài thời gian làm việc và sáng tác, tôi còn có dịp để như cách suy nghĩ của tôi và lối nói của một chủ trương văn học thời bây giờ: *đi sâu vào những cảnh khổ sở đau thương*. Mưa rét tôi lặn lội ở nhà ga, bến tàu, kho hàng, cổng chợ, gợi

chuyện và than thở với những phu phen đói rách, những người nhà quê đi tha phương cầu thực, những người mẹ đông con, hay những gia đình nửa thất nghiệp, nửa ăn xin. Tôi đi dự những phiên toà mà quan toà tuyên án trước dãy người cứ nhẹ như không: *6 tháng tù... 6 tháng tù* và người bị kết án đều ngơ ngác không sao hiểu được. Đó là những cụ già đi thở không được và mù, những người mẹ lếch thếch ôm con còn đỏ hỏn, những đàn ông cao lớn áo rách toạc, bắp vai u lên như bắp thịt... họ bị kết tội muối lậu... rượu lậu hay không có thuế thân. Tôi sục vào những *san* tồi tàn nhất của nhà trường làm phúc. Tôi bắt chuyện với những phu đi Tân thế giới, Đất đỏ, bị nhốt như tù ở Sở nội phu trong cái ngõ có tên rất lạ: Ngõ Tê-a. Tôi theo họ xách túi, cắp bị, quảy hòm ra Sáu kho, lùa đi cùng với những đàn trâu bò xuất cảng sang Hồng Công, Thượng Hải.

Tôi đã sống như thế để viết (...)".

(Nguyên Hồng, *Sức sống của ngòi bút*, in trong *Giảng văn Văn học Việt Nam*. Nxb Giáo dục, 1997)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. *Chủ đề của đoạn trích "Trong lòng mẹ" là gì?*

A. Sự vô tình, giả dối, độc ác của người cô.

B. Phản ứng tâm lí của chú bé Hồng khi nghe những lời gièm pha của cô về mẹ.

C. Những cay đắng tủi cực cùng tình yêu thương cháy bỏng của chú bé Hồng đối với người mẹ đáng thương.

D. Cuối năm người mẹ đã về thăm bé Hồng.

2. *Vì sao khi người cô hỏi "Hồng! Mày có muốn vào Thanh Hoá chơi với mẹ mày không?", bé Hồng lại trả lời là "Không! Cháu không muốn vào?"*

A. Vì bé Hồng không nhớ mẹ.

B. Vì lúc Hồng đợi mẹ về thăm mình.

C. Vì bé Hồng giận mẹ không gửi thư, hay nhắn lời thăm cậu.

D. Vì bé Hồng hiểu người cô hỏi không thực lòng, mà chỉ có ý gièm pha mẹ mình.

3. *Chi tiết khi gặp lại mẹ bé Hồng oà lên khóc nức nở, diễn tả cảm xúc gì?*

A. Bé Hồng quá bất ngờ và xúc động khi gặp lại mẹ.

B. Sự tủi thân, dỗi hờn khi gặp lại mẹ.

C. Niềm vui, hạnh phúc vì mẹ trở về.

D. Cả A, B, C.

4. *Đoạn "Trong lòng mẹ" có mấy lần nhà văn diễn tả bé Hồng khóc?*

A. 4 lần. B. 5 lần. C. 6 lần. D. 7 lần.

5. Từ nào sau đây không phải từ láy?

A. Máu mủ. B. Xinh xắn. C. Thơm tho. D. Mơn man.

6. *Dòng nào sau đây nêu đúng những đặc sắc về nghệ thuật của đoạn trích?*

A. Giàu chất trữ tình.

B. Miêu tả tâm lí nhân vật đặc sắc.

C. Có những hình ảnh so sánh độc đáo.

D. Cả A, B, C đều đúng.

7. *Từ ngữ nào có thể điền vào chỗ trống trong nhận định sau:*

Trong lòng mẹ là... về tình mẫu tử thiêng liêng bất diệt.

A. Khúc ca. B. Bài hát. C. Bản giao hưởng. D. Bài ca.

8. *Nhận định "Trong lòng mẹ" là đoạn trích giàu kịch tính đúng hay sai?*

A. Đúng. B. Sai.

II. TỰ LUẬN

1. Phân tích hiệu quả của biện pháp so sánh được sử dụng trong đoạn trích..

2. Hãy tìm những chi tiết miêu tả bé Hồng khóc. So sánh sự khác nhau về cảm xúc được thể hiện qua hai chi tiết:

- *Tôi cười dài trong tiếng khóc.*

- *Tôi oà lên khóc, rồi cứ thế nức nở.*

3. Vì sao có thể nói: *Đoạn trích trong lòng mẹ là bài ca về tình mẫu tử thiêng liêng, bất diệt.*

4. Từ chương *Trong lòng mẹ*, em hiểu điều gì đã làm nên sức hấp dẫn của những trang hồi kí Nguyên Hồng?

5. Phân tích giá trị nhân đạo được thể hiện qua đoạn trích *Trong lòng mẹ.*

TỨC NƯỚC VỠ BỜ

(Trích *Tắt đèn*)

NGÔ TẤT TỐ

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Ngô Tất Tố (1893 - 1954), quê làng Lộc Hà, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc Đông Anh, ngoại thành Hà Nội), xuất thân là một nhà nho gốc nông dân.

- Ông là một học giả có nhiều công trình khảo cứu về triết học, văn học có giá trị, một nhà báo nổi tiếng có nhiều bài báo mang khuynh hướng dân chủ tiến bộ và giàu tính chiến đấu, một nhà văn hiện thực xuất sắc chuyên viết về nông thôn trước cách mạng. Sau cách mạng, nhà văn tận tụy trong công tác tuyên truyền văn nghệ phục vụ kháng chiến chống Pháp.

- Ngô Tất Tố được nhà nước trao tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 1996.

- Các tác phẩm chính của ông: *Tắt đèn* (1939), *Lều chõng* (1940), *Tập án cái đình* (1939), *Việc làng* (1940).

II. ĐOẠN TRÍCH

1. Xuất xứ

Đoạn *Tức nước vỡ bờ* trích từ chương XVIII của tiểu thuyết *Tắt đèn* - tác phẩm tiêu biểu nhất của Ngô Tất Tố.

2. Nội dung cơ bản

Đoạn *Tức nước vỡ bờ* trích tiểu thuyết *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố đã vạch rõ bộ mặt xấu xa, tàn ác của xã hội thực dân phong kiến đương thời. Xã hội ấy đã đẩy người nông dân vào tình cảnh vô cùng cực khổ, bế tắc, khiến họ phải liều mạng cự lại. Đoạn trích còn cho thấy vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ nông dân, vừa giàu yêu thương vừa có sức sống tiềm tàng mạnh mẽ.

1. Trong đoạn trích, bộ mặt tàn ác, bất nhân của xã hội thực dân phong kiến đương thời được ngòi bút sắc sảo của Ngô Tất Tố vạch rõ thông qua việc khắc họa

nhân vật cai lệ. Thật vậy, cai lệ chỉ là tên tay sai mạt hạng trong bộ máy thống trị của xã hội đương thời nhưng nhân vật này lại là hiện thân đầy đủ, rõ rệt nhất cho nhà nước, xã hội thực dân lúc bấy giờ. Tác giả tập trung dựng nên chân dung cai lệ không phải qua tâm lí, tâm trạng mà qua ngôn ngữ, cử chỉ, hành động của nhân vật này. Ngôn ngữ của cai lệ không phải ngôn ngữ của con người, hắn chỉ biết *quát, thét, hầm hè, nham nhảm, chửi, doạ nạt;* cử chỉ, hành động của hắn cũng thể hiện tính cách hung hãn, hách dịch: sầm sập tiến vào, trợn ngược hai mắt, dùng dùng giật phắt cái thừng, bịch luôn vào ngực chị Dậu, sấn đến để trói anh Dậu, tát vào mặt chị Dậu đánh bốp. Cai lệ thực sự trở thành một công cụ đánh trói người, hắn mất hết cả nhân tính khi bỏ ngoài tai những lời van xin của chị Dậu, định trói anh Dậu giữa lúc anh đang ốm nặng. Toàn bộ hành động, ý thức của hắn đều không còn tính người mà tàn bạo, độc ác, táng tận lương tâm. Cai lệ không chỉ tiêu biểu cho tầng lớp tay sai thống trị mà lớn hơn, có ý nghĩa là hiện thân sinh động của trật tự thực dân phong kiến đương thời.

2. Giá trị nổi bật của đoạn *Tức nước vỡ bờ* là ở chỗ nhà văn đã khắc họa được những nét đẹp trong hình tượng chị Dậu. Ấn tượng hơn khi những nét đẹp ấy toả sáng từ bóng tối, *cứ thấy lăn xả vào bóng tối mà phá ra.* Dẫu cuộc sống là bước đường cùng với chính sách sưu thuế bất công, với sự tàn ác, bất lương của bộ máy cai trị ở nông thôn thì chị Dậu vẫn sống với những phẩm chất đẹp, với sức sống tiềm tàng, mạnh mẽ.

Chị Dậu trước hết là một người vợ giàu tình yêu thương chồng. Trong cơn nguy kịch chị Dậu đã tìm mọi cách cứu chữa, chăm sóc chồng. Chị nấu cháo, múc cháo bưng đến chỗ chồng nằm. Cử chỉ, lời nói của chị thật nhẹ nhàng, an ủi, vỗ về: "*thầy em hãy cố ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột*". Chị lo lắng bế cái Tỉu ngồi xuống cạnh chồng "*cố ý chờ xem chồng chị ăn có ngon miệng không*". Đó thực là một người vợ yêu thương chồng tha thiết, chân thành.

Tình yêu thương ấy đã tạo cho chị nguồn sức mạnh khiến chị vùng lên chống lại hai tên tay sai để bảo vệ chồng.

Lúc đầu khi cai lệ và người nhà lí trưởng với tay thước, roi song, dây thừng "*rầm rập*" tiến vào, anh Dậu thì sợ quá "*lăn đùng*" xuống phản, chị Dậu đã bình tĩnh, cố gắng van xin bằng lời lẽ khẩn thiết tới ba lần. Đầu tiên chị vừa van xin vừa giải thích: "*Nhà cháu đã túng lại phải đóng cả xuất sưu của chú nó nữa nên mới lôi thôi như thế. Chứ cháu có dám bỏ bễ tiền sưu của nhà nước đâu? Hai ông làm ơn nói với ông Lí cho cháu khất*". Không để cho chị được nói hết câu, cai lệ trợn ngược hai mắt lên quát: "*Mày định nói cho cha mày nghe đấy à? Sưu của Nhà nước mà dám mở mồm xin khất!*". Trước thái độ đó, chị Dậu vẫn thiết tha: "*Xin ông trông lại*". Vậy mà cai lệ vẫn không dừng lại, hắn dùng dùng giật phắt cái thừng trong tay tên người nhà lí trưởng tiến đến trói anh Dậu. Chị Dậu khẩn thiết van xin cho chồng: "*nhà cháu vừa mới tỉnh được một lúc, ông tha cho!*" thì bị cai lệ bịch luôn vào

ngực., rồi hắn sấn đến để trói anh Dậu. Không chịu đựng nổi sự áp bức thô bạo, dã man đến táng tận lương tâm, chị Dậu đã vùng lên chống lại cai lệ và người nhà lí trưởng như dòng nước chứa đầy uất hận, tràn lên làm vỡ bờ. Trước hết, chị cự lại chúng bằng lí lẽ: "*Chồng tôi đang đau ốm, các ông không được phép hành hạ*". Cai lệ vẫn không buông tha, hắn tát vào mặt chị Dậu và nhảy vào cạnh anh Dậu. Lòng uất hận lên đến tột cùng, chị Dậu nghiến hai hàm răng thách thức: *Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem*!. Từ chỗ nhún nhường, nhẫn nhịn chịu đựng, chị Dậu đã trở nên thẳng thắn, quyết liệt. Chị không còn xưng hô là *cháu - ông* mà đã chuyển thành *bà - mày* và ngay sau đá là vùng lên đánh lại cai lệ và người nhà lí trưởng. Hành động của chị Dậu chống lại hai tên tay sai đã chứng tỏ một quy luật tất yếu của cuộc sống: "*Có áp bức có đấu tranh*. Đó không phải sự liều lĩnh, vô ý thức mà bắt nguồn từ sự ý thức rất rõ ràng rằng: *Thà ngồi tù. Để cho chúng nó làm tình làm tội mãi thế, tôi không chịu được*... Câu nói ấy đã thể hiện một tinh thần phản kháng tiềm tàng mà mãnh liệt ở người phụ nữ nông dân này.

Như vậy, chị Dậu không chỉ bộc lộ vẻ đẹp của người phụ nữ giàu yêu thương, ở chị còn toát lên vẻ đẹp của một tính cách thẳng thắn, cứng cỏi, một tư thế hiên ngang, dũng cảm và đặc biệt là một sức sống tiềm tàng, mãnh liệt. Chị Dậu xứng đáng là hình tượng chân thực, đẹp đẽ về người phụ nữ nông dân Việt Nam.

3. Đặc sắc nghệ thuật

- *Tạo dựng và giải quyết tình huống:*

Đoạn *Tức nước vỡ bờ* có tình huống giàu kịch tính như một hồi kịch. Mở đầu là một tình huống rất gay cấn: cai lệ và người nhà lí trưởng sấn số bước vào với tay thước, tay roi và dây thừng, quát tháo ầm ầm, khiến anh Dậu hoảng quá lăn đùng ra đó không nói được câu gì. Chúng đến để đòi tiền sưu còn anh Dậu lại không có tiền để nộp. Mâu thuẫn giữa cai lệ và người nhà lí trưởng với anh Dậu được chuyển sang thành xung đột giữa cai lệ, người nhà lí trưởng với chị Dậu - xung đột ngày càng gay gắt. Có thể hình dung diễn biến của tình huống qua bảng sau:

Chị Dậu	Cai lệ
Van xin (lần thứ nhất)	Không để cho chị được nói hết câu, trợn ngược hai mắt, hắn quát...
Van xin (lần thứ hai)	Vẫn giọng hầm hè, hắn dọa *"dỡ cả nhà mày đi"* và ra lệnh cho người nhà lí trưởng trói anh Dậu lại, hắn chạy sầm sập đến chỗ anh Dậu.
Van xin (lần thứ ba)	Bịch vào ngực chị Dậu, sấn đến trói anh Dậu.
Cự lại bằng lí lẽ	Tát vào mặt chị Dậu, nhảy vào trói anh Dậu.
Thách thức, chống trả	Ngã chỏng quèo trên mặt đất.

Như vậy, đẩy tình huống đến cao trào, nhà văn đã giải quyết tình huống tuyệt khéo. Mâu thuẫn giữa chị Dậu và cai lệ cuối cùng cũng được giải quyết bằng hành động "Tức nước vỡ bờ" của chị Dậu. Người đàn bà con mọn chỉ có tay không trong lúc cai lệ và người nhà lí trưởng tay roi, tay thước. Nhưng hành động của chị Dậu thật mau lẹ, mạnh mẽ và cuối cùng chị đã chiến thắng. Đồng thời, từ chỗ chịu đựng, nhẫn nhịn, chị Dậu trở nên "bề trên" mạnh mẽ cứng cỏi, còn cai lệ và người nhà lí trưởng từ chỗ hách dịch, quát nạt, bắt bớ đã trở nên hài hước, thảm hại. Một sự đổi ngôi thật bất ngờ, thú vị!

- *Xây dựng nhân vật*: *Tức nước vỡ bờ* sử dụng có hiệu quả ngôn ngữ đối thoại để tái hiện tính cách nhân vật. Nhưng đặc biệt phải kể đến khả năng miêu tả diễn biến tâm lí nhân vật chị Dậu. Tâm lí nhân vật này có diễn biến vừa phù hợp với logic tính cách nhân vật - người phụ nữ nông dân đầy sức sống, giàu tình yêu thương và tiềm tàng tinh thần phản kháng vừa phù hợp với logic cuộc sống: *Có áp bức có đấu tranh*.

- *Cách kể chuyện*: Ngô Tất Tố kể chuyện rất linh hoạt, sống động, đặc biệt là đoạn chị Dậu chống trả tên cai lệ và người nhà lí trưởng. Tác giả dùng nhiều động từ, nhiều từ tượng hình, tượng thanh để miêu tả các hành động dồn dập của cả hai bên.

Tức nước vỡ bờ là chương truyện thứ XVIII trong *Tắt đèn*, xứng đáng là đỉnh cao, là điểm sáng trong tác phẩm.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. *Tắt đèn* tập trung tố cáo cái thứ thuế bất nhân của bọn thực dân đánh vào đầu người hàng năm, đẩy những người bần cố nông phải bán con, bỏ làng đi ở vú hoặc đi ăn mày rồi chết đường chết chợ ! (...) Ngô Tất Tố đã tố cáo cái cảnh khổ điển hình "thiếu thuế mất vợ, thiếu vợ mất con" của nông dân thời thuộc Pháp.

(...) *Tắt đèn* không chỉ tố khổ cho nông dân. Cuốn tiểu thuyết này đã lên án cả một bộ máy thống trị ở nông thôn.

(Phan Cự Đệ, *Văn học Việt Nam 1900 - 1945*,
Nxb Giáo dục, 1997)

2. Chị Dậu là tất cả cuốn *Tắt đèn*. Có những lúc tôi muốn xin phép tác giả, và nếu tác giả đồng tình (qua lớp đất nghĩa địa mà tìm được cách nào nhắn lên cho, thì tôi lấy tên chị Dậu làm luôn tên gọi của cuốn truyện *Tắt đèn* (Chị Dậu). Chị Dậu là cái đốm sáng đặc biệt của *Tắt đèn*. Nếu ví toàn truyện *Tắt đèn* là một khóm cây, thì chị Dậu là cả gốc, cả ngọn, cả cành, và chính chị Dậu đã nổi gió lên mà rung cho cả cái cây dạ hương *Tắt đèn* đó lên (...).

Trên cái nền tối giời tối đất của đồng lúa ngày xưa, thấy sừng sững cái chân dung lạc quan của chị Dậu... Và tôi ngờ như đã có lần nào, tôi đã gặp chị Dậu ở một đám đông phá kho thóc Nhật, ở một cuộc cướp chính quyền huyện kì tổng khởi nghĩa.

(Nguyễn Tuân, in trong *Tuyển tập Nguyễn Tuân*, tập 3,
Nxb Văn học, 1998)

3. Chị Dậu đó là điển hình xuất sắc của người nông dân Việt Nam trong xã hội thực dân nửa phong kiến, tuy đói nghèo, vẫn giàu tình thương và tiềm ẩn chí căm thù, tinh thần bất khuất, vẫn đầy đủ sức mạnh để chống lại cường quyền áp bức.

(Vũ Dương Quỹ, *Bình giảng Văn học lớp 8*,
Nxb Giáo dục, 1996)

4. Trong tiểu thuyết *Tắt đèn*, chị Dậu được miêu tả như một phụ nữ rất mực dịu dàng. Vì bị áp bức bóc lột chị Dậu đành chịu đựng, nhẫn nhục và trong nhiều trường hợp, chị là người có thể nhẫn nhục chịu đựng. Nhưng chị Dậu không thuộc loại người yếu đuối, chỉ biết than khóc. Thông minh, sắc sảo, đảm đang, tháo vát, chị Dậu còn tiềm tàng một khả năng phản kháng. Chả thế mà ngay giữa đình làng trước mặt bọn hào lí, chị đã dám *tru tréo*, kêu to lên sự bất nhân của chế độ sưu thuế thực dân phong kiến: *Khốn nạn thân tôi! Trời ơi! Em tôi chết rồi còn phải đóng sưu, hở trời*. Bị quăng từ đình làng về, rồi được cứu sống, anh Dậu chỉ còn biết khóc em, khóc cái Tí, khóc cho số phận của anh. Trái lại, chị Dậu tỏ thái độ bất cần. Chị bình tĩnh khuyên giải chồng: *Còn như mấy đồng tiền sưu, tuy có nóng thật, nhưng lo chưa được thì khất. Thịt người tanh, chẳng ai ăn được. Thầy em cứ yên tâm nằm nghỉ, không phải lo lắng gì cả.*

Cảnh *Tức nước vỡ bờ* miêu tả diễn biến tâm lí của một tính cách nhất quán. Chị Dậu có thể nhẫn nhục chịu đựng, nhưng khi đã bị đẩy tới chân tường, thì cũng biết vùng lên chống trả quyết liệt thể hiện một khả năng phản kháng tiềm tàng.

[...] Sức mạnh kì diệu của chị Dậu là sức mạnh của lòng căm hờn, uất hận bị dồn nén đến mức không thể chịu đựng được nữa. Đó là sức mạnh của tình yêu thương chồng con vô bờ bến. Một người đàn bà lúc nào cũng chỉ nghĩ đến chồng, đến con, nhiều lần lấy thân thể của mình để che chở đòn roi cho chồng, vì chồng con, người đàn bà ấy sẵn sàng *thà ngồi tù*.

Nguyễn Tuân gọi chân dung chị Dậu trong *Tắt đèn* là "*bức chân dung lạc quan*". Nguyễn Tuân quả quyết, rằng ông đã gặp chị Dậu trong "*một đám đông phá kho thóc của Nhật trong những ngày luyện kì Tổng khởi nghĩa*". Nói như vậy cũng tức là Nguyễn Tuân đã khẳng định tài năng miêu tả nhân vật của Ngô Tất Tố. Dưới ngòi bút của Ngô Tất Tố, nhân vật chị Dậu vừa hiện lên sống động giống như người có thật, vừa thể hiện được quy luật tất yếu của đời sống hiện thực. Cho nên, chị Dậu của Ngô Tất Tố có khả năng bước ra khỏi trang văn để đến với cuộc đời và sống mãi trong đời sống tinh thần của chúng ta.

(La Khắc Hoà, *Phân tích - bình giảng tác phẩm văn học 8*,
Nxb Giáo dục, 2001)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. Nhận định nào nói đúng nhất giá trị tư tưởng của đoạn trích "Tức nước vỡ bờ"?

A. Tố cáo và lên án chế độ thực dân nửa phong kiến có bản chất tàn ác đã áp bức bóc lột nhân dân.

B. Phản ánh chân thực số phận cơ cực của người nông dân dưới chế độ sưu thuế dã man.

C. Phát hiện, ngợi ca những phẩm chất tốt đẹp ở người phụ nữ nông dân vừa giàu yêu thương vừa mạnh mẽ, dũng cảm.

D. Cả A, B, C.

2. *Đoạn văn cho thấy rõ nét tính cách gì ở chị Dậu?*

A. Nhún nhường, nhịn nhục.

B. Vội vàng, nóng nảy.

C. Mạnh mẽ, cứng cỏi.

D. Ngang ngạnh, bất cần.

3. *Câu văn nào thể hiện rõ nhất sự chăm sóc, yêu thương của chị Dậu đối với chồng?*

A. "Cảm ơn cụ, nhà cháu đã tỉnh táo như thường".

B. "Vâng, cháu cũng đã nghĩ như cụ".

C. "Nhưng để cháo nguội, cháu cho nhà cháu ăn lấy vài húp cái đã".

D. "Thầy em hãy cố ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột".

4. *Nguyên nhân nào khiến chị Dậu vùng lên chống lại hai tên tay sai?*

A. Vì tình yêu thương chồng tha thiết.

B. Vì chị bị dồn ép, bức bách đến đường cùng.

C. Vì bản chất chị Dậu là người mạnh mẽ, cứng cỏi.

D. Cả A, B, C.

5. *Dòng nào sau đây không nói đến nghệ thuật đặc sắc của đoạn trích?*

A. Đoạn trích giàu kịch tính, hấp dẫn.

B. Đoạn trích diễn tả chuyển biến tâm lí nhân vật tuyệt khéo.

C. Ngôn ngữ độc thoại nội tâm giàu sức biểu cảm.

D. Khắc họa chân dung nhân vật sinh động, đặc biệt qua ngôn ngữ đối thoại, cử chỉ, hành động.

6. *Trong đoạn trích có mấy lần chị Dậu van xin cai lệ?*

A. Một lần. B. Hai lần. C. Ba lần. D. Bốn lần.

7. *Nhân vật chị Dậu được miêu tả chủ yếu thông qua khía cạnh nào?*

A. Hình thức. B. Diễn biến tâm lí.

C. Tâm trạng. D. Cảm xúc.

8. *Nhân vật cai lệ được miêu tả chủ yếu thông qua khía cạnh nào?*

A. Ngôn ngữ và hành động. B. Ngôn ngữ và tâm lí.

C. Hành động và cảm xúc. D. Ngoại hình và tâm trạng.

II. TỰ LUẬN

1. Hãy tìm những câu thành ngữ, quán ngữ khác có ý nghĩa tương tự thành ngữ *Tức nước vỡ bờ* được đặt tên cho chương XVIII của tiểu thuyết *Tắt đèn*.

2. Bằng một sơ đồ hãy thể hiện diễn biến tâm lí của chị Dậu trong đoạn trích *Tức nước vỡ bờ*.

3. Nhân vật chị Dậu thường được nhận xét là hình tượng tiêu biểu cho người phụ nữ nông dân Việt Nam trong xã hội xưa. Vì sao có thể nói như vậy?

4. Nhà văn Nguyễn Tuân nhận xét: "*Trên cái nền tối giời tối đất của đồng lúa ngày xưa, thấy sừng sững cái chân dung lạc quan của chị Dậu*".

Em hiểu thế nào về nhận xét trên?

LÃO HẠC

NAM CAO

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Nam Cao (1915 - 1951), tên khai sinh là Trần Hữu Tri, quê làng Đại Hoàng, phủ Lí Nhân (nay là xã Hoà Hậu, huyện Lí Nhân, tỉnh Hà Nam). Ông là nhà văn hiện thực xuất sắc với những truyện ngắn, truyện dài hướng về hai đề tài chính: người nông dân nghèo đói bị vùi dập và người trí thức nghèo sống mòn mỏi, bế tắc trong xã hội cũ. Sau cách mạng, Nam Cao chân thành, hăng hái sáng tác phục vụ kháng chiến. Ông đã hi sinh trên đường công tác ở vùng sau lưng địch.

Tác phẩm chính: Các truyện ngắn *Chí Phèo* (1941), *Trăng sáng* (1942), *Đời thừa* (1943), *Lão Hạc* (1943), *Một đám cưới* (1944)... truyện dài *Sống mòn* (1944), truyện ngắn *Đôi mắt* (1948), tập nhật kí *Ở rừng* (1948), bút kí *Chuyện biên giới* (1951).

Cuộc đời lao động nghệ thuật vì lí tưởng nhân đạo, lí tưởng cách mạng và sự hi sinh anh dũng của Nam Cao mãi mãi là tấm gương cao đẹp của một nhà văn chiến sĩ.

II. TÁC PHẨM

Lão Hạc là một trong những truyện ngắn xuất sắc viết về người nông dân của Nam Cao, đăng báo lần đầu năm 1943.

1. Nội dung cơ bản

Từ câu chuyện về cuộc đời lão Hạc, Nam Cao đã thể hiện chân thực và cảm động số phận đau thương của người nông dân trong xã hội cũ và phẩm chất cao quý tiềm tàng của họ. Đồng thời truyện cũng cho thấy tấm lòng yêu thương, trân trọng của Nam Cao đối với người nông dân.

1. *Lão Hạc là câu chuyện chân thực về số phận đau thương của người nông dân.* Đọc truyện *Lão Hạc*, ta thấy rõ lão Hạc, một lão nông quay quắt trong vòng quay của đói nghèo và cô quạnh. Cả cuộc đời lão là một chuỗi dài của khổ đau và bất hạnh: vợ chết sớm, lão sống cảnh gà trống nuôi con. Khi trưởng thành, do không

cưới được vợ, con trai lão phẫn uất bỏ nhà đi đồn điền cao su. Lão đau đớn xót xa, nhìn con ra đi: *Tôi chỉ còn biết khóc, chứ còn biết làm sao đượcnữa.* Cô đơn trong tuổi già, lão chỉ biết làm bạn với cậu Vàng - kỉ vật duy nhất người con trai để lại. Nhưng rồi mất mùa, đói kém, ốm đau, lão lâm vào đường cùng buộc lão phải đi đến một quyết định quan trọng: bán cậu Vàng. Vậy là, bên cạnh nỗi khổ về vật chất, lão lại mang thêm nỗi khổ tinh thần bởi với lão, cậu Vàng vô cùng quan trọng. Cậu Vàng không chỉ là kỉ vật mà anh con trai để lại, mà còn như một thành viên trong gia đình, một người bạn, một điểm tựa trong tuổi già cô đơn của lão. Vậy là lão không thể giữ lại kỉ vật của con, không thể còn một điểm tựa. Lão phải tự huỷ diệt niềm vui, niềm an ủi trong cuộc đời khốn khó của mình. Bán cậu Vàng, lão rơi vào ân hận, đau đớn, dằn vặt, lên án chính mình: *"Tôi già bằng này tuổi đầu rồi còn đánh lừa một con chó, nó không ngờ tôi nỡ tâm lừa nó!"*. Thật đáng thương khi lão phải từ bỏ niềm vui, điểm tựa để rơi vào đau khổ, cô đơn. Cái chết của lão ở cuối truyện - như một sự tự giải thoát cho chính mình nhưng để lại sự ám ảnh cho mọi người. Hình ảnh lão Hạc chết trong đau đớn, vật vã, dữ dội, phản ánh số phận bi thảm của người nông dân Việt Nam trong xã hội cũ: sống mòn, chết thảm, chết thể xác, chết tinh thần.

2. Cả cuộc đời lão Hạc phải gánh chịu cả nỗi khổ vật chất và nỗi khổ tinh thần như vậy nhưng lão chưa bao giờ để mất chính mình. *Con người lão Hạc vẫn giữ được vẹn nguyên những phẩm chất trong sáng, đẹp đẽ.*

Trong mối quan hệ với cậu Vàng, ta nhận ra tâm hồn một con người trong sáng, nặng tình nghĩa, thuỷ chung. Lão chăm sóc, yêu thương cậu Vàng như một thành viên trong gia đình (lão coi nó như một đứa con và chăm chút như một đứa cháu nội). Ranh giới phân định giữa người và vật đã bị xoá bỏ. Những cuộc trò chuyện, những cử chỉ âu yếm, chăm chút của lão với cậu Vàng thể hiện một tấm lòng dịu dàng, nhân hậu. Khi bán cậu Vàng đi, lão rơi vào bi kịch tinh thần đau đớn. Cái cảm giác đau vì trót lừa một con chó, những giọt nước mắt chân thành như trẻ nhỏ chỉ có ở một tâm hồn trong sáng, lương thiện. Cái cảm giác con chó như đang trách cứ mình, nỗi giằng xé, ân hận về việc đã bán nó đi chỉ có ở con người nặng tình nghĩa, thuỷ chung nhất mực. Lão không thể tha thứ cho chính mình bởi đã lừa con chó trung thành của lão và lão đã chọn cái chết đau đớn, dữ dội, vật vã như chính cái chết của một con chó để thanh minh, chuộc tội trước con chó vàng của lão và cũng là để tự trừng phạt mình. Trên đời này có rất nhiều cách chết nhưng lão chỉ chọn duy nhất cách chết ấy - đánh bả chính mình. Hành động đó càng chứng tỏ tính trung thực, lòng tự trọng đáng quý ở lão Hạc.

Lão Hạc còn là câu chuyện cảm động về tình phụ tử thiêng liêng, cao đẹp. Anh con trai - núm ruột duy nhất của lão vì phẫn chí mà bỏ đi đồn điền cao su để lão

canh cánh bên lòng cảm giác có lỗi, có tội vì không lo được hạnh phúc cho con. Lão ngày đêm thương nhớ, lo lắng, mong ngóng con trở về. Mọi hành động của lão đều hướng về con: sống tằn tiện, chăm chỉ làm việc cũng là để vun vén cho con, thậm chí lão bán cả cậu Vàng - điểm tựa tinh thần của lão, niềm vui tuổi già của lão để không phạm vào tiền dành cho con. Dù đói kém dai dẳng lão vẫn quyết không bán vườn mà gửi lại ông giáo cho con bằng hình thức văn tự để không ai nhòm ngó được. Đặc biệt, khi bị đặt vào tình thế phải lựa chọn sống thì sẽ ăn vào tài sản dành cho con hoặc chết thì sẽ giữ lại cho con tài sản, lão đã âm thầm chọn cái chết để chấm dứt tình trạng sống mòn, để giữ trọn tài sản - mảnh đất thiêng cho con, vì thương con rất mực. Đó là một tình thương đầy lòng vị tha và đức hy sinh cao cả. Lão đã lựa chọn đạo lí *chết trong còn hơn sống đục*, chết để trọn đạo làm cha.

3. Người chứng kiến cuộc đời, số phận lão Hạc cũng là người khám phá được những nét đẹp của lão Hạc là ông giáo, người mà lão Hạc tin tưởng để chia sẻ, giãi bày mọi nỗi niềm. Tuy nhiên, thái độ và tình cảm của ông giáo đối với lão Hạc không thống nhất. Lúc đầu ông giáo chưa phải đã hiểu và cảm thông ngay được với lão Hạc. Khi nghe lão kể chuyện bán chó, ông giáo nghe với thái độ dửng dưng và so sánh với việc mình đã phải bán đi năm quyển sách. Chỉ đến khi chứng kiến nỗi đau đớn, vò xé tâm can lão Hạc sau khi bán cậu Vàng, ông giáo mới thấu hiểu và cảm thông cho lão Hạc. Sau đó, ông giáo lại hiểu nhầm về lão Hạc một lần nữa khi nghe Binh Tư kể chuyện lão Hạc xin bả chó. Nhưng đến khi được chứng kiến cái chết vật vã, đau đớn của lão Hạc, ông giáo mới vỡ lẽ ra tất cả. Qua nhân vật ông giáo, nhà văn Nam Cao đã thể hiện cách nhìn nhận con người đặc biệt là người nông dân rất sâu sắc và nhân đạo. Đối với con người, đặc biệt là người nông dân phải "*cố tìm hiểu họ*" để phát hiện những vẻ đẹp còn tiềm ẩn trong tâm hồn họ thường bị cái vẻ bề ngoài che phủ. Đồng thời còn phải nhìn nhận họ bằng đôi mắt của lòng tin, tình yêu thương, trân trọng, nâng niu những điều đáng quý của họ. Đó là cách sống, thái độ sống mang tính nhân đạo cao cả.

2. Đặc sắc nghệ thuật

Khắc họa nhân vật tài tình

Nhân vật chính của tác phẩm được khắc họa chân thực, tự nhiên từ những chuyện tưởng như không đâu vào đâu: từ chuyện tính toán, đắn đo về việc bán hay không bán con chó vàng và mảnh vườn, chuyện đứa con không cưới được vợ mà phẫn chí bỏ đi, chuyện ốm đau rồi chắt bóp, dành dụm, chuyện hút thuốc lào với ông hàng xóm. Lão Hạc cứ hiện lên như thế - giản dị, tự nhiên mà chân thực. Nhưng ấn tượng ám ảnh người đọc không phải chỉ ở cái vỏ bề ngoài ấy mà là ở những nét đẹp tiềm ẩn bên trong con người mà Nam Cao đã khéo léo dẫn dắt người đọc khám phá, phát hiện để rồi bất ngờ đến sững sờ. Đúng là nhà văn đã đặt nhân

vật trong nhiều mối quan hệ, soi chiếu nhân vật từ nhiều điểm nhìn để nhân vật hiện lên đầy đặn, sắc nét. Trong tương quan với Binh Tư, lão Hạc hiện lên là một lão nông lương thiện không vì miếng ăn mà bán đi phẩm giá của mình. Trong tương quan với người vợ ông giáo, lão Hạc hiện lên trong sáng đẹp đẽ - không để cái khổ làm mất đi bản tính tốt đẹp của mình. Trong tương quan với láng giềng, lão hiện lên đầy tự trọng - không muốn phiền lụy đến hàng xóm. Trong mối quan hệ với anh con trai, lão là người cha giàu tình thương. Đặt trong mối quan hệ với cậu Vàng, lão Hạc hiện lên *nguyên vẹn tính người tự nhiên, sâu thẳm*: vừa dịu dàng, nhân hậu, vừa trong sáng, lương thiện, vừa trung thực, thuỷ chung. Đặc biệt, trong tương quan với ông giáo, lão hiện lên là một người phải *"cố tìm hiểu"* mới có thể thấy được những điều đáng thương, đáng trọng. Ông giáo cứ ngộ nhận rồi lại vỡ lẽ, cứ thất vọng rồi lại hiểu ra để cuối cùng vỡ lẽ trong muộn màng, hụt hẫng, trong xúc động bởi đã nhận ra vẻ đẹp ở một lão nông bình dị.

Giọng điệu tác phẩm đa dạng

Đọc *Lão Hạc* ta thấy câu chuyện được kể giản dị, tự nhiên mà linh hoạt. Người đọc như được cùng nhập cuộc, cùng tham gia chứng kiến với các nhân vật trong chuyện, cứ như câu chuyện thực cuộc đời đang diễn ra quanh ta. Có lúc giọng điệu chậm rãi, từ tốn khi diễn tả những tính toán, đắn đo của lão Hạc, có khi đau đớn, xót xa như chính cảm xúc của lão Hạc vì đã bán cậu Vàng. Lời của Binh Tư thì nghi ngờ, lấp lửng, vợ ông giáo thì dứt khoát, lạnh lùng. Đặc biệt, lời của nhân vật ông giáo khi từ tốn, ân cần, lúc triết lí, xót xa, khi hụt hẫng, thất vọng...

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. "Những gì Nam Cao muốn nói trong mười năm cầm bút ngắn ngủi đã gần đủ trong *Lão Hạc* - sống mòn, chết thảm, chết thể xác, chết tinh thần, cái đói, miếng ăn, nước mắt. Không những thế, lão Hạc còn vượt trội. Con người đó không chỉ khổ mà còn rất đẹp (...). Đọc *Lão Hạc*, tôi bàng hoàng trước bi kịch nhân cách. Muốn giữ nó, con người phải hi sinh, đánh đổi. Tố cáo, phê phán xã hội sẵn sàng nghiền nát con người (thực dân, phong kiến, hủ tục) chỉ là áo ngoài của lão Hạc. Cứu lấy con người, bảo vệ nhân phẩm trong cơn lũ sẵn sàng cuốn phăng tất cả mới là "gan ruột" của truyện ngắn duy nhất không nằm dưới bóng *Chí Phèo*".

(Quế Hương, in trong *Tiếng nói tri âm*, tập I,
Nxb Trẻ TP Hồ Chí Minh, 1996)

2. "Nam Cao - nhà văn không biết khóc cho khốn khó đời mình lại rất dễ khóc cho đời người. Khó biết nhân vật hay tác giả khóc, bởi mỗi chữ ứa lệ khi lão Hạc khóc. Khi "*rân rấn*", khi "*ầng ậng nước*", khi khóc thầm, khi oà vỡ. Nước mắt ẩn cả trong nụ cười, "*cười đưa đà*", "*cười nhạt*", "*cười và ho sòng sọc*", "*cười như*

mếu". Thật xúc động đọc đoạn lão khóc con đi phu. "*Tôi chỉ còn biết khóc, chứ còn biết làm sao được nữa? Thẻ của nó, người ta giữ. Hình của nó, người ta đã chụp rồi. Nó lại đã lấy tiền của người ta. Nó là người của người ta rồi, chứ đâu có còn là con tôi?*"...

Với đứa con trai duy nhất, Nam Cao nhìn ra ở người cha xác xơ, còm cõi này một tình phụ tử nguyên sơ và vĩnh cửu. Không phải lão không biết quý sinh mạng của mình. Tuy nhiên, có một thứ lão còn quý hơn: ấy là đạo làm người, làm cha! Hoàn cảnh cùng cực ấy đẩy lão đến một sự lựa chọn nghiệt ngã: Muốn sống thì phải lỗi đạo làm cha (phải xâm phạm vào mảnh vườn - tài sản duy nhất đáng giá mà lão đêm ngày giữ gìn để bù trì, tạo lập cho giọt máu duy nhất mình để lại chơ vơ trên cõi đời này) còn để trọn đạo làm cha thì phải chết. Và lão đã quyên sinh. Cái chết của lão Hạc khiến ta đau đớn nhận ra tình phụ tử mộc mạc ấy mới thăm thẳm và mới thiêng liêng làm sao!".

(Chu Văn Sơn, in trong *Tiếng nói tri âm*, Sđd)

3. "Tâm hồn con người ta phải trong sáng và đẹp đẽ như thế nào thì mới có được cái cảm giác "đau vì trót lừa một con chó!". Đọc những câu văn của Nam Cao (ngờ rằng là những câu văn hay nhất của tác phẩm), người đọc im lặng, kính cẩn trước nỗi đau đó của lão Hạc. Lão "*cố làm ra vui vẻ. Nhưng trông lão cười như mếu và đôi mắt ầng ậng nước*". Vậy là bên cạnh nỗi đau không làm tròn bổn phận với con, lão Hạc lại xả thân để cưu mang thêm nỗi đau vì trót lừa một con chó. Chao ôi! Những người trong sáng, trong sáng đến lãng mạn bao giờ cũng ngỡ rằng vì mình mà cuộc đời đã xấu đi hoặc không thể tốt hơn như nó vốn có. Lão Hạc đã là một người như vậy".

(Trương Văn Quang, in trong *Nam Cao về tác giả và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, 1999)

4. "Điều kì lạ, dù là một nhân vật tập trung nhiều phẩm chất đẹp - đến bất ngờ như vậy, lão Hạc vẫn là con người của hiện thực. Dưới ngòi bút tài hoa của Nam Cao, ta thấy rõ một ông lão nông dân quay quắt trong sự ràng buộc nghiệt ngã của đói nghèo và cô quạnh, thế mà tâm hồn lão chưa hề bị cắt vụn, thế mà thể xác lão chưa bao giờ là một bản năng. Ngược lại, trong tất cả những tính toán chi li tội nghiệp của lão là một sự vật vã tinh thần dữ dội - vật vã cho đến cái chết".

(Nguyễn Thị Thanh Xuân, in trong *Tiếng nói tri âm*, Sđd)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. *Truyện "Lão Hạc" được sáng tác năm nào?*

A. 1939. B. 1940. C. 1941. D. 1945.

2. *Truyện được kể theo lời của ai?*

A. Lời ông giáo. B. Lời Binh Tư.

C. Lời lão Hạc. D. Lời vợ ông giáo.

3. *Chủ đề của truyện ngắn này là gì?*

A. Vấn đề nhìn người bằng đôi mắt của tình thương.

B. Phản ánh về số phận đau thương của những người nông dân trong xã hội xưa.

C. Trân trọng nhân phẩm cao đẹp của những người nông dân.

D. Cả A, B, C.

4. *Qua truyện ngắn, lão Hạc hiện lên là con người như thế nào?*

A. Là người nông dân có sức sống tiềm tàng, mạnh mẽ.

B. Là người nông dân sống gàn dở, ngu ngốc.

C. Là người nông dân yêu làng xóm láng giềng.

D. Là người có số phận đau thương nhưng phẩm chất cao quý.

5. *Nhận xét nào đúng nhất về nhân vật ông giáo trong tác phẩm?*

A. Là người hiểu nhầm về con người lão Hạc.

B. Là người hiểu hết về lão Hạc.

C. Là người có cách nhìn nhân hậu về lão Hạc nói riêng và về người nông dân nói chung.

D. Là người hàng xóm hay giúp đỡ lão Hạc lúc khó khăn.

6. *Chi tiết Binh Tư kể cho ông giáo nghe việc lão Hạc xin bả chó có ý nghĩa gì?*

A. Để mọi người hiểu sai, thất vọng về lão Hạc.

B. Như một phép thử để toả sáng nhân cách lão Hạc.

C. Để thể hiện người nông dân bị bần cùng hoá có thể tha hoá.

D. Để mọi người hiểu con người rất phức tạp, khó hiểu.

Đọc kĩ đoạn văn và trả lời câu hỏi từ 7 đến 10:

Tôi ở nhà Binh Tư về được một lúc lâu thì thấy những tiếng nhốn nháo ở bên nhà lão Hạc. Tôi mải mốt chạy sang. Mấy người hàng xóm đến trước tôi đang xôn xao ở trong nhà. Tôi xồng xộc chạy vào, lão Hạc đang vật vã ở trên giường, đầu tóc rũ rượi, quần áo xộc xệch, hai mắt long sòng sọc. Lão tru tréo, bọt mép sùi ra, khắp người chốc chốc lại bị giật mạnh một cái nảy lên. Hai người đàn ông lực lưỡng phải ngồi đè lên người lão. Lão vật vã đến hai giờ đồng hồ rồi mới chết. Cái chết thật là dữ dội. Chẳng ai hiểu lão chết vì bệnh gì mà đau đớn và bất thình lình như vậy. Chỉ có tôi với Binh Tư hiểu.

7. *Đoạn văn trên đã kết hợp các phương thức nào?*

A. Tự sự + Miêu tả. C. Biểu cảm + Tự sự.

B. Miêu tả + Thuyết minh. D. Tự sự + Nghị luận.

8. *Đoạn văn diễn tả nội dung gì?*

A. Không ai hiểu được con người lão Hạc.

B. Nỗi day dứt của ông giáo về cái chết của lão Hạc.

C. Cái chết đau đớn, vật vã, dữ dội của lão Hạc.

D. Lão Hạc chết trong cô đơn.

9. Đoạn văn trên có mấy từ tượng thanh?

A. 1 từ. B. 2 từ. C. 3 từ. D. 4 từ.

10. Đoạn văn trên có mấy từ tượng hình.

A. 4 từ. B. 5 từ. C. 6 từ. D. 7 từ.

II. TỰ LUẬN

1. Bằng một sơ đồ, hãy thể hiện mối quan hệ của nhân vật lão Hạc với các nhân vật khác trong truyện ngắn. Từ các mối quan hệ ấy, lão Hạc hiện lên là người thế nào?

2. Hãy triển khai câu chủ đề sau thành một đoạn văn diễn dịch hoàn chỉnh.

"*Lão Hạc*, trước hết là câu chuyện cảm động về tình phụ tử thiêng liêng, giản dị".

3. Trong truyện ngắn, Nam Cao nhiều lần tả lão Hạc khóc. Em hãy thống kê và nêu ý nghĩa của các chi tiết đó.

4. Cái chết đau đớn và dữ dội của lão Hạc ở cuối truyện có ý nghĩa gì? Em có suy nghĩ gì về cách kết thúc truyện ngắn này?

5. Từ ý nghĩ của nhân vật tôi (có thể coi là tác giả) qua đoạn văn sau đây, em rút ra cho mình được bài học gì về cách nhìn nhận con người?

Chao ôi! Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi... Toàn những cớ để cho ta tàn nhẫn, không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương, không bao giờ ta thương [...]. Cái bản tính tốt của người ta bị những nỗi lo lắng, buồn đau, ích kỉ che lấp mất.

TRUYỆN NƯỚC NGOÀI

CÔ BÉ BÁN DIÊM

(Trích)

AN-ĐÉC-XEN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Han Cri-xti-an An-đéc-xen (1805 - 1875) sinh ra trong một gia đình thợ giày nghèo. Ông vốn ham thích thơ văn từ nhỏ, sau nhiều lần thử nghiệm ở lĩnh vực thơ ca và sân khấu không thành, An-đéc-xen đã tìm được mảnh đất dụng võ của chính mình, ông sáng tác truyện kể cho mọi lứa tuổi. Với 168 truyện ngắn, chủ yếu là truyện cổ tích, tên tuổi ông đã trở nên nổi tiếng trong nền văn học Đan Mạch nói riêng và nền văn học thế giới nói chung.

An-đéc-xen là tác giả của rất nhiều truyện quen thuộc như: *Cô bé bán diêm, Bầy chim thiên nga, Nàng tiên cá, Nàng công chúa và hạt đậu, Chú lính chì dũng cảm, Bộ quần áo mới của hoàng đế...*

- Truyện của An-đéc-xen với cốt truyện hấp dẫn, cách kể chuyện linh hoạt, sinh động, lời văn nhẹ nhàng, có sức truyền cảm đã đem đến cho người đọc, đặc biệt là thế giới trẻ thơ màu sắc hư ảo, ngộ nghĩnh, đáng yêu, toát lên lòng yêu thương con người, nhất là những người nghèo khổ và niềm tin vào sự thắng lợi cuối cùng của cái tốt đẹp trên thế gian.

- Văn bản truyện *Cô bé bán diêm* được An-đéc-xen viết vào năm 1845 khi tên tuổi ông lừng danh thế giới với trên 20 năm cầm bút. Văn bản này trích gần hết truyện ngắn *Cô bé bán diêm*.

II. TÁC PHẨM

1. Nội dung cơ bản

Qua câu chuyện về một em bé bán diêm trong đêm giao thừa lạnh giá, chúng ta cảm nhận được lòng thương cảm sâu sắc của An-đéc-xen với những số phận trẻ thơ

bất hạnh. Nhà văn đã cất lên thông điệp hãy phấn đấu vì một ngày mai tốt đẹp cho tuổi thơ tràn đầy niềm vui, tiếng hát, hoà bình và hạnh phúc.

1. *Hình ảnh em bé bán diêm đêm giao thừa*

- Cô bé bán diêm có gia cảnh rất đặc biệt: Bà và mẹ đều đã qua đời, em sống với bố trong một xó tối tăm "*trên gác sát mái nhà*". Bố em khó tính, em "*luôn luôn nghe những lời mắng nhiếc chửi rủa*", phải đi bán diêm để kiếm sống.

- Em bé đi bán diêm trong đêm giao thừa giữa thời tiết Đan Mạch khắc nghiệt, nhiệt độ dưới 0°C rét dữ dội, tuyết rơi nhiều, em đói rét, ngồi nép mình trong một xó tường.

- Các hình ảnh tương phản:

+ Em bé đi bán diêm một mình trong đêm giao thừa, lẽ ra ở lứa tuổi của em phải được đoàn tụ cùng gia đình.

+ Em ra đi đầu trần, chân đất, "*tím bầm lại vì rét*" đi suốt cả ngày mà chẳng bán được bao diêm nào, bụng đói cật rét cô đơn trong đêm tối. Trái lại, cửa sổ mọi nhà đều *sáng rực ánh đèn*" và trong phố thì "*sực nức mùi ngỗng quay*" khiến em bé càng cảm thấy cô đơn, đói rét.

+ Quá khứ hạnh phúc trở về trong tâm hồn em: mái nhà xưa dây trường xuân bao quanh với hình ảnh bà nội đầm ấm, vui vẻ. Vậy mà giờ đây em phải sống chui rúc trong cái xó tối tăm với người bố thô lỗ, cục cằn.

Những hình ảnh tương phản này không chỉ làm nổi bật nỗi khổ vật chất mà còn thể hiện sâu sắc cả sự mất mát, thiếu vắng chỗ dựa tinh thần của em bé vì đối với em chỉ có người bà yêu quý đã mất là thực sự yêu thương em.

2. *Mộng tưởng và thực tế*

Em bé đã quẹt diêm năm lần, bốn lần đầu mỗi lần một que, còn lần thứ năm là cả bao.

- Mộng tưởng là lò sưởi với những hình nổi bằng đồng sáng loáng, bàn ăn thịnh soạn với con ngỗng quay ngộ nghĩnh; cây thông Nô-en toả sáng lung linh, bà nội hiện lên mỉm cười; hai bà cháu bay lên, bay lên mãi.

- Thực tế mọi ảo ảnh đều biến mất chỉ còn lại những bức tường lạnh lẽo rét buốt tê người và cái chết.

Hiện thực và mộng tưởng đan xen, mộng tưởng thì tươi đẹp, ấm áp, thực tế lại phũ phàng lạnh lẽo.

- Các mộng tưởng diễn ra lần lượt theo thứ tự hợp lí. Lần quẹt diêm thứ nhất, em bé mộng tưởng đến lò sưởi. Em "*đánh liều*" quẹt một que song một que diêm làm sao có thể chống chọi lại được cả một đêm dày sương tuyết. Que diêm thứ hai bùng cháy dẫn tâm hồn em đến với mái nhà êm ấm với mâm cỗ sang trọng bởi lúc này em đang đói mà đằng sau các bức tường kia, mọi nhà đều đang đón giao thừa. Ngay sau đó, cây thông Nô-en hiện ra với những vì sao đổi ngôi như những linh hồn

bay lên trời với Thượng đế. Hình ảnh Thượng đế trong truyện cổ của An-đéc-xen là biểu tượng về niềm tin hướng tới cái vô cùng cao cả, thiêng liêng, tốt đẹp. Khi cây thông Noen biến mất, em bé chợt nhớ lại một thời em cũng được đón giao thừa như thế, khi bà em còn sống, vậy là hình ảnh bà xuất hiện "*mỉm cười với em*". Biết bao kỷ niệm tuổi thơ với người bà yêu quý ùa về khiến em lúc này chỉ mong muốn níu bà ở lại, vậy là em đã quẹt tất cả các que diêm còn lại, hai bà cháu bay lên cao, cao mãi "*chẳng còn đói rét, đau buồn nào đe dọa*", hai bà cháu đã về chầu Thượng đế.

3. *Ý nghĩa hình ảnh ngọn lửa diêm*

Đây là hình ảnh của ước mơ tuổi thơ và mái ấm gia đình: được ăn ngon mặc đẹp, được vui chơi và sống trong ấm no hạnh phúc. Những ước mơ của em bé được ngọn lửa soi chiếu thật hồn nhiên ngây thơ, trong sáng như chính em vậy. Ngọn lửa diêm hoá thành những ngôi sao trên trời như là cầu nối soi đường cho em bé cùng bà bay lên với Thượng đế, thoát khỏi hiện thực tối tăm, lạnh lẽo phũ phàng. Hình ảnh ngọn lửa diêm như con thuyền chở tấm lòng, tinh thần nhân văn sâu sắc của An-đéc-xen.

4. *Cái chết của cô bé bán diêm*

- Em bé đã chết mà đôi má vẫn hồng và đôi môi đang mỉm cười, phải chăng em đã thanh thản, toại nguyện, hạnh phúc bởi chỉ mình em nhìn được những điều kì diệu huy hoàng, trong giấc mơ của em vẫn ánh lên niềm tin về một thế giới hạnh phúc, tốt đẹp hơn.

- Cái chết trong toại nguyện cũng thể hiện lòng yêu thương, sự cảm thông sâu sắc của nhà văn An-đéc-xen dành cho cô bé tội nghiệp. Với tấm lòng yêu thương sâu sắc và xót xa cho số phận trẻ thơ, ông đã là "*Nhà văn của mọi thời, mọi người, mọi nhà*" (V. Huygo).

- Thực tế là em bé đã chết rất tội nghiệp, thảm thương trong một xó tường, trong đói rét cô đơn vào ngày mùng một đầu năm, khoảnh khắc mà mọi trẻ em đang quây quần hạnh phúc bên tổ ấm tình thương. Xót xa hơn khi em đã chết mà mọi người vẫn không hiểu và chia sẻ được với em. Đó là một cái chết bi thảm.

2. Đặc sắc nghệ thuật

Nhà văn đã sử dụng rất thành công biện pháp tương phản xuyên suốt câu chuyện. Sự tương phản giữa một em bé đầu trần, chân đất và gió tuyết giữ dội, khắc nghiệt, giữa hiện tại xót xa và quá khứ huy hoàng, kì diệu và thực tại lạnh lẽo tối tăm, giữa cái chết bi thảm của em với thái độ thờ ơ lạnh lùng của người đời... Bút pháp tương phản tạo được điểm nhấn về một số phận (đại diện cho nhiều số phận trẻ thơ khác) bất hạnh, cô đơn nhưng luôn mang trong tâm hồn mình những ước mơ lấp lánh, niềm tin vào cuộc sống tốt đẹp.

- Nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn bằng các tình tiết, diễn biến hợp lý với năm lần cô bé quẹt diêm đã thu hút dẫn dắt người đọc đi từ thế giới này sang thế giới khác cùng hồi hộp, vui buồn với tâm trạng nhân vật.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. "An-đec-xen tả cái chết của cô bé bán diêm với tấm lòng cảm thông sâu sắc. Cái chết không bi lụy mà được tả rất đẹp vì đó là cái chết của một đứa trẻ toại nguyện: "*Một em bé gái có đôi má hồng và đôi môi đang mỉm cười*". Em được về với bà và hai bà cháu đã cùng bay đến một thế giới khác, chẳng còn đói rét, đau buồn nào đe dọa nổi họ nữa. Phải chăng đó là mơ ước sống cuộc đời tốt đẹp hơn của em và bao con người cũng cùng cảnh ngộ như em?

Không chỉ tả, tác giả còn bình luận về cái chết, về con người đã chết như một cô tiên ngủ - cười trong đống tuyết. Mọi người bảo nhau: "*Chắc nó muốn sưởi cho ấm*!", nhưng chẳng ai biết những cái gì kì diệu em đã trông thấy, nhất là cảnh huy hoàng lúc hai bà cháu bay lên để đón lấy những niềm vui đầu năm. Không ai biết! Nhưng An-đec-xen đã biết. Bởi tấm lòng nhà văn đã từ lâu thuộc về những con người nghèo khổ, bất hạnh, những đứa trẻ lang thang đói khát trên đất nước Đan Mạch lạnh giá. Ông nhìn thấy những ước mơ bé bỏng tội nghiệp của chúng và rất trân trọng, nâng niu chúng.

Cô bé bán diêm là một trong những truyện cổ tích - truyện ngắn xuất sắc của An-đec-xen. Truyện chỉ có một nhân vật, diễn ra trong một đêm. Cốt truyện chẳng có gì li kì, hấp dẫn, vậy mà càng đọc càng thấy hay, càng nghĩ càng thấm thía. Bởi truyện đã nói lên một điều sâu xa của con người là bao giờ cũng mơ ước sống tốt đẹp hơn. Và ở những con người nghèo khổ, những đứa trẻ mơ ước đó lại càng cháy rực, toả sáng. Trong truyện đó là ước mơ tuổi thơ bay bổng diệu kì. Tất cả đã được tác giả kể lại bằng ngòi bút trữ tình thắm thiết, giàu chất thơ. Chính vì lẽ đó mà truyện cổ tích cho trẻ em của nhà văn Đan Mạch này đã từ hơn một thế kỉ nay đi vào lòng người đọc khắp năm châu và không chỉ riêng bạn đọc nhỏ tuổi mà đối với bạn đọc người lớn, hình như lại còn ham đọc An-đéc-xen hơn nhiều loại sách truyện khác."

(Nguyễn Xuân Lạc (chủ biên) - Theo sách *Kiến thức cơ bản Văn - Tiếng Việt*, tập 2, dành cho lớp 7, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, tr. 63-66)

2. "Đọc truyện *Cô bé bán diêm, hình tượng ngọn lửa - diêm là hình tượng lấp lánh nhất*. Đó là ngọn lửa của ước mơ tuổi thơ về mái ấm gia đình, về ăn no và hạnh phúc được ăn ngon và vui chơi, ước mơ về tình thương gia đình mà ông bà, cha mẹ đem lại cho con cháu. Từ ngọn lửa - diêm đã hoá thành những ngôi sao trên trời,... để soi đường cho em bé bay lên với Thượng đế. Qua ngọn lửa và ngôi sao sáng, An-đec-xen đã cảm thông, trân trọng ngợi ca những mơ ước hoặc là bình dị hoặc là kỳ diệu của tuổi thơ. *Vẻ đẹp nhân văn của truyện "Cô bé bán diêm" được thể hiện tài tình qua hình tượng ngọn lửa*. Và ông cũng nhắc khẽ mọi người phải biết san sẻ tình thương, đừng có phũ phàng hoặc vô tình trước nỗi đau, bất hạnh của các em

nhỏ. An-đéc-xen có một lối viết nhẹ nhàng. Giá trị nhân bản của truyện *Cô bé bán diêm* giúp ta thấy được, ông là nhà văn của "*mọi thời, mọi người và mọi nhà*" như V. Huy-gô - đại văn hào Pháp đã nói. Hãy nghĩ đến và phấn đấu vì một NGÀY MAI – một NGÀY MAI đẹp – cho tuổi thơ trong ấm no, hạnh phúc và ca hát, hoà bình".

(Tạ Thanh Sơn - Lê Thuận An - Nguyễn Việt Nga -
Phạm Minh Tú - Theo *Kiến thức cơ bản và nâng cao Ngữ văn 8*,
NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, tr. 31)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. *Đoạn văn trên được viết theo phương thức chủ yếu nào?*

A. Tự sự + miêu tả. B. Thuyết minh + tự sự.

C. Miêu tả + thuyết minh. D. Biểu cảm + thuyết minh.

2. *Chủ đề của truyện "Cô bé bán diêm" là gì ?*

A. Tình yêu thương đồng cảm giữa con người với nhau.

B. Lòng thương cảm sâu sắc của tác giả với một em bé bất hạnh.

C. Mộng tưởng rất trong sáng và thơ mộng của em bé bán diêm về cuộc sống.

D. Cái chết thảm thương cô đơn của một em bé mồ côi.

3. *Hình ảnh nào sau đây không xuất hiện trong mộng tưởng của cô bé bán diêm?*

A. Lò sưởi. B. Bàn ăn.

C. Cây thông Nô-en. D. Cánh diều.

4. *Hình ảnh cô bé bán diêm chết được miêu tả như thế nào?*

A. Chết trong toại nguyện thanh thản. C. Chết trong đói khổ giá lạnh.

B. Chết trong vòng tay của mọi người. D. Cả A, B, C.

5. *Giá trị nghệ thuật đặc sắc của truyện "Cô bé bán diêm" là gì?*

A. Cách kể chuyện hấp dẫn. C. Các tình tiết diễn biến hợp lý.

B. Bút pháp tương phản. D. Cả 3 phương án A, B, C đều đúng.

II. TỰ LUẬN

1. Qua những lần mộng tưởng, em cảm nhận được gì về vẻ đẹp tâm hồn của cô bé bán diêm.

2. Hãy nêu ý nghĩa của hình ảnh ngọn lửa diêm trong việc xây dựng nhân vật và thể hiện chủ đề của truyện.

3. Em có suy nghĩ gì về cái chết của cô bé bán diêm và cách kết thúc của truyện này.

ĐÁNH NHAU VỚI CỐI XAY GIÓ

(Trích Đôn Ki-hô-tê)

XÉC-VAN-TÉT

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

- Xéc-van-tét (1547 – 1616) là nhà văn Tây Ban Nha.
- Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là tiểu thuyết *Đôn Ki-hô-tê*.

II. ĐOẠN TRÍCH

1. Xuất xứ

- Văn bản này trích từ tiểu thuyết *Đôn Ki-hô-tê*. Bộ tiểu thuyết dày gần ngàn trang, gồm hai phần: phần I, 52 chương, xuất bản năm 1605 ; phần II, 74 chương, xuất bản năm 1615.

- Ra đời trong bối cảnh xã hội Tây Ban Nha lúc đó tràn ngập tiểu thuyết hiệp sĩ, gây ra nhiều tác hại, *Đôn Ki-hô-tê* với những hành động thất bại liên tiếp của hiệp sĩ Đôn Ki-hô-tê đã góp phần "*chôn vùi tiểu thuyết hiệp sĩ*", thức tỉnh mọi người.

2. Tóm tắt đoạn trích

Trên đường đi thực hiện những ý định viển vông, hai thầy trò Đôn Ki-hô-tê phát hiện thấy ba bốn chục chiếc cối xay gió giữa đồng. Đôn Ki-hô-tê tưởng tượng đó là những tên khổng lồ và quyết giao chiến. Bỗng gió nổi lên, cối xay gió chuyển động và Đôn Ki-hô-tê càng hăng máu xông vào. Kết cục, giáo gẫy, ngựa và người văng ra xa, Đôn Ki-hô-tê bị đau như trời giáng. Sau đó, hai thầy trò đi về phía cảng La-pi-xe, vì Đôn Ki-hô-tê nghĩ: "*con đường này có lắm người qua lại chẳng thể nào không gặp nhiều chuyện phiêu lưu khác nhau*".

3. Bố cục của văn bản

- Phần I (từ đầu đến "*bọn khổng lồ*"): Hai thầy trò nhìn thấy và nhận định về những chiếc cối xay gió.

- Phần II (tiếp đến "*bị toạc nửa vai*"): Thái độ và hành động của mỗi người trong cuộc giao tranh với những chiếc cối xay gió.

- Phần III (còn lại): Quan niệm và cách xử sự của mỗi người khi bị đau đớn, về việc ăn, việc ngủ.

4. Nội dung cơ bản

Sự tương phản về mọi mặt giữa Đôn Ki-hô-tê và Xan-chô Pan-xa đã tạo nên một cặp nhân vật bất hủ trong văn học thế giới. Đôn Ki-hô-tê thật nực cười nhưng cơ bản có những phẩm chất đáng quý; Xan-chô Pan-xa có những mặt tốt song cũng bộc lộ những điểm đáng chê trách.

1. *Hiệp sĩ Đôn Ki-hô-tê*

- Chân dung và lai lịch: Hiệp sĩ Đôn Ki-hô-tê tuổi đã trạc 50 chữ "*Đôn*" ghép vào với tên chỉ những người quí tộc ở Tây Ban Nha", gầy gò, cao lênh khênh, cưỡi một con ngựa còm, mình mặc áo giáp, đầu đội mũ sắt, vai vác giáo dài, toàn những thứ đã han gỉ của tổ tiên mà lão lục tìm được rồi đem đánh bóng, lão bắt chước những nhân vật trong loại truyện hiệp sĩ mà lão đã ngốn quá nhiều, muốn là hiệp sĩ lang thang để tiêu trừ quân gian ác, giúp người lương thiện.

- Thái độ và nhận định khi nhìn thấy những chiếc cối xay gió: Đầu óc mê muội, chẳng còn tỉnh táo nên khi nhìn thấy ba bốn chục chiếc cối xay gió giữa đồng, Đôn Ki-hô-tê tưởng đó là những gã khổng lồ ghê gớm và quyết giao chiến giết hết bọn chúng, "*quét sạch cái giống xấu xa*" đó khỏi mặt đất. Lão còn tưởng tượng những "*cách tay của chúng dài ngoẵng, có đứa cánh tay dài tới hai dặm*". Mặc dù cho rằng đó sẽ là "*cuộc giao tranh điên cuồng và không cân sức*" nhưng Đôn Ki-hô-tê quyết không sợ. Khát vọng của lão là tốt đẹp, tiếc rằng đầu óc hoang tưởng đã làm cho cái nhìn của lão sai lệch đi và khát vọng kia trở nên hão huyền. Thái độ, tinh thần của lão thật dũng cảm nếu đối thủ quả là quân gian ác. Tiếc rằng đó chỉ là những chiếc cối xay gió nên trở nên nực cười.

- Hành động trong cuộc giao tranh:

Đôn Ki-hô-tê lao vào cuộc đấu với dũng khí của một hiệp sĩ: lão "*thét lớn*", "*lấy khiên che kín thân, tay lăm lăm ngọn giáo, lão thúc con Rô-xi-nan-tê phi thẳng tới chiếc cối xay gió gần nhất ở trước mặt, đâm mũi giáo vào cánh quạt*". Hành động của lão thật hài hước, điên rồ, lố bịch. Thất bại nặng nề, người và ngựa bị cú ngã như trời giáng, Đôn Ki-hô-tê vẫn không nguôi cam nhận thất bại "*chuyện chinh chiến thường biến hoá khôn lường*" và do "*lão pháp sư Phô-re-xtơn trước đây đã đánh cắp thư phòng và sách vở của ta, bây giờ lại biến những tên khổng lồ kia thành cối xay gió để tước đi của ta niềm vinh quang đánh bại chúng...*". Thất bại vẫn không làm lão tỉnh ra được mà tiếp tục rơi vào những hoang tưởng.

- Quan niệm và cách xử sự sau cuộc giao tranh:

Bị trọng thương, Đôn Ki-hô-tê vẫn không hề rên rỉ, không kêu đau là vì "*các hiệp sĩ giang hồ có bị thương thế nào cũng không được rên rỉ, dù xổ cả gan ruột ra*

ngoài". Nghị lực chịu đựng của lão kể cũng đáng học tập song lại cũng chỉ là làm theo các hiệp sĩ giang hồ trong sách!

Đôn Ki-hô-tê không quan tâm đến những nhu cầu của cá nhân mình, kể cả chuyện ăn, chuyện ngủ, nhưng cũng chỉ vì để "*nghĩ tới nàng Đuyn-xi-nê-a của lão*". Đó lại cũng là bắt chước các hiệp sĩ trong sách mà lão từng đọc – "*thức trắng nhiều đêm ròng ở trong rừng hoặc nơi hoang mạc liên tưởng nhớ tới tình nương*".

Tóm lại, Đôn Ki-hô-tê có ưu điểm là yêu tự do, chuộng công bằng, lẽ phải, quyết ra tay cứu khổ trừ gian, dũng cảm, không sợ gian khó, nhưng lại có nhược điểm là đầu óc quá ảo tưởng, hão huyền do ngốn quá nhiều loại truyện xấu. Đôn Ki-hô-tê đáng giận, đáng cười nhưng cũng đáng quý, đáng thương.

2. *Giám mã Xan-chô Pan-xa.*

- Chân dung, lai lịch: Xan-chô Pan-xa là một nông dân béo, lùn, nhận làm giám mã cho Đôn Ki-hô-tê với hi vọng sau này chủ công thành danh toại, bác sẽ được làm thống đốc, cai trị một vài hòn đảo. Bác đủng đỉnh cưỡi lừa đi theo chủ, lúc nào cũng mang theo bầu rượu và cái túi hai ngăn đựng đầy đủ thức ăn ngon.

- Khi nhìn thấy những chiếc cối xay gió, khác với chủ, đầu óc bác hoàn toàn tỉnh táo. Khi chủ muốn tấn công, bác can ngăn.

- Khi chủ xông tới giao tranh với cối xay gió, bác không làm theo chủ, không hẳn vì bác hèn nhát mà vì tỉnh táo, nhưng dù sao cũng nhát sợ. Khi chủ bị ngã, bác đã làm đúng phận sự của mình: "*vội thúc lừa chạy đến cứu*".

- Quan niệm về chuyện đau đớn, bác cho rằng "*chỉ hơi đau một chút*" là "*rên rỉ ngay*" thì cũng hơi quá. Quan tâm đến những việc ăn ngủ là bình thường nhưng quá chú trọng đến những nhu cầu vật chất cho cá nhân như bác là tầm thường.

Tóm lại, Xan-chô Pan-xa có ưu điểm là đầu óc tỉnh táo, thiết thực, lạc quan, nhưng lại có nhược điểm là ước muốn tầm thường, chỉ nghĩ đến cá nhân và hèn nhát.

5. Đặc sắc nghệ thuật

- Tác giả đã xây dựng nên cặp nhân vật tương phản bất hủ: Đôn Ki-hô-tê và Xan-chô Pan-xa. Sự đối lập giữa hai nhân vật ở nhiều khía cạnh và thật rõ nét càng làm nổi bật mỗi nhân vật. Có thể lập bảng so sánh sau:

Đôn Ki-hô-tê	Xan-chô Pan-xa
- Dòng dõi quí tộc.	- Nguồn gốc nông dân.
- Gầy gò, cao lênh khênh, lại cưỡi trên lưng con ngựa còm, nên như càng cao thêm.	- Béo lùn, lại ngồi trên lưng con lừa nên càng lùn tịt.
- Có khát vọng cao cả.	- Có ước muốn tầm thường.
- Mong giúp ích cho đời.	- Chỉ nghĩ đến cá nhân.
- Mê muội.	- Tỉnh táo.
- Hão huyền.	- Thiết thực.
- Dũng cảm.	- Hèn nhát.

Sự tương phản ấy cũng có ý nghĩa bổ sung cho nhau và góp phần làm cho ý nghĩa của truyện thêm nổi bật. Đằng sau những câu chữ đó là nụ cười hóm hỉnh và tình cảm nhân văn đáng quý của tác giả.

- Tác giả kết hợp nhuần nhuyễn giữa tự sự với miêu tả và biểu cảm, tạo nên những trang văn thật hấp dẫn.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. "*Đôn Ki-hô-tê* là một kiệt tác của Xéc-van-tét và là một trong những sáng tác đáng trân trọng nhất của loài người. Đó là một biếm họa hoàn hảo của dòng văn học hiệp sĩ, và hai nhân vật chính trong tác phẩm: Đôn Ki-hô-tê và Xan-chô Pan-xa, là hình ảnh sống động của hai loại tâm hồn Tây Ban Nha, một người theo chủ nghĩa lí tưởng và mơ mộng, quên đi các nhu cầu của cuộc sống vật chất để chạy theo những ảo tưởng không thể đạt được, còn một người mang tâm hồn lạc quan và thực dụng, nhưng cũng khá tin vào số phận. Viên ngọc quý này của văn học Tây Ban Nha đã chinh phục toàn thế giới, và có thể, cùng với Kinh Thánh, là tác phẩm được dịch ra nhiều thứ tiếng nhất, và các nhân vật của tác phẩm cũng trở thành những hình mẫu thực thụ trên toàn thế giới.

Vượt trên cả văn phong và nội dung câu chuyện, lí do để tác phẩm trở thành kiệt tác hàng đầu nằm ở khát vọng tự do của tác giả, hiểu theo nghĩa rộng và phức tạp nhất của nó.

Trong cuốn tiểu thuyết, tất cả đều toát lên ý tưởng tự do, các sự việc được kể không theo một trật tự ổn định, những quan điểm của tác giả cũng luôn thay đổi, không gian không xác định và thời gian quay vòng, mang tính ngẫu hứng. Cũng như vậy, các nhân vật sinh ra và sống hoàn toàn tự do, không có tên họ cố định và thậm chí họ có thể tự quyết định mình muốn là cái gì và những ai và những gì được ở xung quanh họ. Quá khứ và những ràng buộc không tồn tại cũng như không quyết định cuộc sống của những người đã quyết định trở thành chủ nhân của chính hiện thực của mình.

Đúng như Đôn Ki-hô-tê đã định nghĩa:... *tự do, Xan-chô ạ, là một trong những thứ quí giá nhất mà Chúa trời đã ban cho con người ; những của cải cũng như những biển xanh trên trái đất này đều không thể sánh được với tự do ; vì tự do và vì danh dự, người ta có thể và cần phải coi nhẹ cuộc sống của mình...*".

(Đại sứ Tây Ban Nha tại Việt Nam Gonzalo Ortiz,
Báo *Thể thao và văn hoá*, số 89, 5/11/2004)

2. "*Đôn Ki-hô-tê* là một trong những tác phẩm vĩ đại nhất của thời đại Phục hưng, Xéc-van-tét chế giễu những tàn dư của lí tưởng hiệp sĩ phiêu lưu, đả kích một thị

hiểu tầm thường và phổ biến trong công chúng. Sự phê phán "lí tưởng" có hai mặt: trong hình thức cũ là của chế độ phong kiến mà Đôn Ki-hô-tê là người đại diện; trong hình thức mới là của chế độ tư bản thời kì tích luỹ ban đầu mà đại diện là Xan-chô Pan-xa. Tuy lỗi thời, gàn dở, nhưng Đôn Ki-hô-tê cũng có mặt tích cực. Đó là tấm lòng yêu thương nhân loại, yêu quý tự do, bình đẳng, ghét thói xa hoa, ăn bám, quý trọng danh dự, đạo nghĩa. Ở Xan-chô Pan-xa cũng có nét tương phản như thế. Đôn Ki-hô-tê chết là lí tưởng hiệp sĩ phong kiến chết. Nhưng thời đại mới đem lại cái gì đáng tin cậy và thực sự nhân đạo hơn. Đó là câu hỏi mà Xéc-van-tét cũng như nhiều nhà nhân văn chủ nghĩa khác không giải đáp được. Nó phản ánh sự khủng hoảng của lí tưởng nhân văn chủ nghĩa ở Tây Ban Nha thế kỉ XVI. Tác phẩm còn cho ta biết nhiều mặt của đời sống nước Tây Ban Nha với nhiều con người, nhiều tính cách".

(Nguyễn Văn Khoả, *Từ điển Văn học*, tập I)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1- *Nhận xét nào sau đây đúng với tiểu thuyết "Đôn Ki-hô-tê"?*

A. Là tiểu thuyết hiệp sĩ để ca ngợi tinh thần hiệp sĩ.

B. Là một tiểu thuyết chế giễu những tàn dư của lí tưởng hiệp sĩ phiêu lưu.

C. Là một tiểu thuyết nhại lại tiểu thuyết hiệp sĩ chỉ cốt để mua vui.

2- *Đoạn trích "Đánh nhau với cối xay gió" được kể từ ngôi nào?*

A. Ngôi thứ nhất. B. Ngôi thứ hai. C. Ngôi thứ ba.

3- *Dòng nào nói đúng nhất phương thức biểu đạt của đoạn trích?*

A. Tự sự. B. Miêu tả. C. Tự sự kết hợp miêu tả và biểu cảm.

4- *Nhìn những chiếc cối xay gió, Đôn Ki-hô-tê tưởng đó là ai?*

A. Những tên cướp.

B. Những tên khổng lồ ghê gớm.

C. Những lái buôn.

5- *Đôn Ki-hô-tê đánh giá như thế nào về cuộc giao tranh của mình với những cối xay gió?*

A. Là cuộc giao tranh ngang tài ngang sức.

B. Là một cuộc giao tranh điên cuồng và không cân sức.

C. Là một cuộc giao tranh bình thường.

6- *Đôn Ki-hô-tê bị trọng thương khi nào?*

A. Sau khi đã "đánh bại" một chiếc cối xay gió.

B. Ngay khi đâm mũi giáo đầu tiên vào cánh quạt chiếc cối xay gió gần nhất ở trước mặt.

C. Sau khi đánh tan tành mấy chục chiếc cối xay gió.

7- *Đôn Ki-hô-tê không rên rỉ, kêu đau khi bị trọng thương vì lí do nào?*

A. Vì muốn noi gương các hiệp sĩ giang hồ.

B. Vì nghĩ đến tình nương Đuyn-xi-nê-a.

C. Vì sĩ diện với Xan-chô Pan-xa.

8- *Trong đoạn trích, Đôn Ki-hô-tê là người như thế nào?*

A. Là con người nghĩa hiệp, cao thượng, dũng cảm.

B. Là con người hoang tưởng, điên rồ.

C. Là con người có lí tưởng cao đẹp nhưng hoang tưởng hão huyền; có phẩm chất tốt đẹp nhưng thật nực cười.

9- *Xan-chô Pan-xa trong đoạn trích này là người như thế nào?*

A. Là người có đầu óc tỉnh táo, thiết thực và lạc quan.

B. Là người có ước muốn tầm thường, chỉ nghĩ đến cá nhân; hèn nhát.

C. Cả A và B.

10- *Nghệ thuật đặc sắc nổi bật nhất của đoạn trích này là gì?*

A. Xây dựng cặp nhân vật tương phản hấp dẫn.

B. Miêu tả sinh động.

C. Ngòi bút biếm họa đặc sắc.

II. TỰ LUẬN

1. Nhân vật Đôn Ki-hô-tê và Xan-chô Pan-xa trong đoạn trích *Đánh nhau với cối xay gió* có những nét tương phản thú vị. Em có ý kiến gì về nhận xét đó?

2. Cảm nghĩ của em về hai nhân vật Đôn Ki-hô-tê và Xan-chô Pan-xa trong đoạn trích.

CHIẾC LÁ CUỐI CÙNG

(Trích)

O'HEN-RI

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

O'Hen-ri là nhà văn Mĩ, sinh năm 1862, mất năm 1910. Thời nhỏ, O'Hen-ri không được học hành vì nhà nghèo. Mồ côi mẹ từ năm 3 tuổi, ở với bố vừa học vừa lao động, O'Hen-ri có một tuổi thơ rất vất vả. Thời trai trẻ ông phải kiếm sống bằng đủ nghề: kế toán, vẽ tranh, làm thủ quỹ, viết văn, viết báo....

Tài năng văn chương của O'Hen-ri phát triển vượt bậc vào những năm cuối đời. Ông trở thành một nhà văn chuyên nghiệp, sở trường về truyện ngắn. Vừa thâm nhập lặn lội vào thực tế cuộc sống ông vừa lao động sáng tác bền bỉ, miệt mài.

Truyện ngắn của O'Hen-ri thấm đượm tinh thần nhân đạo, cuộc sống bình dị của những con người *"nhỏ bé"* trong các đô thị Mĩ đầu thế kỉ XX cùng văn phong nhẹ nhàng sâu lắng với những tình huống hấp dẫn, cách sử dụng đảo ngược tình huống hai lần một cách đột ngột, bất ngờ. O'Hen-ri qua đời để lại một sự nghiệp văn chương khá đồ sộ: khoảng 600 truyện ngắn. Nhiều truyện của ông đã để lại cho bạn đọc những ấn tượng sâu sắc như *Căn gác xép*, *Tên cảnh sát và gã lang thang*, *Quà tặng của các đạo sĩ*... Đoạn trích này là phần cuối của truyện ngắn *Chiếc lá cuối cùng*.

II. TÁC PHẨM

1. Nội dung cơ bản

Câu chuyện *Chiếc lá cuối cùng* là bài thơ hay về tình bạn, tình yêu thương cao cả giữa những con người nghèo khổ. Bằng trái tim nhân đạo, nhà văn đã chuyển tới người đọc thông điệp hãy luôn thắp sáng trong mình ngọn lửa của nghị lực, hãy luôn biết quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ với tất cả những người sống quanh ta bằng cả niềm tin và tình yêu thương, hãy phấn đấu cho hạnh phúc của con người và hãy đem nghệ thuật phục vụ con người. Nghệ thuật hướng tới con người là nghệ thuật đẹp nhất, lâu bền nhất.

1. Diễn biến tâm trạng của Giôn-xi

- Giôn-xi bị sưng phổi nặng vì nghèo khó không có tiền lo thuốc thang nên cô buồn đã không thiết sống nữa. Dù Xiu chăm sóc, động viên rất tận tình, Giôn-xi vẫn nằm quay mặt ra cửa sổ *"mở to cặp mắt thẫn thờ"* nhìn những chiếc lá thường xuân đang rụng dần.

Cô sống trong tâm trạng chán nản của một người biết mình sắp lìa đời. Nỗi cô đơn tuyệt vọng khiến Giôn-xi liên tưởng số phận mình mỏng manh giống như những chiếc lá mùa đông đang rụng dần. Mỗi lần có chiếc lá rơi, cô lại cảm thấy mình gần với cái chết thêm một chút. Người đọc có tâm trạng căng thẳng, hồi hộp khi hai lần Giôn-xi bảo Xiu kéo mành lên. Đêm hôm trước còn một chiếc lá, nếu sáng mai nó lìa cành thì Giôn-xi sẽ ra sao? Tâm lí giao phó mạng sống của mình vào chiếc lá cuối cùng khiến cho Giôn-xi mất hết nghị lực, niềm khát sống. Do đó, cả hai lần bảo Xiu kéo mành lên, cô lạnh lùng, thản nhiên chờ đón cái chết khi chẳng còn thấy chiếc lá nào bám trên bức tường gạch. Đối với Giôn-xi, cái cô đơn nhất trong khắp thế gian là một tâm hồn đang chuẩn bị sẵn sàng cho chuyến đi xa xôi bí ẩn của mình. Sáng hôm sau thức giấc, Giôn-xi nhìn thấy chiếc lá cuối cùng vẫn còn bám chặt vào cây. Cô như được tiếp thêm sức mạnh và thoát qua cơn hiểm nghèo. Nguyên nhân sâu xa dẫn đến quyết định sự hồi sinh của Giôn-xi là sự gai góc của chiếc lá chống chọi kiên cường với thiên nhiên khắc nghiệt, trái ngược với sự yếu đuối buông xuôi muốn chết của mình. Giôn-xi tìm lại được nghị lực, niềm tin, cô lại ao ước một ngày nào đó được vẽ vịnh Naplơ. Còn ao ước vẽ là còn khát sống, niềm khao khát ấy giúp Giôn-xi thoát khỏi lưỡi hái tử thần trở về với cuộc đời.

- Kết thúc câu chuyện, nhà văn không để Giôn-xi phản ứng gì thêm. Chỉ bằng lời kể của Xiu là vừa đủ. Như vậy, truyện sẽ có dư âm, để lại trong lòng người đọc rất nhiều suy nghĩ và dự đoán.

2. Tình thương yêu của Xiu

- Tình thương yêu của Xiu đối với Giôn-xi biểu hiện qua thái độ quan tâm, chăm sóc, động viên người bệnh và qua nỗi lo sợ khi thấy chỉ còn lác đác mấy chiếc lá thường xuân bám trên tường. Xiu không biết ý định vẽ lá của cụ Bơmen nên khi Giôn-xi nhờ kéo rèm lên, cô làm theo với tâm trạng lo lắng cực độ: "*Em thân yêu, thân yêu*" *Xiu nói, cúi khuôn mặt hốc hác xuống gần gối:* "*Em hãy nghĩ đến chị, nếu em không còn muốn nghĩ đến mình nữa! Chị sẽ làm gì đây?*"

- Khi chiếc mành được kéo lên, chính Xiu cũng ngạc nhiên bởi vì sau một đêm mưa gió, chiếc lá cuối cùng vẫn bám chặt vào cành. Khi không hề biết đó chỉ là chiếc lá vẽ và tâm trạng lo lắng vẫn đeo đẳng chị cho tới khi biết được sự thật. Có thể nói, nếu Xiu được biết trước ý định của cụ Bơ-men thì truyện sẽ kém hay đi vì Xiu

không bị bất ngờ và người đọc cũng không được thưởng thức cả đoạn văn nói lên tâm trạng lo lắng, thấm đượm tình người của cô.

3. *Cụ Bơ-men và kiệt tác Chiếc lá cuối cùng*

- Cụ Bơ-men là một họa sĩ vô danh, đã ngoài 60 tuổi, kiếm ăn bằng cách ngồi làm mẫu vẽ cho các họa sĩ trẻ. Cụ mơ ước cháy bỏng vẽ một kiệt tác, nhưng đã bốn chục năm nay vẫn chưa thực hiện được, cả đời làm nghệ thuật mà chưa bao giờ chạm được vào gấu áo của nàng nghệ thuật.

- Khi biết Giôn-xi bị bệnh sắp chết, cả cụ Bơ-men và Xiu đều rất lo lắng: "*Sang đến nơi, họ sợ sệt ngó ra ngoài cửa sổ, nhìn thấy thường xuân rồi họ nhìn nhau một lát, chẳng nói năng gì*". Thái độ "*sợ sệt*" khi nhìn thấy những chiếc lá theo nhau rụng đã toát lên lòng yêu thương nhân hậu của cụ Bơ-men dành cho Giôn-xi. Và có lẽ giờ đây trong thâm tâm cụ đã loé lên tia hi vọng để cứu sống Giôn-xi.

- Cụ Bơ-men tiến hành làm công việc ngay trong đêm mưa gió bão bùng. "*Một chiếc đèn bão vẫn còn thắp sáng và một chiếc thang đã bị lôi ra khỏi chỗ để của nó, vài chiếc bút lông rơi vung vãi, và một bảng pha màu có xanh và màu vàng trộn lẫn với nhau...*" Đó là những gì người ta tìm thấy sau đêm mưa bão để minh chứng cho sự hi sinh thầm lặng, cao thượng quên mình vì người khác của cụ Bơ-men.

- Chiếc lá của cụ Bơ-men vẽ đúng là một kiệt tác. Trước hết, vì lá vẽ rất giống, "*ở gần cuống lá vẫn còn giữ màu xanh sẫm, nhưng rìa lá hình răng cưa đã nhuốm màu vàng úa, chiếc lá vẫn dũng cảm treo bám vào cành cách mặt đất chừng hai mươi bộ*". Tuy nhiên, chiếc lá ấy thật sự là kiệt tác vì nó đem lại sự sống cho Giôn-xi, chiếc lá không chỉ vẽ bằng bút lông, bột màu mà bằng cả tình thương bao la và lòng hi sinh cao thượng. Cụ Bơ-men đã đổi mạng sống của mình cho Giôn-xi. Sự hi sinh thầm lặng ấy cứu sống được một con người và để lại cho đời biết bao niềm trân trọng, kính yêu.

2. Đặc sắc nghệ thuật

Có thể nói, truyện được xây dựng theo kiểu có nhiều tình tiết hấp dẫn, sắp xếp chặt chẽ khéo léo và đặc biệt là kết cấu đảo ngược tình huống hai lần đã gây nhiều hứng thú cho người đọc.

Ngay từ đầu câu chuyện, Giôn-xi ngày càng tiến dần liền kề với cái chết khiến cho độc giả hồi hộp, thương cảm, đau xót. Nhưng tình huống đột ngột đảo ngược lúc truyện gần kết thúc, Giôn-xi lấy lại được nghị lực, lòng yêu đời khát sống, bệnh tình thoát cơn nguy hiểm và chúng ta lại thở phào, trút được gánh nặng lo âu. Đó là lần đảo ngược tình huống thư nhất, không những làm cho các nhân vật trong truyện bất ngờ mà độc giả cũng bất ngờ.

Cụ Bơ-men đang sống rất khoẻ mạnh ai ngờ cái chết của cụ lại được báo vào kết

thúc câu chuyện, thêm một lần đảo ngược tình huống lại khiến các nhân vật trong truyện và độc giả cũng bất ngờ.

Hai lần đảo ngược tình huống trên đều liên quan tới *căn bệnh sưng phổi* và *chiếc lá cuối cùng*. Giôn-xi bị sưng phổi và gắn đời mình vào chiếc lá cuối cùng, cụ Bơ-men vẽ chiếc lá trong đêm mưa tuyết nên chết vì bị sưng phổi. Có thể nói gắn với nghệ thuật đảo ngược tình huống là sự mâu thuẫn ẩn chứa trong câu chuyện. Một người nhìn thấy chiếc lá cuối cùng mà "*sống*" lại, một người vì vẽ chiếc lá cuối cùng mà *từ giã cõi đời*. Chiếc lá cuối cùng vì *cứu sống* một sinh mạng mà *tiễn đưa* một sinh mạng khác về cõi vĩnh hằng. Nghệ thuật cứu sống con người nhưng ngược lại, con người cũng phải bị mồ hôi, nước mắt thậm chí hi sinh cả mạng sống cho nghệ thuật chân chính. Cụ Bơ-men trong suốt 40 năm cầm bút luôn khao khát có được một kiệt tác nghệ thuật nhưng không thể đạt được, vậy mà chỉ trong một đêm mưa gió bão bùng, hoàn toàn vô tình đã sáng tạo ra một kiệt tác nghệ thuật để đời. Sự đối lập tưởng chừng mâu thuẫn ấy lại hết sức có lí. Nó nảy sinh xuất phát và quy tụ vào hai chữ: ***Tình người***. Chỉ có tình người mới là động lực mạnh mẽ nhất cho sự tồn tại chân chính và khả năng cứu rỗi của nghệ thuật.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. "*Chiếc lá cuối cùng* là một trong những tác phẩm văn học nước ngoài đã đem đến cho chúng ta nhiều nhã thú. "*Bức thông điệp màu xanh*" ấy, mãi mãi tươi non trong lòng người. Tình bạn bè, tình chị em, tấm lòng nhân hậu, đức hi sinh của họa sĩ trẻ và già ấy làm cho người đọc tin yêu hơn vào lòng tốt của con người. Nó nhắn nhủ nhân loại: hãy phấn đấu cho hạnh phúc của con người, hãy đem nghệ thuật phục vụ con người. Vẻ đẹp nhân văn, giá trị nhân bản của *Chiếc lá cuối cùng* đã rung động tâm hồn mỗi chúng ta.

Nghệ sĩ Bơ-men đã ngã xuống vì nghệ thuật, đã hi sinh vì sự sống và hạnh phúc của con người. Nghệ thuật hướng tới con người là nghệ thuật đẹp nhất, lâu bền nhất!"

(Tạ Thanh Sơn, Lê Thuận An, Nguyễn Việt Nga, Phạm Minh Tú - Theo sách *Kiến thức cơ bản và nâng cao Ngữ văn 8*, NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, tr.39)

2. "Xây dựng tác phẩm của mình bằng nhiều yếu tố ngẫu nhiên (và cả tất nhiên), O' Hen-ri tắm tác phẩm của mình trong màn hư ảo. Bởi sự cứu vớt một linh hồn lầm lạc, "*mệt mỏi vì chờ đợi*", "*rã rời vì suy nghĩ*", "*muốn tháo tung mọi thứ ràng buộc và giong buồm lướt đi, lướt đi tựa như một trong những chiếc lá mòn mỏi đáng thương kia*"... chỉ là cứu vớt đúng nghĩa khi hành động đó được thực hiện âm thầm theo kiểu Bơ-men.

O' Hen-ri là bậc thầy truyện ngắn, nổi tiếng với những *cái kết bất ngờ*. *Chiếc lá*

cuối cùng chinh phục tâm hồn độc giả đa phần là nhờ kiểu kết truyện ấy. Vai trò ông lão Bơ-men mờ nhạt ở đầu truyện bỗng chốc rực sáng bằng thứ ánh sáng kì lạ, ám ảnh độc giả khôn nguôi."

(Lê Huy Bắc, *Dạy - học văn học nước ngoài trong chương trình trung học cơ sở*, Tập 2, NXB Giáo dục, 2006)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. *"Chiếc lá cuối cùng" viết theo phương thức biểu đạt chính nào?*

A. Tự sự. B. Miêu tả.

C. Biểu cảm. D. Thuyết minh.

2. *Từ nào điền vào chỗ trống trong câu sau?*

Khi nhìn thấy chiếc lá thường xuân vẫn trụ vững trên cành sau đêm mưa bão Giôn-xi đã ...:

A. Sống lại. B. Hồi sinh.

C. Sực nhớ. D. Buồn chán.

3. *Ý nghĩa của hình ảnh chiếc lá cuối cùng?*

A. Chiếc lá đã cứu sống Giôn-xi.

B. Chiếc lá khẳng định tài năng và tấm lòng của cụ Bơ-men.

C. Chiếc lá là hiện thân cho nghệ thuật chân chính.

D. Cả ba phương án A, B, C đều đúng.

4. Dòng nào nêu đúng về con người của Bơ-men?

A. Là người rất khó tính và khó hiểu. C. Là người giàu tình yêu thương.

B. Là hoạ sĩ chân chính. D. Cả B và C.

5. *Giá trị nghệ thuật đặc sắc nhất của truyện " Chiếc lá cuối cùng" là gì?*

A. Nghệ thuật tương phản.

B. Nghệ thuật xây dựng và phân tích tâm lí nhân vật.

C. Nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn.

D. Nghệ thuật đảo ngược tình huống hai lần.

II. TỰ LUẬN

1. Em hãy nêu ý nghĩa của hình tượng chiếc lá cuối cùng.

2. Có ý kiến cho rằng: "Truyện *Chiếc lá cuối cùng* của OHen-ri là bức thông điệp màu xanh". Theo em, O' Hen-ri muốn gửi đến độc giả thông điệp gì?

HAI CÂY PHONG

(Trích *Người thầy đầu tiên*)

AI-MA-TỐP

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

- Ai-ma-tốp, sinh năm 1928, là nhà văn Cư-rơ-gư-xtan, một nước cộng hoà ở Trung Á, thuộc Liên bang Xô viết cũ.

- Tác phẩm chính: *Gia-mi-li-a* (1958); Núi đồi và thảo nguyên (1961) được tặng giải thưởng Lênin về văn học năm 1963, gồm ba truyện: *Người thầy đầu tiên, Cây phong non trùm khăn đỏ, Mắt lạc đà; Vĩnh biệt Gun-xa-rư* (1966); *Con tàu trắng* (1970); *Và một ngày dài hơn thế kỉ* (1980)...

II. TÁC PHẨM

1. Xuất xứ

Văn bản này là phần đầu truyện vừa *Người thầy đầu tiên*, được sáng tác năm 1957.

2. Nội dung cơ bản

Đoạn trích miêu tả hai cây phong bằng ngòi bút đậm chất hội họa và đầy xúc động. Qua đó, người kể chuyện truyền cho chúng ta tình yêu quê hương da diết và niềm xúc động đặc biệt bởi vì hai cây phong gắn với câu chuyện về thầy Đuy-sen, người đã vun trồng ước mơ, hi vọng cho những học trò nhỏ của mình.

1. *Hai cây phong và tình cảm đặc biệt của người họa sĩ*

- Hai cây phong là tình yêu, nỗi nhớ, là niềm say mê đặc biệt của người hoạ sĩ - người kể chuyện. Họa sĩ biết chúng "*từ thuở bắt đầu biết mình*". Hai cây phong hẳn phải cao lớn nhường nào mới nổi bật giữa thảo nguyên mênh mông ấy, chúng như "*những ngọn hải đăng đặt trên núi*" làm tiêu cho những tâm hồn xa xứ. Mỗi lần về quê, hoạ sĩ đều coi "*bổn phận đầu tiên là từ xa đưa mắt tìm cây phong thân thuộc ấy*". Dù chúng có cao đến đâu chăng nữa, hay đứng xa khó lòng trông thấy ngay được nhưng người kể chuyện "*bao giờ cũng cảm biết được chúng, lúc nào cũng*

nhìn rõ". Người con xa xứ ấy nôn nóng được chóng về tới làng, chóng lên đồi mà đến với hai cây phong, rồi sau đó "*cứ đứng dưới gốc cây để nghe mãi tiếng lá reo cho đến khi say sưa ngây ngất*". Với tâm hồn nghệ sĩ và tình yêu tha thiết với hai cây phong, họa sĩ cảm biết được chúng, thấy ở chúng "*tiếng nói riêng*", "*tâm hồn riêng*" "*chan chứa những lời ca êm dịu*", khác hẳn những loài cây khác. Họa sĩ nghe được tiếng rì rào nhiều cung bậc của nó, khi "*như một làn sóng thuỷ triều dâng lên vỗ vào bãi cát*", khi "*như một tiếng thì thầm thiết tha nồng thắm truyền qua lá cành như một đốm lửa vô hình*", khi "*bỗng im bặt một thoáng rồi khắp lá cành lại cất tiếng thở dài một lượt như thương tiếc người nào*", và trong bão dông, nó vẫn "*dẻo dai và reo vù vù như một ngọn lửa bốc cháy rừng rực*". Hai cây phong là vẻ đẹp, là biểu tượng của quê hương, biểu tượng cho tâm hồn và phẩm chất của con người quê hương – con người thảo nguyên mãi mãi sống trong tâm hồn, trong kí ức của người họa sĩ.

2. *Hai cây phong và kí ức tuổi thơ*

Hai cây phong quê nhà là biết bao kỉ niệm tuổi thơ: "*Tuổi trẻ của tôi đã để lại nơi ấy, bên cạnh chúng như một mảnh vỡ của chiếc gương thần xanh...*". Khi đã khôn lớn, trưởng thành, người hoạ sĩ đã khám phá ra bao điều bí ẩn từ hai cây phong ấy, nhưng vẫn không "*vỡ mộng xưa*", vẫn giữ mãi cách cảm thụ tuổi thơ. Chúng luôn được họa sĩ trở về với kí ức, như về với nguồn cội, làm giàu thêm hành trang của hiện tại. Kỉ niệm của năm học cuối cùng trước khi bắt đầu nghỉ hè được khắc ghi trong tâm hồn gắn bó máu thịt với hai cây phong. Hai cây phong khổng lồ "*với bóng râm mát rượi và tiếng lá xào xạc, dịu hiền*", với những cành cây "*cao ngất, cao đến ngang tầm cánh chim bay*", đó là vương quốc của các loài chim, ở đó lưu giữ bao kỉ niệm đẹp đẽ, hồn nhiên, trong sáng của tuổi thần tiên – tuổi học trò. Hai cây phong "*nghiêng ngả đung đưa như muốn chào mời*", vẫy gọi lũ trẻ, và những cành cao, cao ngất của nó như giục giã, cổ vũ lũ trẻ lên cao, cao nữa, để rồi "*như có một phép thần thông nào vụt mở ra trước mắt*" "*cả một thế giới đẹp đẽ vô ngần của không gian bao la và ánh sáng*". Bọn trẻ "*sững sốt*" bởi thảo nguyên bao la và đẹp đẽ, "*cố giương tầm mắt nhìn vào nơi xa thẳm biêng biếc của thảo nguyên và nhìn thấy không biết bao nhiêu, bao nhiêu là vùng đất*" mà trước đây chưa từng biết đến, thấy những con sông mà trước đây chưa từng được nghe, "*những dòng sông lấp lánh tận chân trời như những sợi chỉ bạc mỏng manh*". Cái thế giới tuyệt đẹp ấy khơi gợi bao ý nghĩ, suy tưởng, khát khao khám phá. Vẻ đẹp ấy như mê hoặc bọn trẻ: "*Chúng tôi ngồi nép trên các cành cây, lắng nghe tiếng gió ào huyền, và tiếng lá cây đáp lại lời gió, thì thầm to nhỏ về những miền đất bí ẩn đầy sức quyến rũ lẩn sâu chân trời xa thẳm biêng biếc kia*". Còn họa sĩ khi ấy, "*lắng nghe*

tiếng lại cây phong rì rào, tim đập rộn ràng vì thảng thốt và vui sướng, rồi trong tiếng xạc xào không ngớt ấy", "cố hình dung ra những miền đất xa lạ kia". Hai cây phong khổng lồ như điểm tựa nâng cánh tâm hồn tuổi thơ, thôi thúc khám phá những gì mới lạ và cao xa hơn. Hay đó cũng chính là biểu tượng cho khát vọng mãnh liệt của con người thảo nguyên. Bóng râm mát rượi, cành cây cao ngất của cây phong quê hương vừa lưu giữ kỉ niệm vừa ươm mầm, chắp cánh ước mơ cho con người.

3. *Hai cây phong và thầy Đuy-sen*

Hai cây phong còn là nhân chứng của câu chuyện hết sức xúc động về ngôi trường xưa, về thầy Đuy-sen, người thầy đầu tiên và cô học trò An-tư-nai, cô bé mồ côi nay đã thành viện sĩ, gần bốn mươi năm về trước mà người kể chuyện gần đây với được biết. Vẻ đẹp tuyệt vời, kì lạ của hai cây phong và niềm yêu mến, thiết tha của họa sĩ là khúc dạo đầu cho một bài ca đầy xúc động. Thầy Đuy-sen đã mang hai cây phong này về trồng trên đồi cao, nơi ngôi trường mới tồi tàn, xiêu vẹo, cùng với cô bé An-tư-nai và thầy đã gửi gắm ở hai cây phong non ước mơ, hi vọng những đứa trẻ nghèo khổ, thất học như An-tư-nai sau này sẽ lớn lên, ngày càng được mở mang kiến thức và trở thành những con người hữu ích. Hai cây phong trở thành biểu tượng của tình thầy trò, và là hiện thân của một thế hệ mới mà thế hệ đi trước gửi vào đó bao ước vọng. Vì thế, *Hai cây phong* vừa là bài ca về tình yêu thiên nhiên cây cỏ, vừa là một bài ca nghĩa tình về quê hương, vừa là mở đầu của một bài ca về "*Người thầy đầu tiên*", người đã trồng cây, trồng người cho quê hương đất nước.

3. Đặc sắc nghệ thuật

1. *Hai mạch kể lồng ghép*

- Người kể chuyện khi xưng "*tôi*", khi xưng "*chúng tôi*" – ở ngôi thứ nhất số ít và số nhiều. "*Tôi*" là họa sĩ. Và "*chúng tôi*" là bọn trẻ ngày ấy, trong đó có "*tôi*". Hai mạch kể (theo "*tôi*" và "*chúng tôi*") ấy ít nhiều phân biệt và lồng vào nhau.

- Căn cứ vào độ dài văn bản của hai mạch kể, và sự bao bọc của mạch kể theo "*tôi*", ta thấy mạch kể của người kể chuyện xưng "*tôi*" quan trọng hơn.

2. *Thời gian trong văn bản*

- Thực tại và quá khứ đan xen nhau rất sinh động. Từ thực tại lần lượt trở về với những kí ức, với quá khứ – quá khứ gần và quá khứ xa, rồi lại quay trở về với thực tại. Sự chồng chéo của những kí ức làm tăng thêm những tầng văn hoá gắn với hai cây phong, tăng thêm vẻ huyền bí, sức sống kì lạ, vẻ đẹp khác thường của hai cây phong. Sự kết hợp thời gian nghệ thuật đó đã chuyển tải được nhiều cung bậc tình cảm phong phú của người kể chuyện gắn với hai cây phong từ thuở ấu thơ cho đến khi trưởng thành, khi ở quê đến khi xa quê trở về.

- Thời gian khá dài với một đời cây ấy để nói về sự bền vững với thời gian của hai cây phong khổng lồ, đầy sức sống, để nói về tình thầy trò bền vững, thuỷ chung, tình cảm "*uống nước nhớ nguồn*" trước những biến thiên của thời gian, của cuộc đời.

3. *Kết hợp tự sự với miêu tả và biểu cảm*

- Hai cây phong được kể theo nhiều lớp thời gian và được vẽ lại bằng ngôn từ qua nhiều chi tiết miêu tả qua cái nhìn của một họa sĩ. Có những nét vẽ "*tĩnh*" khi tả từ xa, nhiều nét "*động*" khi tả gần: "*nghiêng ngả thân cây, lay động lá cành*" rồi "*khi mây đen kéo đến... xô gãy cành, tỉa trụi lá...*"

Trong bức tranh ngôn từ ấy còn có cả âm thanh: "*tiếng lá reo*", "*tiếng rì rào theo nhiều cung bậc*", "*reo vù vù*"...

Có khi hai cây phong còn được gợi tả bằng trí tưởng tượng và bằng tâm hồn nghệ sĩ: Người kể chuyện như "*cảm biết được chúng*" tuy không nhìn thấy chúng, thấy chúng "*như có tiếng nói riêng và hẳn phải có một tâm hồn riêng*", có khi chúng như "*thì thầm thiết tha nồng thắm*", có khi chúng "*bỗng im bặt một thoáng, rồi khắp lá cành lại cất tiếng thở dài một lượt như thương tiếc người nào*"..

Hai cây phong được miêu tả qua rất nhiều so sánh, ẩn dụ, nhân hoá, hết sức sinh động, có hồn, độc đáo.

- Văn bản đầy xúc động còn bởi sự kết hợp tự sự với biểu cảm. Lời văn đầy chất thơ, chất họa, mang tính biểu cảm cao. Các biện pháp tu từ dày đặc gia tăng chất trữ tình. Nhiều câu hỏi tu từ như: "*Ta sắp được thấy chúng chưa, hai cây phong sinh đôi ấy?*"; "*Đã phải đấy là nơi tận cùng thế giới chưa, hay phía sau vẫn còn có bầu trời như thế này, những đám mây, những đồng cỏ và sông ngòi như thế này?*"... làm cho câu chuyện được dẫn dắt linh hoạt và tràn đầy cảm xúc, khơi gợi cảm xúc nơi người đọc. Đặc biệt, hai câu hỏi ở phần cuối gợi sự chú ý vào câu chuyện chính: "... *ai là người đã trồng hai cây phong trên đồi này? Người vô danh ấy đã ước mơ gì, đã nói những gì khi vùi hai cây xuống đất, người ấy đã ấp ủ những niềm hi vọng gì khi vun xới chúng nơi đây, trên đỉnh đồi cao này?*".

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. "*Người thầy đầu tiên* (1957) là truyện vừa của nhà văn Xô viết Tr. Ai-ma-tốp viết về những đổi thay to lớn trong cuộc sống của người dân vùng thảo nguyên Ka-dắc-xtan dưới ánh sáng của cách mạng. Cốt truyện được xây dựng gồm những sự kiện trong cuộc đời của nhân vật chính Đuy-sen – "*Người thầy đầu tiên*" của các em nhỏ làng Ku-ku-rêu trong thung lũng hẻo lánh vùng Trung Á này. "*Đó là vào năm 1924*" anh chiến sĩ Hồng quân Đuy-sen phục viên về làng và quyết định mở trường dạy học. Công việc hết sức khó khăn vì anh vấp phải sự hoài nghi của dân làng, sự chống đối thù địch của những kẻ tự coi mình là chủ. Mặc dù còn thiếu kinh

nghiệm nhưng với lòng nhiệt tình và đặc biệt là tinh thần kiên trì, dũng cảm, ý chí không khoan nhượng, anh đã chiến thắng. Khối lượng kiến thức mà Đuy-sen truyền đạt cho học sinh dẫu sao cũng chỉ có hạn bởi trình độ học vấn của anh, nhưng niềm ước mơ vươn xa, bay cao trong cuộc đời rộng lớn, ý thức về nhân cách của mỗi cá nhân chính là những điều vô giá anh đem lại cho các em. An-tư-nai – một thiếu nữ Kư-rơ-gư-xtan – nhờ được anh giải thoát khỏi địa vị nô lệ khi bị đem gả bán cho một gã địa chủ mà có điều kiện học tập phấn đấu để sau này trở thành một viện sĩ nổi tiếng. Câu chuyện về Đuy-sen – "*Người thầy đầu tiên*" – chỉ được lớp trẻ biết đến nhờ kí ức của chính An-tư-nai. Vì vậy, truyện nhuốm màu sắc truyền thuyết giống như những "*chuyện núi đồi và thảo nguyên*". Không gian khắc nghiệt và hùng vĩ của vùng núi đồi và thảo nguyên Trung Á làm nên cốt truyện có tác dụng tô đậm sắc thái trữ tình lãng mạn. Trong *Người thầy đầu tiên* cũng manh nha nét chủ yếu ở những cuốn tiểu thuyết sau này của Ai-ma-tốp: đó là hoạt động của kí ức, sự kết hợp giữa hiện thực và truyền thuyết – những yếu tố tạo nên đặc điểm thi pháp của ông."

(Theo Phạm Gia Lâm, trong *Tác giả, tác phẩm văn học nước ngoài trong nhà trường*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001)

2. "Hai cây phong trong đoạn trích luôn gần gũi với các em nhỏ: "hai cây phong khổng lồ lại nghiêng ngả đung đưa như muốn chào mời chúng tôi đến với bóng râm mát rượi và tiếng lá xào xạc dịu hiền" – cũng chính hai cây phong đã mở ra một khoảng trời bao la đầy bí ẩn. Phải chăng đó chính là hình ảnh thầy Đuy-sen – người thầy đầu tiên đã nâng đỡ và đánh thức những rung động, khát vọng đẹp đẽ trong những tâm hồn thơ trẻ. Hai cây phong còn mãi, như hình ảnh, như tấm lòng của người thầy."

(*Ôn tập Ngữ văn 8* (nhiều tác giả), NXB Giáo dục, 2005)

C. LUYỆN TẬP

I. Trắc nghiệm

1. *Văn bản "Hai cây phong" được kể theo ngôi nào?*

A. Ngôi thứ nhất số ít và cả số nhiều.

B. Ngôi thứ hai.

C. Ngôi thứ ba.

2. *Văn bản trên được viết theo phương thức biểu đạt nào?*

A. Kết hợp tự sự và miêu tả.

B. Kết hợp tự sự và biểu cảm.

C. Kết hợp tự sự, miêu tả và biểu cảm.

3. *Thời gian được kể trong văn bản là thời gian nào?*

A. Thời hiện tại.

B. Thời quá khứ.

C. Đan xen hiện tại và quá khứ.

4. *Hai cây phong khiến người kể chuyện xúc động vì sao?*

A. Vì đó là vẻ đẹp của thiên nhiên, của quê hương, gắn với bao kỉ niệm tuổi thơ.

B. Vì đó là nhân chứng cho câu chuyện cảm động về thầy Đuy-sen.

C. Vì cả A và B.

5. *Biện pháp tu từ nào sau đây được dùng nhiều trong văn bản trên?*

A. So sánh và nhân hoá.

B. Ẩn dụ và hoán dụ.

C. So sánh và nói quá.

6. *Các câu hỏi được dùng nhiều trong văn bản trên có tác dụng gì?*

A. Dẫn dắt câu chuyện sinh động.

B. Gợi cảm xúc và sự chú ý.

C. Cả A và B.

7. *Hai cây phong được miêu tả bằng những yếu tố nào?*

A. Bằng cái nhìn của người hoạ sĩ nên đậm chất hội họa.

B. Bằng trí tưởng tượng và bằng tâm hồn của người nghệ sĩ.

C. Cả A và B.

8. *Nhận định sau đây về văn bản "Hai cây phong" đúng hay sai?*

Hai cây phong là bài ca về thiên nhiên cây cỏ, là bài ca nghĩa tình về quê hương, đất nước và cũng là khúc dạo đầu đầy xúc động của bài ca về "*Người thầy đầu tiên*" - người đã trồng cây, trồng người cho quê hương đất nước".

A. Đúng.

B. Sai.

II. TỰ LUẬN

1. Vẻ đẹp kì lạ, độc đáo của hai cây phong được nói tới trong văn bản *Hai cây phong* là gì?

2. Nghệ thuật miêu tả hai cây phong ở đây có gì đặc sắc?

3. Chọn một đoạn văn em yêu thích trong bài và nêu cảm nhận của mình.

PHẦN 2

VĂN BẢN TRỮ TÌNH

Số văn bản trữ tình được học trong chương trình lớp 8 là mười một văn bản (kể cả hai văn bản tự học có hướng dẫn). Cả mười một văn bản đều là thơ Việt Nam được sáng tác trong khoảng thời gian từ 1900 đến 1945, trong đó có bốn văn bản được sáng tác thời kì đầu thế kỉ, còn bảy văn bản sáng tác trong giai đoạn văn học 1930 - 1945. Các văn bản thơ được học đa dạng, phong phú về nhiều mặt:

Về thể loại: sáu văn bản thơ Đường luật, một văn bản lục bát, một song thất lục bát, ba văn bản Thơ mới.

Về khuynh hướng sáng tác (trào lưu văn học): bảy văn bản thơ yêu nước cách mạng, bốn văn bản thơ lãng mạn - trong đó có 3 văn bản là Thơ mới.

Trong các tác phẩm trữ tình được học đáng chú ý là cụm ba bài thơ được gọi là Thơ mới: "Nhớ rừng", "Ông đồ", "Quê hương". Các bài thơ này - tiêu biểu cho Thơ mới, một phong trào thơ có tính chất lãng mạn (1932 - 1945) có sự thay đổi sâu sắc, mạnh mẽ về hình thức nghệ thuật và nội dung cảm xúc.

Chùm ba bài thơ tứ tuyệt của Hồ Chí Minh cũng có vị trí đặc biệt trong mảng thơ trữ tình. Ba bài thơ nhỏ, mỗi bài có nội dung cụ thể riêng song tập hợp lại đã cho thấy chân dung tinh thần của nhân vật trữ tình: sự tổng hợp hài hoà, trọn vẹn những vẻ đẹp của con người nghệ sĩ - chiến sĩ.

BẢNG THỐNG KÊ

Văn bản	Tác giả	Thời gian sáng tác	Thể loại	Nội dung	Nghệ thuật
Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác	Phan Bội Châu	Trước 1930 (1914)	Thất ngôn bát cú	Phong thái ung dung, đường hoàng và khí phách kiên cường, bất khuất, vượt lên trên cảnh ngục tù của nhà chí sĩ yêu nước.	Giọng điệu thiết tha, hào hùng.
Đập đá ở Côn Lôn	Phan Châu Trinh	Trước 1930	Thất ngôn bát cú	Vẻ đẹp ngang tàng, lẫm liệt của người anh hùng cứu nước dù gặp bước nguy nan.	Bút pháp lãng mạn, giọng điệu hào hùng.
Muốn làm thằng Cuội	Tản Đà	Trước 1930	Thất ngôn bát cú	Tâm sự của con người bất hoà với thực tại và mong muốn thoát li mãnh liệt.	Cảm xúc bay bổng, phóng túng, lời lẽ giản dị.
Hai chữ nước nhà	Trần Tuấn Khải	Trước 1930 (1924)	Song thất lục bát	Từ một câu chuyện lịch sử, tác giả muốn thể hiện nỗi đau mất nước và khích lệ đồng bào cứu nước.	Thể thơ thích hợp, giọng điệu trữ tình thống thiết.
Nhớ rừng	Thế Lữ	1930 - 1945	Thơ mới	Niềm khát khao tự do mãnh liệt, nỗi chán ghét cuộc sống tù túng của một lớp người và lòng yêu nước thầm kín của người dân mất nước.	Cảm xúc lãng mạn, hình ảnh bay bổng, giọng điệu thiết tha

Ông đồ	Vũ Đình Liên	1930 - 1945	Thơ mới	Từ tình cảnh đáng thương của ông đồ tác giả thể hiện niềm cảm thương, nhớ tiếc đối với cảnh cũ người xưa.	Thể thơ ngũ ngôn bình dị mà hàm súc.
Quê hương	Tế Hanh	1930 - 1945	Thơ mới	Quê hương hiện lên trong nỗi nhớ là bức tranh làng quê miền biển tươi sáng, sinh động, trong đó nổi bật lên là hình ảnh đẹp đẽ, khoẻ khoắn của những người dân chài lưới trong lao động.	Những vần thơ bình dị, gợi cảm, hình ảnh thơ bay bổng, lãng mạn.
Khi con tu hú	Tố Hữu	1930 - 1945 (1939)	Lục bát	Lòng yêu cuộc sống sâu sắc và niềm khát khao tự do mãnh liệt	Thể thơ lục bát giản dị, thiết tha.
Tức cảnh Pác Bó	Hồ Chí Minh	1930 - 1945 (1941)	Thất ngôn tứ tuyệt	Thể hiện tinh thần lạc quan, phong thái ung dung của Bác Hồ trong cuộc sống cách mạng đầy gian khổ.	Thể thơ tứ tuyệt giản dị, giọng điệu dí dỏm, vui tươi.
Ngắm trăng	Hồ Chí Minh	1930 - 1945 (1942)	Thất ngôn tứ tuyệt	Tình yêu thiên nhiên đến say sưa và phong thái ung dung tự tại của Bác ngay trong ngục tù.	Phép đối được sử dụng có hiệu quả.
Đi đường	Hồ Chí Minh	1930 - 1945 (1942)	Thất ngôn tứ tuyệt	Từ việc đi đường núi gợi ra chân lí đường đời: vượt qua gian lao chồng chất sẽ đến thắng lợi.	Bài thơ giản dị mà hàm súc.

VÀO NHÀ NGỤC QUẢNG ĐÔNG CẢM TÁC

PHAN BỘI CHÂU

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Phan Bội Châu (29-11-1867/29-10-1940), tên thật là Phan Văn San, sau đổi thành Phan Bội Châu. Quê quán ở làng Đan Nhiệm, nay thuộc xã Xuân Hoà, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ngoài tên hiệu chính là Sào Nam, ông còn sử dụng một số tên khác: Hải Thu, Thị Hán, Độc Tỉnh Tử...

Phan Bội Châu là một nhân vật kiệt xuất của lịch sử dân tộc trong mấy chục năm đầu thế kỉ XX. Ông là lãnh tụ của các phong trào nổi tiếng như Duy tân, Đông du, Việt Nam Quang phục hội và từng xuất dương sang Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan để mưu đồ cứu nước. Dù sự nghiệp cứu nước của ông không thành, nhưng tấm lòng yêu nước thiết tha nồng cháy của ông thì mãi mãi không phai nhoà trong tâm trí người Việt Nam.

Phan Bội Châu cũng là một nhà văn, nhà thơ lớn. Văn thơ Phan Bội Châu là một thành công rực rỡ của thể loại văn chương tuyên truyền cổ động cách mạng. Các tác phẩm của ông thể hiện sự kết hợp hài hoà giữa lí tưởng dân tộc cao cả, tình cảm yêu nước thương dân sâu nặng và nhiệt huyết cách mạng sục sôi. Những tác phẩm tiêu biểu của ông là: *Hải ngoại huyết thư, Trùng Quang tâm sử, Việt Nam vong quốc sử, Ngục trung thư, Sào Nam thi tập...*

II. TÁC PHẨM

1. Hoàn cảnh sáng tác

Năm 1914, Phan Bội Châu bị bọn quân phiệt tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) bắt giam. Trong hoàn cảnh ấy, ông đã viết tác phẩm *Ngục trung thư (Thư viết trong ngục). Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác* là một bài thơ chữ Nôm nằm trong tập *Ngục trung thư*. Đây là một tác phẩm trữ tình nói chí, tỏ lòng, bộc lộ cảm xúc của Phan Bội Châu trong những ngày đầu mới vào ngục. Bài thơ được sáng tác theo thể thất ngôn bát cú Đường luật.

2. Nội dung cơ bản

a. *Hai câu đề*

Hai câu đề đã thể hiện được tinh thần, ý chí của người anh hùng, nhà cách mạng trong những ngày đầu ở tù. Hoàn cảnh ngục tù là sự giam hãm, tra tấn, đày đọa trong gian khổ. Nhưng người anh hùng không bao giờ chịu cúi đầu khuất phục hoàn cảnh mà vẫn vươn lên, đứng cao hơn mọi sự giam cầm. Phan Bội Châu hiện lên với một phong thái thật đường hoàng, tự tin, thật ung dung, thanh thản, vừa ngang tàng, bất khuất lại vừa tài tử, phong lưu.

Trong hai câu đề cũng thể hiện quan niệm của Phan Bội Châu về cuộc đời và sự nghiệp. Ông cho rằng sống ở trên đời là một cuộc chạy dài trên một con đường xa. Trước khi về tới đích, trên con đường ấy thường có một vài chỗ tạm nghỉ. Nhà tù chính là một trong những trạm nghỉ bất đắc dĩ đó. Vì vậy, nhà tù đã trở thành nơi người anh hùng tiếp tục rèn luyện ý chí cứu nước, nghiền ngẫm kế sách đấu tranh để khi được tự do lại tiếp tục con đường cách mạng. Như vậy, Phan Bội Châu đã đưa ra một quan niệm sống rất tiến bộ.

b. *Hai câu thực*

Hai câu thực là lời tâm sự chân thành và thấm thía của Phan Bội Châu khi tự nhìn lại cuộc đời hoạt động cách mạng của mình. Từ năm 1905 đến năm 1914, Phan Bội Châu bôn ba nước ngoài ở Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan để tìm đường cứu nước. Trong mười năm hoạt động ấy, Phan Bội Châu phải xa quê hương đất nước, không có gia đình ở bên, chịu nhiều cực khổ gian nan. Vì vậy, ông tự xem mình là *khách không nhà trong bốn biển*. Bị thực dân Pháp kết án tử hình vắng mặt, từ năm 1912, ông trở thành đối tượng săn đuổi, truy bắt của kẻ thù xâm lược ở khắp mọi nơi. Và khi bọn quân phiệt Quảng Đông bắt được Phan Bội Châu, chúng cũng có ý định trao trả ông cho Pháp. Vì đất nước, vì nhân dân, Phan Bội Châu đã trở thành *có tội* như vậy. Câu thơ này còn có thể được hiểu theo một nghĩa khác. *Có tội giữa năm châu* thể hiện nỗi dằn vặt, day dứt, tự trách mình của Phan Bội Châu. Ông xem mình là người có tội với nhân dân, đất nước vì bao nhiêu năm hoạt động cách mạng, mong tìm đường cứu nước nhưng cuối cùng chỉ toàn thất bại mà không có thành công. Đây là câu thơ thể hiện nỗi đau lớn lao, cao cả của người anh hùng.

c. *Hai câu luận*

Hai câu luận thể hiện rất rõ khẩu khí của bậc anh hùng hào kiệt: người anh hùng sa cơ thất thế nhưng vẫn hiên ngang. Bất chấp đang ở trong hoàn cảnh tù đày khó khăn, nguy hiểm Phan Bội Châu vẫn một lòng giữ vững chí khí cứu nước, lí tưởng phụng sự đất nước, phụng sự nhân dân. Và càng trong gian khổ, thử thách, hi sinh càng tôi luyện thêm ý chí đấu tranh kiên cường, quả cảm cho nhà cách mạng. Bằng sức mạnh tinh thần vững vàng, ông ngạo nghễ vượt qua tất cả mọi thủ đoạn hèn hạ

của kẻ thù, giữ vững niềm tin tưởng lạc quan ở thắng lợi cuối cùng của sự nghiệp cứu dân cứu nước.

Những hành động được miêu tả *bủa tay ôm chặt, mở miệng cười tan* đi liền với những hình ảnh to lớn *bồ kinh tế, cuộc oán thù* khiến hình tượng người anh hùng hiện lên với tầm vóc lớn lao, khát vọng mạnh mẽ, hành động phi thường. Đó là biểu hiện tiếp nối của một khát vọng đẹp đẽ từ thuở còn hoạt động trong nước như Phan Bội Châu đã viết trong bài *Chơi xuân*:

Phùng xuân hội, may ra, ừ cũng dễ
Nắm địa cầu vừa một tí con con
Đạp toang hai cánh càn khôn
Đem xuân vẽ lại trong non nước nhà.

d. *Hai câu kết*

Hai câu kết một lần nữa khẳng định tư thế hiên ngang của nhà cách mạng với vẻ đẹp tinh thần bất khuất, kiên trung, bất chấp cảnh tù đày. Câu thơ cũng là lời tuyên bố dõng dạc, đanh thép về một lí tưởng sống cao đẹp: còn sống là còn chiến đấu, còn tin tưởng vào sự nghiệp chính nghĩa đấu tranh giải phóng dân tộc.

3. Đặc sắc nghệ thuật

Tác giả đã sử dụng thành công thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật với phép đối chặt chẽ, sắc sảo.

Bài thơ là sự kết hợp hài hoà của nhiều giọng điệu. Có giọng điệu đùa vui khá độc đáo:

Chạy mỏi chân thì hãy ở tù...
...Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu.

Có giọng điệu hùng hồn đầy khẩu khí anh hùng:

Giơ tay ôm chặt bồ kinh tế
Mở miệng cười tan cuộc oán thù.

Có giọng điệu cảm khái bi thiết đặc trưng của thơ ca Phan Bội Châu gây xúc động lớn trong lòng người đọc:

Đã khách không nhà trong bốn bể
Lại người có tội giữa năm châu

Sự kết hợp các giọng điệu ấy làm tăng thêm sức biểu cảm mạnh mẽ cho bài thơ.

Bên cạnh hệ thống từ Hán Việt trang trọng (*hào kiệt, phong lưu, kinh tế, sự nghiệp...*), tác giả sử dụng nhiều khẩu ngữ (*hãy ở tù, sợ gì đâu...*) làm bài thơ dù nói chí tỏ lòng của người anh hùng nhưng vẫn gần gũi, dễ tiếp nhận đối với người đọc.

Tác giả cũng sử dụng cách nói khoa trương, phóng đại để khắc họa được hình

ảnh đẹp đẽ, hiên ngang của người anh hùng - nhà cách mạng vượt lên trên hiện thực tù đày.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. Phan Bội Châu kể về hoàn cảnh làm bài thơ *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác.*

"Từ khi xuất dương tới giờ, tôi được nếm mùi ở tù, lần này là lần thứ nhất. Nhưng Mai quân hơn tôi: lần này ông ta vào ngục là lần thứ ba rồi.

Vào ngục bữa đầu hết, tôi với Mai quân ở chung một xà lim. Đêm hôm ấy, tôi đọc miệng một bài thơ để an ủi Mai quân như vầy:

Phiêu bồng ngã bối các tha hương,
Tân khổ thiên quân phận ngoại thường.
Tính mạng kỷ hồi tàn tử địa,
Tu mi tam độ nhập linh đường.
Kinh nhân sự nghiệp thiên đào chú,
Bất thế phong vân đế chủ trương.
Giả sử tiền đồ tận di thản,
Anh hùng hào kiệt giã dung thường.

Đại ý là:

Bơ vơ đất khách bác cùng tôi,
Riêng bác cay chua nếm đủ mùi.
Tính mạng bao phen gần chết lụt,
Mày râu ba lượt bị giam rồi
Trời toan đại dụng nên rèn chí,
Chúa giúp thành công tất có hồi.
Nếu phải đường đời bằng phẳng hết
Anh hùng hào kiệt có hơn ai.

Còn tôi thì tự an ủi bằng một bài thơ nôm như sau này:

Vẫn là hào kiệt vẫn phong lưu,
Chạy mỏi chân thì hãy ở tù.
Đã khách không nhà trong bốn biển,
Lại người có tội giữa năm châu.
Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế,
Mở miệng cười tan cuộc oán thù.
Thân nọ hãy còn, còn sự nghiệp,
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu.

Làm xong hai bài thơ, tôi ngâm nga lớn tiếng rồi cả cười, vang động cả bốn vách, hầu như không biết thân mình đang bị nhốt trong ngục".

(Trích *Thơ văn Phan Bội Châu*, Nxb Văn học, 1985)

2. "Văn chương ông là tiếng nói kết tinh được những tư tưởng, tình cảm, ý chí của dân tộc, của thời đại. Trong văn chương Phan Bội Châu, có tiếng thét căm hờn dữ dội và những bản cáo trạng hùng hồn, đanh thép về tội ác của thực dân cướp nước và phong kiến tay sai; có pho tình cảm phong phú, cao cả về đất nước, về lịch sử, về giống nòi, về đồng bào đồng chí; có lẽ sống anh hùng, có tiếng nói giục giã cứu nước thương nòi. Trên nhiều đề tài vốn có truyền thống lâu đời của văn học dân tộc: Tổ quốc, nhân dân, anh hùng, phụ nữ... Phan Bội Châu đã góp thêm nhiều điểm tiến bộ, mới mẻ về quan niệm và hình tượng. Và cũng có thể nói: Phan Bội Châu đã đưa đến cho lịch sử văn học dân tộc kiểu mẫu văn chương tuyên truyền cổ động chiến đấu".

(Nguyễn Đình Chú - *Từ điển Văn học*, Nxb Thế giới, 2004)

3. Đây là bài thơ viết theo thể thơ Đường luật thất ngôn bát cú. Giọng điệu hào hùng mạnh mẽ. Cảm hứng anh hùng dào dạt bài thơ. Bút pháp khoa trương, lối đối và sử dụng điệp ngữ rất đặc sắc đã làm hiện lên cốt cách của *bậc anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập, được hai mươi triệu con người trong vòng nô lệ tôn sùng* (Nguyễn Ái Quốc). *Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông* của Phan Bội Châu là bài ca yêu nước, bài ca tự do. Bài thơ thể hiện tuyệt đẹp tâm hồn thi sĩ và khí phách hiên ngang của người anh hùng xứ Nghệ muôn vàn kính yêu.

(Tạ Đức Hiền - *Giảng Văn 11*, Nxb Hà Nội, 2001)

4. Nhà chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng từng viết về văn thơ Phan Bội Châu:

"*Miệng giọng cuốc vạch trời kêu giật một, giữa tầng không mù cuốn mây tan.*

Tay ngòi lông vỗ án múa chầu ba, đầy mặt giấy mưa tuôn sấm nổ".

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. *Dòng nào giải thích đúng nhất ý nghĩa của từ "hào kiệt"?.*

A. Người có tài năng, chí khí hơn hẳn người bình thường.

B. Người có ngoại hình thanh nhã, đẹp đẽ.

C. Người có ước mơ, lí tưởng sống cao đẹp.

D. Người lập được nhiều chiến công hiển hách.

2. *Nội dung chính của bài thơ "Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác" là?*

A. Tố cáo, lên án tội ác của thực dân Pháp xâm lược nước ta.

B. Kêu gọi tinh thần chiến đấu bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta.

C. Bày tỏ tâm sự đau buồn trước cảnh nước mất, nhà tan của Phan Bội Châu.

D. Thể hiện phong thái ung dung, đường hoàng và khí phách kiên cường, bất khuất vượt lên trên cảnh tù ngục khốc liệt của nhà chí sĩ yêu nước Phan Bội Châu.

3. *"Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác" là bài thơ được rút từ tác phẩm nào?*

A. Hải ngoại huyết thư.

B. Sào Nam thi tập.

C. Ngục trung thư.

D. Trùng Quang tâm sử.

4. *Ý nghĩa của câu thơ "Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế" thể hiện ý nghĩa gì?*

A. Dù trong cảnh ngục tù, Phan Bội Châu vẫn ôm ấp hoài bão cứu nước, giúp đời không lúc nào nguôi.

B. Thể hiện niềm hi vọng xây dựng đất nước phát triển giàu mạnh.

C. Thể hiện khí phách hiên ngang của người anh hùng.

D. Tác giả vẫn tự coi mình là người tự do tung hoành ngang dọc.

5. *Câu thơ nào sau đây thể hiện quan niệm sống của Phan Bội Châu: còn sống, còn đấu tranh, giải phóng dân tộc?*

A. Chạy mỏi chân thì hãy ở tù.

B. Mở miệng cười tan cuộc oán thù.

C. Thân ấy vẫn còn, còn sự nghiệp.

D. Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu.

6. *Giá trị nghệ thuật đặc sắc của bài thơ là?*

A. Giọng điệu vừa hào hùng, mạnh mẽ vừa tha thiết.

B. Biểu cảm trực tiếp rất chân thành, xúc động.

C. Hình ảnh phóng đại kết hợp với phép đối chặt chẽ.

D. Cả A, B, C đều đúng.

7. *Câu thơ "Mở miệng cười tan cuộc oán thù" đã sử dụng biện pháp nghệ thuật nào?*

A. So sánh. C. Hoán dụ.

B. Ẩn dụ. D. Nói quá.

8. *Trong bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật, các cặp câu nào bắt buộc phải sử dụng phép đối?*

A. Hai câu đề (câu 1, 2) và hai câu thực (câu 3,4).

B. Hai câu thực (câu 3,4) và hai câu luận (câu 5,6).

C. Hai câu luận (câu 5,6) và hai câu kết (câu 7,8).

D. Hai câu đề (câu 1,2) và hai câu kết (câu 7,8).

II. TỰ LUẬN

1. Hãy ghi lại những câu thơ trực tiếp thể hiện quan niệm sống và chiến đấu của Phan Bội Châu thể hiện trong bài thơ *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác*. Phân tích ý nghĩa tích cực của quan niệm ấy.

2. Trong bài thơ, hai câu thơ luận đã khắc họa vẻ đẹp nào của người anh hùng bất chấp cảnh tù đày?

3. Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác đã khắc họa được bức chân dung tinh thần của nhà cách mạng yêu nước Phan Bội Châu.

Hãy viết một đoạn văn diễn dịch khoảng 15 câu với câu chủ đề cho sẵn nêu trên.

ĐẬP ĐÁ Ở CÔN LÔN

PHAN CHÂU TRINH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Phan Châu Trinh (1872 - 1926), tự Tử Cán, hiệu Tây Hồ, biệt hiệu Hy Mã, sinh ở làng Tây Lộc, huyện Hà Đông, nay thuộc huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Phan Châu Trinh là nhà nho yêu nước, nhà cách mạng lớn ở nước ta đầu thế kỉ XX. Ông làm quan một thời gian ngắn rồi từ chức, sau đó tìm cách liên kết với các sĩ phu yêu nước đương thời để tìm cách cứu nước như Hoàng Hoa Thám, Phan Bội Châu. Phan Chu Trinh cũng đã nhiều lần ra nước ngoài: Pháp, Nhật, Trung Quốc để hoạt động cứu nước. Ông chủ trương đường lối cải cách: xoá bỏ chế độ quân quyền, thực hiện dân quyền, khai thông dân trí, mở mang thực nghiệp để từ đó mà giành độc lập dân tộc.

Phan Châu Trinh là một tác giả tiêu biểu trong dòng văn học yêu nước và cách mạng đầu thế kỉ XX. Văn chính luận của ông sắc sảo, đanh thép, thơ văn trữ tình thể hiện lòng yêu thương dân sâu sắc. Những tác phẩm tiêu biểu của Phan Châu Trinh là: *Thư gửi toàn quyền Đông Dương, Tỉnh quốc hồn ca (I, II), Giai nhân kì ngộ, Tây Hồ thi tập, Thư thất điều, Đạo đức và luân lí Đông Tây, Quân trị và dân trị...*

II. TÁC PHẨM

1. Hoàn cảnh sáng tác

Tháng 4-1908, Phan Châu Trinh bị thực dân Pháp buộc tội xúi giục nhân dân nổi loạn trong phong trào chống thuế ở Trung Kì. Vì vậy, ông cùng với nhiều nhân sĩ yêu nước khác bị thực dân Pháp bắt đày ra Côn Đảo (còn gọi là Côn Lôn). Đây là một hòn đảo nhỏ nằm ở phía đông nam nước ta, nơi thực dân Pháp đặt nhà tù để giam cầm những người Việt Nam yêu nước.

Khi mới vào tù, để khẳng định chí khí của mình và động viên khích lệ tinh thần

của các bạn đồng chí trong tù Phan Châu Trinh đã viết vào một mảnh giấy như sau: "*Đây là một trường học thiên nhiên. Mùi cay đắng trong ấy, làm trai giữa thế kỉ XX này, không thể không nếm cho biết*". Sau đó, mảnh giấy ấy được chuyển đi khắp nhà giam.

Bài thơ *Đập đá ở Côn Lôn* được sáng tác chính trong giai đoạn Phan Châu Trinh bị đày tại đảo này, gắn với hoàn cảnh hiện thực khi ông và các bạn tù khác bị bắt lao động khổ sai đập đá.

Bài thơ này viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật. Nó được sáng tác theo kiểu thơ nói chí, tỏ lòng (*ngôn hoài, cảm hoài*) quen thuộc của thơ ca trung đại.

2. Nội dung cơ bản

1. *Hình ảnh hiên ngang, khí phách bất khuất của người anh hùng trong cảnh tù đày.*

Trong thời gian bị giam cầm tại Côn Lôn, tù nhân phải lao động khổ sai làm công việc khai thác đá, một công việc rất vất vả, khó khăn và nguy hiểm. Tuy nhiên, Phan Châu Trinh đã mượn chính hình ảnh người tù đập đá và công việc đập đá để thể hiện vẻ đẹp hào hùng, bản lĩnh can trường của những người tù - những sĩ phu yêu nước, tham gia hoạt động cách mạng không may phải chịu cảnh tù đày.

Làm trai đứng giữa đất Côn Lôn
Lừng lẫy làm cho lở núi non.

Người tù bị giam cầm ở Côn Lôn đã hiện lên với một hình ảnh thật đẹp: đầu đội trời, chân đạp đất, hành động xoay trời chuyển đất, tư thế hiên ngang đầy tự tin, tự chủ, tự hào về bản thân mình. Những cụm từ *xách búa, ra tay,* vang lên thật mạnh mẽ, hăng hái; *đánh tan, đập bể* lại càng khắc họa thêm sức mạnh phi thường kinh thiên động địa ấy. Từ hiện thực công việc phá núi khai thác đá nặng nhọc, qua hình ảnh tượng trưng, lối nói khoa trương của tác giả, đã trở thành một công việc phi thường của một người anh hùng. Nó cũng khẳng định vẻ đẹp của con người chinh phục thiên nhiên, làm chủ hoàn cảnh, tiềm ẩn một sức mạnh nội tại lớn lao, vững vàng, sẵn sàng đương đầu và vượt qua tất cả những khó khăn, nguy hiểm cản trở trên con đường tranh đấu. Có thể nói rằng "*bốn câu thơ đầu đã dựng được bức tượng đài uy nghi về những tù nhân Côn Đảo, những anh hùng cứu nước giữa chốn địa ngục trần gian, với khí phách hiên ngang, lẫm liệt giữa đất trời*" (Trần Đình Sử).

2. *Tinh thần kiên trung, ý chí sắt đá, nghị lực mạnh mẽ của người anh hùng trong cảnh tù đày.*

Tháng ngày bao quản thân sành sỏi
Mưa nắng càng bền dạ sắt son

Hai câu luận vang lên như một lời khẳng định đầy quyết tâm cố gắng, một lời thề với đất trời, cho dù trong cảnh tù đày gian khổ "*thân sành sỏi*" nhưng không hề khuất phục. Tất cả những hiểm nguy, gian khó, thử thách ấy, người tù đều có thể vượt qua, và khi đã vượt qua được rồi, ý chí nghị lực càng được rèn luyện. Đối mặt với biết bao khó khăn, người tù luôn giữ vững được thái độ bình thản, vững vàng, tự tin ở bản thân.

Những kẻ vá trời khi lỡ bước
Gian nan chi kể việc con con

Hai câu kết xuất hiện một liên tưởng hết sức bất ngờ và thú vị. Hình ảnh *những kẻ vá trời* liên hệ với hình ảnh đẹp đẽ và kì vĩ nổi tiếng Nữ Oa đội đá vá trời của người Trung Quốc. Hình ảnh người tù oai phong đứng giữa đất trời ở phần đầu bài thơ, bây giờ càng tăng thêm nét hào hùng, lãng mạn. Và ý thức về trách nhiệm thiêng liêng cao cả của mình với đất nước, muốn làm trụ cột cho nước nhà, muốn chống đỡ sự nghiêng lệch của vận mệnh đất nước càng được thể hiện rõ hơn. Xuất phát từ nguyện ước ấy, họ đã xác định một quan niệm sống, một lí tưởng sống đẹp đẽ:

Gian nan chi kể việc con con!

Gian khổ trên con đường đấu tranh cách mạng chỉ là việc thường, việc nhỏ, là điều tất yếu phải có và tất yếu sẽ vượt qua. Coi mọi gian nguy nhẹ tựa lông hồng, chỉ có sự nghiệp cứu nước mới là quan trọng đó chính là vẻ đẹp tâm hồn cao quý của những chí sĩ cách mạng đầu thế kỉ XX.

3. Đặc sắc nghệ thuật

Bài thơ có giọng điệu ngang tàng song vẫn hào hùng, nghiêm trang, góp phần khẳng định niềm tự hào và tự tin vững chắc ở bản thân mình, ở lí tưởng mà mình đang theo đuổi.

Tác giả sử dụng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật, triệt để thể hiện phép đối rất chặt ở hai cặp câu thực và luận để làm tăng thêm ý nghĩa khẳng định, nhấn mạnh và tăng sức biểu cảm cho câu thơ. Bên cạnh đó có những từ ngữ khá giản dị, dân dã, bộc lộ tâm sự chân thành của tác giả.

Bài thơ sử dụng lối nói khoa trương và hình ảnh ước lệ tượng trưng quen thuộc của thơ ca cách mạng đầu thế kỷ XX. Điều đó góp phần tạo nên vẻ đẹp hào hùng lãng mạn cho nhân vật chính, tác động mạnh mẽ đến tình cảm và nhận thức của người đọc.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

Tham khảo thêm hai bài thơ của Phan Châu Trinh

CÔN LÔN TỨC CẢNH

Phan Châu Trinh

Biển dâu dời đổi mấy thu đông
Cụm núi Côn Lôn đứng vững trông.
Bốn mặt giày vò oai sóng gió,
Một mình che chở tội non sông
Cỏ hoa đất nảy cây trăm thước,
Rồng cá trời riêng biển một vùng.
Nước biếc non xanh thương chẳng nhẽ,
Gian nan xin hộ khách anh hùng.

(*Thi tù tùng thoại*, Huỳnh Thúc Kháng,
Nxb Nam Cường, Sài Gòn, 1951)

ĐIẾU DƯƠNG TRƯỜNG ĐÌNH

Phan Châu Trinh

TIỂU DẪN:

Dương Trường Đình hoạt động trong phong trào Duy Tân ở Trung Kì, bị đày đi Côn Lôn rồi ốm chết. Các chí sĩ thương tiếc, dựng mộ chí kỉ niệm. Lúc này, Phan Châu Trinh cũng đang bị giam ở đây và đã làm bài thơ này.

*

*   *

Phiên âm:

Thanh sơn bích thuỷ ủng cô phần,
Phong vũ thiên nhai khấp cố nhân.
Vị cảm tận tình quyên huyết lệ,
Hồi đầu quốc thổ chửng trầm luân.

Dịch nghĩa:

Non xanh nước biếc ôm lấy nấm mồ côi,
Nơi chân trời mưa gió khóc người cố nhân.
Chưa dám hết lòng dốc hết lệ máu,
Nhìn lại đất nước đang bị đắm chìm.

Dịch thơ:

Non xanh nước biếc nấm mồ côi.
Mưa gió thương ai một góc trời.
Chưa dám hết lòng tuôn nước mắt,
Ngoảnh về nước cũ vẫn chơi vơi.

(Huỳnh Thúc Kháng dịch - *Hợp tuyển thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỉ XX (1900 - 1980)*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1972)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. *Bài thơ "Đập đá ở Côn Lôn" được sáng tác trong hoàn cảnh nào?*

A. Khi tác giả đang bị giam cầm tại Côn Lôn.

B. Khi tác giả đang hoạt động cứu nước ở nước ngoài.

C. Khi tác giả đến thăm các tù nhân bị giam ở Côn Lôn.

D. Khi tác giả vừa mới ra khỏi nhà tù ở Côn Lôn.

2. *Từ "lừng lẫy" trong câu thơ "Lừng lẫy làm cho lở núi non" được hiểu theo nghĩa nào?*

A. Nổi tiếng bốn phương trời.

B. Ngạo nghễ, lẫm liệt.

C. Có sức mạnh vô địch.

D. Coi thường mọi gian khổ, khó khăn.

3. *Nội dung ý nghĩa của bài thơ "Đập đá ở Côn Lôn" là gì?*

A. Miêu tả những tháng ngày bị giam cầm trong tù ngục, phải lao động khổ sai của tác giả.

B. Khắc họa một hình tượng đẹp, lẫm liệt, ngang tàng của người anh hùng cứu nước dù gặp bước nguy nan nhưng vẫn không sờn lòng đổi chí.

C. Thể hiện khát vọng tự do, muốn vượt thoát ra khỏi cảnh ngục tù tăm tối.

D. Kêu gọi, động viên các bạn tù giữ vững ý chí đấu tranh.

4. *Dòng nào nêu đúng nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ "Đập đá ở Côn Lôn"?*

A. Giọng điệu hùng tráng, mạnh mẽ.

B. Lối nói khoa trương cường điệu.

C. Sử dụng nhiều động từ mạnh.

D. Cả A, B, C đều đúng.

II. TỰ LUẬN

1. Hãy tìm trong bài thơ những câu thơ có sử dụng biện pháp khoa trương phóng đại. Phân tích những hình ảnh được miêu tả trong các câu thơ đó?

2. Nêu cảm nhận của em về vẻ đẹp của hình tượng người anh hùng thể hiện trong bài thơ *Đập đá ở Côn Lôn*.

3. So sánh bài thơ *Đập đá ở Côn Lôn* và bài thơ *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác* để thấy được điểm giống nhau cũng như những nét đặc sắc riêng của từng bài.

MUỐN LÀM THẰNG CUỘI

TẢN ĐÀ

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Tản Đà (1889 - 1939), tên thật là Nguyễn Khắc Hiếu, quê quán tại làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây, nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Quê hương của tác giả có núi Tản Viên, sông Đà nên ông lấy bút hiệu là Tản Đà. Ông từng viết về quê hương mình:

Nước gợn sông Đà con cá nhảy
Mây trùm non Tản cái diều bay.

Thời tuổi trẻ, Tản Đà học chữ Hán, theo đòi nghiệp khoa cử, nhưng thi không đỗ. Sau đó, bắt nhịp với sự thay đổi của thời đại, ông chuyển sang con đường sáng tác văn học: làm báo, viết văn thơ. Ông được coi là thi sĩ đầu tiên dám lấy thi ca làm nghề nghiệp và nguyện sống chết với nghề. Tản Đà cũng nổi tiếng là con người lãng mạn, đa tài, đa tình với lối sống tự do, phóng khoáng, pha chút ngông nghênh tài tử. Điều này đã để lại một dấu ấn đậm nét trong thơ ca của ông.

Tản Đà chính là cái gạch nối, là nhịp cầu giữa hai thời đại văn học dân tộc từ trung đại sang hiện đại. Trong *Thi nhân Việt Nam* Hoài Thanh đã gọi ông là *người của hai thế kỉ*. Thơ ca Tản Đà được coi như khúc nhạc dạo đầu cho phong trào Thơ mới những năm 30 của thế kỷ XX. Các tác phẩm của ông tràn đầy cảm xúc lãng mạn, mang đậm bản sắc dân tộc đồng thời lại thể hiện được những sự cách tân, sáng tạo mới mẻ. Thơ văn Tản Đà luôn bộc lộ tấm lòng gắn bó sâu nặng với nhân dân, đất nước. Một số tác phẩm chính của ông là: *Khối tình con I, II (thơ - 1917), Còn chơi (thơ - 1921), Thề non nước (tập truyện - 1932), Tản Đà văn tập (tập thơ, văn xuôi -1932)...*

II. TÁC PHẨM

1. Xuất xứ

Bài thơ *Muốn làm thằng Cuội* in trong tập *Khối tình con I* (xuất bản năm 1917).

2. Nội dung cơ bản

1. *Bài thơ là tâm sự của Tản Đà: bất hoà sâu sắc với thực tại tầm thường, xấu xa, muốn thoát li bằng mộng tưởng lên cung trăng để bầu bạn với chị Hằng.*

Ước muốn thoát li thế giới thực tại được bộc lộ ngay từ nhan đề tác phẩm *Muốn làm thằng Cuội* và thấm đẫm trong mỗi câu chữ của bài thơ. Có thể thấy đây là một nỗi niềm luôn canh cánh bên lòng tác giả. Hai câu đề đã trực tiếp bộc lộ nỗi buồn bã, chán chường, như lời bật thốt lên "*buồn lắm, chán nửa rồi*". Nỗi buồn chán ấy có nguyên nhân trực tiếp từ xã hội đương thời. Đất nước đang trong những ngày tháng mất độc lập tự do, bị thực dân Pháp đô hộ. Xã hội giao thời nảy sinh nhiều ngang trái bất công, thời thế hỗn loạn, nhân tình điên đảo. Bản chất con người Tản Đà không thể chấp nhận một môi trường sống như thế. Ông là một người nghệ sĩ tài hoa với cá tính độc đáo, luôn ý thức vươn tới những giá trị tinh thần đích thực trong cuộc sống. Hiện tại tầm thường phàm tục, giả dối, xấu xa nên ông khao khát hướng tới cõi tiên trong lành, thanh sạch, bình yên. Hiện tại gò bó, kìm hãm, đày đọa người nghệ sĩ nên Tản Đà khao khát được sống tự do phóng khoáng với thiên nhiên trời đất. Trong thực tế cuộc sống, ông ý thức sâu sắc về bi kịch của cuộc đời mình "*Tài cao phận thấp, chí khí uất*" nên đã tự tìm cho mình một lối thoát riêng "*Giang hồ mê chơi quên quê hương*". Tản Đà tìm cách trốn đời, lánh đời để rũ sạch bụi trần, tránh xa thời thế. Ông thoát li vào thơ, vào rượu, vào những chuyến đi ngang dọc vào Nam ra Bắc, sống với những "*Giấc mộng lớn*", "*Giấc mộng con*" còn nhiều hơn sống với cuộc đời thường. Tản Đà dùng mộng tưởng như một thứ vũ khí để tự bảo vệ mình luôn thanh sạch, cao đẹp, chống lại thế giới hiện thực tầm thường mà ông khinh ghét. Tâm sự của Tản Đà luôn thể hiện ở hai khía cạnh tưởng như mâu thuẫn: vừa chán đời vừa yêu đời. Ông chán ngán cuộc đời thực tại vì nó không cho phép ông được sống có ý nghĩa. Nhưng ông vẫn khát khao yêu đời, yêu cuộc sống và vì vậy muốn tìm kiếm cho mình một thế giới khác, ở đó ông thực sự được sống đúng là mình "*có bầu có bạn, cùng gió cùng mây*". Trần thế là buồn, là chán nên Tản Đà muốn bay lên hoà nhập vào thế giới tự do, khoáng đạt của cung trăng, nơi mà "*can chi tủi, thế mới vui*" chỉ có niềm vui tràn ngập. Và nơi ấy, ông có thể cùng chị Hằng "*Tựa nhau trông xuống thế gian cười*". Đó là nụ cười hài lòng sung sướng vì đã thoát khỏi cõi thế. Đó cũng là nụ cười mỉa mai, khinh đời ngạo thế của những con người tài tử.

Trong hoàn cảnh đen tối nước mất nhà tan đầu thế kỷ XX, Tản Đà ý thức sâu sắc về nỗi đau nô lệ, nỗi nhục mất nước. Tuy nhiên, ông không thể đứng lên làm cách mạng như những chí sĩ yêu nước Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh... Tản Đà lấy văn thơ là nơi gửi gắm nỗi niềm yêu nước kín đáo của mình, qua việc công khai bày tỏ sự bất hoà, phản kháng với chế độ xã hội đương thời. Tâm sự ấy của ông rất đáng được trân trọng.

2. *Bài thơ không chỉ thể hiện xu hướng thoát li quay lưng với trần thế mà còn bộc lộ cốt cách đa tình và ngông ngạo của một con người tài hoa tài tử.*

Muốn làm thằng Cuội được hình thành bởi một tứ thơ thật ngộ nghĩnh, độc đáo và không kém phần ngông ngạo. "Ngông" là thái độ bất cần đời, dám làm những điều trái với thông thường, vượt thoát lên trên những khuôn khổ ràng buộc của trật tự xã hội. Trong xã hội phong kiến, "ngông" thường xuất hiện ở những con người có bản lĩnh, cá tính mạnh mẽ, tài hoa, tài tử, thấy bất hoà với xã hội tầm thường, có ý thức sâu sắc về cái tôi cá nhân, muốn đặt mình lên trên tất cả thế gian. Cái ngông của Tản Đà cũng là sự tiếp bước nhiều bậc danh sĩ tài tử nổi tiếng thời trước như Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ, Tú Xương. Nét đặc sắc ở cái ngông của Tản Đà trong bài *Muốn làm thằng Cuội* chính là chất ngông kết hợp với sự lãng mạn bay bổng. Hằng Nga vốn quen thuộc với văn học trung đại, vốn là một đối tượng thiên nhiên để thưởng thức và chiêm ngưỡng, bỗng trở nên hiện hữu rất cụ thể trong bài thơ như một nhân vật trữ tình đang lắng nghe lời tâm sự của tác giả. Cách gọi *chị Hằng* cũng rất thân mật, dân dã như giữa tác giả và Hằng Nga đã có mối thâm giao bình đẳng tự lâu rồi. Tản Đà cũng tưởng tượng ra cảnh chị Hằng đồng ý ngay và giúp ông lên cung trăng:

Cành đa xin chị nhắc lên chơi:

Quả là một cuộc lên tiên rất nhẹ nhàng, thanh thản, thoải mái và cũng không kém phần thi vị. Tản Đà trong phút chốc đã rũ bỏ được trần gian để nhập vào tiên cảnh rồi. Đỉnh cao của cái ngông ngạo lãng mạn đó là hình ảnh:

Rồi cứ mỗi năm rằm tháng tám

Tựa nhau trông xuống thế gian cười.

Ở câu 1 còn là sự cách biệt với tiên cảnh, con người từ trần thế hướng lên tiên cảnh mà kêu xin:

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi.

Ở đây Tản Đà vẫn còn thuộc về thế giới trần thế đối lập với tiên cảnh. Đến câu kết bài thơ, tác giả đã hoàn tất cuộc lên tiên của mình, hoà nhập vào thế giới thần tiên đối lập lại với trần thế.

Ngang hàng thân thiết với người tiên, thách thức khinh thị cõi đời thường, bài thơ khép lại một chân dung Tản Đà như thế: tài họa, tài tử và rất ngông.

3. Đặc sắc nghệ thuật

Muốn làm thằng Cuội thể hiện rõ nhận định "Thơ Tản Đà như một gạch nối giữa nền thơ cổ điển và nền thơ hiện đại Việt Nam".

Màu sắc cổ điển của bài thơ trước hết là ở thể thơ Tản Đà vẫn sử dụng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật truyền thống của văn học trung đại. Thứ hai là ở cách

thể hiện hình ảnh cái tôi trữ tình trong tác phẩm. Hình ảnh Tản Đà ngông nghênh, cao ngạo song vẫn ung dung, vững vàng; ngang tàng, khinh đời song vẫn ham sống, yêu đời rất gần gũi với hình ảnh của Nguyễn Công Trứ trong bài *Bài ca ngất ngưởng*, giống với hình ảnh đẹp đẽ của những nhà nho tài tử lớp trước.

Tuy nhiên, trong bài thơ *Muốn làm thằng Cuội* dưới lớp vỏ thơ Đường truyền thống, đã bắt đầu xuất hiện những cách tân sáng tạo nghệ thuật mới mẻ. Ngay nhan đề bài thơ đã được đặt rất giản dị, trực tiếp và có phần suồng sã. Giọng điệu bài thơ cũng khác hẳn sự trang trọng, cao đạo khi nói chí tỏ lòng hoặc kín đáo, thâm trầm khi bộc bạch tâm sự riêng tư của thơ xưa. Giọng điệu của Tản Đà trong bài thơ này hoàn toàn tự do, thoải mái, biến đổi linh hoạt theo cảm xúc: khi than thở nỗi niềm, khi tha thiết bày tỏ nguyện ước, lúc vui đùa hóm hỉnh, lúc lại ngạo nghễ khinh đời. Lời thơ như lời trò chuyện tâm sự tự nhiên mang tính chất đối thoại rất rõ. Ngôn ngữ của bài thơ Đường luật này lại sử dụng rất nhiều khẩu ngữ đời thường không cần trau chuốt gọt giũa. Tuy có sử dụng một số thi liệu quen thuộc như chị Hằng, chú Cuội nhưng nhà thơ đã xoá bỏ sự ngăn cách trong quá khứ và hiện tại, ranh giới giữa thực và ảo để biến họ trở thành những nhân vật có thật giữa cuộc đời. Bài thơ này cũng thể hiện rất rõ nét dấu ấn của một cái tôi cá nhân có ý thức sâu sắc về bản thân. Như Xuân Diệu đã từng nhận xét: Tản Đà đã thể hiện được *tâm trạng thời đại* đương thời. Với những dấu ấn hiện đại ấy, mặc dù Tản Đà không phải là người thuộc phong trào Thơ mới, nhưng khi làm cuốn tuyển tập *Thi nhân Việt Nam* (1932-1945), Hoài Thanh đã trân trọng giành cho Tản Đà vị trí đầu tiên của cuốn sách vì ông chính là *người của hai thế kỉ*.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. "Tản Đà không chỉ ngông trong đời mà còn ngông trong tác phẩm:

Thơ hay chất nặng, tay buồn rồi
Bán áo mà mua giấy viết ngông.

Cái ngông của Tản Đà đánh dấu vào sự nghiệp văn học tạo thành một phong cách riêng: hướng lên trời, lên thượng giới, cho nên cái ngông Tản Đà là cái ngông trích tiên:

Cung quế đã ai ngồi đó chửa
Cành đa xin chị nhắc lên chơi!
...Rồi cứ mỗi năm rằm tháng tám
Tựa nhau trông xuống thế gian cười.

Trong làng ngông nước Nam này có ai đa tình và ngông đến tựa vai Hằng Nga mà cười cái cõi trần tục lụy và rồi lại gửi thư cho Trời đòi lấy Hằng Nga! Để rồi nghe trời mắng:

Khách hà nhân giả?

(Khách là người nào?)

Cớ làm sao suồng sã dám đưa thư?

Chốn thiên cung ai kén rể bao giờ

Chi những sự vẩn vơ mà giấy má.

Và để thấy hết cái ngông của Trích tiên:

Mở then mây quăng giả bức hồng tiên

Mời khách hãy ngồi yên trong cõi tục

Người đâu kiếp trước Đông Phương Sóc

Ăn trộm đào quen học thói ngày xưa

Trần gian đầy mãi không chừa.

Và cái ngông ấy được Trời cho hai tiên nữ "*Miệng cười mủm mỉm*" đón lên hầu Trời để ngâm thơ cho Trời và cả thiên đình nghe để rồi:

Chư tiên ao ước tranh nhau dặn:

"Anh gánh lên đây bán chợ Trời"

Như Tề Thiên đại thánh, cái ngông ấy nhảy lên trời, ngang dọc trên thượng giới, đi chơi chợ Trời, gặp Đông Phương Sóc, đùa với Cuội, chơi thuyền với người đẹp Chu Kiều Oanh trên dòng Ngân Hà, hầu chuyện Khổng Tử và Nguyễn Trãi, làm báo trên trời với cụ Hàn Thuyên và ngả nghiêng trong một tiệc rượu thần tiên có Chiêu Quân đánh đàn tỳ bà, Dương Quý Phi say rượu múa và Tây Thi hát.

Kiếp sau xin chớ làm người

Làm đôi chim nhạn tung trời mà bay...

Tản Đà ngông trong mơ mộng, trong mộng tưởng và nhìn chung cái ngông của Tản Đà ngoài đặc điểm hướng về thượng giới còn mang đậm sắc thái phong tình.

Có thể nói ngông là một chất liệu thơ văn Tản Đà cũng như chất đa tình, chất mộng.

Chỉ có một Tản Đà trong văn học Việt Nam mới có được những cảnh tượng kì thú như ở *Giấc mộng con*, xây dựng bởi một trí tưởng tượng diệu kì và tươi mát, chỉ có Tản Đà mới có được những đề tài độc đáo, ngộ nghĩnh và lí thú như chim Hằng Nga, lên bầu Trời, muốn làm thằng Cuội... Trí tưởng tượng của Tản Đà không tách rời tinh thần ngông và phải có cái tinh thần ấy mới có được trí tưởng tượng ấy".

(Trích *Tản Đà thơ và đời*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1995)

2. "Bài *Muốn làm thằng Cuội* là một bài thơ có thi đề độc đáo, thú vị. Giọng thơ

nhẹ nhàng, chơi vơi, thanh thoát. Trí tưởng tượng phong phú, kì diệu. Chất mộng tưởng, màu sắc lãng mạn tràn ngập bài thơ. Tuy có nói đến buồn, nói đến chán, có nói đến thoát li, có thấm vị phong tình... nhưng toàn bài thơ toát lên một thái độ phủ định thực tại xấu xa, khao khát được sống trong sạch hơn, thanh cao hơn, để mãi mãi giữ trọn thiên lương cao đẹp. Giá trị đích thực của bài thơ là ở chỗ ấy. Bài *Muốn làm thằng Cuội* tiêu biểu nhất cho hồn thơ tài hoa lãng mạn và phong cách thơ của Tản Đà thi sĩ".

(Tạ Đức Hiền - *Giảng văn 11*, Nxb Hà Nội, 2001)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. *Bài thơ được sáng tác theo thể loại nào?*

A. Thất ngôn bát cú. C. Thất ngôn tứ tuyệt.

B. Thơ tự do. D. Thơ tám chữ.

2. *Bài thơ đã thể hiện tâm trạng và khát vọng nào của tác giả?*

A. Tâm trạng vui mừng, yêu mến cảnh đẹp đêm trăng và khát vọng muốn lên thăm cung trăng.

B. Tâm trạng của một con người bất hoà sâu sắc với thực tại tầm thường xấu xa, muốn thoát li bằng mộng tưởng lên cung trăng để bầu bạn với chị Hằng và vui cùng mây gió.

C. Tâm trạng buồn chán vì cô độc ở thế gian, muốn lên cung trăng để nhìn ngắm khắp cõi trần.

D. Tâm trạng chán ghét cõi trần thế xấu xa, khao khát thay đổi thực trạng xã hội mình đang sống.

3. *Nhận xét nào không đúng với đặc điểm nghệ thuật của bài thơ?*

A. Giọng điệu linh hoạt, tràn đầy cảm xúc.

B. Hệ thống từ ngữ giản dị, mang tính khẩu ngữ bình dân.

C. Cảm xúc được bộc lộ rất kín đáo, trang trọng qua các hình ảnh ước lệ tượng trưng.

D. Cả A, B, C đều không đúng.

4. *Dòng nào sau đây là lời nhận định về vị trí của Tản Đà trong văn học Việt Nam.*

A. Nhà nho tài tử độc đáo.

B. Người của hai thế kỉ.

C. Ông thần ngông.

D. Người luôn sống trong mộng tưởng.

5. *Cách gọi chị Hằng trong bài thơ có sắc thái biểu cảm như thế nào?*

A. Thể hiện thái độ kính trọng.

B. Thể hiện thái độ thân mật, gần gũi.

C. Thể hiện thái độ lạnh lùng, xa cách.

D. Thể hiện thái độ quan tâm, âu yếm.

6. *Ý nghĩa cái cười của tác giả thể hiện trong câu kết bài thơ "Tựa nhau trông xuống thế gian cười" là gì?*

A. Nụ cười hài lòng, sung sướng vì đã thoát được cõi thế gian đáng buồn.

B. Nụ cười chế giễu trần thế tầm thường xấu xa ở phía dưới.

C. Nụ cười thể hiện sự ngông nghênh lãng mạn của người nghệ sĩ tài hoa.

D. Cả A, B, C đều đúng.

II. TỰ LUẬN

1. Có nhận xét cho rằng Tản Đà là "*một hồn thơ ngông*". Yếu tố "*ngông*" ấy được thể hiện như thế nào qua bài thơ?

2. Hãy so sánh với những đặc điểm truyền thống của thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật mà em đã học ở lớp 7 để thấy được rõ yếu tố cổ điển và yếu tố hiện đại đan xen như thế nào trong bài thơ *Muốn làm thằng Cuội*.

3. Qua bài thơ *Muốn làm thằng Cuội*, em thấy Tản Đà hiện lên là một con người như thế nào? Hãy viết một đoạn văn ngắn nêu cảm nhận của em về tác giả.

HAI CHỮ NƯỚC NHÀ

(Trích)

TRẦN TUẤN KHẢI

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Trần Tuấn Khải (4-11-1895/7-3-1983) còn sử dụng các bút hiệu sau: Á Nam, Đông Minh, Đông A Thị, Giang Hồ Khách... Ông quê ở làng Quang Xán, xã Mĩ Hà, huyện Mĩ Lộc, tỉnh Nam Định.

Trần Tuấn Khải không trực tiếp tham gia các hoạt động cứu nước nhưng đã sáng tác thơ văn trong dư âm của các phong trào yêu nước. Ông thường hay viết về những đề tài lịch sử, có ngụ ý nhắc nhở về đất nước, thể hiện tình cảm gắn bó tha thiết với non sông và khát vọng mong chờ ngày độc lập tự do của dân tộc. Trần Tuấn Khải chủ yếu sáng tác theo các thể thơ truyền thống của dân tộc như lục bát, song thất lục bát. Những tác phẩm chính của ông là: *Duyên nợ phù sinh I, II (1921 và 1923)*, *Bút quan hoài I, II* (1924, 1927).

II. ĐOẠN TRÍCH

1. Hoàn cảnh sáng tác

Hai chữ nước nhà là bài thơ đầu tiên trong tập thơ *Bút quan hoài* (1926) của Trần Tuấn Khải. Bài thơ này được xem là bài hay nhất, tiêu biểu nhất trong những bài thơ mượn đề tài lịch sử để cổ vũ tinh thần yêu nước chống giặc xâm lược của nhân dân ta. *Hai chữ nước nhà* gắn với những nhân vật lịch sử có thật. Khi quân Minh xâm lược nước ta, Nguyễn Phi Khanh bị giặc bắt. Chúng quyết định đưa ông sang Trung Quốc. Nguyễn Trãi muốn đi theo cha để làm tròn chữ hiếu. Nhưng khi tới biên giới phía Bắc, Nguyễn Phi Khanh đã khuyên con quay trở lại để gánh vác trọng trách lớn hơn: đền nợ nước, trả thù nhà. Trần Tuấn Khải đã mượn lời Nguyễn Phi Khanh dặn lại Nguyễn Trãi để sáng tác nên bài thơ này trong hoàn cảnh đất nước ta bị thực dân Pháp xâm lược.

2. Vị trí

Đoạn trích của SGK nằm ở phần mở đầu bài thơ. Toàn bài thơ dài 101 câu văn

bản trong SGK trích 36 câu đầu. Bài thơ được sáng tác theo thể loại song thất lục bát.

2. Nội dung cơ bản

a. Khung cảnh biệt li xúc động (8 câu đầu)

Bài thơ mở đầu bằng cảnh chia li của cha con Nguyễn Trãi ở nơi tận cùng biên giới hoang vu. Với Nguyễn Phi Khanh, đây là lần cuối cùng ông còn được nhìn thấy mặt con, còn được trò chuyện cùng con, còn được đứng trên mảnh đất quê hương yêu dấu. Rồi ông sẽ phải ra đi, bản thân bị giam cầm, vĩnh viễn biệt li với quê cha đất tổ trong khi đất nước vẫn đang trong cảnh nước mất nhà tan. Vì vậy, tâm trạng người cha vô cùng xúc động, đau đớn, nghẹn ngào. Một loạt các hình ảnh "*mây sầu ảm đạm*", "*gió thảm đìu hiu*", "*hổ thét chim kêu*" càng làm rõ hơn nỗi sầu thảm ấy. Không chỉ tái hiện khung cảnh u sầu của buổi chia li mà những hình ảnh ấy còn gợi lên không khí ngột ngạt, u ám, nặng nề của hiện thực mất nước, nhân dân nô lệ lầm than đương thời. Sống trong nỗi đau, nỗi nhục mất nước, tất cả những người có lương tri đều hướng về *hồn nước*.

Trong hoàn cảnh nghiệt ngã ấy, người cha buộc phải đi lưu đày nơi đất khách quê người, tình nhà, nghĩa nước vẫn luôn canh cánh trong lòng. Đây là những lời nói cuối cùng mà Nguyễn Phi Khanh có thể nói với Nguyễn Trãi trong giây phút biệt li. Không khí chia li trở nên vô cùng thiêng liêng, nghiêm trang và lời nói của người cha bỗng giống như lời trăng trối cuối cùng. Ông sắp nói ra những điều quan trọng nhất đối với cuộc đời mình và cũng là đối với con trai những lời dặn dò liên quan mật thiết đến vận mệnh đất nước. Trong hoàn cảnh ấy, người đọc cũng cảm thấy vô cùng xúc động.

b. Nỗi đau đớn xót xa trước hiện thực nước mất nhà tan (22 câu tiếp)

Người cha nhắc lại về lịch sử hào hùng vẻ vang của dân tộc với niềm tự hào yêu mến tha thiết:

Giống Hồng lạc hoàng thiên đã định
Mấy ngàn năm suy thịnh đổi thay.
Giời Nam riêng một cõi này.
Anh hùng liệt nữ xưa nay kém gì.

Từ cái nhìn về quá khứ lịch sử lẫy lừng ấy soi chiếu đến hoàn cảnh hiện tại, người cha càng thêm đau đớn xót xa. Những câu thơ liên tiếp tuôn trào theo cảm xúc phẫn uất, tức giận, là sự tố cáo mạnh mẽ những tội ác ghê gớm mà bọn giặc đã gieo rắc trên đất nước thân yêu. Lúc thì nhắc đến thảm họa chung của mọi người dân "*xương rừng máu sông*", "*bỏ vợ lìa con*", lúc nhắc đến sự huỷ hoại tàn phá cả đất đai cây cỏ "*khói lửa bừng bừng, thành tung quách vỡ*". Mỗi câu thơ như chan

chứa nước mắt âm thầm nghẹn ngào chảy trong gan ruột. Chúng ta như bắt gặp lại những hình ảnh và cảm xúc mà Nguyễn Trãi đã từng thể hiện khi tố cáo tội ác của giặc Minh trong áng hùng văn nổi tiếng *Bình Ngô đại cáo*. Càng vô cùng yêu nước thương dân, càng mang nặng tâm trạng *"xé tâm can"*, *"ngậm ngùi"*, *"thương tâm"*, *"xây khối uất, vật cơn sầu, càng nói càng đau"*... Nỗi buồn thương, tủi hổ thấm thía, xót xa, tê tái tận tâm can ấy không chỉ là tâm trạng riêng của Nguyễn Phi Khanh mà Trần Tuấn Khải cũng muốn thể hiện tâm trạng của mình, của nhân dân đương thời khi phải sống trong cảnh *"thảm vong quốc kể sao xiết kể"*. Đoạn thơ không kể về nỗi đau riêng của bản thân mình, của gia đình mình mà vượt lên trên chỗ đứng cá nhân, trở thành tiếng nói căm hờn của cả thời đại.

3. *Lời kêu gọi cứu nước tha thiết (8 câu cuối)*

Người cha bộc lộ tâm trạng bi phẫn, đau thương cũng vì ý thức được sự bất lực hiện tại của bản thân. Ông nói nhiều đến bản thân mình: *"tuổi già sức yếu"*, *"lỡ sa cơ"*, *"chịu bó tay"*, *"thân tàn"* nhưng không phải là lời than thở thanh minh mà chính là muốn người con trai lớn (Nguyễn Trãi) mà ông hết lòng yêu thương tin tưởng và hi vọng sẽ ý thức được trách nhiệm lớn lao của mình với gia đình, với đất nước:

"Giang sơn gánh vác sau này cậy con"

Đền nợ nước, trả thù nhà chính là điều mà Phi Khanh gửi gắm lại cho con trai. Đây là một nghĩa vụ vô cùng khó khăn gian khổ và cũng vô cùng thiêng liêng cao cả. Không chỉ là lời dặn dò của người cha với người con, mà nó còn là chuyển giao sự nghiệp cứu nước giữa hai thế hệ, để những thanh niên thời đại đương thời cũng cần nhìn thấy bổn phận của mình trong việc cứu nước. Lời gửi gắm ấy chỉ được bộc lộ trực tiếp trong một câu *"Giang sơn gánh vác sau này cậy con"* nhưng nó nặng trĩu sức mạnh tâm tư được dồn nén từ những câu thơ trước. Từ nỗi đau mất nước, từ ý thức về sự hết thời của bản thân người cha, lời nói ấy càng trở nên thúc giục, cấp bách hơn bao giờ hết.

Bốn câu kết đoạn chính là lời nhắc nhở, động viên, khích lệ sức mạnh tinh thần cho người con trên con đường cứu nước:

Con nên nhớ tổ tông khi trước
Đã từng phen vì nước gian lao
Bắc Nam bờ cõi phân mao
Ngọn cờ độc lập máu đào còn đây.

Quá khứ lịch sử hào hùng của dân tộc bên cạnh những chiến công lừng lẫy, cũng không thiếu những mất mát hi sinh. Đứng lên chiến đấu bảo vệ Tổ quốc và dám hi sinh khi Tổ quốc cần, đó cũng là một truyền thống tốt đẹp của con người Việt Nam anh hùng dũng kiệt hàng nghìn đời nay. Nguyễn Phi Khanh muốn con

trai noi gương tổ tông khi trước để tiếp tục sự nghiệp cứu nước thiêng liêng. Hình ảnh kết thúc đoạn trích "*Ngọn cờ độc lập máu đào còn đây*" là một hình ảnh vô cùng đẹp đẽ, trang nghiêm. Nó còn thể hiện niềm tin tưởng vững chắc rằng ngọn cờ độc lập ấy sẽ luôn tung bay trên đất nước anh hùng của chúng ta. Vì đây cũng chính là điều tâm đắc tha thiết nhất mà tác giả Trần Tuấn Khải muốn gửi gắm đến người đọc đương thời.

Tình cảm sâu sắc, chân thành của ông đối với đất nước đã làm rung động trái tim người đọc, khích lệ kêu gọi lòng yêu nước và ý chí quyết tâm cứu nước trong đông đảo các tầng lớp công chúng bấy giờ. Có thể coi đây chính là một bài thơ tuyên truyền yêu nước, rất gần gũi với các tác phẩm văn thơ tuyên truyền cổ động cách mạng của Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu.

4. *Nghệ thuật đặc sắc*

Tác giả đã sử dụng rất thành công thể thơ song thất lục bát truyền thống: cách ngắt nhịp nhấn mạnh vào từ ngữ, cặp câu bảy chữ đăng đối rõ ràng, cặp câu lục bát tha thiết sâu lắng, giàu nhạc điệu.

Giọng điệu biểu cảm thống thiết, lúc bi thương ai oán, lúc mạnh mẽ hào hùng, khi kể lể xót thương, khi tự hào tin tưởng rất phù hợp với việc bộc lộ tâm trạng nhân vật và gửi gắm nỗi niềm tác giả.

Bên cạnh đó, bài thơ này vẫn tiếp tục kế thừa truyền thống sáng tác của văn học trung đại, sử dụng khá nhiều hình ảnh, từ ngữ có tính chất ước lệ, công thức. Nhưng những hình ảnh từ ngữ đó đều xuất phát từ một cảm xúc nồng nàn tha thiết, từ một trái tim luôn hướng về nước, về dân cho nên vẫn có sức lay động lòng người một cách mạnh mẽ. Nó chính là tiếng nói của trái tim yêu nước đến với muôn vàn trái tim yêu nước khác dưới trời Nam.

Trần Tuấn Khải đã nhập vai Nguyễn Phi Khanh để tái hiện lại cuộc chia tay vĩnh biệt của hai cha con. Vì vậy bài thơ còn như một lời đối thoại, chuyện trò và sử dụng khá nhiều các câu cảm thán, những lời kêu gọi và biểu cảm trực tiếp:

Con ơi, con nhớ lấy lời cha khuyên

Con nên nhớ....

......sau này cậy con.

Những yếu tố nói trên đã góp phần xuất sắc vào thành công của bài thơ *Hai chữ nước nhà*, tạo nên một giọng thơ riêng của Trần Tuấn Khải trên văn đàn Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. "Thơ ca là phần chính trong sự nghiệp sáng tác của Trần Tuấn Khải. Thơ

Trần Tuấn Khải thường nói nhiều đến tình cha con, vợ chồng, tình làng nghĩa nước, nghĩa đồng chủng, đồng bào, lòng thuỷ chung, nhân ái... đó là nếp sống, là đạo đức truyền thống của dân tộc. Điều quan trọng qua những tình cảm đạo đức ấy, ông muốn thể hiện một tâm sự rộng lớn hơn. Đó là tâm sự yêu nước. Ông viết về đề tài lịch sử (đề vịnh Nguyễn Trãi hay các đề tài sinh hoạt: nỗi lòng một cô gái gánh nước đêm, lời một bác hát xẩm, tiếng hát của một người vợ gửi đến chồng nơi xa xôi... đều có ngụ ý nhắc nhở về non sông, đất nước. Đây là cái nhìn ưu thời mẫn thế của tác giả, đồng thời cũng chính là tình cảm phổ biến của nhiều người lúc bấy giờ; tha thiết với độc lập dân tộc nhưng chưa tìm được đường cứu nước và cũng có phần bất lực, đành gửi hoài bão của mình vào văn chương thơ phú.

... Chính bằng cảm xúc chân thực, nhịp điệu tiết tấu gần gũi với tâm hồn dân tộc và lối diễn đạt bình dị mà có tác dụng truyền cảm sâu xa ấy, thơ Trần Tuấn Khải đã đáp ứng được đòi hỏi của công chúng, góp thêm một tiếng nói yêu nước kín đáo vào dòng văn học công khai khoảng những năm 20 - 30 thế kỉ XX; đồng thời nó cũng là một trong những dấu nối giữa thơ ca cổ và thơ ca hiện đại".

(Nguyễn Phương Chi - *Từ điển Văn học*,
Nxb Thế giới, 2004)

2. Đọc tham khảo thêm bài thơ sau của Á Nam Trần Tuấn Khải.

GÁNH NƯỚC ĐÊM

Em bước chân ra,
Con đường xa tít,
Con sông mù mịt,
Bên vai kĩu kịt,
Nặng gánh em trở ra về,
Ngoảnh cổ trông sông rộng giời khuya...
Vì chưng nước cạn nặng nề em dám kêu ai!
Nghĩ tiếc công cho bà Nữ Oa đội đá vá giời,
Con dã tràng lấp bể biết đời nào xong!
Cái bước đêm khuya thân gái ngại ngùng,
Nước non gánh nặng,
Cái đức ông chồng hay hỡi có hay?
Em trở vai này...

(*Thơ văn Á Nam Trần Tuấn Khải*,
Nxb Văn học, Hà Nội, 1984)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. *Nội dung chính của đoạn trích bài thơ "Hai chữ nước nhà" là gì?*

A. Kể lại cuộc chia tay cảm động giữa hai cha con Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Trãi.

B. Ca ngợi tấm lòng hiếu thảo của Nguyễn Trãi đối với cha.

C. Tác giả mượn một câu chuyện lịch sử có sức gợi cảm lớn để bộc lộ cảm xúc của mình và khích lệ lòng yêu nước, ý chí cứu nước của đồng bào.

D. Tố cáo tội ác của giặc xâm lược nhà Minh.

2. *Câu thơ sau sử dụng biện pháp nghệ thuật nào?*

"Bốn phương khói lửa bừng bừng
Xiết bao thảm họa xương rừng máu sông".

A. Nói quá. C. Nhân hoá.

B. Nói giảm nói tránh. D. So sánh.

3. *Vì sao khi khuyên con trở về tìm cách cứu nước cứu nhà, người cha lại nhắc đến lịch sử anh hùng của dân tộc?*

A. Vì dân tộc ta có một truyền thống lịch sử hào hùng trong sự nghiệp chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

B. Vì người cha muốn con luôn nhớ về lịch sử dân tộc.

C. Vì người cha muốn khích lệ dòng máu anh hùng của dân tộc ở người con muốn người con tiếp bước cha anh cứu nước.

D. Cả, A, B, C đều đúng.

4. *Dòng nào giải thích đúng nhất ý nghĩa của từ "hiệp nữ"?*

A. Người phụ nữ thông minh, giỏi giang.

B. Người phụ nữ có công lớn với nhân dân, đất nước.

C. Người phụ nữ làm việc nghĩa hiệp.

D. Người phụ nữ dám hi sinh vì nghĩa lớn.

5. *Nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ là?*

A. Giọng điệu trữ tình thống thiết.

B. Vận dụng thành công thể thơ song thất lục bát truyền thống.

C. Hệ thống hình ảnh ước lệ song tràn đầy cảm xúc chân thành, mạnh mẽ, có sức lay động lòng người.

D. Cả A, B, C, đều đúng.

6. *Bài thơ "Hai chữ nước nhà" được rút từ tập thơ nào của Trần Tuấn Khải?*

A. Với sơn hà. C. Bút quan hoài II.

B. Bút quan hoài I. D. Duyên nợ phù sinh.

II. TỰ LUẬN

1. Bài thơ *Hai chữ nước nhà* viết về những nhân vật nào, trong hoàn cảnh nào? Việc tái hiện lại các nhân vật và hoàn cảnh ấy có tác dụng gì trong việc thể hiện tâm sự của tác giả?

2. Tìm và phân tích những dẫn chứng thể hiện nỗi đau nước mất nhà tan của tác giả thể hiện trong đoạn trích?

3. Qua đoạn trích *Hai chữ nước nhà* tác giả muốn gửi gắm tâm sự và ước vọng gì đến với người đọc.

4. Tìm một số câu thơ có sử dụng những hình ảnh ước lệ tượng trưng. Vì sao có sử dụng những hình ảnh ước lệ ấy nhưng đoạn thơ vẫn có sức truyền cảm mạnh mẽ?

NHỚ RỪNG

THẾ LỮ

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Thế Lữ tên thật là Nguyễn Thứ Lễ, là nhà thơ tiêu biểu nhất của Thơ mới chặng đầu (1930 -1932). Ông được xem là người cắm ngọn cờ chiến thắng cho Thơ mới, "dựng thành nền Thơ mới ở xứ này" (Hoài Thanh).

Thơ ông mang nặng tâm sự thời thế, đất nước nhưng không bế tắc, u buồn mà là tiếng thơ thiết tha, bi tráng. Ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (năm 2003). Tác phẩm chính: *Mấy vần thơ* (thơ 1935), *Vàng và máu* (truyện, 1934), *Bên đường thiên lôi* (truyện, 1936), *Lê Phong phóng viên* (truyện, 1937).

II. TÁC PHẨM

1. Thể thơ

Bài *Nhớ rừng* viết theo thể thơ tám chữ, gieo vần liền (hai câu liền nhau có vần với nhau) vần bằng vần trắc hoán vị đều đặn. Kế thừa thể hát nói (với một số câu tám chữ) truyền thống nhưng *Nhớ rừng* (và những bài thơ tám chữ khác trong Thơ mới) tự do hơn, linh hoạt hơn (về vần, nhịp, số câu trong bài...). Đây được xem là sự sáng tạo của Thơ mới, đóng góp vào sự đổi mới thơ ca dân tộc về mặt thể thơ.

2. Nội dung cơ bản

1. *Khúc trường ca bi tráng của con hổ nhớ rừng xanh*

Hình tượng trung tâm trong bài là hình tượng con hổ. Thế Lữ không chỉ tạo hình một mãnh hổ - vị chúa tể rừng xanh mà còn diễn tả rất thành công tâm trạng phong phú trong nỗi nhớ rừng da diết khôn nguôi của nó.

Xuyên suốt đoạn một là nỗi ngao ngán chán chường, là niềm uất hận của con hổ bị giam cầm trong cũi sắt, mất tự do, bị chế giễu, bị hạ bệ ngang hàng với bọn gấu dở hơi và biến thành đồ chơi của đám người ngạo mạn ngẩn ngơ. Nhưng chán chường, buông xuôi chỉ là dáng vẻ bề ngoài, còn ẩn dấu trong tâm hồn mãnh hổ là

nỗi uất hận. Cách diễn đạt "*Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt*" đã làm cho nỗi căm hờn vốn vô hình trở nên hữu hình như có thể nhìn thấy cụ thể, nỗi căm hờn không chỉ ở khoảnh khắc này mà âm ỉ, kết đọng từ lâu.

Hiện tại là thất thế, sa cơ, là thân nằm dài trong cũi sắt nhưng tâm hồn mãnh hổ đâu chịu khuất phục, nó vẫn gửi tình thương, nỗi nhớ về "*Thuở tung hoành hống hách những ngày xưa*". Dòng hồi tưởng của chúa sơn lâm cứ say sưa trong kỉ niệm, da diết trong luyến tiếc, đắm say, trong kiêu hãnh tự hào. Giang sơn trong hoài niệm lung linh, sống động với *bóng cả cây già, với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi*. Trong nỗi nhớ da diết của mãnh hổ đang bị cầm tù, giang sơn càng trở nên kì vĩ, bí ẩn, linh thiêng, mọi thứ đều lớn lao, phi thường, mãnh liệt và dữ dội. Đúng vào lúc đại ngàn tấu lên khúc nhạc hoành tráng nhất thì mãnh hổ xuất hiện:

Ta bước chân lên dõng dạc, đường hoàng
Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng.

Những câu thơ tám chữ với nhịp điệu uyển chuyển nhịp nhàng, với từ ngữ sinh động giàu chất tạo hình (các động từ miêu tả động tác: "*bước*", "*vờn*", "*lượn*", "*quắc*", các từ láy giàu sức gợi: "*nhịp nhàng*", "*dõng dạc*", "*âm thầm*") đã tạo hình nên một vị chúa tể vừa mềm mại, uyển chuyển, vừa tự tin, đàng hoàng, lại oai phong, lẫm liệt và dũng mãnh phi thường.

Ở thuở tung hoành hống hách những ngày xưa, đẹp nhất là kỉ niệm về "những đêm trăng vàng bên bờ suối", là "những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn". Là "những bình minh cây xanh nắng gội", "những chiều lênh láng máu sau rừng". Tâm trạng của mãnh hổ ở đoạn 3 là sự đan xen giữa miên man, say đắm, tự hào trong những kỉ niệm lung linh (mà ở đó trong mọi khoảng thời gian, đối diện với bạc tạo vật trong vũ trụ, mãnh hổ đều có tư thế và sức mạnh của vị chúa tể đầy quyền uy, lúc say đắm tận hưởng ánh trăng thơ mộng, lúc tự tin thích thú ngắm mưa rừng dữ dội, khi thanh thản yên vui trong bình minh ngập nắng, lúc lại ngạo nghễ, kiêu hãnh đợi chết mảnh mặt trời gay gắt để làm chủ đêm tới) với niềm nuối tiếc khôn nguôi về những gì đã một đi không trở lại.

Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?

Câu thơ như một lời than, một tiếng thở dài đầy ngao ngán.

Càng nhớ rừng mãnh hổ càng uất hận vì bị hạ bệ, vì phải ở nơi tầm thường giả dối. Trở về với hiện tại tâm trạng mãnh hổ tỏ ra bực dọc, khinh thường, chán ghét cao độ hiện thực sửa sang, sắp đặt (không có cái hoang dã, tự nhiên, bí ẩn của đại ngàn).

Đoạn cuối là lời nhắn gửi bi tráng của con hổ với chốn nước non hùng vĩ, lời nhắn gửi một lần nữa khẳng định cũi sắt có thể giam cầm được thân thể nhưng tâm hồn của mãnh thú không thể bị khuất phục. Bằng những "*giấc mộng ngàn to lớn*" nó vẫn tha thiết với tiếng gọi rừng xanh.

2. *Bài thơ mượn lời con hổ ở vườn bách thú để thể hiện tâm trạng con người*

Thế Lữ viết lời đề từ bài thơ là "*lời con hổ ở vườn bách thú*", nhưng thực chất là mượn lời con hổ để thể hiện tâm trạng của thế hệ mình, thời đại mình. Đó là "*niềm uất hận ngàn thâu*" đối với hiện thực xã hội tù túng, ngột ngạt - hiện thực khiến con người thấy chán ghét, muốn từ bỏ, muốn thoát ly khỏi nó. Và, mơ về những ngày xưa tự do, kiêu hãnh trong nỗi tiếc nuối đau đớn khôn nguôi là biểu hiện của sự chối bỏ hiện thực trong hiện tại. Họ khát khao mãnh liệt được vươn tới cái phóng khoáng, cao cả, thiêng liêng. Đi giữa sự chối bỏ và niềm khao khát ấy là tâm trạng buồn chán, u uất, tiếc nuối khôn nguôi. Bài thơ đã nói lên tiếng nói của cái tôi cá nhân đòi giải phóng, cái tôi dám phủ nhận thực tại, cái tôi khao khát tự do, mong muốn được khẳng định mình.

Nhớ rừng còn gửi gắm tâm sự yêu nước thầm kín của người dân mất nước thuở ấy. Tâm trạng nuối tiếc quá khứ oanh liệt, chán ghét trước hiện thực nhục nhằn, tù hãm, tầm thường, giả dối của con hổ rất gần với tâm trạng của người dân Việt Nam đang sống trong cảnh nô lệ, mất tự do, đang nhớ thời oanh liệt, quá khứ hào hùng của cha ông.

3. *Đặc sắc nghệ thuật*

Nhớ rừng có công lớn trong việc đem lại thắng thế cho Thơ mới, được xem là bài thơ tiêu biểu cho phong trào Thơ mới với những nét nghệ thuật đặc sắc như:

- Thể thơ: Bài thơ được viết theo thể thơ tự do, mỗi câu tám chữ, gieo vần liền (từng cặp câu chẵn lẻ cùng vần với nhau, tính từ câu thứ hai), vần bằng vần trắc hoán vị liên tiếp đều đặn tạo nên giọng thơ vừa tha thiết vừa hào hùng.

- Nhịp thơ: Cách ngắt nhịp trong bài rất linh hoạt, khi ngắn (đoạn 3), khi dài (đoạn 2), khi dồn dập gấp gáp, khi dàn trải, đều đặn, khi tha thiết, say sưa, lúc xót xa, nuối tiếc... tất cả đều góp phần thể hiện những cung bậc cảm xúc phong phú của nhân vật trữ tình - vị chúa sơn lâm, cũng chính là nỗi niềm của một thế hệ, một thời đại...

- Giọng điệu: đa dạng, biến hoá mà nhất quán liền mạch. Dù ngao ngán buông xuôi (đoạn đầu) dữ dội, hào hùng (đoạn 2), say sưa tha thiết, nuối tiếc không nguôi (đoạn 3) hay uất hận, bực dọc (đoạn 4) hoặc đớn đau vô vọng (đoạn 5) thì đều là những cung bậc của một khúc trường ca dữ dội tấu lên đầy bi tráng.

- Ngôn ngữ thơ: Có nhiều sáng tạo, sinh động, gợi cảm. Nhiều câu thơ vắt dòng, nhiều biện pháp tu từ: nhân hoá, ẩn dụ, tương phản, điệp ngữ, câu hỏi tu từ. Nhiều câu thơ giàu hình ảnh, nhạc điệu, chữ dùng lại rất táo bạo, *ta tưởng chừng thấy những chữ bị xô đẩy, bị dằn vặt bởi một sức mạnh phi thường. Quả thực, Thế Lữ như một viên tướng điều khiển đội quân Việt ngữ bằng những mệnh lệnh không thể cưỡng nổi.* (Hoài Thanh – Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam*)

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. "Độ ấy Thơ mới vừa ra đời. Thế Lữ như vầng sao đột ngột hiện ánh sáng chói khắp cả trời thơ Việt Nam. Dẫu sau này danh vọng Thế Lữ có mờ đi ít nhiều nhưng người ta không thể không nhìn nhận cái công Thế Lữ đã dựng thành nền Thơ mới ở xứ này. Thế Lữ không bàn về Thơ mới, không bênh vực Thơ mới, không bút chiến, không diễn thuyết, Thế Lữ chỉ lặng lẽ, chỉ điềm nhiên bước những bước vững vàng, mà trong khoảnh khắc cả hàng ngũ thơ xưa phải tan vỡ.

Bởi vì không có gì khiến người ta tin ở Thơ mới hơn là đọc những bài thơ mới hay mà thơ Thế Lữ về thể cách mới không chút rụt rè, mới từ số câu, số chữ, cách bỏ vần, cho đến tiết tấu âm thanh. Đọc những câu thơ:

Nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả, cây già,
Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi,
Với khi thét khúc trường ca dữ dội,
Ta bước chân lên dõng dạc, đường hoàng,
Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng,
Vờn bóng âm thầm, lá gai, cỏ sắc.

Đọc những câu ấy, không ai còn có quyền bĩu môi trước cuộc cách mệnh về thi ca đương nổi dậy (...). Thế Lữ đã làm rạn vỡ những khuôn khổ ngàn năm không xê dịch. Đọc đôi bài, nhất là bài *Nhớ rừng*, ta tưởng chừng thấy những chữ bị xô đẩy, bị dằn vặt bởi một sức mạnh phi thường. Thế Lữ như một viên tướng điều khiển đội quân Việt ngữ bằng những mệnh lệnh không thể cưỡng được".

(Hoài Thanh, Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam*,
Nxb Văn học, 1997)

2. "Nhiều người đã nói đến nội dung xã hội của bài thơ. Thậm chí có những lúc người ta đã cho rằng nội dung yêu nước mới là nội dung đích thực và đáng kể nhất của *Nhớ rừng*. Hướng lĩnh hội ấy đã ngày càng bộc lộ sự ấu trĩ của nó. Tâm trạng của chúa sơn lâm là một bi kịch. Không chỉ là bi kịch của một con hổ. Không chỉ là bi kịch của riêng Thơ mới, mà là bi kịch của thời đại ấy: bi kịch sống mòn, Thế Lữ đã kí thác vào hình tượng con hổ - bị cầm tù trong cũi sắt giữa vườn bách thú vẫn ôm trong lòng "*niềm uất hận ngàn thâu*" vẫn "*dương theo giấc mộng ngàn to lớn*" - cái nỗi niềm của cả thế hệ mình, thời đại mình: mối bất hoà với thực tại. Họ sống trên quê hương mà luôn thấy thiếu quê hương, sống trong hiện tại mà chỉ muốn thoát ly khỏi hiện tại "*Gậm một mối căm hờn trong cũi sắt*" mà đau đáu một nỗi *Nhớ rừng*, tâm trạng của hổ cũng là tâm trạng của họ. Hiện tại là cũi sắt, thực tại là cũi sắt, quá khứ là rừng già, mơ ước là rừng già - mà con hổ ấy đã gọi thật trang trọng là

"*nước non hùng vĩ*". Đối với chúa sơn lâm, rừng là tất cả. *Nhớ rừng* là nhớ tiếc Tự do. *Nhớ rừng* là nhớ tiếc *Thời oanh liệt*. *Nhớ rừng* là nhớ cái cao cả. Tất cả xuất phát từ phản ứng dữ dội với thực tại cầm tù trói buộc, thực tại tầm thường giả dối, thực tại vô vị, vô tích sự! Toàn bộ ý nghĩa của cuộc đời mình là ở nơi rừng. Đánh mất rừng cũng là đánh mất mình. Hằng ngày thấy mình cứ bị tầm thường hoá đi mà bất lực! Khao khát rừng là khao khát được là mình! Đó chẳng phải là khát vọng của một cái tôi đòi giải phóng đó ư?".

(Chu Văn Sơn, *Tinh hoa Thơ mới, thẩm bình và suy ngẫm*, Nxb Giáo dục, 1998)

3. "*Nhớ rừng* vừa là khát vọng về thiên nhiên, tự do, phóng khoáng, khát vọng làm chủ giang sơn, vừa là tiếng thở dài mang ý vị vĩnh biệt một thời oanh liệt. Nhưng *Nhớ rừng* cũng là tuyên ngôn quyết liệt không hòa nhập với thế giới giả tạo. Dù thời oanh liệt không còn nữa, dù nó một đi không trở lại, thì con hổ vẫn mãi thuộc về thời đã mất ấy chứ không cam tâm làm đồ chơi, mua vui cho con người, không hoà nhập vào thời hiện tại.

Bài thơ cũng gửi gắm một tình cảnh yêu nước. Nhà phê bình văn học Lê Đình Kị viết: trong thơ ca lãng mạn 1932 - 1945 không nói tới tình yêu, không đi sâu vào những tình tự riêng mà gây được tác động mạnh, trước hết phải kể đến bài *Nhớ rừng* nổi tiếng của Thế Lữ. Chuyện con hổ ở vườn bách thú nhưng cũng là chuyện của con người phải sống trong tù ngục của chế độ cũ. Đọc những câu thơ của Thế Lữ, người ta rất dễ liên hệ với thân phận sống trong xiềng xích, bị tước mất tự do, bị trói buộc đủ đường thời Pháp thuộc. Cái quá khứ oai hùng của con hổ trước lúc bị giam cầm cũng rất dễ làm ta nhớ cái quá khứ oai hùng của cha ông. Càng nhớ tới thời oanh liệt, càng thấy uất ức vì phải bị tù hãm, xung quanh toàn những cái nhỏ nhen, tầm thường. Đó là lời phân tích chí lí."

(Theo Trần Đình Sử, *Đọc văn, học văn*)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. *Bài thơ chia làm mấy đoạn?*

A. Ba đoạn. B. Bốn đoạn.

C. Năm đoạn. D. Sáu đoạn.

2. *Trong bài thơ có sử dụng mấy câu hỏi tu từ?*

A. Hai câu. B. Ba câu.

C. Bốn câu. D. Năm câu.

3. *Dựa vào không gian, thời gian trong bài có thể chia thành mấy cảnh tượng?*

A. Hai cảnh. B. Ba cảnh.

C. Bốn cảnh. D. Năm cảnh.

4. *Những đoạn nào cùng diễn tả cảnh núi rừng hùng vĩ, nơi con hổ ngự trị những ngày xưa?*

A. Đoạn 1 và đoạn 4. B. Đoạn 1 và đoạn 2.

C. Đoạn 2 và đoạn 3. D. Đoạn 3 và đoạn 4.

5. *Thủ pháp gì được sử dụng xuyên suốt trong toàn bài?*

A. Tương phản. B. Ẩn dụ.

C. Liệt kê D. Điệp ngữ.

6. *Các từ sau từ nào không phải từ láy?*

A. Tưng bừng. B. Bình minh.

C. Lênh láng. D. Gay gắt.

7. *Nhận định sau đúng hay sai?*

"Nhớ rừng" được xem là Thơ mới bởi nó có sự đổi mới về hình thức thơ.

A. Đúng. B. Sai.

8. *Dòng nào diễn tả đúng nội dung tư tưởng của bài thơ.*

A. Là nỗi nhớ của con hổ về thuở tung hoành, hống hách những ngày xưa.

B. Là nỗi chán ghét hiện tại, mong muốn được thoát ly mãnh liệt.

C. Mượn lời con hổ trong vườn bách thú, Thế Lữ đã diễn tả tâm sự u uất của một lớp người. Đồng thời thể hiện tâm sự chung của những người dân Việt Nam mất nước lúc bấy giờ.

D. Là tình yêu quê hương đất nước thiết tha, mãnh liệt của những tâm hồn lãng mạn.

II. TỰ LUẬN

1. Hãy tìm trong 5 đoạn thơ của bài, mỗi đoạn 1 câu thơ mà em cho là có ý nghĩa khái quát tâm trạng của con hổ được diễn tả trong đoạn.

2. Cảm nhận sức mạnh nghệ thuật của đoạn thơ:

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,

Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?
- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?

3. Phân tích thủ pháp tương phản thể hiện trong bài thơ.

4. Vì sao có thể nói *Nhớ rừng* thể hiện tâm sự của người dân mất nước lúc bấy giờ? Đó là tâm sự gì?

5. *Nhớ rừng* được xem là bài thơ mới tiêu biểu. Bài thơ "mới" ở những điểm nào.

ÔNG ĐỒ

VŨ ĐÌNH LIÊN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Vũ Đình Liên (1913 - 1996) quê gốc ở Hải Dương nhưng ông chủ yếu sống ở Hà Nội, là một trong những nhà thơ lớp đầu tiên của phong trào Thơ mới. Hai nguồn thi cảm chính trong thơ ông là lòng thương người và niềm hoài cổ. Vũ Đình Liên viết không nhiều nhưng có một bài thơ được xem là một trong những bài thơ hay nhất của phong trào Thơ mới, đó là bài *Ông đồ*.

II. TÁC PHẨM

1. Thể thơ

Bài thơ sử dụng thể thơ ngũ ngôn và được khai thác có hiệu quả nghệ thuật. Thể thơ này có khả năng biểu hiện phong phú, có thể kể chuyện, miêu tả, triết lí nhưng đặc biệt thích hợp với việc diễn tả những chuyện dâu bể hoài niệm với tâm tình sâu lắng.

2. Nội dung cơ bản

1. *Từ hình ảnh một ông đồ già viết câu đối Tết...*

Vũ Đình Liên đã kể bằng thơ câu chuyện về cuộc đời một ông đồ già viết câu đối Tết. Cuộc đời ấy trải qua hai chặng đường gắn với hai thời kì của nền Hán học. Đó là hình ảnh ông đồ thời đắc ý khi nền Hán học và chữ nho còn có vị thế quan trọng trong đời sống văn hoá Việt Nam và hình ảnh ông đồ thất thế khi nền Hán học đã lùi xa vào quá khứ.

Thời đắc ý của ông đồ được Vũ Đình Liên miêu tả trong hai khổ thơ đầu.

Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
Bày mực tàu giấy đỏ
Bên phố đông người qua.

Mỗi năm…lại thấy - Dường như hình ảnh ông đồ già xuất hiện viết câu đối đã

trở thành một phần không thể thiếu khi Tết đến xuân về. Cùng với hoa đào rực rỡ, ông đồ già "*bày mực tàu giấy đỏ*" đã trở thành tín hiệu, thành sứ giả của mùa xuân. Khi ông đồ xuống phố cùng với giấy đỏ nghiên mực thì cả một góc phố như đông vui, tấp nập, rực rỡ, ấm áp hẳn lên. Nhịp thơ nhanh, giọng thơ khỏe, hân hoan, Vũ Đình Liên như đang mời gọi mọi người cùng xuống phố, đến bên ông đồ để chờ đợi, háo hức xem ông đồ viết chữ: *Hoa tay thảo những nét – Như phượng múa rồng bay*. Giữa vòng người đón đợi, ông đồ như một người nghệ sĩ say sưa sáng tạo, trổ hết tài năng, tâm huyết thành nét chữ "*phượng múa rồng bay*".

Nhưng rồi, thời hoàng kim trôi qua thật nhanh, ông đồ trở nên thất thế và ế khách:

Nhưng mỗi năm mỗi vắng
Người thuê viết nay đâu?

Chữ "*nhưng*" đứng đầu câu như cánh cửa khép - mở hai thời kì - qua rồi cái thời đắc ý của ông đồ - mọi người hân hoan đón đợi, giờ đây ông vẫn xuống phố nhưng đã bị mọi người thờ ơ, quên lãng. Câu hỏi tu từ thể hiện nỗi ngậm ngùi, tiếc nuối của nhà thơ. Để rồi, sự tiếc nuối ấy đọng lại thành nỗi buồn, thành tình thương để Vũ Đình Liên viết nên hai câu thơ tuyệt bút:

Giấy đỏ buồn không thắm
Mực đọng trong nghiên sầu.

Giấy đỏ, nghiên mực không còn được dùng để thảo những nét chữ tài hoa nên giấy thì cứ bạc màu dần - không còn thắm đỏ, còn mực thì đọng lại trong nghiên. Từ hình ảnh thực đó Vũ Đình Liên đã sử dụng phép nhân hoá khiến cho giấy, mực vốn vô tri, vô giác trở nên có tâm hồn, biết thấm thía, nghĩ suy như con người. Phải chăng giấy mực như những người bạn gắn bó bên ông đồ bao năm cũng sầu tủi bởi ông đồ ế khách, hay nỗi buồn của ông đồ đã thấm cả vào giấy mực? Vậy mà ông đồ vẫn ngồi đó như kiên trì, nhẫn nại, mong mỏi còn có người đến với mình. Dường như chỉ còn một người dõi mắt theo ông đồ là tác giả mà thương cảm ngậm ngùi, còn mọi người qua đường đều không ai hay. Trước ông đồ xuất hiện cùng hoa đào, giấy đỏ trong sự tấm tắc ngợi khen của mọi người còn bây giờ hình ảnh ông như chìm đi trong lá vàng, mưa bụi. Bút pháp tả cảnh ngụ tình cho ta hiểu nỗi sầu tủi, cô đơn, tuyệt vọng của ông đồ.

Bài thơ khép lại bằng hình ảnh hoa đào nhưng sự có mặt của hoa đào càng gợi lên sự thiếu vắng ông đồ. Cảnh đấy, người đâu, lòng nhà thơ như hụt hẫng, trống trải và tiếc nuối. Ông đồ già viết chữ nho gắn với mùa xuân, với phố phường giờ vắng bóng. Hình ảnh ông đã trở thành "ông đồ xưa" rồi!

2. ...*đến số phận của những người muôn năm cũ*

Từ sự vắng bóng ông đồ, nhà thơ cất tiếng hỏi trong nỗi thương cảm, xót xa.

Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?

Những người muôn năm cũ là ông đồ, là những nhà nho thất thế như ông hay những người thuê viết xưa? Từ câu chuyện một ông đồ, nhà thơ bộc lộ niềm cảm thương chân thành trước tình cảnh một lớp người - những ông đồ đang thất thế, đang tàn tạ trước sự đổi thay của cuộc đời. Họ - giờ đây - chỉ còn là "*cái di tích tiều tụy đáng thương của một thời tàn*". Thương cảm trước một lớp người của một thời tàn không chỉ thể hiện tình cảm nhân đạo sâu sắc, Vũ Đình Liên còn cất lên nỗi nhớ nhung, luyến tiếc trước cảnh cũ người xưa nay đã vắng bóng - tiếc cho một lớp người đã từng có mặt và có vai trò không thể thiếu trong đời sống văn hoá xã hội xa xưa bỗng vắng bóng trong cuộc đời hôm nay, tiếc cho thú chơi chữ đã từng gắn bó thân thiết, mang vẻ đẹp văn hoá gắn với giá trị tinh thần truyền thống không còn nữa và xa hơn, nhà thơ tiếc cho cả nền Hán học nghìn năm - một thành trì văn hóa cũ hầu như sụp đổ. Bởi vậy, bài thơ không dừng ở ý nghĩa nhân đạo mà còn thể hiện ý nghĩa nhân văn và một tinh thần dân tộc đáng trân trọng.

3. *Đặc sắc nghệ thuật*

- Thể thơ: Thể thơ ngũ ngôn vừa có khả năng tự sự (kể chuyện), miêu tả, triết lí như nhiều thể thơ khác nhưng thích hợp nhất là để diễn tả tâm tình sâu lắng, biểu hiện những chuyện dâu bể hoài niệm.

- Kết cấu: Bài thơ có lối kết cấu "đầu cuối tương ứng", mở đầu là "*Mỗi năm hoa đào nở – Lại thấy ông đồ già*", kết thúc là "*Năm nay đào lại nở – Không thấy ông đồ xưa*". Kết cấu đó vừa làm nổi bật cái tứ "*Cảnh cũ người đâu*" vừa thích hợp để diễn tả nỗi niềm bâng khuâng, nuối tiếc của tác giả và gợi lên ở người đọc niềm đồng cảm sâu sắc.

- Ngôn ngữ: Ngôn ngữ trong sáng, giản dị, đồng thời hàm súc dư ba. Có cảm tưởng bài thơ như một câu chuyện được kể bằng thơ, lời thơ tựa như lời tự vấn, lời sám hối của tác giả, của cả một lớp người. Tất cả đều khởi phát từ lòng chân thành truyền đến độc giả. Nhưng bài thơ cũng rất hàm súc bởi ý nghĩa của những hình ảnh thơ trong bài (những hình ảnh mang tính biểu tượng như ông đồ, giấy đỏ, nghiên mực, lá vàng, mưa bụi) và bởi nội dung tư tưởng mà bài thơ gợi nên.

- Các thủ pháp nghệ thuật: Nổi bật trong bài thơ là sự tương phản – tương phản giữa hai thời kì trong cuộc đời ông đồ, hay như sự tương phản giữa sự kiên trì, nhẫn nại, cố bám lấy sự sống, muốn góp mặt với đời của ông đồ (*Ông đồ vẫn ngồi đấy*), với sự thờ ơ, lãnh đạm của mọi người (*Qua đường không ai hay*). Sự tương phản thể hiện rõ sự thăng trầm của số phận, sự tàn lụi, nỗi bất hạnh trong cuộc đời ông đồ.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. "Trong làng Thơ mới, Vũ Đình Liên là một người cũ. Từ khi phong trào Thơ mới ra đời ta đã thấy có thơ Vũ Đình Liên trên các báo. Người cũng ca ngợi tình yêu như hầu hết mọi nhà thơ hồi bấy giờ. Nhưng hai nguồn thi cảm chính của người là lòng thương người và tình hoài cổ. Người thương những kẻ thân tàn ma dại, người nhớ những cảnh cũ người xưa. Có một lần hai nguồn thi hứng ấy đã gặp nhau và đã để lại cho chúng ta một bài thơ kiệt tác: *Ông đồ*. Ông đồ hằng năm đến mùa hoa đào, lại ngồi viết thuê bên đường phố. "Ông chính là cái di tích tiều tụy đáng thương của một thời tàn".

Ít khi có một bài thơ bình dị mà cảm động như vậy. Tôi tưởng như đọc lời sám hối của cả bọn thanh niên chúng ta đối với lớp người đang đi về cõi chết. Đã lâu lắm chúng ta chỉ xúm nhau lại chế giễu họ quê mùa, mạt sát họ hủ lậu. Cái cảnh thương tâm của nền học Nho lúc mạt vận chúng ta vô tình không lưu ý. Trong bọn chúng ta vẫn có một hai người ca tụng đạo Nho và các nhà Nho. Nhưng chế giễu mạt sát không nên, mà ca tụng cũng không được. Phần đông các nhà nho còn lại chỉ đáng thương. Không nghiên cứu, không lí luận, Vũ Đình Liên với một tấm lòng dễ cảm nhìn đã nhận ra sự thực ấy và gián tiếp chỉ cho ta cái thái độ hợp lí hơn cả đối với các bậc phụ huynh của ta. Bài thơ của người có thể xem là một việc nghĩa cử.

Theo đuổi nghề văn mà làm được một bài thơ như thế cũng đủ. Nghĩa là đủ để lưu danh, đủ với người đời".

(Hoài Thanh - Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam*, Sđd)

2.

"Ông đồ vẫn ngồi đấy
Qua đường không ai hay
Lá vàng rơi trên giấy
Ngoài giời mưa bụi bay.

Đây là khổ thơ giàu tính tạo hình nhất trong *Ông đồ*. Bằng bản tính kiên nhẫn, bằng chút hi vọng mong manh vào người đời (và cả bằng gắng gỏi cho miếng cơm manh áo nữa), ông đồ vẫn ngồi đấy. Phố vẫn đông người qua. Chỉ khác là lúc này "*không ai hay*" sự có mặt của ông đồ nữa. Còn đâu cảnh xúm xít, còn đâu bao lời tấm tắc ngợi khen quanh ông. Thủ pháp tương phản được vận dụng thật tự nhiên: cái "tĩnh" càng trở nên lặng hơn bên cái "động", cái "một" càng trở nên cô đơn, trước cái "nhiều", cái náo nhiệt. Trước mắt ta, ông đồ ngồi bó gối nơi vỉa hè. Lá vàng rơi trên giấy không buồn nhặt. Mắt ngơ ngác, buồn rầu nhìn ra màn mưa bụi

mịt mờ. Một không gian cảnh, một không gian người hiện lên mồn một như cảnh phim nổi đặc tả đầy sức gợi.

Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?

Từ việc không còn thấy thân xác, nhà thơ cất lời hỏi tìm hồn. Thì ra những nét bút phượng múa rồng bay của ông đồ ở trên được Vũ Đình Liên cảm nhận như vẻ đẹp từ hồn. Thì ra, mối quan hệ giữa người viết thuê và "*bao nhiêu người thuê viết*" ở trên chính là cuộc giao cảm kì diệu trong cõi tinh thần. Đó thực chất là nhu cầu cần trao đổi, tiếp nhận văn hoá giữa những kẻ thiện tâm chứ đâu phải chuyện mua bán bình thường. Trong tâm thức người Việt, chữ "*hồn*" gợi lên cái gì linh thiêng, bất tử. "*Những người muôn năm cũ*" ấy trước tiên là ông đồ, là bao thế hệ nhà nho đã lấy đạo Nho, chữ Nho làm lẽ sống. Trước luồng gió Âu hoá ào ạt thắng thế, hồn họ đang trú ngụ nơi đâu?

"*Những người muôn năm cũ*" còn là "*Bao nhiêu người thuê viết*" những năm xưa. Ở khổ thơ thứ ba, đã một lần nhà thơ hỏi: "*Người thuê viết nay đâu?*". Những người ấy hoặc đã khuất hoặc đã nhạt phai tình yêu thú chơi chữ Nho - một nét đẹp trong truyền thống văn hoá dân tộc. Chính họ đã phũ phàng, đã vô hình đẩy ông đồ ngày một xa hoa đào nở, xa mực tàu giấy đỏ?.

(Lê Quang Hưng, *Tinh hoa Thơ mới, thẩm bình và suy ngẫm*, Sđd)

3.

"Năm nay đào lại nở
Không thấy ông đồ xưa
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ"?

Hãy trở lại với câu thơ đầu bài "*Mỗi năm hoa đào nở*" để thấy quy luật cũ không còn đúng nữa. Ông đồ đã kiên nhẫn "*vẫn ngồi đấy*", nhưng năm nay ông không còn kiên nhẫn được nữa: "*Không thấy ông đồ xưa*". Ông đã cố bám lấy xã hội hiện đại, lũ người hiện đại chúng ta đã thấy sự cố sức của ông, đã thấy ông chới với nhưng chúng ta đã không làm gì, để đến bây giờ quay nhìn lại, mới biết ông bị buông rơi từ bao giờ. Bóng dáng ông đâu phải là bóng dáng của một người, mà là bóng dáng của cả một thời đại, bóng dáng kí ức của chính tâm hồn chúng ta. Đến bây giờ chúng ta mới thấy luyến tiếc nhưng quá muộn rồi. Chúng ta hỏi nhau hay tự hỏi mình. Hỏi hay khấn khứa tưởng niệm, hay ân hận sám hối. Hai câu thơ hàm súc nhất của bài, chúng ta đọc ở đấy số phận của ông đồ và nhất là đọc được thái độ tình cảm của cả một lớp người đối với những gì thuộc về dân tộc. Về ngữ pháp câu thơ này rất lạ nhưng không ai thấy cộm: "*Những người muôn năm cũ*", "*muôn*

năm" thật ra chỉ vài ba năm, nhưng nói "*muôn năm*" mới đúng, thời ông đồ đã xa lắc rồi, đã lẫn vào với những bút, những nghiên rất xa trong lịch sử. Chữ "*muôn năm cũ*" của câu trên đội xuống chữ "*bây giờ*" của câu dưới càng gợi bâng khuâng luyến nhớ. Câu thơ không phải là nỗi đau nức nở, chỉ như một tiếng thở dài cảm thương, nuối tiếc khôn nguôi".

(Vũ Quần Phương, *Thơ với lời bình*,
Nxb Giáo dục 1997)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. *Bài "Ông đồ" được làm theo thể thơ gì?*

A. Ngũ ngôn. B. Lục bát.

C. Thất ngôn bát cú. D. Song thất lục bát.

2. *Bài thơ "Ông đồ" có thuộc Thơ mới không?*

A. Không. B. Có.

3. *"Hình ảnh ông đồ chỉ còn là cái di tích tiều tụy đáng thương của một thời tàn" (lời Vũ Đình Liên). "Thời tàn" mà Vũ Đình Liên nói đến là thời kì nào?*

A. Thời hoàng kim của nền Hán học.

B. Thời nền Hán học đã suy tàn.

C. Thời văn hoá nước ta có những ảnh hưởng của văn Trung Hoa.

D. Thời nước ta còn độc lập.

4. *Thời còn đắc ý, ông đồ xuất hiện cùng với những hình ảnh nào?*

A. Hoa đào. B. Mực tàu.

C. Giấy đỏ. D. Cả A, B, C.

5. *Biện pháp tu từ gì được sử dụng trong hai câu thơ: Giấy đỏ buồn không thắm – Mực đọng trong nghiên sầu?.*

A. Ẩn dụ. B. Nhân hoá.

C. Hoán dụ. D. Liệt kê.

6. *Hình ảnh "Lá vàng rơi trên giấy - Ngoài giời mưa bụi bay" được miêu tả dùng với mục đích gì?*

A. Tả cảnh lá vàng mưa bụi.

B. Tả cảnh đường phố vắng vẻ.

C. Tả cảnh nhưng để ngụ tình: nỗi buồn bã, cô đơn của ông đồ.

D. Tả cảnh nhưng để ngụ tình: mọi người thờ ơ, quên ông đồ.

7. Hình ảnh nào ở khổ thơ đầu được lặp lại ở khổ cuối?

A. Lá vàng. B. Hoa đào.

C. Giấy đỏ D. Nghiên mực.

8. *Cụm từ nào điền vào chỗ trống: Thơ Vũ Đình Liên thường mang nặng ...*

A. Lòng thương người và niềm khao khát tự do.

B. Tình yêu quê hương và những giá trị truyền thống.

C. Lòng thương người và niềm hoài cổ.

D. Nỗi bất hoà sâu sắc với hiện thực và mong muốn được thoát li.

II. TỰ LUẬN

1. Hãy tìm hiểu giá trị nghệ thuật của những câu hỏi tu từ trong bài thơ.

2. Phân tích hiệu quả của phép nhân hoá được sử dụng qua hai câu thơ: *"Giấy đỏ buồn không thắm - Mực đọng trong nghiên sầu"*.

3. Thủ pháp tương phản đã được thể hiện rất hiệu quả trong bài thơ. Hãy phân tích rõ điều đó.

4. *"Hai nguồn thi cảm chính trong thơ Vũ Đình Liên là lòng thương người và niềm hoài cổ"*. Hãy chứng minh ý kiến trên qua bài thơ *Ông đồ*.

QUÊ HƯƠNG

TẾ HANH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Tế Hanh sinh năm 1921 tại một làng chài ven biển ở xã Bình Dương, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Hình ảnh quê hương thân yêu theo suốt cuộc đời thơ Tế Hanh. Dù ở bất kì đâu, trong bất kì thời gian nào, quê hương cũng vẫn là nguồn cảm hứng dạt dào, tha thiết để cảm xúc trong ông thăng hoa thành những bài thơ tuyệt bút. Ông được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 1996. Các tác phẩm chính: *Hoa niên (1945)*, *Gửi miền Bắc* (1955), *Tiếng sóng (1960)*, *Hai nửa yêu thương (1963)*.

II. TÁC PHẨM

1. Xuất xứ

Quê hương là sáng tác mở đầu đầy ý nghĩa của Tế Hanh. Bài thơ được rút trong tập *Nghẹn ngào* (1939), sau được in lại trong tập *Hoa niên* (1945).

2. Nội dung cơ bản

1. Hai câu thơ đầu tác giả giới thiệu về quê hương ngắn gọn, tự nhiên nhưng không kém phần tha thiết, bồi hồi:

Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới
Nước bao vây cách biển nửa ngày sông.

Có cảm tưởng một làng chài ven biển với con sông Trà Bồng thơ mộng uốn khúc, lượn quanh đang hiện lên trong tâm tưởng, trong nỗi nhớ của Tế Hanh.

Nhớ về quê hương, đẹp nhất là hình ảnh quê hương trong lao động:

Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá
Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã
Phăng mái chèo mạnh mẽ vượt trường giang.

Âm hưởng thơ nhẹ nhàng, phơi phới, những hình ảnh thơ trong sáng, phóng

khoáng mở ra một khung cảnh thơ mộng, bình yên, báo hiệu một ngày lao động thành công.

Nổi bật trên nền khung cảnh ấy là hình ảnh con thuyền đang hăng hái ra khơi dưới bàn tay chèo lái khoẻ khoắn, tự tin của dân làng chài. Biện pháp so sánh chiếc thuyền như con tuấn mã, cùng với những từ "*phăng*", "*vượt*" gợi lên hình ảnh con thuyền đang băng mình ra khơi thật dũng mãnh, làm chủ biển khơi bao la. Nhưng ấn tượng nhất là ở chữ "*hăng*". Hình ảnh so sánh *(con tuấn mã)* cho thấy vẻ đẹp, sự khoẻ khoắn của con thuyền, nhưng sẽ là mất đi sức gợi nếu thiếu đi từ "*hăng*" diễn tả sức sống mạnh mẽ, dào dạt, khí thế hăng hái, hứng khởi của con thuyền. Sức sống ấy, khí thế ấy là của dân trai tráng - những con người hăng say lao động, tự tin, kiêu hãnh giữa biển cả truyền cho nó.

2. Đẹp hơn cả là hình ảnh cánh buồm căng gió biển khơi gợi được so sánh độc đáo, bất ngờ:

Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng

Rướn thân trắng bao la thâu góp gió.

Bằng phép so sánh, cánh buồn vừa có hình, vừa có hồn, trở thành biểu tượng của làng chài thân thương, chứa đựng trong nó hồn thiêng quê hương, ẩn chứa trong đó bao hi vọng của dân chài về những chuyến ra khơi bình yên. Cánh buồm là quê hương theo bước chân những người đi biển, nâng đỡ động viên họ mạnh mẽ, vững tin trong hành trình lao động. Mang trong mình rất nhiều ý nghĩa, cánh buồm trắng căng gió biển khơi quen thuộc hàng ngày bỗng trở nên vừa đẹp đẽ, ấm áp, vừa lớn lao, thiêng liêng, vừa thơ mộng, hùng tráng. Phải có một tâm hồn trong sáng, nhạy cảm, một tấm lòng yêu quê tha thiết, lắng sâu, Tế Hanh mới cảm nhận được "*mảnh hồn làng*" trên "*cánh buồm giương*" như thế.

3. Khổ thơ thứ ba là cảnh thuyền cá trở về trong náo nức, say sưa, trong ồn ào, tấp nập:

Ngày hôm sau ồn ào trên bến đỗ

Khắp dân làng tấp nập đón ghe về

Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe

Những con cá tươi ngon thân bạc trắng.

Tế Hanh thật tài tình khi vừa dựng được bức tranh lao động khỏe khoắn, náo nhiệt, đầy ắp niềm vui qua không khí "*ồn ào*", "*tấp nập*"; qua hình ảnh "*cá đầy ghe*" vừa hiểu được tấm lòng người dân biển hồn hậu, chân thành qua lời cảm tạ đất trời đã đem đến cho họ sự bình yên, no ấm.

4. Trong cảm xúc tự hào, khâm phục về những người dân chài vừa vượt qua một

hành trình lao động, Tế Hanh đã có hai câu thơ thật hay khắc họa vẻ đẹp người dân chài:

Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng

Cả thân hình nồng thở vị xa xăm.

Thật hiếm có bức vẽ nào về người lao động đẹp đến thế! Vẻ đẹp của cơ thể khỏe khoắn, rắn rỏi, của phong thái từng trải, phong trần. Nhưng đẹp hơn cả là ở sức sống mạnh mẽ của họ giữa biển cả đất trời. Họ vất vả, vật lộn để mưu sinh, dẻo dai, kiên cường để sống, họ như trở thành những đứa con của lòng biển, của đại dương. "*Cả thân hình nồng thở vị xa xăm*" - cái vị mặn mòi của muối biển, nồng đượm, thấm sâu trong từng thớ thịt, từng hơi thở của người dân chài. Cụm từ *vị xa xăm* còn gợi nên hơi thở của đại dương, của lòng biển sâu, của những chân trời típ tắp, của phong ba dữ dội. Bởi thế những người dân chài lưới như trở thành những chiến binh kiên cường, dũng cảm trong sử thi, thần thoại. Những người dân chài, những đứa con của biển cả đã được miêu tả vừa chân thực vừa lãng mạn đã trở nên vừa gần gũi, thân thương, vừa phi thường, kì diệu.

5. Phải chăng trong thiên nhiên mọi sự vật đều có tâm hồn, hay con người yêu sự vật đã thổi linh hồn cho nó, để sự vật hiện lên như con người vậy:

Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm

Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ.

Nhờ phép nhân hoá được diễn tả bằng các từ "*im*", "*mỏi*", "*trở về*", "*nằm*", "*nghe*", con thuyền giống như một người lao động làng chài cũng biết nghỉ ngơi, thư giãn sau những chuyến ra khơi đầy vất vả. Nhưng đó không phải sự mệt mỏi, biếng lười mà là sự "*mệt mỏi, say sưa*" (chữ dùng của Hoài Thanh) bởi con thuyền đã góp phần không nhỏ trong thành quả của hành trình lao động. Nhưng ấn tượng nhất là ở từ "*nghe*" (ẩn dụ chuyển đổi cảm giác) khiến cho con thuyền trở nên có tâm hồn - một tâm hồn tinh tế, biết nghĩ suy, sự lắng nghe và cảm thấy chất muối - hương vị biển đang thấm dần trong cơ thể mình - đằm sâu, thấm thiết. Cảm giác chất muối thấm vào cơ thể đến đâu, con thuyền trở nên dạn dày, từng trải đến đó.

Hai câu thơ không đơn thuần tả cảnh. Hình ảnh con thuyền được gợi nên như chính con người, chiều sâu của cảm xúc, suy tư nơi con thuyền cũng chính là vẻ đẹp tâm hồn, sự lắng sâu trong cảm xúc của con người nơi đây mà Tế Hanh bằng sự nhạy cảm, tinh tế, bằng tình yêu quê hương tha thiết đã cảm nhận được.

6. Khổ thơ cuối như một thước phim làm hiện lại những hình ảnh về quê hương trong kí ức mà Tế Hanh luôn tưởng nhớ. Điệp khúc nhớ diễn tả tấm lòng thiết tha, thành thực của Tế Hanh về làng quê với cả hình ảnh, màu sắc và hương vị. Tất cả đều bâng khuâng, xao xuyến, ám ảnh đối với Tế Hanh và cả người đọc.

4. Đặc sắc nghệ thuật

Quê hương là bài thơ hay, giàu sức gợi. Đặc sắc nghệ thuật của bài thơ có thể kể đến thể thơ tám chữ với lối gieo vần linh hoạt, thích hợp để diễn tả dòng cảm xúc thiết tha đang cuộn chảy, những kỉ niệm dạt dào chợt ùa về trong nỗi nhớ. Hình ảnh thơ trong bài khá phong phú, có những hình ảnh cụ thể, có những hình ảnh bay bổng, lãng mạn. Dấu ấn của Tế Hanh là ở những hình ảnh bay bổng, lãng mạn, những hình ảnh phải cảm nhận bằng cả sự nhạy cảm, bằng cả tình cảm thiết tha, gắn bó sâu nặng của người con với quê hương yêu dấu như "*mảnh hồn làng*" trên "*cánh buồm giương*", như thân hình người dân chài "*nồng thở vị xa xăm*", như con thuyền "*nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ*". Bên cạnh đó, có thể kể đến sự kết hợp hài hoà giữa phương thức miêu tả và phương thức biểu cảm cũng tạo nên hiệu quả nghệ thuật cho bài thơ. Nhờ yếu tố miêu tả, bài thơ đã vẽ ra một bức tranh tươi sáng, sinh động về một làng quê ven biển. Nhiều hình ảnh được miêu tả cụ thể, hiện ra trước mắt người đọc như khung cảnh thiên nhiên "*trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng*" với con thuyền ra khơi mạnh mẽ, đầy khí thế, cảnh đón thuyền cá trở về tấp nập, rộn ràng. Nhưng bài thơ không đơn thuần tả cảnh. Cảnh vật và con người ở quê hương làng chài ven biển được miêu tả thấm đượm nỗi nhớ tha thiết, tình quê sâu nặng của chủ thể trữ tình. Ngoài ra, còn phải kể đến các biện pháp tu từ được sử dụng rất độc đáo, giàu sức gợi như so sánh, ẩn dụ, hoán dụ cũng góp phần tạo nên sự đặc sắc cho bài thơ.

Điều đáng nói là bài thơ rất đặc sắc về nghệ thuật nhưng sức sống của bài thơ là ở những nét nghệ thuật đặc sắc nhằm thể hiện tình cảm chân thành, tha thiết của Tế Hanh với cảnh, với người của quê hương yêu dấu.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. "Tôi thấy Tế Hanh là một người tinh lắm. Tế Hanh đã ghi được đôi nét rất thân tình về cảnh sinh hoạt chốn quê hương. Người nghe thấy cả những điều không hình sắc, không thanh âm như "*mảnh hồn làng*" trên "*cánh buồm giương*", như tiếng hát của hương đồng quyến rũ con đường quê nho nhỏ. Thơ Tế Hanh đưa ta vào một thế giới rất gần gũi thường ta chỉ thấy một cách mờ mờ, cái thế giới những tình cảm ta đã âm thầm trao cho cảnh vật, sự mỏi mệt say sưa của con thuyền lúc trở về bến, nỗi khổ đau chất chứa trên toa tàu nặng trĩu, những vui buồn sầu tủi của một con đường [...]. Nhưng Tế Hanh sở dĩ nhìn đời một cách sâu sắc như thế là vì người sẵn có một tâm hồn tha thiết".

(Hoài Thanh, Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam*, Sđd)

2. "Có lẽ nhà thơ đã viết *Quê hương* bằng cả tấm lòng mến yêu thiên nhiên thơ mộng và hùng tráng, mến yêu con người lao động tràn trề sức lực, bằng những kỉ

niệm nồng nàn nhất của mình. Nếu không có tấm lòng ấy làm sao có được cảm xúc phấn chấn trong những dòng thơ này:

Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã
Phăng mái chèo mạnh mẽ vượt trường giang
Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió.

Lời thơ như băng băng tiến về phía trước, như rướn lên cao bao la cùng với con thuyền, với cánh buồm! Các hình ảnh so sánh đậm màu sắc hùng tráng hiếm thấy trong Thơ mới lãng mạn (chất tráng trong *Nhớ rừng* của Thế Lữ, trong một số bài thơ của Huy Thông thường gắn liền cùng chất bi và toát lên trong những hoài vọng xa xôi, cao cả). Tế Hanh đã cảm nhận cuộc sống lao động của làng quê bằng cả tâm hồn thiết tha gắn bó nên mới liên tưởng: "*Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng*". Bao nhiêu trìu mến thiêng liêng, bao nhiêu hi vọng mưu sinh của người lao động được gửi gắm ở đấy."

(Lê Quang Hưng, *Tinh hoa Thơ mới - Thẩm bình và suy ngẫm*, Sđd)

3. "Tế Hanh bước vào Thơ mới với tâm hồn trong trẻo, thiết tha của lứa tuổi học sinh. Tế Hanh rất gần Huy Cận ở nỗi sầu nhân thế với *những buồn thương vu vơ* mà thành thực da diết. Hồn thơ trẻ ấy rưng rưng, nghẹn ngào khi chứng kiến nỗi đau chia lìa ở những nhà ga, những chuyến tàu, có lúc thấy mình là con đường quê lang thang *kéo nỗi buồn không dạo khắp làng*...

Tế Hanh có một tấm lòng yêu quê hương thật trong trẻo, đằm thắm. Bài thơ *Quê hương* có những hình ảnh tươi sáng, khoẻ khoắn về cái làng quê miền biển yêu dấu của nhà thơ, từ "*cánh buồm giương to như mảnh hồn làng*" đến những dân chài "*cả thân tình nồng thở vị xa xăm*"... Thơ Tế Hanh ngay ở chặng đầu này đã mang đậm dấu ấn những vui buồn, thăng trầm của quê hương ông".

(Nguyễn Hoành Khung, *Thơ Việt Nam 1930 - 1945*)

4. "Thiên nhiên phóng khoáng, rộng mở, con người mạnh mẽ, thuần hậu của làng chài ven biển quê hương như một sức hút kì diệu, một nguồn cảm hứng không bao giờ cạn trong hồn thơ Tế Hanh. Suốt đời, ông dường như chỉ thuỷ chung duy nhất với miền quê ấy. Thuở hoa niên, bên cạnh bài thơ *Quê hương* là bài *Lời con đường quê*. Khi sống giữa miền Bắc trong những tháng ngày đất nước bị chia cắt (1954 - 1975), hồn thơ ông cũng luôn trở về cái làng quê thân thương ấy với *Tiếng sóng*, *Nhớ con sông quê hương*. Tất cả những bài thơ đó đều thống nhất ở một tình cảm quê hương tha thiết với vùng quê sông nước bao la, mà trong đó, *Quê hương* là tiếng ca trong trẻo và nồng hậu nhất".

(Lê Lưu Oanh, *Phân tích - bình giảng tác phẩm văn học 8*, Sđd)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. *Đề tài nào xuất hiện nhiều nhất trong thơ Tế Hanh?*

A. Tình yêu. B. Quê hương.

C. Thiên nhiên. D. Cách mạng.

2. *Hình ảnh làng quê được hiện lên trong nỗi nhớ của Tế Hanh là một miền quê như thế nào?*

A. Một làng quê đồng bằng Bắc Bộ yên ả, thanh bình.

B. Một làng quê Nam Bộ náo nhiệt, ồn ào.

C. Một làng quê Trung du Bắc Bộ tĩnh lặng, mộng mơ.

D. Một làng quê ven biển Trung Bộ nhộn nhịp, hăng say trong lao động.

3. *"Quê hương" được sáng tác trong khoảng thời gian nào?*

A. Khi Tế Hanh còn trẻ, xa quê hương đi học ở Huế.

B. Trong thời kì đất nước bị chia cắt, nhà thơ nhớ về quê hương.

C. Khi đất nước đã hoà bình, nhà thơ trở lại quê hương.

D. Cả A, B, C đều sai.

4. *Toàn bài thơ có mấy lần xuất hiện biện pháp so sánh?*

A. Một lần. B. Hai lần.

C. Ba lần. D. Bốn lần.

5. *Nhận xét: Tế Hanh là một người tinh lắm... Người nghe thấy cả những điều không hình sắc, không âm thanh" được thể hiện ở câu thơ nào?*

A. *Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng.*
Rướn thân trắng bao la thân góp gió.

B. *Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng*
Cả thân hình nồng thở vị xa xăm.

C. *Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm*
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ.

D. Cả A, B, C.

6. *Cách so sánh trong câu thơ: "Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng Rướn thân trắng bao la thâu góp gió" có tác dụng gì?*

A. So sánh trong câu đã làm cho việc miêu tả cụ thể hơn, sinh động hơn.

B. So sánh trong câu đã làm cho việc miêu tả không cụ thể hơn nhưng đã gợi ra một vẻ đẹp bay bổng, lãng mạn, nhiều ý nghĩa.

7. *Biện pháp nghệ thuật nào được sử dụng nổi bật trong câu thơ: "Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm – Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ"?.*

A. Ẩn dụ. B. Nhân hoá.

C. Hoán dụ. D. So sánh.

8. *Hình ảnh người dân chài trong câu thơ: "Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng - Cả thân hình nồng thở vị xa xăm" được tả theo cách nào?*

A. Tả thực. B. Gợi tả độc đáo, sáng tạo. C. Cả A, B.

9. *Phương thức biểu đạt chính của bài thơ là gì?*

A. Miêu tả. B. Tự sự.

C. Thuyết minh. D. Biểu cảm.

10. Những câu thơ viết về quê hương sau đây, câu nào không phải của Tế Hanh?

Thuở còn thơ ngày hai buổi đến trường
Yêu quê hương qua từng trang sách nhỏ.

B. *Quê hương tôi có con sông xanh biếc*
Nước gương trong soi tóc những hàng tre.
Khi xa nhau, tóc tôi đen xanh
Nay trở lại nửa mái đầu nhuốm bạc
Nhưng hình dáng con sông thì chẳng khác
Vẫn một dòng xanh mát dịu lòng tôi...

D. *San sẻ cùng người nỗi ấm no*
Khi mùa màng được, nỗi buồn lo
Khi mùa màng mất, tôi ngây cả
Với những tình yêu buổi hẹn hò....

II. TỰ LUẬN

1. Hãy cảm nhận vẻ đẹp của hai câu thơ:

Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió.

2. Hai câu thơ: "*Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe – Những con cá tươi ngon thân bạc trắng*" gợi cho em nhớ đến những câu ca dao, câu thơ nào? Em có suy nghĩ gì từ hai câu thơ đó.

3. Hãy so sánh cảnh và cách tả cảnh trong hai khổ thơ sau:

1. *Mưa đổ bụi êm êm trên bến vắng*
Đò biếng lười nằm mặc nước sông trôi

Quán tranh đứng im lìm trong vắng lặng
Bên chòm xoan hoa tím dụng tơi bời.

(*Chiều xuân* – Anh Thơ)

2. *Khi trời trong gió nhẹ sớm mai hồng*
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá
Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã
Phăng mái chèo mạnh mẽ vượt trường giang
Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió.

(*Quê hương* - Tế Hanh)

4. Phân tích những nét nghệ thuật đặc sắc làm nên cái hay và sức truyền cảm của bài thơ.

KHI CON TU HÚ

TỐ HỮU

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Tố Hữu tên thật là Nguyễn Kim Thành, quê gốc ở làng Phù Lai, nay là xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông được giác ngộ lí tưởng cách mạng từ rất sớm. Tháng 4 - 1939, Tố Hữu bị thực dân Pháp bắt giam vào nhà lao Thừa Phủ (Huế) sau đó chuyển sang nhiều nhà lao khác (ở Quảng Trị, Tân Nguyên). Tháng 3 - 1942, Tố Hữu vượt ngục, bắt liên lạc với Đảng và tham gia lãnh đạo Tổng khởi nghĩa tháng 8 -1945 ở Huế. Sau cách mạng, ông đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng trong Đảng và Chính quyền nhưng vẫn tiếp tục sáng tác thơ. Ông được coi là lá cờ đầu của thơ ca cách mạng và kháng chiến. Tố Hữu được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (năm 1996) Tác phẩm chính: các tập thơ *Từ ấy* (1937 - 1946), *Việt Bắc* (1946 - 1954), *Gió lộng* (1955 - 1961), *Ra trận* (1962 - 1971), *Máu và hoa* (1972 - 1977), *Một tiếng đờn* (1979 - 1992).

II. TÁC PHẨM

1. Hoàn cảnh sáng tác

Khi con tu hú sáng tác tháng 7 năm 1939 tại nhà lao Thừa Phủ (Huế), khi tác giả bị bắt giam vào đây. Trước đó, ở lứa tuổi mười tám, vừa bắt gặp lí tưởng cộng sản, Tố Hữu đang hăng say hoạt động cách mạng với niềm hân hoan phơi phới, bỗng bị bắt giam trong nhà lao chật chội, ngột ngạt. Bởi vậy, tâm trạng tác giả lúc này thấy đau khổ, bức bối, khao khát được tự do. Bài thơ được sáng tác trong cảnh ngộ và tâm trạng, cảm xúc ấy.

2. Thể thơ

Bài thơ được làm theo thể lục bát nhịp nhàng, uyển chuyển, có khả năng chuyển tải tốt cảm xúc của nhân vật trữ tình.

3. Bố cục

Bài thơ chia làm hai đoạn: đoạn trên (6 câu) là tả cảnh, khung cảnh thiên nhiên vào hè, đoạn dưới (4 câu) là tả tình, diễn tả tâm trạng người chiến sĩ trong nhà tù.

4. Nội dung cơ bản

Khi con tu hú - Tâm tư trong tù của người chiến sĩ trẻ.

1. *Hoài niệm thiết tha về một mùa hè thanh bình, rực rỡ*

Mùa hè trong nỗi nhớ được bắt đầu từ tiếng chim tu hú. Âm thanh quen thuộc ấy như tín hiệu, sứ giả báo hiệu mùa hè về. Không chỉ bắt nhịp cho tất cả sự sống tưng bừng trong thiên nhiên, âm thanh ấy còn tác động mạnh mẽ đến tâm hồn người tù, đánh thức một mùa hè kỉ niệm trong lòng người. Một thế giới tràn trề nhựa sống, tươi sáng, diệu kì đang mở ra với "*lúa chiêm đang chín*", "*trái cây ngọt dần*", "*vườn râm dậy tiếng ve ngân*", với "*bắp rây vàng hạt, nắng đào*", với "*trời xanh*", "*đôi con diều sáo*". Tất cả đang tấu lên khúc nhạc mùa hè với rộn rã âm thanh, rực rỡ sắc màu, chan hoà ánh sáng, ngọt ngào hương vị. Mùa hè trong hoài niệm thật yên bình, ấm áp, trong trẻo, thoáng đạt, tự do. Phải có một tâm hồn tinh tế, nhạy cảm mới có thể cảm nhận được một thế giới đang rộn ràng, náo nức, tràn trề sự sống như vậy. Phải có trí tưởng tượng phong phú mới có thể hồi tưởng được một mùa hè như thế khi đang ở trong tù. Hơn tất cả là lòng yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống thiết tha của một tâm hồn trẻ trung, nhạy cảm, là khao khát mãnh liệt được trở về với thế giới tự do, thanh bình ấy.

2. *Khao khát mãnh liệt về cuộc sống tự do tưng bừng ở bên ngoài*

Mùa hè trở về, mùa hè thức dậy trong lòng người chiến sĩ bao cảm xúc, mùa hè khiến người chiến sĩ trẻ ý thức sâu sắc hơn về hiện thực trong hiện tại mà mình đang phải trải qua, khiến người tù cảm thấy bức bối, ngột ngạt, u uất hơn. Âm thanh của tiếng chim tu hú ở cuối bài là tiếng gọi của tự do, tiếng gọi giục giã hành động khiến người tù - chiến sĩ không thể nào yên, khao khát sục sôi được trở về với cuộc sống tự do, phóng khoáng. Đặt trong hoàn cảnh sáng tác của bài thơ, có thể hiểu trở về với cuộc sống cũng chính là trở về với hành trình cách mạng mà người chiến sĩ đang theo đuổi, đang say sưa hoạt động với một tâm hồn bồng bột, lãng mạn.

5. Đặc sắc nghệ thuật

Bài thơ được viết theo thể lục bát mềm mại, uyển chuyển, linh hoạt. Giọng thơ khi thiết tha, sôi nổi, khi dằn vặt, u uất. Nhịp thơ lúc đều đặn (theo cách ngắt nhịp lục bát truyền thống), khi bất thường (6/2 ở câu 8, 3/3 ở câu 9). Từ ngữ ở đoạn trên có nhiều động từ, tính từ thích hợp để tái hiện một mùa hè tràn đầy nhựa sống và cảm xúc thiết tha sôi nổi. Đoạn dưới là những từ ngữ mạnh (*đạp tan phòng, chết uất thôi*), những từ ngữ cảm thán (*ôi, thôi, làm sao*) thích hợp để thể hiện sự ngột ngạt cao độ, niềm khát khao cháy bỏng muốn thoát khỏi cảnh tù ngục để trở về với cuộc sống tự do.

Xuyên suốt bài thơ, ta nhận ra có sự tương phản về cảnh vật và cảm xúc. Bài thơ

mở ra mối mùa hè tưng bừng, náo nhiệt, tràn đầy nhựa sống, nhưng đó là mùa hè tự do trong quá khứ hiện về trong hoài niệm của tác giả, còn hiện tại là sự tù túng, ngột ngạt của không gian phòng giam. Quá khứ là tự do, là mùa hè khoáng đạt thơ mộng, hiện tại là giam cầm với phòng giam chật chội, bức bối. Sự tương phản không gian đã tạo nên sự tương phản về cảm xúc của nhân vật trữ tình: ở đoạn trên ta như bắt gặp sự sôi nổi, thiết tha của một tâm hồn trẻ trung, đoạn sau là sự bức bối đến "*chết uất thôi*". Thực chất, những trạng thái khác nhau ấy chỉ là những cung bậc cảm xúc của một tâm hồn thiết tha yêu cuộc sống và khao khát tự do mãnh liệt.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. "Ý thơ bắt đầu là tiếng chim tu hú, như nhan đề bài thơ đã nêu lên: *Khi con tu hú*. Đó là tu hú kêu, tiếng kêu vang suốt bài thơ, ra ngoài bài thơ, vang mãi. Người bị giam trong tù, khép kín giữa bốn bức tường kín mít, chỉ còn có âm thanh là mối dây liên hệ với bên ngoài: chỉ có tiếng chim, tiếng chuông, tiếng bước chân, tiếng rao đêm... là báo hiệu cuộc sống bên ngoài. Tự nhiên, âm thanh bên ngoài trở thành biểu tượng của thế giới tự do. Cả bài thơ xây dựng trên hình ảnh âm thanh đó.

Âm thanh không chỉ là tiếng kêu. Trong âm thanh thường có cả một thế giới hoài niệm gắn liền với âm thanh ấy. Chẳng hạn khi nghe một giai điệu bài hát, người ta dễ dàng liên tưởng tới cái thời gian và không gian mà người ta say mê với bài hát ấy. Cũng vậy, khi nghe tiếng chim tu hút gọi bầy cất lên đã làm hiện ra trong tâm trí tác giả một thế giới đồng nội thân thuộc:

Khi con tu hú gọi bầy
Lúa chiêm đang chín, trái cây ngọt dần
Vườn râm dậy tiếng ve ngân
Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào
Trời xanh càng rộng càng cao
Đôi con diều sáo lộn nhào từng không...

Khung cảnh và chi tiết đúng là của đồng nội vào vụ tháng năm tháng sáu: lúa chín, trái chín, tiếng ve, ngô vàng, nắng tươi, trời cao, sáo diều bay lượn. Nhà thơ chứng tỏ một tâm hồn đầy ắp ấn tượng về thôn dã. Nhưng đoạn thơ còn hàm chứa một điều kì diệu. Ấy là sự liên tưởng tạo thành một phản ứng dây chuyền. Tiếng chim gọi bầy, gọi lúa đang chín và trái cây đang ngọt dần, biết bao là hương vị. Rồi thì bóng râm và dậy tiếng ve ngân – một vầng âm thanh xao xuyến ngập tràn thính giác. Bắp vàng và nắng đào đầy sân gợi lên ánh sáng chan hoà và màu sắc rực rỡ. Cuối cùng âm thanh gợi ra một không gian cao rộng, tự do.

Đôi con diều sáo lộn nhào từng không.

Là đỉnh điểm của tưởng tượng. Tâm hồn nhà thơ như cùng đang bay lượn, nhào lộn trong không gian cao rộng ấy. Khó có thể hình dung đây là cảnh tượng có thật được nhìn bằng mắt, bởi tác giả đang ở trong tù. Đây chỉ là có thể là tâm ảnh mở ra trong một tiếng chim:

Ta nghe hè dậy bên lòng
Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!

Nhà thơ thì thầm với mùa hè, đây cũng là một hình ảnh mới. Mùa hè của tự do, của nồng nàn, của đam mê. Tiếng kêu của chim tu hú đều đặn trở thành tiếng gọi của tự do.

Ngột làm sao, chết uất thôi
Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu!

Hai câu kết đã thể hiện niềm khát khao tự do đến cháy bỏng, đến đỉnh điểm. Sự tương phản của cảnh trời tự do và nhất là giam hãm đã thôi thúc thêm niềm uất hận, muốn phá tan nhà tù. Con chim cứ kêu, nghĩa là tiếng gọi tự do không bao giờ thôi, nghĩa là ý chí vượt ngục luôn luôn thường trực. Bài thơ kết thúc với một sự nung nấu ý chí hành động, một tâm trạng nhức nhối, bồn chồn, một tâm sự không thể ngồi yên, khoanh tay. Điều thú vị là Tố Hữu đã kết thúc chuỗi ngày tù ngục của mình bằng hành động vượt ngục. Con chim cách mạng ấy đã cất cánh tung bay".

(Trần Đình Sử, *Khi con tu hú* trong
Phân tích, bình giảng, tác phẩm văn học 8, Sđd)

2. *"Ta nghe hè dậy bên lòng*
Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!
Ngột làm sao, chết uất thôi
Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu

Mùa hè đã đến, mùa hè đang qua. Bao âm thanh đã "*dậy bên lòng*", thôi thúc, giục giã: "*muốn đạp tan phòng*" xà lim chật chội. Không cam chịu cảnh tù đày. Lòng uất hận dâng trào muốn phá tung chốn ngục tù chật chội và ngột ngạt. Câu thơ "*Ngột làm sao, chết uất thôi*" với cách ngắt nhịp 3/3, cảm xúc dạng nén xuống bỗng trào lên thể hiện một ý chí bất khuất. Quyết sống vì tự do! Quyết chết vì tự do! Mở đầu bài thơ là tiếng chim tu hú "*gọi bầy*", khép lại bài thơ là tiếng chim tu hú "*ngoài trời cứ kêu*". Tiếng chim vừa gợi nhớ, gợi thương, vừa giục giã lên đường chiến đấu.

Khi con tu hú là khúc ca tâm tình, là tiếng gọi đàn, hướng về đồng quê và bầu trời tự do với tất cả tình yêu và niềm khao khát cháy bỏng. Bài thơ ghi lại mộ nét đẹp, bức chân dung tinh thần tự họa của người thanh niên cộng sản Tố Hữu thuở ấy để ta ngưỡng mộ và tin yêu".

(Theo *Sổ tay Ngữ văn 8*, Nxb Hà Nội, 2004)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. *Bài thơ "Khi con tu hú" được sáng tác trong hoàn cảnh nào?*

A. Tác giả vừa gặp gỡ lí tưởng cách mạng, đang hăng hái tham gia hoạt động cách mạng.

B. Khi tác giả bị thực dân Pháp bắt giam vào nhà lao Thừa Phủ (Huế).

C. Khi tác giả đã vượt ngục để trở về với cuộc sống tự do.

D. Trong thời gian tác giả tham gia lãnh đạo Tổng khởi nghĩa tháng Tám - 1945 ở Huế.

2. *Âm thanh của tiếng chim tu hú được xuất hiện mấy lần trong bài thơ?*

A. Một lần. B. Hai lần.

C. Ba lần. D. Bốn lần.

3. *Ý nghĩa những lần âm thanh của tiếng chim tu hú gợi nên có giống nhau không?*.

A. Không giống nhau.

B. Giống nhau.

C. Khác nhau nhưng vẫn có điểm giống nhau.

4. *Hình ảnh nào sau đây không xuất hiện trong bức tranh mùa hè (6 câu đầu)?*

A. Lúa chiêm chín vàng trên cánh đồng.

B. Tiếng ve ngân trong vườn.

C. Bầu trời cao rộng với cánh diều chao lượn.

D. Khói bếp lan toả trong ráng chiều.

5. *Trong đoạn dưới của bài thơ những câu nào có ngắt nhịp bất thường?*

A. Câu 7 và câu 8. B. Câu 8 và câu 9.

C. Câu 9 và câu 10. D. Cả 4 câu trong đoạn.

6. *Cụm từ nào có thể điền vào chỗ trống trong câu sau?*

Bài thơ "Khi con tu hú" thể hiện sâu sắc... của người chiến sĩ cách mạng trong cảnh tù đày.

A. Tình yêu thiên nhiên và niềm hoài cổ.

B. Sự bất hoà sâu sắc với thực tại và mong muốn thoát li mãnh liệt.

C. Tình yêu quê hương đất nước và nỗi nhớ thiết tha về quê hương.

D. Lòng yêu cuộc sống và niềm khát khao tự do cháy bỏng.

II. TỰ LUẬN

1. Cảm nhận vẻ đẹp của bức tranh mùa hè mà 6 câu đầu trong bài thơ gợi nên.

2. So sánh cảm xúc của nhân vật trữ tình trong 4 câu cuối bài với những câu thơ sau:

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim....

(Tố Hữu *Từ ấy*)

3. Hãy tìm hiểu ý nghĩa, giá trị liên tưởng mà âm thanh của tiếng tu hú gợi lên trong bài.

4. Bằng một đoạn văn ngắn, hãy nêu cảm nhận của em về vẻ đẹp tâm hồn người chiến sĩ cách mạng qua bài thơ.

TỨC CẢNH PÁC BÓ

HỒ CHÍ MINH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Hoàn cảnh sáng tác

Bài thơ được sáng tác tháng 2-1941, sau 30 năm bôn ba hoạt động ở nước ngoài, Bác trở về để trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Người sống và làm việc tại hang Pác Bó (Cao Bằng) trong điều kiện sinh hoạt rất khó khăn, gian khổ. Nhưng trong hoàn cảnh ấy, Bác vẫn rất vui, rất lạc quan bởi người đang sống, đang lãnh đạo cách mạng ngay trên quê hương, đất nước mình và bởi Người tin thời cơ giải phóng dân tộc đang tới gần.

2. Thể thơ

Tức cảnh Pác Bó là bài thơ tứ tuyệt vẫn tuân thủ khá chặt chẽ quy tắc của thể thơ này nhưng vẫn toát lên sự mới mẻ, phóng khoáng (thể hiện trong sự bình dị của câu chữ, sự dí dỏm, vui đùa của giọng điệu).

3. Nội dung cơ bản

1. *Vị khách lâm tuyền ở Pác Bó*

Sáng ra bờ suối tối vào hang
Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng.

Hai câu thơ đầu thể hiện một lượng thông tin đầy đủ về cuộc sống của Bác ở Pác Bó, một cuộc sống gian khổ và thiếu thốn: ở trong hang, làm việc bên bờ suối, ăn cháo bẹ, rau măng. Câu thơ ngắt nhịp 4/3, từ ngữ cân đối *"sáng - tối"*, *"ra - vào"*, *"ra suối - vào hang"* diễn tả một nếp sống như thành thói quen trong hoàn cảnh đặc biệt. Nhưng hai câu ấy không chỉ trữ lượng thông tin mà thấp thoáng ta nhận ra cảm xúc của nhân vật trữ tình. Từ giọng điệu phơi phới, thoải mái, từ nhịp điệu nhịp nhàng, sóng đôi, hai câu như toát lên phong thái ung dung, thoải mái, tâm hồn thanh thản và một tinh thần lạc quan với một nụ cười hồn nhiên vượt lên gian khổ, khó khăn. Có cảm giác như Bác bằng lòng, thích thú với cuộc sống ấy. Bởi vì Người được sống giữa thiên nhiên, giữa rừng núi Pác Bó có suối có hang, với cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng. Với Bác, cuộc sống nơi đây nào phải nghèo khổ, thiếu

thốn mà là giàu có, dư thừa, bởi Bác tìm được sự thoải mái, tự nhiên, tìm được niềm vui rất đỗi chân thành và giản dị. Hai câu thơ làm ta nhớ đến niềm hân hoan, say sưa của Bác khi ở chiến khu Việt Bắc sau này:

Cảnh rừng Việt Bắc thật là hay
Vượn hót chim kêu suốt cả ngày
... Non xanh nước biếc tha hồ dạo
Rượu ngọt chè tươi mặc sức say...

(Cảnh rừng Việt Bắc)

Cảm xúc ấy thể hiện cốt cách, thái độ sống cao đẹp, thanh cao của Người, rất gần với những ẩn sĩ, khách lâm tuyền xưa vui giữa thiên nhiên, bạn cùng hoa, cỏ, gió, trăng để giữ tâm hồn trong sạch như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm.

2. *Cốt cách chiến sĩ trong vị khách lâm tuyền*

Người xưa tìm đến thú lâm tuyền như một cách lựa chọn lối sống thanh cao, giữ mình trọng sạch giữa cuộc đời lấm bụi, còn Hồ Chí Minh dẫu hoà nhịp với nhịp sống nơi rừng núi, dẫu vui vẻ nơi *núi non xanh biếc* nhưng vẫn thấy nguyên vẹn một cốt cách chiến sĩ trong vị khách lâm tuyền ấy:

Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng
Cuộc đời cách mạng thật là sang.

Đang nói chuyện "*cháo bẹ*", "*rau măng*" thì lại nói chuyện "*dịch sử Đảng*", chuyện cách mạng, tưởng không có gì là liền mạch, ấy vậy mà thực chất câu thơ lại được chuyển rất tự nhiên. Bởi câu thở thứ hai có ba chữ "*vẫn sẵn sàng*" dù được hiểu là "*cháo bẹ rau măng*" vẫn có sẵn hay chỉ có cháo bẹ rau măng thì tinh thần "*vẫn sẵn sàng*" vẫn toát lên sự thoải mái ung dung, tinh thần lạc quan, ẩn dấu một nụ cười mãn nguyện. Tinh thần ấy là tinh thần của người chiến sĩ. Điều đó giải thích vì sao câu thơ thứ ba từ hình ảnh, ý, âm điệu đối chọi nhau mà vẫn thật hợp lí. Hình ảnh bàn đá chông chênh đời thường, giản dị đặt cạnh một công việc có ý nghĩa cao cả: "*dịch sử Đảng*" (Bác Hồ đang dịch lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô làm tài liệu huấn luyện cán bộ, đồng thời chính là đang xoay chuyển lịch sử Việt Nam nơi đầu nguồn). Âm điệu ở nhóm từ "*bàn đá chông chênh*" gợi một tư thế không vững vàng, còn nhóm từ "*dịch sử Đảng*" với nhiều thanh trắc, mạnh, khoẻ như một sự chắc chắn, vững vàng. Nghệ thuật đối thể hiện bản lĩnh người chiến sĩ Hồ Chí Minh bởi "*chỉ có tấm lòng vững như bàn thạch của người cách mạng đã nhìn ra bàn đá*" (Chế Lan Viên) và phải có một tinh thần lạc quan, phong thái ung dung mới có thể làm cách mạng trong hoàn cảnh khó khăn như thế! Câu thơ thứ ba tưởng như thuật việc rất đơn giản ấy lại khắc họa được hình tượng người chiến sĩ cách mạng với một tầm vóc lớn lao, một tư thế uy nghi, lồng lộng giữa núi rừng Pác Bó.

Câu kết bài thơ rất thẳng thắn, nhẹ nhàng mà dí dỏm, sâu sắc. Nhẹ nhàng, thẳng thắn bởi Bác đã nói ra trực tiếp ý của mình:

Cuộc đời cách mạng thật là sang.

Dí dỏm bởi đằng sau chữ "*sang*" ẩn dấu một nụ cười, sâu sắc bởi lời bộc bạch chân thành ấy giúp ta hiểu được một tấm lòng, một nhân cách lớn. Với Bác cuộc đời làm cách mạng đầy gian khổ, hy sinh mà lại thấy "*thật là sang*" bởi trong hành trình làm cách mạng, thật tình cờ Bác được sống giữa thiên nhiên mà Bác hằng yêu quý, bởi sau hơn ba mươi năm bôn ba hoạt động ở nước ngoài, Bác đã trở về hoạt động cách mạng và bởi mục đích, ý nghĩa của việc làm cách mạng là hết sức cao đẹp: để cứu nước, cứu dân. Trong bất kì toàn cảnh nào ta cũng thấy được ở Bác nguyên vẹn cốt cách người chiến sĩ cách mạng. Cả cuộc đời Bác là *cuộc đời cách mạng* với "*ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành*". Cuộc đời như vậy quả là đẹp "thật là sang"!

4. Đặc sắc nghệ thuật

Đặc sắc về nghệ thuật của bài *Tức cảnh Pác Bó* chính là ở chỗ thể thơ thất ngôn tứ tuyệt mặc dù vẫn được tuân thủ khá chặt chẽ về quy tắc nhưng không làm cho người đọc thấy gò bó. Bài thơ tự nhiên, phóng khoáng bởi giọng điệu đùa vui, dí dỏm; ngôn ngữ giản dị, dễ hiểu; hình ảnh chân thực đời thường.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. Với một tinh thần lạc quan, một nụ cười hóm hỉnh, tươi vui, Bác Hồ đã làm thơ về những ngày gian khổ ở Pác Bó với những cảm xúc giản dị, ngôn từ, hình ảnh mộc mạc, gần gũi:

Sáng ra bờ suối tối vào hang
Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng
Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng
Cuộc đời cách mạng thật là sang.

Với hai câu thơ đầu, một không gian - thời gian được mở ra. Câu thơ tả sự đi lại, sinh hoạt hàng ngày của Bác ở Pác Bó, một cuộc sống không chỉ cần giữ bí mật mà còn rất vất vả; ở thì ở hang, làm việc bên bờ suối. Lời thơ cân đối, đều đặn: *"sáng - tối"*, *"ra - vào"*, *"ra suối - vào hang"*. Sự đều đặn đó thể hiện một nếp sống, một thói quen trong một hoàn cảnh đặc biệt.

Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng

(Cháo bẹ là cháo ngô, rau măng là loại măng rừng dùng làm thức ăn thật đạm

bạc, sơ sài. "*Vẫn sẵn sàng*" có thể hiểu là cháo bẹ rau măng lúc nào cũng đầy đủ, cần là có ngay, hoặc: dù cháo bẹ rau măng (ý nói gian khổ) nhưng tinh thần cách mạng vẫn luôn sẵn sàng. Câu thơ toát lên niềm lạc quan với một nụ cười hồn nhiên vượt lên trên gian khổ, khó khăn.

Có một phong vị cổ điển truyền thống ẩn sau nụ cười hồn nhiên đó. Nghệ thuật trào lộng để cười cợt khinh khi những thiếu thốn về vật chất đã từng có trong thơ cổ khi Nguyễn Khuyến viết:

Đã bấy lâu nay bác tới nhà
Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa
Ao sâu nước cả, khôn chài cá
Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà.

Hay khi Nguyễn Bỉnh Khiêm tự hào về cuộc sống vật chất đơn sơ, giản dị:

Thu ăn măng trúc, đông ăn giá
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.

Nụ cười vượt lên trên gian khổ ấy là nét truyền thống lạc đạo vong bần của không ít nhân sĩ bao đời, những con người có tâm hồn thẳng ngay, trong sạch, tự nguyện rời bỏ thế sự, quay lưng lại chốn công danh đầy rẫy xấu xa để trở về với thiên nhiên.

Không rời xa truyền thống đó, Bác Hồ của ta vui với cái nghèo của cuộc đời cách mạng bởi cuộc sống vật chất hiện tại của Bác, dù có đơn sơ, khó khăn đến mấy nhưng cuộc sống tinh thần lại là cuộc sống có lí tưởng, cuộc sống vì tương lai dân tộc, một lí tưởng cao đẹp khiến con người có thể bất chấp, vui đùa với gian khổ, khó khăn.

Nhưng, dường như hai câu đầu của bài thơ không chỉ ẩn nụ cười với gian khổ mà còn bộc lộ một niềm vui sâu kín: hoà mình với cảnh thiên nhiên phóng khoáng trong một phong thái ung dung, nhàn nhã, tự chủ. Hai câu thơ vừa mang hàm nghĩa thực nhưng tự nhiên còn chứa đựng một ý nghĩa vượt lên trên cái cụ thể: có vẻ đây như là cảnh sống của một kẻ du nhàn chốn rừng núi, đang vui với thú lâm tuyền.

... Nhưng Bác Hồ giống mà lại khác các bậc hiền nhân vui thú lâm tuyền. Giống ở phong thái ung dung, tư cách tiên phong đạo cốt, ở niềm vui thú sống hoà với thiên nhiên, ở sự vượt lên coi thường gian khổ. Khác ở chỗ người xưa lui về chốn lâm tuyền là để lánh xa cõi đời nhơ bẩn, là sự quay lưng với hiện thực, dù sao cũng mang ít nhiều khí vị thoát li, còn Bác là người cách mạng (người đang tập hợp lực lượng để chống đế quốc phong kiến, giành độc lập, tự do cho dân tộc đem lại hạnh phúc cho nhân dân), việc ở chốn núi rừng hoàn toàn do điều kiện hoạt động bí mật

tạo nên, dù có núi rừng nhưng vẫn là đang dấn thân vào hiện thực xã hội, bởi làm cách mạng là tiến hành công cuộc cải tạo xã hội tích cực nhất".

(Lê Lưu Oanh, *Phân tích bình giảng tác phẩm văn học 8*, Sđd)

2. "Người đời Đường, đời Thanh (Trung Quốc) cho rằng tứ tuyệt khó nhất ở câu ba. Đại đa số các bài thơ tứ tuyệt chuyển ở câu này, có khi kết ở câu ấy, biến hóa, đổi dời từ câu ấy.

Từ không khí thiên nhiên, suối hang sớm tối, chuyển qua không khí hoạt động xã hội: Đảng, sử, dịch sử Đảng... Từ những âm bằng êm đềm chuyển qua những dấu trắc, nặng (dịch), sắc (đá), hỏi (sử), đanh thép, rắn rỏi.

Chuyển nhưng lại rất hồn nhiên, nhẹ nhàng, chả có gì là gãy đứt với bên trên. Trong khung cảnh hang suối ấy, người xưa *san thi, định kính* "Kinh dịch chấm son mài"... Và ngày nay giờ Bác ngồi dịch sử Đảng. Nhưng khác nhau một vực một trời.

Tôi đã về Pác Bó. Không có một tấm đá nào như bàn cả. Chỉ có tấm lòng vững như bàn thạch của người cách mạng đã nhìn ra đá ra bàn... "*Dịch*" chỉ là một chữ khiêm tốn của Bác đấy thôi. Bác đâu chỉ có dịch. Bác đang viết sử Việt Nam, cả sử thế giới bằng thơ lục bát dân tộc. Và Bác đang tổ chức, lãnh đạo phong trào, sáng tạo nên lịch sử Việt Nam. Chữ "*dịch*" ngoài ra còn nói lên sự gắn bó với phong trào cách mạng quốc tế của Bác:

Cuộc đời cách mạng thật là sang

Một nhà thơ khác có thể kết thúc bằng một câu thơ tả tình tả cảnh, chìm trong tình, nhập vào cảnh vật. Bác không thích làm văn nghệ, *Ngâm thơ ta vốn không ham*, Bác làm thơ là để nói lên ý của mình, nói trắng ra ý của mình.

Nhưng câu thơ không khô khan một ý thẳng dựng. Câu thơ vẫn tươi mát nhẹ nhàng, vì trong ấy có một cái mỉm cười, một tí mỉm cười. Bác lạc quan, hay cười nhưng đôi lúc không khỏi cười chua chát. Như thời ở nhà ngục Quảng Tây bị ghẻ, Bác bảo là *mặc áo gấm*, gãi ghẻ, Bác bảo *tựa gảy đàn*.

Lần này thì không phải thế. Lần này là cái cười triết lí một chút, của một người đã từng chứng kiến tất cả những cái sang trọng giàu có nhất trên đời, lẫn những cái đau khổ nhất trên đời. Và bây giờ với tấm lòng từng trải bao dung đó, đánh giá sự vật, ông chủ báo *Người cùng khổ* cũng là người đã từng sống trong khách sạn vương giả nhất Châu Âu. *Cuộc đời cách mạng thật là sang* như thế là so với tất cả cuộc đời khác mà Bác đã từng chứng kiến, hay từng sống".

(Chế Lan Viên, dẫn theo *Tư liệu Văn học 8*,
Nxb Giáo dục, 2004)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. *Bài thơ được sáng tác trong hoàn cảnh nào?*

A. Trong thời gian Bác hoạt động cách mạng ở Việt Bắc.

B. Trong thời gian Bác bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam.

C. Trong thời gian Bác hoạt động cách mạng ở Cao Bằng.

D. Trong thời gian Bác bôn ba hoạt động ở nước ngoài.

2. *Bài thơ được sáng tác theo thể thơ gì?*

A. Thất ngôn tứ tuyệt. B. Lục bát.

C. Ngũ ngôn. D. Thất ngôn bát cú.

3. *Nhận định nào sau đây nói đúng nhất về con người Hồ Chí Minh qua bài thơ?*

A. Một con người có tấm lòng nhân ái mênh mông.

B. Một nghệ sĩ yêu thiên nhiên tha thiết.

C. Con người ấy đang sục sôi khao khát chiến đấu, đau đáu nỗi niềm đất nước.

D. Con người ấy toát lên tinh thần lạc quan, phong thái ung dung trong cuộc sống cách mạng đầy gian khổ.

4. *Vì sao Bác lại cảm thấy "Cuộc đời cách mạng thật là sang"?*

A. Vì thật tình cờ làm cách mạng Bác lại được vui thích, thoải mái khi sống giữa thiên nhiên.

B. Vì mục đích làm cách mạng là cao cả, đầy ý nghĩa.

C. Vì Bác biết thời cơ cách mạng đang đến gần.

D. Cả A, B, C.

5. *Tìm một từ thích hợp điền vào chỗ trống trong câu sau:*

Với người làm cách mạng và sống... với thiên nhiên là một niềm vui lớn

A. Thích hợp. B. Hoà hợp.

C. Nhịp nhàng. D. Phù hợp.

6. Từ nào có thể thay thế được từ "sang" trong câu: Cuộc đời cách mạng thật là sang?

A. Thích. B. Vui. C. Đẹp . D. Hay.

II. TỰ LUẬN

1. Phân tích sự kết hợp giữa chất cổ điển và hiện đại trong bài thơ.

2. Hãy cảm nhận vẻ đẹp của hình tượng người chiến sĩ cách mạng qua hai câu thơ cuối trong bài thơ.

3. Từ bài thơ hãy viết đoạn văn ngắn nên cảm nghĩ của em về hình ảnh *Hồ Chí Minh ở Pác Bó.*

NGẮM TRĂNG

(Vọng nguyệt)

HỒ CHÍ MINH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Xuất xứ và hoàn cảnh sáng tác

Ngắm trăng (Vọng nguyệt) là bài thơ số 20 trong tập thơ *Nhật kí trong tù (Ngục trung nhật kí)* gồm 133 bài.

Tháng 8 năm 1942, Hồ Chí Minh từ Pác Bó (Cao Bằng) bí mật lên đường sang Trung Quốc để tranh thủ sự viện trợ của quốc tế cho cách mạng Việt Nam nhưng không ngờ đến Quảng Tây, Người bị chính quyền Quốc dân đảng bắt giữ và giải qua 30 nhà giam của 13 huyện thuộc tỉnh Quảng Tây, bị đày đọa cực khổ trong hơn một năm trời. Người viết tập thơ *Nhật kí trong tù* để: "*Ngày dài ngâm ngợi cho khuây - Vừa ngâm vừa đợi đến ngày tự do*". Dù Người viết chỉ để "*ngâm ngợi cho khuây*" nhưng *Nhật kí trong tù* đã thể hiện chân dung tâm hồn con người Hồ Chí Minh - một phong thái ung dung tự tại, một tinh thần lạc quan, một bản lĩnh phi thường của người chiến sĩ cộng sản và một tâm hồn tinh tế, nhạy cảm, yêu thương con người, yêu thiên nhiên tha thiết.

Bài *Ngắm trăng* viết về tình yêu thiên nhiên đến say mê của Bác - một cuộc ngắm trăng thật đặc biệt: *Ngắm trăng trong tù.*

2. Nội dung cơ bản

1. *Nỗi băn khoăn thơ mộng*

Người xưa thường chỉ ngắm trăng khi thảnh thơi, thư thái và thường gắn với uống rượu, thưởng hoa. Thế mới thi vị và thơ mộng. Còn Bác Hồ, "*Chẳng được tự do mà thưởng nguyệt*" như các tao nhân mặc khách mà Người đã ngắm trăng trong hoàn cảnh đặc biệt: trong ngục tù.

Ngục trung vô tửu diệc vô hoa
Đối thử lương tiêu nại nhược hà?

Hai lần chữ "*vô*" (không có) xuất hiện, lại gắn với chữ "*diệc*" (*cũng*, có ý nghĩa

nhấn mạnh) đã khẳng định cái không có một cách rõ ràng: "*không rượu cũng không hoa*". Nhưng câu thơ không chỉ mang lượng thông tin ấy. Câu thơ không phải có mục đích kể cái thiếu thốn, khó khăn, không miêu tả hiện thực trần trụi của nhà tù, mà thể hiện tâm thế của người tù - là một (trong hai) nguyên nhân tạo nên tâm trạng: "*nại nhược hà*"*? (biết làm thế nào?)* trong câu thứ hai. Bởi, "*trước cảnh đẹp đêm nay*" mà có *rượu*, có *hoa* thì đã không phải "*nại nhược hà?*"*(không biết làm thế nào)* - nghĩa là không phải bối rối, băn khoăn. Nhưng đó là sự bối rối, băn khoăn rất nghệ sĩ bởi trăng đẹp thế mà tiếc là không có hoa và rượu để thưởng trăng cho trọn vẹn. Nỗi băn khoăn cho thấy một tâm hồn thanh thản, yêu cái đẹp, vượt lên gian khổ, khó khăn của ngục tù để mơ được thưởng trăng thật đủ đầy, trọn vẹn...

Nghĩ mãi, dường như hai câu thơ còn có một ý nghĩa nữa. Nối mạch những câu thơ Bác viết về trăng sẽ thấy có lần Bác thưởng trăng vào đêm khuya, khi "*không ngủ vì lo nỗi nước nhà*" (*Cảnh khuya*), có lúc Bác đón trăng sau khi đã "*bàn việc quân*": *Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền* (*Rằm tháng giêng)*, khi khác, Người lại lỡ hẹn với trăng: "*Việc quân đang bận xin chờ hôm sau*"*(Tin thắng trận).* Còn lần này Bác có *cả ngày dài để có thể mong trăng, đón trăng*. Vậy mà khi trăng đến thì lại không có rượu và hoa - những nghi thức giản dị mà trang trọng để đón trăng. Điều đó khiến cho Bác bối rối, băn khoăn. Sự bối rối ấy cho thấy tình cảm yêu mến, thái độ trân trọng của Bác đối với trăng - một người bạn tâm giao. Ý thơ này gợi nhớ đến bài thơ *Bạn đến chơi nhà* của Nguyễn Khuyến. Khi bạn đến chơi, Tam Nguyên Yên Đổ cũng từng có sự băn khoăn:

Đã bấy lâu nay bác tới nhà
Trẻ thời đi vắng chợ thời xa
Ao sâu nước cả khôn chài cá
Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà
Cải chửa ra cây cà mới nụ
Bầu vừa rụng rốn mướp đương hoa
Đầu trò tiếp khách trầu không có.
Bác đến chơi đây ta với ta.

Trở lại với hai câu thơ đầu bài *Vọng nguyệt*, trước một hoàn cảnh đặc biệt: *Trong tù không rượu cũng không hoa*, Bác đã bối rối, băn khoăn - vừa băn khoăn cho mình vừa bối rối với trăng. Dẫu cho mình hay cho trăng cũng đều cho thấy vẻ đẹp tâm hồn Bác: con người yêu thiên nhiên một cách say mê, rung động mãnh liệt trước vẻ đẹp đêm trăng, yêu quý, trân trọng trăng như người bạn tinh thần.

2. *Hai câu cuối - sự kì ngộ giữa Bác và trăng*

Băn khoăn trước một hoàn cảnh đặc biệt phải làm thế nào đây? Chẳng lẽ lại hẹn

trăng lần khác? Không! Bác đã thưởng trăng bằng tấm lòng trong sáng, bằng tình cảm thiết tha. Không có những nghi thức quen thuộc nhưng có tinh thần. Vậy là đủ để thưởng trăng, đón trăng. Đó là một cách ứng xử thật đẹp vừa nặng nghĩa tình, vừa lãng mạn, mộng mơ. Và bữa tiệc tinh thần ấy được dọn ra chỉ cần có Bác, có trăng giống như Nguyễn Khuyến từng viết: "*Bác đến chơi đây ta với ta*":

Nhân hướng song tiền khán minh nguyệt

Nguyệt tòng song khích khán thi gia.

Sự gặp gỡ giữa Bác và trăng có thể xem là kì ngộ (đó là cuộc gặp gỡ kì lạ tạo nên sự kì diệu). Kì lạ bởi giữa người và trăng (nhân - nguyệt, nguyệt - thi gia) là song sắt chắn giữa nhưng đã thành vô nghĩa. Từ trong ngục tối, người vẫn hướng ra ngoài để thưởng thức vẻ đẹp của trăng và trăng cũng vượt qua song sắt để đến "*khán thi gia*" (*ngắm nhà thơ*). Tình cảm của người và trăng đã tạo nên một khoảnh khắc thật kì diệu. Không một âm thanh, một tiếng động, tất cả đều im lặng trong giây phút giao hòa mãnh liệt của người và trăng. Cấu trúc đăng đối của hai câu thơ đã tạo ra hiệu quả thật đặc biệt. Đâu chỉ có người yêu trăng mà ngắm vầng trăng đang toả mộng giữa trời. Trăng cũng được nhân hóa khiến vầng trăng như có ánh mắt, có khuôn mặt có tâm hồn cũng biết cảm động vì tình người, say vì tâm hồn nghệ sĩ nên trăng cũng ngắm thi gia trong niềm đồng cảm, sẻ chia như kẻ tâm giao, như người tri kỉ. Cả hai đều có hai hành động (*hướng - khán, tòng - khán*) cho thấy sự chủ động tìm đến để giao hoà cùng nhau, để ngắm nhau say đắm cho thoả nỗi yêu thương. Khoảnh khắc giao hoà kì diệu ấy khiến mọi khổ đau, gian khó, tăm tối của ngục tù đều biến mất, chỉ còn lại lãng mạn, mộng mơ, làm cho tâm hồn con người thêm đẹp, để người thành nhà thơ hay bởi trăng tinh tế đã nhận ra cốt cách thi nhân trong người tù đặc biệt ấy, nên mới có sự gặp gỡ - giao hoà kì lạ và kì diệu ấy.

Ngắm trăng vừa thể hiện vẻ đẹp tâm hồn người nghệ sĩ yêu say vẻ đẹp thiên nhiên, nhưng qua đó cũng toát lên bản lĩnh phi thường của người chiến sĩ vĩ đại. Ta thấy một phong thái ung dung thanh thản giữa chốn ngục tù, một tinh thần thép vượt lên khó khăn, gian khổ, một tâm hồn tự do hướng đến thiên nhiên. Đó là biểu hiện của sức mạnh tinh thần to lớn ở người chiến sĩ vĩ đại - Hồ Chí Minh.

3. Đặc sắc nghệ thuật

Ngắm trăng là bài thơ tứ tuyệt giản dị nhưng hàm súc, dư ba, vừa có màu sắc cổ điển vừa mang tinh thần thời đại. Màu sắc cổ điển được thể hiện ở đề tài (*Vọng nguyệt*) ở thi liệu (*rượu, hoa, trăng*) ở thể thơ (tứ tuyệt), ở cấu trúc đăng đối (hai câu cuối), đặc biệt ở nhân vật trữ tình (phong thái ung dung tự tại, tâm hồn thiết tha yêu thiên nhiên). Tinh thần thời đại thể hiện ở hồn thơ lạc quan, luôn hướng về phía ánh sáng, toát lên tinh thần thép.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. "Sắp trung thu, trời xứ Bắc hẳn trong, trăng hẳn tròn và sáng. Đêm trước rằm đầu tiên từ ngày bị giam giữ. Mười mấy ngày qua, trừ cái bực mình ban đầu khi bị bắt giữ vô cớ, cái khẳng định mình vẫn là khách tự do, chỉ là một xâu những sự vật linh kỉnh, lích kích đáng lạ, đáng cười, đáng ghét của bộ mặt nhà giam. Bỗng đêm nay trăng sáng quá chừng. Trong suốt, bao la, huyền ảo, vỗ về. Ngay bên cửa sổ, lồng trong bóng cây. Đêm nay rất đẹp. Trong lòng rạo rực bao nỗi niềm. Cầm lòng không đậu, người tù phải thốt lên:

Đối thử lương tiêu nại nhược hà?

(Cảnh đẹp đêm nay, khó hững hờ).

(...) Vậy trước cảnh đẹp đêm nay, trước cái đẹp đêm lành này (*đối thử lương tiêu*), biết làm sao bây giờ (*nại nhược hà*)? Một câu hỏi hay một câu than đều có nghĩa. Nó là dấu hiệu của một tâm trạng dào dạt nên sinh băn khoăn. Hơn nữa, bối rối, xao xuyến. Nó ấm áp tình tứ, nó rạo rực, nó muốn yêu, muốn thưởng thức, muốn chan hòa, muốn giãi bày, bộc lộ. Phải đi ra với đêm, phải tắm mình trong nguyệt, phải vui, phải làm thơ. Tâm trạng người tù như vậy nhưng người tù đành phải làm lơ. Như đành để mặc cho đêm đẹp đêm lành, cho trăng mời trăng giục. Nghĩa là bao nhiêu dạt dào trước trăng trước đêm, trước cái đẹp cái lành, phải ẩn vào bên trong, vùi vào im lặng."

(Lê Trí Viễn, *Một số bài giảng thơ văn Chủ tịch Hồ Chí Minh*)

2. *"Nhân hướng song tiền khán minh nguyệt*

Nguyệt tòng song khích khán thi gia.

Hai đầu của cả hai câu là người và trăng (nhân - nguyệt, nguyệt - thi gia) và giữa hai câu, giữa người và trăng là các song sắt chắn giữa thật thô bạo. Tất cả đã dựng lên một không gian, cảnh sắc, người và vật thật rõ ràng. Dường như người tù đã quên đi cảnh giam cầm, để tâm hồn bay bổng, siêu thoát, vượt khỏi chốn ngục tù. Tầm mắt con người vượt qua song sắt ghê tởm để thưởng thức vẻ đẹp tự nhiên của trời đất, của tự do. Còn trăng, ánh trăng xuyên thấu nhà tù để nhìn lại, sẻ chia với người tù. Ánh trăng như ánh mắt, như gương mặt con người, có tâm hồn, có niềm đồng cảm. Trăng cũng cảm động vì tình người và nhận ra cốt cách thi nhân. Trăng đâu còn là đối tượng thiên nhiên, là vẻ đẹp để thưởng thức mà đã thành kẻ tâm giao người tri kỉ, bè bạn của người tù. Trăng nhìn người, người nhìn trăng. Phút giao cảm ấy khiến mọi đau thương, gian khổ, tăm tối của cuộc sống ngục tù, của cái song sắt nhà tù kia như biến mất, tâm hồn con người trở nên thanh thản, nhẹ nhõm, thăng hoa, khiến tù nhân thoát biến thành thi nhân. Ở câu thơ thứ ba, Bác dùng chữ

"*nhân*" (*người*) để chỉ người ngắm trăng, nhưng đến câu cuối, người ngắm trăng đã biến thành *thi gia (nhà thơ)*. Không còn tù ngục, không còn tù nhân, chỉ có người thơ và tri kỉ: vầng trăng".

(Lê Lưu Oanh, *Phân tích - bình giảng tác phẩm văn học 8*, Sđd)

3. "Có thể phân tích bài thơ ở hai điểm:

a. *Bản chất chiến sĩ lồng trong hình ảnh thi sĩ.*

Nổi bật lên là một tâm hồn thi sĩ dạt dào cảm hứng thơ trước ánh trăng đẹp. Ánh trăng là mô típ trữ tình tiêu biểu của thơ ca phương Đông. Quan niệm thẩm mĩ cổ điển đã quy thành những công thức: *phong hoa, tuyết, nguyệt, cầm, kì, thi, tửu.*

Trăng đẹp, cảm hứng thơ bốc cao. Tiếc không có hoa và rượu cho cảm hứng được trọn vẹn. Câu một và hai tiếp theo nhau biểu hiện tâm trạng đó.

Hai câu sau: đôi bạn thơ tri kỉ. Cái duyên văn chương từ lâu đã gắn bó vầng trăng với nhà thơ, bất chấp cả ngục tù. Có chất say và chất mộng: vầng trăng có linh hồn, có nét mặt, có ánh mắt.

Nhưng thực chất lại là chất thép, chất chiến sĩ. Đặt trong hoàn cảnh cụ thể của người làm thơ (cùm xích, muỗi rệp, ghẻ lở, lạnh...) mới thấy nổi một việc có được cảm hứng thơ là thép rồi. Mà là thép già. Thép không già lắm thì chắc trong trường hợp này sẽ thể hiện là thép. Thép già mới thể hiện là thơ: ung dung tự tại, hoàn toàn đứng trên gian khổ, thanh thoáng như không.

b. *Một tâm hồn bao giờ cũng hướng ra ánh sáng.*

Từ bóng tối nhà lao (hiểu theo cả nghĩa đen và nghĩa bóng), tâm hồn Bác hướng ra ánh sáng. Dĩ nhiên có ánh trăng gọi Bác. Song nếu không có tâm hồn Bác thì ánh trăng cứ ở bên ngoài, và nhà tù vẫn cứ tối tăm. Bác đã đưa ánh trăng toả sáng vào trong tù. Một bài thơ đầy ánh sáng làm trong nhà tù đen tối nhất."

(Nguyễn Đăng Mạnh, *Mấy vấn đề về phương pháp tìm hiểu, phân tích thơ Hồ Chí Minh*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2005)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. *Bài "Ngắm trăng" được sáng tác trong hoàn cảnh nào?*

A. Trong hoàn cảnh Bác đang hoạt động cách mạng ở Pác Bó (Cao Bằng).

B. Trong hoàn cảnh đang hoạt động cách mạng ở chiến khu Việt Bắc.

C. Trong hoàn cảnh đang hoạt động cách mạng ở Pháp.

D. Trong hoàn cảnh Bác Hồ đang bị bắt giam trong nhà tù của Tưởng Giới Thạch.

2. *Vì sao trong bài thơ, Bác Hồ lại nói đến cảnh "Trong tù không rượu cũng không hoa"?*

A. Để phê phán nhà tù vô nhân đạo.

B. Để miêu tả hiện thực khó khăn, thiếu thốn ở trong tù.

C. Để thể hiện nỗi nuối tiếc không có rượu, có hoa để thưởng trăng cho trọn vẹn.

D. Để hẹn trăng lần khác hãy ghé thăm Bác.

3. *Ba chữ "nại nhược hà" trong câu hai có nghĩa là gì?*

A. Biết làm thế nào. B. Không biết làm thế nào.

C. Khó hững hờ. D. Làm sao có thể hững hờ.

4. *Điền từ vào chỗ trống trong nhận định sau:*

Hai câu kết trong bài thơ thể hiện sự... đặc biệt giữa người tù thi sĩ và vầng trăng.

A. Hoà nhịp. B. Hoà đồng.

C. Giao hoà. D. Tương đồng.

5. *Trong hai câu kết, biện pháp nghệ thuật nào đã tạo nên hiệu quả nghệ thuật tốt nhất?*

A. Đối ngẫu. B. Nhận hoá. C. Liệt kê. D. Ẩn dụ.

6. *Nhận định nào nói đúng nhất hình ảnh Bác Hồ hiện lên qua bài thơ?*

A. Với Bác, làm cách mạng và sống hoà hợp với thiên nhiên là một niềm vui lớn.

B. Bác say sưa trước cảnh trăng đẹp nhưng không quên lo "nỗi nước nhà".

C. Đó là một con người có tâm hồn giàu yêu thương.

D. Một con người yêu thiên nhiên đến say mê và có phong thái ung dung ngay cả trong cảnh ngục tù cực khổ tối tăm.

II. TỰ LUẬN

1. Hãy phân tích hiệu quả nghệ thuật của phép đối trong hai câu thơ cuối bài *Ngắm trăng*.

2. Nêu cảm nhận của em về con người Hồ Chí Minh qua bài thơ.

3. "*Thơ Bác đầy trăng*".

Em hiểu thế nào về nhận xét trên?

ĐI ĐƯỜNG

(Tẩu lộ)

HỒ CHÍ MINH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Hoàn cảnh ra đời

Trong thời gian bị giam cầm hơn một năm ở Trung Quốc (từ tháng 8 -1942 đến tháng 9 - 1943), Hồ Chí Minh bị giải qua rất nhiều nhà lao ở Quảng Tây. Trên đường đi Người gặp rất nhiều gian khổ. Điều này đã được ghi lại trong rất nhiều bài thơ của Người trong tập *Nhật kí trong tù* như: *Giải đi sớm, Đi Nam Ninh, Đường đời khó khăn, Mới đến nhà lao Thiên Bảo.* Mặc dù chịu nhiều gian khổ nhưng Người vẫn có ý chí, nghị lực vượt qua hoàn cảnh, vẫn đầy tinh thần lạc quan cách mạng. Bài thơ *Đi đường* ra đời trong hoàn cảnh như vậy.

2. Nội dung cơ bản

Đi đường là bài thơ tứ tuyệt với bố cục khai, thừa, chuyển, hợp khá chuẩn. Hình tượng, mạch thơ đều vận động theo kết cấu đó:

Tẩu lộ tài tri tẩu lộ nan,

(Có đi đường mới biết đi đường khó)

Đầu và cuối câu thơ là hai chữ "*tẩu lộ*" không phải để tả cho rõ con đường mà để diễn tả sự suy ngẫm thấm thía. Bài học tưởng chừng đơn giản nhưng có đi đường thì mới biết đi đường khó. Sự đúc kết về một quy luật giản dị mà sâu sắc ấy chỉ có ở một người từng trải. Nhất là con người ấy đang phải đi trên một con đường:

Trùng san chi ngoại hựu trùng san;

(Hết lớp núi này lại đến lớp núi khác)

Câu thơ dịch: "*Núi cao rồi lại núi cao trập trùng*" diễn tả khá đạt những dãy núi trập trùng bất tận mở ra trước mắt người đi đường (mặc dù dịch "*trùng san*" thành "*núi cao*" cũng là chưa được chính xác). Đường đi khó khăn là vậy mà người đi đường thì đâu có được thảnh thơi, đó là một người tù mà *xiềng xích vòng quanh chân với tay.* Có cảm tưởng người đi đường đang từng bước, từng bước khó nhọc trên con đường gập ghềnh, khúc khuỷu ấy. Nhưng người đi không nản chí, nản

lòng. Chữ "*lại*" trong câu thứ hai không chỉ diễn tả sự bất tận của những dãy núi mà còn nhấn mạnh người đi đường đã vượt qua được rất nhiều khó khăn, thử thách và còn rất nhiều những thử thách mới đang mở ra trước mắt, đang chờ ở phía trước. Đọng lại nhất trong hai câu đầu là hai chữ "*tài tri*" *(mới biết)*. Chính hai chữ đó làm cho hai câu đầu không chỉ đơn thuần kể chuyện (đi đường), tả cảnh (núi non) mà làm nên chiều sâu của cảm xúc cho câu thơ: Sự suy nghĩ thấm thía của người đi đường về chặng đường mình đã đi qua và cả những chặng đường đang tới.

Câu ba trong bài chuyển vừa bất ngờ nhưng cũng rất hợp lý. Bất ngờ bởi vì âm điệu rắn rỏi, chậm rãi đã chuyển sang phóng khoáng, bay bổng, từ chặng đường gập ghềnh khúc khuỷu với nỗi khó nhọc của người đi đường bỗng mọi gian lao kết thúc, lùi lại phía sau, người đi đường lên đến đỉnh cao chót vót. Nhưng cũng là hợp lý bởi người đi đường đã trải qua bao khó khăn, vượt qua bao thử thách mới lên được đỉnh cao ấy. Lên được đến tận cùng núi cao là lúc người đi đường chiến thắng được khó khăn để mọi gian khổ lùi lại phía sau. Vậy là mỗi gian khó của người đi đường đầu là chồng chất liên tiếp nhưng không phải là bất tận, chỉ cần chịu khó thì hành trình ấy sẽ không phải là vô ích, sẽ tới đích.

Lúc ấy niềm vui sẽ tới, con người sẽ làm chủ thiên nhiên, vũ trụ:

Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non.

Câu thơ cuối không chỉ khắc họa hình ảnh, tư thế người đi đường vô cùng vất vả, khó nhọc đã trở thành du khách thưởng ngoạn trong tư thế hài hoà với vũ trụ bao la mà còn toát lên cảm xúc của nhân vật trữ tình. Không còn nữa nỗi nặng nhọc trong từng bước đi mà ở đây là sự thanh thản, là niềm vui, là sự ấm áp, hoà quyện giữa con người với thiên nhiên.

Đọc hết bài thơ ta nhận ra rằng bài thơ không chỉ nói chuyện đi đường đầy gian khó. Hành trình nhiều gian lao thử thách của người đi đường trong bài gợi ra hành trình cách mạng, hành trình trong cuộc đời cũng như vậy. Người chiến sĩ cách mạng có trải qua nhiều gian khổ, càng nhiều gian lao thì càng gần tới đích, thắng lợi càng rực rỡ. Hình ảnh con người thanh thản ngắm "*muôn trùng nước non*" còn là hình ảnh người chiến sĩ đứng trên đỉnh cao thắng lợi sau bao nhiêu đấu tranh không mỏi, bao gian khổ hi sinh. Đường đời cũng vậy! Dù vất vả khó khăn vô vàn nhưng nếu kiên trì, nhẫn nại vượt khó thì cuối cùng sẽ đến đích, đến được với những giá trị cao đẹp của đời sống. *Đi đường* là bài thơ ngắn gọn nhưng gợi mở bài học có ý nghĩa.

3. Đặc sắc nghệ thuật

Đi đường là bài thơ có kết cấu khá chuẩn theo trình tự của bài tứ tuyệt Đường luật. Câu 1 - khai (mở ra): Giới thiệu ý chủ đạo của bài - nỗi gian khổ của người đi đường, câu 2 - thừa (nâng cao, triển khai): Nói rõ đi đường khó như thế nào. Câu 3 - chuyển (chuyển ý): Mọi gian lao đều kết thúc, người đi đường lên tới đỉnh cao chót

vót. Câu 4 - Hợp (quy tụ cảm hứng chủ đạo của toàn bài): Niềm vui sướng, phần thưởng đối với con người khi vượt qua được mọi gian khó, lên đến đỉnh núi cao. Cách kết cấu ấy cũng góp phần tạo cho bài thơ sự cô đọng, hàm súc, hai lớp nghĩa - nghĩa đen nói về việc đi đường núi, nghĩa bóng ngụ ý về con đường cách mạng, đường đời. Mặc dù mang tính triết lí nhưng bài thơ không nặng nề, khô khan mà giản dị, tự nhiên như một câu chuyện kể, một lời tâm sự. Ấn tượng về bài thơ còn ở giọng điệu. Sự biến đổi khá linh hoạt trong giọng điệu (hai câu đầu rắn rỏi, chậm rãi, suy ngẫm, hai câu sau thì phóng khoáng, nhẹ nhàng) góp phần thể hiện hiệu quả cảm xúc của nhân vật trữ tình.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. "Nhưng bài thơ bỗng trở nên thanh thoát, nhẹ bỗng khi con người đã lên đến đỉnh cao chót vót của dãy núi trập trùng:

Núi cao lên đến tận cùng

Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non

Ta như gặp ở đây đề tài thơ cổ điển với tứ thơ *đăng cao* và một phong thái mang cảm thức vũ trụ của con người: sự chiếm lĩnh không gian ở cả chiều cao, chiều sâu, chiều rộng, sự thưởng ngoạn cái mênh mông của đất trời trong cảm giác chinh phục vũ trụ (*Những khi đỉnh núi trèo lên thẳng – Một tiếng kêu vang lạnh cả trời)* - Không Lộ thiền sư, "*Muốn nhìn xa ngàn dặm, Hãy lên một tầng lầu*" - Vương Chi Hoán). Con người đột nhiên tạo được một dáng vẻ hiên ngang giữa vũ trụ bao la như một du khách nhàn tản giữa đất trời cao rộng, như một vị tướng chiếm lĩnh cả một vùng trời đất mênh mông, như một nhà hiền triết đang suy ngẫm về cái vô tận của vũ trụ. Nét tiên cốt xuất thần trong thế đứng, trong tư thế hài hoà với vũ trụ bao la". (Lê Lưu Oanh, *Phân tích - bình giảng tác phẩm văn học 8*, Sđd)

2. "Trong thơ của Hồ Chủ Tịch nói nhiều đến chuyện đi đường và những kinh nghiệm vượt khó. Khó khăn nhất thường là ở chặng cuối cùng. Suốt cả cuộc hành trình mệt mỏi, nhiều người bỏ cuộc ở chặng cuối cùng, khi công sức đã bỏ ra nhiều nhưng vẫn còn phải nỗ lực để đến được đích:

Thuốc đắng cạn liều, càng thấy đắng

Đường gay cuối chặng lại thêm gay.

(*Giam lâu không được chuyển*)

Có sự khó khăn lại ở lúc bắt đầu: "*Vạn sự khởi đầu nan*" câu nói đó phù hợp với chuyện đi đường.

Bài thơ *Nhóm lửa* cũng nêu lên kinh nghiệm của con đường đấu tranh cách mạng khó khăn nhất là lúc khởi đầu:

Lúc leo lét bắt đầu nhóm lửa
Biết bao nhiêu là sự khó khăn
Chỉ đìu hiu một mảy gió xuân
Cũng lo sợ có khi tắt mất...

Nhưng khi lửa đã bén thì "*gió càng cao ngọn lửa càng cao*". Người lại nêu tiếp một kinh nghiệm khác. Cái khó nhất có thể lại ở chặng đường bằng phẳng:

Đi khắp đèo cao khắp núi cao
Ngờ đâu đường phẳng lại lao đao
Núi cao gặp hổ mà vô sự
Đường phẳng gặp người bị tống lao.

(Đoàn Đức Phương, *Giảng văn Văn học Việt Nam*,
Nxb Giáo dục, 1998)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. *Bài "Đi đường" có kết cấu như thế nào?*

A. Kết cấu hai phần: trên cảnh dưới tình.

B. Kết cấu bốn phần: khai, thừa, chuyển, hợp.

2. *Ý nghĩa tư tưởng toát lên từ bài thơ là gì?*

A. Đi đường núi là rất khó khăn, gian khổ.

B. Lên đến đỉnh núi cao nhất sẽ nhìn được "muôn trùng nước non".

C. Từ việc đi đường núi đã gợi ra chân lí đường đời: vượt qua gian lao chồng chất sẽ đến thắng lợi vẻ vang.

D. Con người phải biết chịu đựng mọi khó khăn trong cuộc sống.

3. *Câu thơ đầu được Nam Trân dịch như thế nào so với nguyên tác?*

A. Dịch hay, ý sát với nguyên tác.

B. Âm hưởng quá thanh thoát, mềm mại làm giảm đi cái chắc chắn, gân guốc ở nguyên tác.

C. Câu dịch để mất điệp ngữ "*tẩu lộ*" trong nguyên tác.

D. Cả B và C.

4. *Biện pháp nghệ thuật nào được sử dụng hiệu quả trong bài "Đi đường"?*

A. Điệp ngữ. B. Liệt kê. C. Ẩn dụ. D. So sánh.

5. *Câu thơ nào trong bài diễn tả cảm xúc thanh thản, vui sướng của tác giả?*

A. Câu 1. B. Câu 2. C. Câu 3. D. Câu 4.

6. *Câu thơ nào sau đây có ý nghĩa gần giống nhất với bài "Đi đường"?*

A. *Thân thể ở trong lao*
Tinh thần ở ngoài lao.

B. *Sống ở trên đời, người cũng vậy,*
Gian nan rèn luyện mới thành công.

C. *Mặc dù bị trói chân tay,*
Chim ca rộn núi, hương bay ngát rừng,
Vui say, ai cấm ta đừng,
Đường xa, âu cũng bớt chừng quạnh hiu.

D. *Trong tù không rượu cũng không hoa,*
Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ.

II. TỰ LUẬN

1. Hãy so sánh bài thơ dịch của tác giả Nam Trân với nguyên tác bài *Tẩu lộ* của Hồ Chí Minh để hiểu chính xác từng câu trong bài thơ.

2. Tìm hiểu hiệu quả nghệ thuật của phép điệp ngữ được sử dụng nhiều lần trong bài thơ.

3. Hãy so sánh sự giống và khác nhau về tứ thơ, phong thái và cảm xúc của nhân vật trữ tình trong hai câu thơ cuối bài *Đi đường* với hai câu thơ sau của Không Lộ thiền sư:

Có lúc lên thẳng đỉnh núi trơ trọi,
Kêu dài một tiếng lạnh cả bầu trời.

(Tỏ lòng)

PHẦN 3

VĂN BẢN KỊCH

ÔNG GIUỐC-ĐANH MẶC LỄ PHỤC

(Trích *Trưởng giả học làm sang*)

MÔ-LI-E

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

- Mô-li-e (1622-1673) là nhà soạn kịch nổi tiếng của Pháp, là nhà hài kịch lớn và là người sáng lập ra hài kịch cổ điển Pháp. Ông đồng thời cũng là diễn viên và thường đóng các vai chính trong một số vở kịch của chính mình.

- Tác phẩm chính: *Những bà kiểu cách rởm* (1658); *Trường học làm vợ* (1663); *Tác Tuýp* (1664); *Đông Giuăng* (1665); *Anh ghét đời* (1667); *Lão hà tiện* (1668); *Trưởng giả học làm sang* (1670); *Người bệnh tưởng* (1673).

- Mô-li-e đã lên cơn đau nặng và mất ngay sau buổi diễn vở *Người bệnh tưởng* mà ông thủ vai chính.

II. ĐOẠN TRÍCH

1. Xuất xứ

- Ông *Giuốc-đanh mặc lễ phục* trích trong vở kịch năm hồi *Trưởng giả học làm sang* và là lớp kịch kết thúc hồi II.

2. Nội dung cơ bản

Lớp kịch *Ông giuốc đanh mặc lễ phục* đã khắc họa tài tình tính cách lố lăng của một tay trưởng giả muốn học đòi làm sang, gây nên tiếng cười sảng khoái cho khán giả.

1. *Diễn biến của hành động kịch*

- Hành động kịch diễn ra tại phòng khách nhà ông Giuốc-đanh, một người đã ngoài bốn mươi tuổi, thuộc tầng lớp thị dân phong lưu. Bác phó may và một tay thợ phụ mang bộ lễ phục đến nhà ông.

- Lời chỉ dẫn sân khấu chia lớp kịch thành hai cảnh rõ rệt: cảnh trước gồm những lời đối thoại của ông Giuốc-đanh và bác phó may; cảnh sau gồm những lời thoại của ông Giuốc-đanh và thợ phụ. Bốn tay thợ phụ xúm xít quanh ông, nên ông nói với một người mà như với cả năm người.

2. *Ông Giuốc-đanh – một trưởng giả học làm sang*

+ Ông Giuốc-đanh nhận lễ phục

- Ở cảnh này, chủ yếu ông Giuốc-đanh đối thoại với phó may. Vì tin tưởng tên này, ông Giuốc-đanh đặt cho hắn làm mọi thứ liên quan đến trang phục quý tộc dù có thứ hắn không trực tiếp làm như bít tất lụa, giầy, bộ tóc giả và lông đính mũ. Riêng lễ phục có cả bộ đặt may lần trước nữa. Phó may lợi dụng tính thích học làm sang và sự ngờ nghệch, cả tin của ông Giuốc-đanh để kiếm chác. Ông Giuốc-đanh nóng nảy chờ phó may đến mức "*sắp phát khùng lên*". Cuộc đối thoại liền đó xoay quanh các sự việc liên quan đến trang phục của ông Giuốc-đanh, nhưng chủ yếu là về bộ lễ phục.

- Ông Giuốc-đanh cũng vẫn tỉnh táo nhận ra sự vô lí, chưa đạt yêu cầu của các thứ mà phó may mang đến cho ông và dồn phó may vào thế bí, phải chống chế, nhưng ông Giuốc-đanh lại là người thua thiệt, tạo nên tiếng cười. Phó may không biết vì dốt, do sơ suất hay cố tình biến ông Giuốc-đanh thành trò cười nên đã may ngược hoa trên áo ông. Ông Giuốc-đanh phát hiện ra điều đó và truy dồn phó may, nhưng phó may vụng chèo khéo chống, bịa ra lí lẽ những người quý phái đều mặc áo ngược hoa là ông ưng thuận ngay. Phó may từ thế bị động (bị chê trách), chuyển sang thế chủ động tấn công lại bằng hai đề nghị liên tiếp: "*Nếu ngài muốn thì tôi sẽ xin may hoa xuôi lại thôi mà.*", "*Xin ngài cứ việc bảo.*" Giuốc-đanh ngu ngốc tin vào lời phó may, đành cứ lùi mãi: "*Không, không*", "*Tôi đã bảo không mà. Bác may thế này được rồi*", sau đó nói lảng sang chuyện khác, hỏi bộ lễ phục ông mặc có vừa không.

- Ông Giuốc-đanh vẫn chưa mất hết tỉnh táo, lại phát hiện ra phó may ăn bớt vải của mình (từ bộ lễ phục may lần trước). Ông trách bác phó may. Phó may bị đặt vào tình thế bất ngờ nhưng xảo quyệt chống chế: "*Chẳng là thứ hàng đẹp quá nên tôi đã gạn lại một áo để mặc.*" Cũng là cách ông ta đánh vào bệnh sĩ hão của ông Giuốc-đanh khi khen hàng đẹp nên đã hoá giải cơn giận của ông (có lẽ vì cả hai lí do: bộ lễ phục bị chật và bị ăn bớt vải). Sự trắng trợn của phó may đã làm tôn lên sự ngờ nghệch của ông Giuốc-đanh, chỉ vì quá ham muốn "*học làm sang*" mà mất cả tí khôn, trở nên nực cười. Phó may lại nói đến bộ lễ phục mới để chuyển đề tài đối thoại, để xoa dịu ông Giuốc-đanh.

+ Cảnh ông Giuốc-đanh mặc lễ phục

Lời chỉ dẫn của tác giả đã gợi ra cảnh tượng sân khấu nực cười. Mấy người thợ phụ ra cởi tuột quần cộc của ông Giuốc-đanh mặc lúc tập kiếm và áo ngắn của ông rồi mặc lễ phục mới cho ông. Ông Giuốc-đanh đi đi lại lại phô áo mới, chân bước, miệng nói, đều theo nhịp nhạc, thật chẳng khác nào chú hề. Tiếp đó là những lời đối thoại của ông Giuốc-đanh với các thợ phụ. Các thợ phụ lợi dụng tính thích làm "*ông lớn*" của ông Giuốc-đanh để rút hầu bao của ông. Ông Giuốc-đanh mặc xong lễ phục là được tay thợ phụ tôn xưng là "*ông lớn*" ngay, khiến ông tưởng rằng cứ mặc lễ phục vào là nghiễm nhiên trở thành quý phái. Lối nhận thức của ông ta thật nông cạn, đáng cười. Ông ta sung sướng ban thưởng luôn cho sự "*tôn xưng*" kia: "*Ta thưởng về tiếng "ông lớn" đây này!*". Đám thợ phụ không chịu buông tha, cứ lần lượt tôn ông lên là "*cụ lớn*" rồi "*đức ông*" để moi tiền. Cùng với việc tôn vinh ấy là tỏ ra biết ơn và sau cùng là cầu chúc sức khoẻ cho "*đức ông*". Những điều đó khiến ông Giuốc-đanh sung sướng đến tột độ, không tiếc túi tiền của mình. Tuy nhiên, gã tư sản ấy cũng vẫn tỉnh táo với hầu bao của mình nên đã nghĩ: "*Của đáng tội nếu nó tôn tao lên bậc tướng công, thì nó sẽ được cả túi tiền mất*", điều đó cũng làm nổi bật lên tiếng cười.

3. *Ông Giuốc- đanh - một nhân vật hài kịch bất hủ*

- Khán giả cười vì ông Giuốc-đanh ngu dốt, ngờ nghệch, chỉ vì thói học đòi làm sang mà bị phó may và đám thợ phụ lợi dụng kiếm chác. Người ta cười ông tưởng mặc áo hoa may ngược mới là quý phái, cười khi thấy ông moi mãi túi tiền để mua danh hão.

- Cảnh tượng trên sân khấu khi ông Giuốc-đanh mặc lễ phục thật nhố nhăng, lố bịch, gây cười. Ông bị thợ phụ lột quần áo ra, mặc lễ phục theo nhịp điệu, vênh vang với chiếc áo màu sắc dớ dẩn, may ngược hoa mà tưởng sang trọng.

3. Đặc sắc nghệ thuật

- Lời thoại của các nhân vật sinh động, giàu tính kịch.

- Lời thoại còn kèm theo cử chỉ, động tác, cả nhảy múa và âm nhạc làm cho sân khấu sôi động.

- Lời thoại khắc họa rõ tính cách nhân vật.

- Tác giả chuyển cảnh hết sức tự nhiên và khéo léo.

- Chất hài kịch đậm đặc trong mọi chi tiết, từ lời thoại đến lời chỉ dẫn sân khấu.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG,NÂNG CAO

1. "Mô-li-e là nhà hài kịch vĩ đại của nước Pháp và của nhân loại. Sáng tác của ông đa dạng, đầy sức sống, đầy màu sắc, là bức tranh rộng lớn của nước Pháp thế kỉ

XVII và mang tính nhân loại sâu sắc, với những biến động dữ dội, đầy sức trẻ, đầy chất thơ. Hài kịch Mô-li-e thấm thía một chủ nghĩa nhân văn tươi sáng, yêu đời, nó thức tỉnh con người, khuấy đảo những ai thờ ơ với cuộc sống, con người và cái đẹp. Mô-li-e là một tài năng sáng tạo phi thường. Ông sáng tạo một cái cười mới, một cái hài kịch mới..."

(Đỗ Đức Hiểu, trích *Lịch sử văn học Pháp thế kỉ XVII*, NXB Ngoại văn, H.1990)

2. "*Trưởng giả học làm sang* là một trong những vở kịch thành công nhất của Mô-li-e. Vở kịch vẽ lên bức tranh xã hội rất hiện thực với những nhân vật mang đậm tính chất điển hình của thời đại, ẩn dưới hình thức hài hước nhẹ nhàng. Điều đó chứng tỏ ngòi bút của Mô-li-e vô cùng hoạt bát, ý nhị."

(Tuấn Đô, trích *Tiểu dẫn* in trong *Người hà tiện, Trưởng giả học làm sang*, NXB Văn học, H.1968)

3. "Hành động trong sân khấu của Mô-li-e khá đơn giản. Kịch thường bắt đầu bằng xu thế mỗi lúc một tập trung hơn, mạnh mẽ hơn của những thứ giả dối, kệch cỡm. Sự "*thái quá*" ấy vi phạm tự nhiên, làm cho những đầu óc lành mạnh, tỉnh táo, gần với cuộc sống bình thường không sao chịu đựng nổi. Thế là xảy ra xung đột giữa trái tự nhiên và tự nhiên. Những xung đột này không phức tạp, gay gắt, đòi hỏi những giải pháp quyết liệt. Chỉ một biện pháp nhỏ, khéo tổ chức là đủ để bắt cái hài phải hiện nguyên hình và làm cho nó xấu hổ đến chết với tiếng cười chế giễu sâu cay. Màn chót của xung đột vì thế cũng nhẹ, thường phụ thuộc vào những yếu tố bất ngờ bên ngoài."

(Nguyễn Văn Chính, trích *Mô-li-e* in trong *Văn học phương Tây*, NXB Giáo dục, H.1997)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. *Lớp kịch "Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục" nằm ở hồi nào của vở kịch "Trưởng giả học làm sang"?*

A. Hồi I. C. Hồi III.

B. Hồi II. D. Hồi IV.

2. *Lớp kịch trên có mấy cảnh?*

A. Hai cảnh. C. Bốn cảnh.

B. Ba cảnh. D. Năm cảnh.

3. Bộ lễ phục của ông Giuốc-đanh có điểm gì nổi bật?

A. Không phải màu đen.

B. May ngược hoa.

C. Trang nhã.

D. Cả A và B.

4. *Thái độ của ông Giuốc-đanh như thế nào khi phát hiện ra chiếc áo may ngược hoa?*

A. Ưng thuận ngay.

B. Nổi giận.

C. Chấp nhận nhưng không vui.

D. Thắc mắc rồi lại ưng thuận ngay khi phó may khéo chống chế.

5. *Từ nào sau đây đám thợ phụ không dùng để tâng bốc ông Giuốc-đanh hòng moi tiền của ông?*

A. Ông lớn.

B. Cụ lớn.

C. Trang nhã.

D. Tướng công.

6. *Dòng nào nói đúng nhất tính cách của ông Giuốc-đanh?*

A. Thích được tâng bốc, nịnh hót.

B. Không hề tiếc tiền để được làm sang.

C. Trưởng giả học đòi làm sang, lố lăng, mù quáng.

D. Dễ tính, rộng rãi, phóng khoáng.

7. *Văn bản trên thuộc thể loại gì?*

A. Bi kịch.

B. Hài kịch.

C. Bi hài kịch.

D. Cả ba đều không đúng.

8. *Tiếng cười từ vở kịch hướng về những đối tượng nào?*

A. Ông Giuốc-đanh.

B. Cái xã hội quý tộc hiện thân (phần nào) qua ông Giuốc-đanh.

C. Các nhân vật đánh lừa Giuốc-đanh.

D. Cả A, B, C.

II. TỰ LUẬN

1. Tính cách ông Giuốc-đanh đáng cười ở chỗ nào?

2. Phó may và đám thợ phụ lợi dụng ông Giuốc-đanh để moi tiền như thế nào?

3. Ý nghĩa tiếng cười toát ra từ lớp kịch là gì?

4. Nghệ thuật hài kịch ở văn bản này có gì đặc sắc.

PHẦN 4

VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

KHÁI QUÁT

Văn bản nghị luận được giới thiệu trong chương trình Ngữ văn lớp 8 gồm sáu văn bản, trong đó có năm văn bản nghị luận Việt Nam (bốn văn bản trung đại, một văn bản hiện đại) và một văn bản nghị luận nước ngoài. Các văn bản nghị luận nhìn chung đều có lí (luận điểm xác đáng, lập luận chặt chẽ), có tình (tình cảm, cảm xúc), có chứng cứ (sự thật hiển nhiên để khẳng định luận điểm).

Các văn bản nghị luận Việt Nam trong Ngữ văn 8 đều là những áng văn chính luận mang ý nghĩa lịch sử đặc biệt, gắn liền với những sự kiện trọng đại trong lịch sử dân tộc; đồng thời cũng là những áng văn chương bất hủ. Nhìn chung, các văn bản đều bao trùm một tinh thần dân tộc sâu sắc, thể hiện ở ý chí tự cường của dân tộc đang trên đà lớn mạnh (*Chiếu dời đô*), tinh thần bất khuất, quyết chiến, quyết thắng kẻ thù xâm lược (*Hịch tướng sĩ*), ý thức tự hào về một đất nước độc lập (*Nước Đại Việt ta*), tình thương vô hạn đối với nhân dân bị áp bức và lòng căm thù chủ nghĩa thực dân (*Thuế máu*). Chính tinh thần dân tộc sâu sắc, lòng yêu nước nồng nàn đã làm nên chất trữ tình, sắc thái biểu cảm đặc biệt cho các văn bản nghị luận xuất sắc đó.

BẢNG THỐNG KÊ

Văn bản	Tác giả	Thể loại	Nội dung tư tưởng
Chiếu dời đô	Lí Công Uẩn	Chiếu	Phản ánh khát vọng của nhân dân về một đất nước độc lập, thống nhất; đồng thời phản ánh ý chí tự cường của dân tộc Đại Việt đang trên đà lớn mạnh.
Hịch tướng sĩ	Trần Quốc Tuấn	Hịch	Phản ánh tinh thần yêu nước nồng nàn của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thể hiện qua lòng căm thù giặc, ý chí quyết chiến, quyết thắng kẻ thù xâm lược.
Nước Đại Việt ta	Nguyễn Trãi	Cáo	Văn bản có ý nghĩa như một tuyên ngôn độc lập: ý thức về dân tộc toàn diện và sâu sắc.
Bàn luận về phép học	La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp	Tấu	Mục đích của việc học là để làm người có đạo đức, có tri thức, góp phần làm hưng thịnh đất nước; muốn học tốt cần có phương pháp học đúng đắn.
Thuế máu	Nguyễn Ái Quốc	Phóng sự	Thể hiện số phận thảm thương của người dân các xứ thuộc địa và vạch trần âm mưu nham hiểm của chính quyền thực dân.
Đi bộ ngao du	Ru - xô	Tiểu thuyết	Muốn đi ngao du thì nen đị bộ vì đi bộ tự do, thoải mái và có ích.

NGHỊ LUẬN TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

CHIẾU DỜI ĐÔ

LÝ CÔNG UẨN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Lý Công Uẩn (8-3-974/31-3-1028) còn gọi là Lý Thái Tổ, là vị vua đầu tiên lập nên vương triều nhà Lý trong lịch sử xã hội phong kiến Việt Nam. Ông là người ở châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang, nay thuộc tỉnh Bắc Ninh.

Trong gần 20 năm làm vua, Lý Công Uẩn đã có một số đóng góp tích cực đối với lịch sử: ông dời kinh đô từ Hoa Lư ra, lập nên kinh đô mới Thăng Long; xây dựng vương triều Lý phát triển thịnh trị; chú trọng việc phát triển đạo Phật tại Việt Nam.

II. TÁC PHẨM

1. Hoàn cảnh sáng tác

Năm 1010, Lý Công Uẩn quyết định dời kinh đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra Đại La (sau đổi thành Thăng Long, Hà Nội ngày nay), đổi tên nước từ Đại Cồ Việt thành Đại Việt, bắt đầu một thời kì phát triển mới của dân tộc. Nhân dịp này, Lý Công Uẩn đã viết *Chiếu dời đô* để thông báo rộng rãi quyết định dời đô của mình cho toàn thể dân chúng được biết. Đây cũng là tác phẩm duy nhất của ông để lại cho đời sau.

Chiếu dời đô nguyên văn viết bằng chữ Hán: *Thiên đô chiếu*. Đây là bài chiếu đầu tiên còn lưu lại được của lịch sử văn học Việt Nam.

2. Thể loại

Chiếu (còn gọi là chiếu thư, chiếu mệnh, chiếu chỉ, chiếu bản) là một thể loại văn cổ.

- Tác giả: nhà vua viết để ban bố mệnh lệnh.

- Nội dung: chiếu thường thể hiện những tư tưởng lớn lao, có ảnh hưởng lớn đến vận mệnh, triều đại, đất nước.

- Hình thức: sử dụng cách viết văn biền ngẫu.

3. Bố cục

- Đoạn 1: "*Xưa nhà thương ... không thể không dời đổi*"

Phân tích những cơ sở lịch sử và cơ sở thực tiễn của việc dời đô.

- Đoạn 2: "*Huống gì... muôn đời*"

Nêu những lí do để chọn thành Đại La là kinh đô mới.

- Đoạn 3: Đoạn còn lại

Thông báo quyết định dời đô về Đại La.

4. Nội dung cơ bản

"Chiếu dời đô" phản ánh khát vọng về một đất nước độc lập, thống nhất và khí phách của dân tộc Đại Việt đang trên đà lớn mạnh.

Phần mở đầu bài chiếu, Lý Công Uẩn đã dẫn việc dời đô của các triều đại cũ nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc: nhà Thương năm lần dời đô, nhà Chu ba lần dời đô. Đây cũng là một cách mở đầu quen thuộc của các tác phẩm văn học cổ. Trong thời trung đại, với ý thức *sùng cổ* con người thường sống để noi theo gương tốt của *tiền nhân* coi ý trời, mệnh trời là thiêng liêng đúng đắn. Lý Công Uẩn dựa trên những chứng cứ lịch sử ấy đã khẳng định mục đích đúng đắn của việc dời đô: trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân. Đồng thời, ngay trong phần mở đầu bài chiếu, chúng ta đã thấy hiện lên khát vọng mãnh liệt về một đất nước độc lập, thống nhất, phát triển, đẹp giàu trong tương lai của Lý Công Uẩn. Dời đô không chỉ là học theo gương tốt của người xưa mà cơ bản nhất là vì muốn "*mưu toan nghiệp lớn*", "*tính kế muôn đời cho con cháu*". Trong lòng vị vua khởi nghiệp cho triều Lý, ông luôn hướng tới "*vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh*".

Việc dời đô được xem xét không chỉ từ những bài học trong quá khứ , mà còn dựa trên tình hình khách quan hiện tại. Lý Công Uẩn xem xét lại việc đóng đô ở Hoa Lư của hai triều đại cũ với một tinh thần phê phán tích cực. Nhà Đinh, Tiền Lê không chịu dời đô khỏi đất Hoa Lư gây nên nhiều hậu quả tai hại. Hoa Lư vốn là vùng đồi núi có địa thế hiểm trở. Hai triều đại trước do còn phải chống đỡ với giặc ngoại xâm nên chọn Hoa Lư vì nó thích hợp trong việc phòng thủ và chiến đấu. Nhưng khi đất nước đã thái bình, việc giữ nước đã tạm yên, việc dựng nước được đưa lên quan trọng hàng đầu thì việc dời chuyển kinh đô xuống vùng đồng bằng là một xu thế tất yếu, một yêu cầu cấp thiết của thời đại đối với người đứng đầu đất nước. Bằng con mắt nhìn xa trông rộng và khát vọng xây dựng củng cố sức mạnh dân tộc, Lý Công Uẩn đã đi đến quyết định dời đô.

Phần thứ hai của bài chiếu dành để giới thiệu về vùng đất được chọn làm kinh đô mới. Thành Đại La hiện lên qua lời văn miêu tả của Lý Công Uẩn quả thật là một vùng đất linh thiêng quý báu. Về vị trí địa lí là ở nơi trung tâm của đất trời. Theo quan điểm phong thuỷ của người xưa, Đại La có thế đất sang quý, thịnh vượng (*thế rồng cuộn hổ ngồi, đúng ngôi nam bắc đông tây, tiện hướng nhìn sông dựa núi*). Đây cũng là vùng đất đồng bằng thuận tiện cho cư dân tập trung sinh sống, thông thương thuận lợi, vạn vật phát triển tốt tươi. Mảnh đất này chính là *thắng địa*, sẽ là nơi trung tâm về kinh tế, chính trị, văn hoá của quốc gia muôn đời. Dời đô đến Đại La chính là biểu hiện của một khát vọng, một quyết tâm tự lực tự cường của dân tộc Đại Việt đang trên đà lớn mạnh. Dời chuyển kinh đô từ nơi núi non hiểm yếu sang vùng đồng bằng rộng lớn, chứng tỏ dân tộc ta đã có nội lực phát triển vững vàng, việc dựng nước đi cùng việc giữ nước.

Ở câu kết của bài chiếu *"Trẫm muốn dựa vào sự thuận lợi của đất ấy để định chỗ ở. Các khanh nghĩ thế nào"?* vừa là ban bố một quyết định, vừa là lời phủ dụ yên dân, khiến ý nguyện của nhà vua cũng được trăm họ đồng tình ủng hộ. Khoảng cách giữa bậc quân vương và nhân dân trăm họ dường như đã được thu ngắn lại bởi có cùng chung một quyết tâm xây dựng đất nước phát triển vững mạnh.

Chuyện xưa kể lại rằng, khi dời đô về Đại La, Lý Công Uẩn nhìn thấy có hình ảnh con rồng vàng uốn mình bay lên trời, nhà vua liền hạ lệnh đổi tên thành Đại La thành Thăng Long. Điều này càng chứng tỏ quyết định dời đô bên cạnh địa lợi, nhân hoà còn được thiên thời ủng hộ. Trải qua hàng trăm năm lịch sử với bao biến thiên dâu bể, Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội vẫn luôn là mảnh đất linh thiêng nghìn năm văn hiến, là Thủ đô yêu dấu, là trái tim hồng của đất nước ta.

5. Đặc sắc nghệ thuật

Chiếu dời đô là áng văn nghị luận đặc sắc, kết hợp hài hoà giữa lí và tình.

Bài văn có cách lập luận mạch lạc, chặt chẽ, các lí lẽ sắc sảo, rõ ràng. Trong tác phẩm, tác giả đã sử dụng phép lập luận so sánh đối chiếu giữa lịch sử và hiện tại, giữa kinh đô cũ và vùng đất được chọn làm kinh đô mới, giữa các triều đại đi trước và triều đại đương thời. Tác giả cũng nêu ra những dẫn chứng xác thực, phong phú, sinh động. Tất cả những yếu tố này đã tạo nên sức thuyết phục mạnh mẽ cho *Chiếu dời đô*.

Nét đặc biệt nhất, để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc chính là sự kết hợp hài hoà giữa lí và tình của bài chiếu. Chiếu vốn là một thể văn mang tính chất hành chính dùng để ban bố mệnh lệnh của bậc vua chúa xuống cho thần dân. *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn đã thoát ra khỏi hình thức của một chiếu thư ban bố thông thường, nó còn như một lời bày tỏ, kêu gọi, tìm kiếm sự đồng tình, ủng hộ và động viên nhân dân. Vì vậy nó còn xuất hiện yếu tố dân chủ tiến bộ, thể hiện sự coi trọng

đối với quần thần và dân chúng của nhà vua. Đan xen giữa những câu văn nghị luận chặt chẽ, mạch lạc là những câu bày tỏ cảm xúc suy nghĩ chân thành của tác giả (*Ta cũng rất đau xót về việc đó, không thể không dời đô*). Lòng yêu nước thương dân chan chứa được thể hiện một cách cảm động, đầy thuyết phục với người nghe.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. "Bài văn gồm 214 chữ nhưng đã từng nổi tiếng trong gần một nghìn năm qua, nhờ ý nghĩa và tác dụng đặc biệt của nó. Nó mở đầu cho thể văn chính luận có tính chất quan phương, rồi đây sẽ hết sức quen thuộc trong sinh hoạt chính trị và tinh thần của dân tộc.

... Mặc dù có những chỗ chưa thoát khỏi quan niệm phong thuỷ, cách đặt vấn đề của bài văn chứng tỏ một tầm nhìn khác hẳn những người lãnh đạo nhà nước trước đây, ở chỗ đã bắt đầu biết nhìn xa trông rộng về vận mệnh của triều đại do mình khởi đầu, biết đón trước xu thế lịch sử, biểu hiện qua việc chọn một địa điểm mới làm kinh đô và đặt nó trong mối quan hệ mật thiết với chiều hướng phát triển của xã tắc".

(Nguyễn Huệ Chi - *Từ điển Văn học*. Nxb Thế giới 2004)

2. "Lý Thái Tổ đã tỏ ý chí muốn xây dựng đất nước một cách quy mô và phát huy quyền lực của chính quyền trung ương. Mà như vậy thì *Chiếu dời đô* cũng phát biểu được nguyện vọng của nhân dân về một đất nước độc lập và thống nhất. Và *Chiếu dời đô* trong khi phản ánh chí lớn của Lí Thái Tổ thì lại cũng phản ánh khí phách của dân tộc Đại Việt đang trên đà lớn mạnh".

(Đinh Gia Khánh. *Văn học Việt Nam, TKX đến đầu TK XVIII*)
Nxb Giáo dục, 1998)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. *Vì sao Lý Công Uẩn lại có ý định dời đô?*

A. Noi theo gương sáng của các triều đại hưng thịnh đi trước.

B. Vị trí kinh đô cũ không còn thích hợp với yêu cầu của thời đại mới.

C. Nhà vua muốn xây dựng và phát triển đất nước hùng mạnh lâu dài.

D. Cả A, B, C đều đúng.

2. *Dòng nào sau đây giải thích đúng nhất ý nghĩa của từ thắng địa?*

A. Chỗ đất có phong cảnh và địa thế đẹp.

B. Vùng đất đã ghi dấu nhiều chiến công hiển hách trong lịch sử.

C. Vùng đất nổi tiếng với nhiều sản vật giàu có.

D. Vùng đất có nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng.

3. *"Chiếu dời đô" có nét đặc sắc gì về nghệ thuật?*

A. Kết hợp hài hoà giữa lí và tình.

B. Dẫn chứng cụ thể, xác thực.

C. Cách lập luận mạch lạc, chặt chẽ giàu sức thuyết phục.

D. Cả A, B, C đều đúng.

4. *Ý nghĩa sâu sắc của bài "Chiếu dời đô" là?*

A. Phản ánh khát vọng về một đất nước độc lập thống nhất.

B. Phản ánh ý chí tự cường của dân tộc Đại Việt đang trên đà lớn mạnh.

C. Thể hiện tấm lòng yêu nước thương dân của bậc minh quân Lý Công Uẩn.

D. Cả A, B, C đều đúng.

5. *Thể loại chiếu có đặc điểm gì?.*

A. Do nhà vua dùng để ban bố mệnh lệnh, thường thể hiện tư tưởng chính trị lớn lao, có ảnh hưởng đến vận mệnh của cả triều đại, đất nước.

B. Do các tướng lĩnh viết để kêu gọi, khích lệ tinh thần chiến đấu bảo vệ Tổ quốc của quân sĩ.

C. Do nhà vua dùng để công bố kết quả một sự nghiệp để mọi người cùng biết.

D. Do bề tôi viết gửi lên vua chúa để trình bày sự việc, ý kiến, đề nghị.

II. TỰ LUẬN

1. Hãy lập một sơ đồ khái quát thể hiện trình tự lập luận của Lý Công Uẩn trong văn bản *Chiếu dời đô.*

2. Lý Công Uẩn đã đưa ra nhận định như thế nào về các ưu điểm của vùng đất được chọn làm kinh đô mới?

3. Tìm những câu văn mang tính chất đối thoại tâm tình, bày tỏ nỗi lòng của tác giả. Việc xen kẽ những câu văn đó trong văn bản nghị luận *Chiếu dời đô* có tác dụng gì?

4. Hãy viết một đoạn văn ngắn theo kiểu diễn dịch khoảng 15 câu với câu chủ đề "*Chiếu dời đô phản ánh ý chí độc lập tự cường và sự phát triển lớn mạnh của dân tộc Đại Việt*".

HỊCH TƯỚNG SĨ

TRẦN QUỐC TUẤN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Trần Quốc Tuấn (1232-1300), còn được gọi là Trần Hưng Đạo hay Hưng Đạo Vương. Ông là người hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay thuộc tỉnh Nam Định

Trần Quốc Tuấn là con An Sinh Vương Trần Liễu và là cháu gọi vua Trần Thái Tông bằng chú ruột. Ngay từ nhỏ, ông đã tỏ ra thông minh kiệt xuất, bảy tuổi biết làm thơ. Lớn lên có học vấn uyên bác, hiểu rộng biết nhiều, cả võ nghệ và văn chương đều thành thạo. Năm 1257, quân Nguyên xâm lược nước ta lần thứ nhất, ông được cử cầm quân giữ biên thuỳ phía Bắc. Trong hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1287) ông được đề bạt làm Quốc công tiết chế thống lĩnh toàn bộ quân đội nhà Trần. Dưới sự lãnh đạo của ông, quân dân Đại Việt đã giành được những chiến thắng lẫy lừng, đánh tan quân xâm lược Nguyên Mông. Công lao to lớn này đưa Trần Quốc Tuấn lên hàng thiên tài quân sự có tầm chiến lược và là một anh hùng dân tộc bậc nhất đời Trần.

Cả cuộc đời của Trần Quốc Tuấn đã cống hiến cho đất nước và nhân dân. Ông là một tấm gương sáng về lòng trung nghĩa, yêu nước thương dân. Những tác phẩm Trần Quốc Tuấn để lại cho đời sau đều gắn bó chặt chẽ với cuộc đời chiến trận của ông và thực tế chiến đấu chống ngoại xâm của quân dân nhà Trần. Các tác phẩm chính của ông là: *Binh gia diệu lý yếu lược* (quen gọi là *Binh thư yếu lược*), *Vạn kiếp tông bí truyền thư* (còn gọi là *Vạn Kiếp binh thư*) và *Dụ chư tỳ tướng hịch văn* (tức *Hịch tướng sĩ*).

II. TÁC PHẨM

1. Hoàn cảnh sáng tác

Năm 1257, quân Nguyên xâm lược nước ta lần thứ nhất và đã bị thất bại đau đớn. Vì vậy, chúng quyết tâm phục thù trở lại xâm lược lần thứ hai. Đoán biết trước được dã tâm đen tối của giặc Nguyên, các tướng lĩnh trong quân đội nhà Trần ốm

đã có sự chuẩn bị đề phòng. Tháng 9 - 1284, trong cuộc duyệt binh lớn ở Đông Thăng Long, Trần Quốc Tuấn (lúc này đã được phong chức Quốc công tiết chế thống lĩnh toàn bộ quân đội nhà Trần) đã công bố bài *Dụ chư tì tướng hịch văn* (*Hịch tướng sĩ*). Mục đích của bài hịch là khích lệ, kêu gọi tinh thần yêu nước, ý chí quyết chiến, quyết thắng quân xâm lược của tướng sĩ nhà Trần, khuyên họ ra sức học tập cuốn *Binh thư yếu lược* (do chính Trần Quốc Tuấn soạn) để chuẩn bị sẵn sàng cho cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ hai (1285).

2. Thể loại

Hịch còn gọi là lộ bố, nghĩa là ban bố công khai cho mọi người ai nấy đều hay.

- Hình thức: Hịch là thể văn nghị luận thời xưa, thường được viết theo thể văn biền ngẫu.

- Nội dung: Hịch thường cổ động, thuyết phục hoặc kêu gọi đấu tranh chống thù trong giặc ngoài. Hịch thường khích lệ tình cảm, tinh thần người nghe, có tính chiến đấu cao.

- Tác giả: Hịch do vua chúa, tướng lĩnh hoặc thủ lĩnh một phong trào viết nên.

Kết cấu của bài hịch kêu gọi đánh giặc thường bao gồm 4 phần:

+ Phần mở đầu: nêu vấn đề.

+ Phần thứ hai: nêu truyền thống vẻ vang trong sử sách để gây lòng tin tưởng.

+ Phần thứ ba: nhận định tình hình, phân tích phải trái.

+ Phần kết thúc: nêu chủ trương cụ thể và kêu gọi đấu tranh.

Tuy nhiên, kết cấu của bài hịch có thể thay đổi linh hoạt tuỳ theo mục đích và nghệ thuật lập luận của tác giả.

3. Bố cục

- Đoạn 1: *Từ đầu đến... "còn lưu tiếng tốt"*

Nêu gương các trung thần nghĩa sĩ xả thân vì nước hi sinh vì chủ?

- Đoạn 2: *"Huống chi... cũng vui lòng"*

Nêu tình hình nguy cấp của đất nước trong hiện tại và thể hiện nỗi lòng chủ tướng.

- Đoạn 3: *"Các ngươi... không muốn vui vẻ phỏng có được không"*.

Phân tích, phê phán những biểu hiện sai trái, những cách sống sai lầm trong hàng ngũ tì tướng.

- Đoạn 4: Đoạn còn lại

Nêu nhiệm vụ cụ thể, khích lệ động viên tinh thần quyết chiến quyết thắng của tướng sĩ.

4. Nội dung cơ bản

1. *Hình tượng người dũng tướng có tấm lòng yêu nước nước thiết tha, lòng căm thù giặc sâu sắc.*

Ngay ở phần đầu bài hịch, Trần Quốc Tuấn đã tái hiện lại những sự việc đau đớn của hiện thực đương thời mà bất cứ một người dân yêu nước nào cũng phải xót xa cho quốc thể: "*Ta cùng các ngươi sinh ra phải buổi rối ren, lớn lên gặp thời loạn lạc, ngó thấy sứ giặc đi nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ...*" Trần Quốc Tuấn đã trút tất cả lòng căm thù, oán hận, khinh bỉ vào lời văn miêu tả quân thù. Hình ảnh và tội ác của giặc chỉ được nhắc đến qua vài câu văn nhưng có sức ám ảnh ghê gớm. Ông đã thú vật hoá những chân dung của chúng, khắc họa chúng với bản chất thật xấu xa, độc ác. Tác giả liên tiếp sử dụng một loạt hình ảnh cụ thể, có ý nghĩa biểu cảm mạnh mẽ. Quân giặc khác nào loài cú diều dơ bẩn quanh quẩn trong bóng tối, loài dê chó tầm thường hèn hạ đáng coi khinh. Chúng cũng giống như loài hổ đói hung dữ tàn bạo, đầy đe dọa. Chúng ta có thể cảm nhận được nỗi đau đớn xót xa, thấm thía tận tâm can của Trần Quốc Tuấn khi phải chứng kiến cảnh đất nước lâm nguy, quốc thể bị chà đạp, quân vương bị xúc phạm, nhân dân phải lầm than. Lòng căm thù giặc như trào tuôn trên giấy theo những câu văn dồn dập, nó không chỉ là những tình cảm sục sôi giận dữ ở trong lòng mà đang muốn biến thành những hành động phản kháng cụ thể.

Tấm lòng yêu nước nồng nàn của Trần Quốc Tuấn được thể hiện rõ nhất qua câu: "*Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng*". Đây là lời tâm sự trực tiếp bày tỏ nỗi lòng rất chân thành và tha thiết của người chủ tướng. Mỗi câu, mỗi chữ vang lên như một lời thề nguyện thiêng liêng sống chết vì đất nước, thể hiện một quyết tâm sắt đá, một khí phách anh hùng dũng liệt. Hình tượng người dũng tướng hiện lên thật rõ ràng, gần gũi, đang nêu cao tinh thần chiến đấu chống ngoại xâm, bảo vệ tổ quốc. Lí tưởng sống mà Trần Quốc Tuấn nêu lên ở đây, sau này cũng hiện hữu trong khẩu hiệu *Quyết tử cho tổ quốc quyết sinh* trong thời kì kháng chiến chống Pháp. Hình tượng Trần Quốc Tuấn trong bài hịch này cũng là hình tượng tiêu biểu của lòng yêu nước và căm thù giặc nói chung, của toàn thể quân đội nhà Trần, toàn thể nhân dân Đại Việt.

2. *Lời kêu gọi tinh thần đoàn kết, ý chí quyết chiến quyết thắng quân xâm lược của vị chủ tướng thống lĩnh toàn quân.*

Đối với tướng sĩ dưới quyền, Trần Hưng Đạo hiện lên như một người cha lớn.

Chỉ qua một câu văn nhưng đã tái hiện lại đầy đủ ân sâu nghĩa nặng của vị chủ tướng: "*không có mặc thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho cơm*... quan tâm chu đáo từ việc lớn: *quan nhỏ thì ta thăng chức, lương ít thì ta cấp bổng*, đến việc nhỏ *đi bộ thì ta cho ngựa, đi thuỷ thì ta cho thuyền*". Cho dù là lúc trận mạc hay khi ở nhà, lúc cùng nhau sát cánh kề vai chia sẻ hiểm nguy, sinh tử chốn trận mạc hay khi yên ổn, vui vẻ thái bình cũng đều có tình cảm gắn bó vô cùng thân thiết. Như ông tự nhận xét "*cách đối đãi so với Vương Công Kiên, Cốt Đãi Ngột Lang ngày trước cũng chẳng kém gì*". Ấy là Trần Quốc Tuấn đã lấy chữ *Tình* ra để thức tỉnh quân sĩ, nhắc nhở họ ý thức về tình chủ tớ.

Tiếp theo, ông liên tiếp đưa ra những phân tích, nhận định hết sức thấu đáo về thực trạng đất nước hiện thời, tình hình quân đội trước mắt, từ đó nhắc nhở về nghĩa vụ và bổn phận của tướng sĩ đối với chủ tướng, với quân vương, với quốc gia, để thức tỉnh ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân con người. Hiện tại là chủ nhục, nước nhục. Trong hoàn cảnh ấy, người có lương tri ắt hẳn cần phải biết tức, biết căm. Trần Quốc Tuấn vạch rõ: Nếu tướng sĩ chỉ sa đà vào những thú vui cá nhân, chỉ muốn tận hưởng lạc thú ắt sẽ dẫn đến thảm hoạ diệt vong cho nước nhà. Ông phân tích rất cụ thể, chi tiết, tỉ mỉ những hậu quả đau lòng có thể xảy ra; những mất mát lớn lao bao trùm từ cá nhân đến đất nước, từ vật chất đến tinh thần. Ông đã chứng minh rằng sự *còn mất của mỗi người gắn liền với sự được thua của cuộc chiến đấu, rằng lợi ích thiết thân của mỗi người gắn liền với lợi ích tối cao của Tổ quốc* (Đinh Gia Khánh). Trên cơ sở đó, Trần Quốc Tuấn nêu ra hai viễn cảnh hoàn toàn trái ngược nhau. Thứ nhất là thua trận mất đi đất đai tài sản, gia đình tan tác, vợ con bị tàn hại, người sống khốn khổ đã đành, người chết cũng chẳng yên thân, tính mạng không những bị đe dọa mà thanh danh còn ô uế đến nghìn đời. Quả là một viễn cảnh bi kịch đau lòng. Hoàn toàn trái ngược lại là viễn cảnh thắng trận. Đó lại là một cảnh tượng đẹp đẽ huy hoàng, hạnh phúc yên vui, đời đời hưởng thụ, gia đình yên ấm, công danh rộng mở, tên tuổi được lưu truyền. Giữa hai bức tranh trái ngược ấy, dễ càng thấy ngay tình thế nguy cấp trước mắt và con đường duy nhất phải đi theo. Đó chỉ có thể là con đường đứng lên quyết chiến quyết thắng chống lại quân xâm lược. Trần Quốc Tuấn đã nhắc lại một chân lí thấm thía tự nghìn đời qua bao cuộc chiến đấu chống ngoại xâm của dân tộc ta: nước mất thì nhà tan, thù nhà luôn gắn liền nợ nước. Độc lập dân tộc không chỉ là một điều thiêng liêng cao cả xa vời, mà đã hiện hữu cụ thể và chân thực trong chính cuộc sống của mỗi cá nhân con người. Trong bài hịch này chưa xuất hiện hình ảnh dân thường mà phải đến thế kỷ XV, trong *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi mới nhắc đến vai trò của nhân dân trong sự nghiệp cứu nước, nhưng đó cũng là hạn chế tất yếu của tư tưởng thời đại đương thời. Tuy nhiên, với sự kêu gọi rộng rãi tướng lĩnh dưới

quyền và sự xác lập mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa cá nhân và Tổ quốc, bài hịch vẫn rất có giá trị và mang tính nhân dân.

Trần Quốc Tuấn cũng chỉ rõ nếu lựa chọn con đường cứu nước thì không chỉ là lời hứa hẹn suông mà cần phải có những hành động cụ thể như thế nào "*huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên*" để có được quân đội hùng mạnh "*khiến cho người người giỏi như Bàng Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ*". Và phải hướng đến cái đích là những chiến thắng oanh liệt vang dội "*có thể bêu được đầu Hốt Tất Liệt ở Cửa khuyết, làm rữa thịt Vân Nam Vương ở Cảo Nhai*". Đó không còn là những lời phân tích bàn bạc nữa mà đã trở thành những lời kêu gọi, khích lệ, cổ vũ, động viên vô cùng mạnh mẽ hướng tới đông đảo quân sĩ nhà Trần. Đoạn cuối bài hịch còn nêu lên một tư tưởng, giáo dục một nhận thức sâu sắc hơn, cụ thể hơn: yêu nước, trung thành với chủ phải được thể hiện cụ thể bằng hành động tập rèn binh pháp, chuyên tập binh thư. Nếu ươn hèn, bạc nhược trốn tránh việc luyện tập hoặc lười biếng qua loa không hiệu quả, những kẻ như vậy cũng chẳng khác gì nghịch thù. Đây cũng chính là lời tuyên chiến mạnh mẽ không chỉ với giặc xâm lược, mà còn với mọi tư tưởng đầu hàng hoặc thoả hiệp đình chiến của một số ít người trong triều Trần. Đó chính là chân lí lớn của thời đại mà Trần Quốc Tuấn đã tổng kết lại ở cuối bài hịch. Chính từ bài hịch này mà nhiệt huyết cứu nước sục sôi đã bừng lên trong trái tim mọi con dân đất Việt. Có âm vang bài hịch trong tiếng hô "đánh" của muôn nghìn bô lão làm rung chuyển hội nghị Diên Hồng. Có dấu ấn bài hịch trong những chữ Sát Thát thích trên tay các chiến sĩ nhà Trần. Và còn mãi một bài hịch vang dậy núi sông, tồn tại mãi mãi cùng nền độc lập dân tộc.

5. Đặc sắc nghệ thuật

Hịch tướng sĩ là một áng văn chính luận tiêu biểu với tính chất hùng biện đặc sắc. Bố cục của bài hịch bao gồm ba phần, đi từ việc nêu gương các trung thần nghĩa sĩ xả thân vì nước, được lưu danh thiên cổ, đến việc phân tích chí lí về tình hình địch - ta, cảnh báo nguy cơ mất nước, từ đó mà kêu gọi tướng sĩ học tập binh pháp, rèn luyện võ nghệ quyết tâm bảo vệ Tổ quốc. Đây là một bố cục rất chặt chẽ, mạch lạc và hợp lí, góp phần tạo nên sức thuyết phục mạnh mẽ cho bài hịch.

Hịch tướng sĩ có cách lập luận khúc chiết, rõ ràng. Đoạn đầu lấy xưa để nói nay, mượn sử cũ để nêu gương khích tướng. Tiếp theo, tác giả dùng phép lập luận so sánh đối chiếu và lập luận nhân quả khi phân tích về hai con đường mở ra trước mắt các tướng sĩ. Nếu ươn hèn yếu kém mà thua trận sẽ phải nhục nhã, khổ sở. Nếu chiến thắng oanh liệt sẽ được hạnh phúc sung sướng. Khi so sánh hai con đường ấy, tất yếu ai cũng phải nhận ra con đường duy nhất có thể đi là con đường quyết chiến chống xâm lược.

Tác phẩm *Hịch tướng sĩ* có một hệ thống lí lẽ chặt chẽ kết hợp với những dẫn chứng cụ thể, chân thực, điển hình. Nhưng tất cả những lí lẽ và dẫn chứng ấy chủ yếu nhằm vào mục đích "*đánh vào lòng người*". Lời hịch đã trở thành *chỉ thị của trái tim, mệnh lệnh của lương tâm danh dự* đối với họ.

Hịch tướng sĩ cũng là một áng văn chính luận mang đậm tính chất biểu cảm và sắc thái trữ tình. Bài hịch mở đầu bằng giọng chuyện trò để đối thoại với các tướng sĩ. Sau đó, tác giả thẳng thắn bộc lộ trực tiếp những cảm xúc suy nghĩ đang nung nấu tâm can. Trong bài hịch, nhiều lần tác giả lặp lại những câu hỏi nêu vấn đề để nhấn mạnh hơn vào ý nghĩa kêu gọi khích lệ, động viên quân sĩ. Nhiều câu trong bài hịch như thấm cả nước mắt đau đớn, có tiếng thét căm hờn, có tiếng gọi đứng lên cứu nước. *Lời hịch mà là lời giãi bày tâm sự, bàn bạc điều phải trái, lời nhắn nhủ ân tình, khơi dậy liêm sỉ, lương tâm... tất cả đều gan ruột xuất phát tự đáy lòng* (Nguyễn Hoành Khung).

Ngoài ra, bài hịch đã sử dụng rất tài tình thể văn biền ngẫu với các cặp câu cân xứng nhịp nhàng, đăng đối hô ứng nối tiếp nhau trong văn bản giúp ý tứ được tung hứng tài tình, thắt buộc chặt chẽ, dẫn dắt người đọc đến mục đích cuối cùng của người viết. Phép trùng điệp, liệt kê kết hợp với các câu hỏi tu từ càng làm tăng thêm sức biểu cảm cho bài hịch.

Hịch tướng sĩ còn gây ấn tượng mạnh ở một hệ thống ngôn ngữ phong phú, sinh động, các hình ảnh giàu sức gợi. Nói về tướng giặc chỉ cần mấy chữ "*uốn lưỡi cú diều, đem thân dê chó*" đã lột tả được bản chất xấu xa, độc ác của chúng. Tác giả cũng vận dụng khá nhiều những điển tích điển cố trong bài hịch nhưng rất hài hoà, tự nhiên và gần gũi với nhận thức của ba quân.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. "Khi đọc *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn và một số văn thơ thời đại nhà Trần, các cụ ta xưa thường bảo: đó là những áng văn toả rạng *hào khí Đông A* (hào khí Đông A là khí thế, là tinh thần tự cường, tự chủ của triều đại nhà Trần). Đó cũng là niềm tự hào, là khối đoàn kết vững chắc để dân tộc ta chiến thắng ngoại xâm, xây dựng đất nước. Những đạo lí cao cả, những thành tựu to lớn ấy của nhân dân, đất nước phải chăng được bắt nguồn từ những tấm gương yêu nước vĩ đại, mà Trần Quốc Tuấn là một trong những tấm gương ngời sáng nhất. Đọc *Hịch tướng sĩ*, chúng ta cảm nhận thật thấm thía tấm lòng của Hưng Đạo Vương, vị chủ tướng yêu nước thiết tha, thương dân, nhân hậu vô cùng".

(Vũ Dương Quỹ, *Thơ văn Lý Trần*,
Nxb Giáo dục, 1999)

2. "Giá trị nghệ thuật của tác phẩm trước hết là ở tính chất hùng biện của nó... Có lí, có tình, vừa thiết tha, vừa nghiêm nghị, bài hịch đã tác động đến cả lí trí và tình cảm. Tác giả đã sử dụng một cách linh hoạt và vững vàng sở trường của thể biền văn để khắc họa một cách khúc chiết và sắc nét những hình tượng, những tư tưởng trên các mặt song song hoặc đối lập, trong những đoạn mạch cân xứng và hô ứng với nhau. Những hình tượng và những tư tưởng ấy, với trình tự từ thấp đến cao, liên tiếp và dồn dập, cụ thể và sinh động, đều gắn với thực tế cuộc chiến đấu lúc đương thời. Lập luận chặt chẽ của bài hịch có cơ sở vững chắc và sâu sắc ở nhận thức sáng suốt về tình hình đất nước cũng như ở tình cảm chân thành và ý chí gang thép của tác giả. Với bài *Hịch tướng sĩ*, Trần Quốc Tuấn đã có đóng góp quan trọng vào sự khẳng định vị trí của các tác phẩm chính luận trong lịch sử văn học dân tộc".

(Đinh Gia Khánh, *Thơ văn Lý Trần*,
Nxb Giáo dục, 1999)

3. "So với *Nam quốc sơn hà* thì trong *Hịch tướng sĩ* vắng mặt *thần*".

So với *Bình Ngô đại cáo* thì trong *Hịch tướng* sĩ vắng mặt dân.

Nhưng nội dung tư tưởng yêu nước vẫn thật tràn trề, dũng mãnh... Toàn bộ bài hịch nói cái nhiệt tình hừng hực quyết tâm hi sinh tất cả để quyết thắng giặc ngoại xâm".

(Tầm Vu - *Tạp chí Văn học*, số 8 - 1966)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. *"Hịch tướng sĩ" ra đời trong hoàn cảnh nào?*

A. Trước cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ nhất (1257).

B. Trước cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ hai (1285).

C. Trước cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ ba (1287).

D. Sau chiến thắng chống quân Nguyên Mông lần ba.

2. *Dòng nào sau đây nói về đặc điểm của thể loại hịch?*

A. Do vua chúa, tướng lĩnh viết để bộc lộ tâm tư tình cảm của mình.

B. Do vua chúa, tướng lĩnh viết để cổ động, thuyết phục hoặc kêu gọi đấu tranh chống thù trong giặc ngoài.

C. Do vua chúa, tướng lĩnh viết để trình bày một chủ trương hay công bố kết quả một sự nghiệp để mọi người cùng biết.

D. Do các tướng lĩnh viết để trình bày với nhà vua về một vấn đề của quốc gia.

3. *Một bài hịch kêu gọi đánh giặc thường gồm mấy phần?*

A. Một. C. Ba.

B. Hai. D. Bốn.

4. *Tác giả nêu lên một loạt gương sáng của các trung thần nghĩa sĩ xả thân vì nước trong lịch sử Trung Quốc để nhằm mục đích chính nào?*

A. Ca ngợi các trung thần nghĩa sĩ đó.

B. Để dẫn dắt vào bài hịch một cách tự nhiên.

C. Để kêu gọi, khích lệ tấm lòng trung nghĩa quyết tâm rửa nhục cho chủ của các tướng sĩ nhà Trần.

D. Cả A, B, C đều đúng.

5. *Giá trị nghệ thuật đặc sắc của bài Hịch tướng sĩ là gì?*

A. Sử dụng nhiều biện pháp nghệ thuật so sánh tương phản, trùng điệp, liệt kê...

B. Cách lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc sảo, dẫn chứng thuyết phục.

C. Giọng điệu biểu cảm trữ tình được thể hiện bởi những câu văn biền ngẫu nhịp nhàng cân xứng.

D. Cả A, B, C.

6. *Giá trị nội dung của bài "Hịch tướng sĩ" là?*

A. Thể hiện lòng yêu nước của tác giả.

B. Phê phán thái độ, hành động sai trái của các tướng sĩ trong hoàn cảnh đất nước lâm nguy.

C. Ca ngợi các gương trung thần nghĩa sĩ trong lịch sử.

D. Phản ánh tinh thần yêu nước nồng nàn, lòng căm thù giặc sâu sắc của dân tộc ta, đồng thời thể hiện ý chí quyết chiến, quyết thắng kẻ thù xâm lược.

7. *Biện pháp tu từ nào không được Trần Quốc Tuấn sử dụng trong bài "Hịch tướng sĩ?"*

A. So sánh tương phản. C. Câu hỏi tu từ.

B. Liệt kê. D. Nhân hoá.

8. *Trong bài "Hịch tướng sĩ", Trần Quốc Tuấn đã dựa trên cơ sở tư tưởng nào để kêu gọi tướng sĩ dưới quyền?*

A. Tư tưởng nhân nghĩa. C. Tư tưởng trung nghĩa.

B. Tư tưởng nhân đạo. D. Tư tưởng trung quân.

9. *Hịch tướng sĩ đã được người đời sau ca ngợi như thế nào?*

A. Áng thiên cổ hùng văn. C. Lời kêu gọi nổi tiếng của mọi thời đại.

B. Áng văn biểu cảm xuất sắc. D. Cả A, B, C đều đúng.

10. *Qua bài "Hịch tướng sĩ", em thấy Trần Quốc Tuấn hiện lên là con người như thế nào?*

A. Coi trọng danh dự và bổn phận đối với đất nước, khinh ghét lối sống hưởng lạc cá nhân.

B. Có lòng căm thù giặc sâu sắc, lòng yêu nước thiết tha.

C. Có trí tuệ sáng suốt, có tầm nhìn xa trông rộng với vận mệnh đất nước.

D. Cả A, B, C đều đúng.

II. TỰ LUẬN

1. Hãy lập một sơ đồ thể hiện trình tự lập luận của văn bản *Hịch tướng sĩ*.

2. Trong văn bản *Hịch tướng sĩ*, để kêu gọi tinh thần quyết chiến quyết thắng quân xâm lược của tướng sĩ nhà Trần, Trần Quốc Tuấn đã khích lệ động viên họ trên những phương diện nào?

3. Hãy phân tích những nét đặc sắc về nghệ thuật của bài *Hịch tướng sĩ* để chứng minh rằng *Hịch tướng sĩ là một áng thiên cổ hùng văn*.

4. Hãy viết một đoạn văn (10 - 15 câu) nêu cảm nhận của em về hình tượng Trần Quốc Tuấn qua bài *Hịch tướng sĩ*.

NƯỚC ĐẠI VIỆT TA

(Trích *Bình Ngô đại cáo*)

NGUYỄN TRÃI

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Nguyễn Trãi (đã học ở SGK Ngữ văn 7).

II. TÁC PHẨM

1. Hoàn cảnh sáng tác

Tháng 12/1427 giặc Minh thua trận, rút quân về nước. Tháng 1/1428 Nguyễn Trãi thay lời Lê Lợi viết bài *Bình Ngô đại cáo* (*Tuyên cáo rộng rãi về việc dẹp yên giặc Ngô*). Tác phẩm này nhằm tuyên cáo cho toàn dân biết rõ công cuộc cứu nước do nhà vua lãnh đạo, gian khổ hết mức nhưng thắng lợi vĩ đại, mở ra một kỉ nguyên hoà bình lâu dài cho dân tộc.

Bố cục của bài *Bình Ngô đại cáo* bao gồm 4 phần. Đoạn trích *Nước Đại Việt ta* là phần mở đầu của tác phẩm.

2. Thể loại

Cáo là một thể văn cổ, có tính chất quan phương, hành chính.

- Hình thức: phần nhiều được viết theo lối văn biền ngẫu.

- Nội dung: trình bày một chủ trương, công bố kết quả một sự nghiệp trọng đại cho toàn dân được biết.

- Tác giả: vua chúa hoặc thủ lĩnh.

3. Bố cục đoạn trích

- Đoạn 1: 2 câu đầu

Nêu cao nguyên lí nhân nghĩa

- Đoạn 2: 12 câu tiếp

Thể hiện quan niệm về Tổ quốc và khẳng định chân lí độc lập dân tộc của dân tộc ta.

4. Nội dung cơ bản

1. *Tư tưởng nhân nghĩa gắn liền với tư tưởng yêu nước chống xâm lược*

Đoạn trích *Nước Đại Việt ta* đã thể hiện rõ tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi. Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi được kế thừa từ tư tưởng nhân nghĩa của Nho gia nhưng đã được ông phát triển và mở rộng, tiến bộ hơn. "*Nhân nghĩa*" vốn là khái niệm đạo đức của Nho gia, nói về đạo lí, cách ứng xử và tình thương giữa con người với nhau. "*Nhân*" là thương người, "*nghĩa*" là điều phải, điều nên làm. Người có lòng nhân thì yêu người, người có nghĩa thì biết làm theo lẽ phải. Nguyễn Trãi đã thấm nhuần tư tưởng nhân nghĩa truyền thống ấy, hơn thế, ông còn phát triển sáng tạo để gắn nó với hiện thực thời đại, phục vụ cho hoàn cảnh đất nước đang đứng trước họa xâm lăng. "*Nhân nghĩa*", trong suy nghĩ của Nguyễn Trãi, điều cốt yếu nhất, quan trọng nhất chính là hướng đến nhân dân, vì dân. Nguyễn Trãi quan tâm đến những người bình thường nhất, cùng khổ nhất, đông đảo trong xã hội. Vì dân ở đây chính là đem lại cho họ cuộc sống hoà bình, hạnh phúc, được yên ổn làm ăn sinh sống. Đặt trong hoàn cảnh có giặc ngoại xâm thì nhân nghĩa chính là trừ bỏ quân xâm lược tàn bạo, trả lại cuộc sống yên bình cho nhân dân. Như vậy, quan niệm tích cực của Nguyễn Trãi là: nhân nghĩa chủ yếu phải yên dân, trước hết là trừ bạo.

Nhân nghĩa - yên dân - trừ bạo - yêu nước - chống xâm lược, bảo vệ đất nước và nhân dân.

2. *Bản tuyên ngôn độc lập thứ hai của dân tộc*

Trong đoạn mở đầu của bài *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi đã khẳng định hùng hồn chân lí về sự tồn tại độc lập chủ quyền của dân tộc ta, sánh ngang cùng với người Trung Quốc ở phương Bắc. Ông đã nêu lên một quan niệm mới, khá toàn diện và sâu sắc về độc lập chủ quyền dân tộc, về đất nước. Theo Nguyễn Trãi, ông khẳng định thế đứng vững chắc và sự tồn tại bất diệt của dân tộc, của Tổ quốc trên các phương diện sau:

- Có truyền thống văn hoá lâu đời và tốt đẹp (nền văn hiến).
- Có cương vực lãnh thổ rõ ràng, phân chia biên giới với các quốc gia khác.
- Có phong tục, tập quán, lối sống riêng.
- Có truyền thống lịch sử với các triều đại và hoàng đế riêng.
- Có nhân tài, hào kiệt.

Chỉ trong một đoạn văn ngắn, Nguyễn Trãi đã thể hiện quan niệm về Tổ quốc rất phong phú và sâu sắc. Sự tồn tại độc lập chủ quyền dân tộc là một chân lí hiển nhiên. Bất cứ kẻ thù nào dù hùng mạnh đến đâu cũng không thể nào thay đổi chân lí ấy, mà chỉ chuốc lấy bại vong. Lịch sử còn ghi lại bao chiến công lẫy lừng bảo vệ

Tổ quốc của ông cha ta cùng tên tuổi bao tướng giặc đã phải rơi đầu trên đất Việt như Toa Đô, Ô Mã Nhi.

3. *Ý thức dân tộc ở đoạn trích "Nước Đại Việt ta" là sự tiếp nối và phát triển ý thức dân tộc ở bài thơ "Sông núi nước Nam"*

Trong bài *Sông núi nước Nam* Lí Thường Kiệt viết:

Sông núi nước Nam vua Nam ở.

Như vậy, ở đây quan niệm "*nước*" gắn liền với "*vua*", bảo vệ chủ quyền độc lập của dân tộc cũng chính là bảo vệ sự cai trị của nhà vua. Điều này hoàn toàn xuất phát từ quan niệm *trung quân ái quốc* truyền thống.

Đến *Bình Ngô đại cáo* Nguyễn Trãi viết:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân.
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.

Như vậy, "*nước*" đã gắn liền với "*dân*", và dân trong cách nhìn của Nguyễn Trãi là dân đen, con đỏ, là cả những hạng người đau khổ khốn cùng nhất trong xã hội phong kiến. Vì vậy, yêu nước cũng bao gồm cả yêu dân, và bảo vệ đất nước chính là để cho nhân dân được sống thanh bình, no ấm. Đây là một bước tiến mới của tư tưởng yêu nước trong văn học trung đại.

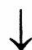
Nam quốc sơn hà được coi là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc ta. Trong tác phẩm này cũng đã nêu ra những yếu tố cơ bản xác định độc lập chủ quyền của dân tộc: đó là có hoàng đế riêng, có lãnh thổ riêng, được thần linh (sách trời) công nhận và khẳng định sự tồn tại mãi mãi của độc lập dân tộc bằng một lời tiên đoán, một dự báo đúng đắn cho tương lai tất cả quân xâm lược đều sẽ thất bại. Đến *Nước Đại Việt ta*, Nguyễn Trãi tiếp tục kế thừa hai yếu tố cơ bản trong việc khẳng định độc lập chủ quyền dân tộc đó là lãnh thổ riêng, hoàng đế riêng. Bên cạnh đó, ông có bổ sung thêm những yếu tố mới, không dựa vào thần linh mà dựa vào những chứng cớ có thật, hiển nhiên rõ ràng trong lịch sử, làm tăng thêm sức mạnh cho chân lí tồn tại vững bền của dân tộc ta. Nguyễn Trãi cũng nêu lên quá khứ giữ nước oai hùng của dân tộc để nêu lên lời cảnh báo, cũng là lời thề giữ nước: bất cứ kẻ thù xâm lược nào dù hùng mạnh đến đâu cũng sẽ đều thất bại trước dân tộc Đại Việt.

5. Đặc sắc nghệ thuật

Bình Ngô đại cáo là áng thiên cổ hùng văn xuất sắc. Đoạn mở đầu bài *Bình Ngô đại cáo* đã thể hiện tài năng nghệ thuật tuyệt vời của Nguyễn Trãi:

Đoạn trích *Nước Đại Việt ta* thể hiện nghệ thuật lập luận chặt chẽ, mạch lạc.

Nguyên lí chính nghĩa



Chân lí về sự tồn tại và phát triển độc lập chủ quyền của dân tộc Đại Việt (Quan niệm về Tổ quốc).



Sức mạnh của nhân nghĩa, của chân lí độc lập dân tộc đã và sẽ giúp chúng ta chiến thắng mọi kẻ thù.

Cách sử dụng câu văn biền ngẫu kết hợp với biện pháp đối, liệt kê, so sánh tạo nên hiệu quả cao.

Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời gây nền độc lập.

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương.

Cặp câu văn biền ngẫu với ý đối sánh đã khẳng định hùng hồn về sự tồn tại lâu đời và phát triển tiếp nối song song, ngang hàng sánh vai với các vương triều phương Bắc của chúng ta. Trong câu văn đã tái hiện được truyền thống lịch sử oai hùng và thế đứng vững vàng của dân tộc.

Ngôn ngữ của đoạn trích được chọn lọc rất sắc sảo, hàm súc, trang trọng. Những từ ngữ *nhân nghĩa, an dân, điếu phạt, khử bạo* đã nhấn mạnh được ý nghĩa tư tưởng cơ bản của bài cáo ngay từ những dòng đầu tiên.

Đoạn trích còn có giọng điệu hùng hồn, dõng dạc; lời lẽ đanh thép; lý luận sắc bén; dẫn chứng xác thực rất xứng đáng là đoạn mở đầu cho một áng thiên cổ hùng văn.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. "Mở đầu bài cáo, lạ thay, lại là một tư tưởng *việc nhân nghĩa cốt ở yên dân*. Tư tưởng ấy, bản thân nó chỉ là một kế thừa, một phát huy để đến lượt mình, lần đầu tiên trở thành đạo lý. *Nhân nghĩa* vốn là một khái niệm, một sản phẩm của Nho gia. Nó đóng khung trong một phạm trù hẹp: phạm vi ứng xử giữa con người, chủ yếu là trong đạo vua tôi của người quân tử. Với Nguyễn Trãi, lần đầu, khái niệm này được mở rộng ra, nâng lên cái đỉnh tột cùng *cốt ở yên dân*. Không dừng lại ở cái đích của mối quan hệ giữa cái riêng với cái *chung*, nó còn là, chủ yếu còn là then chốt của sự nghiệp kinh bang tế thế. *Dân vi bản* đã đành là một thứ mũi tên chỉ đường, là điểm tựa cho một cuộc xuất phát, với mọi quân tử, chính nhân. Ở Nguyễn Trãi, nó trở thành cái tối hậu, tối đa, cái cốt lõi của tinh thần quyền mưu thượng võ. Cho nên trong suốt bài cáo, dù là trình bày hoàn cảnh nổ ra cuộc khởi nghĩa trừ bạo hay diễn biến

chiến trường, cũng như phút dừng lại đúng lúc của việc múa gươm, "*cốt ở yên dân*" vẫn là một thước đo chuẩn mực".

(Lê Bảo - *Nguyễn Trãi*, Nxb Giáo dục, 1999)

2. "Điều đáng nói hơn nữa là trong khi biết chắt lọc lấy cái hạt nhân cơ bản, tích cực của tư tưởng nhân nghĩa, Nguyễn Trãi đã đem đến một nội dung mới, lấy ra từ thực tiễn dân tộc để đưa vào tiền đề có tính chất tiên nghiệm: nhân nghĩa phải gắn liền với chống xâm lược. Nội dung này trong quan niệm Khổng Mạnh và Nho gia Trung Quốc hầu như không có. Nhân nghĩa là chống xâm lược, chống xâm lược là nhân nghĩa, có như vậy mới bóc trần luận điệu nhân nghĩa xảo trá của địch, mới phân định rạch ròi ta là chính nghĩa, giặc xâm lược là phi nghĩa: "*Nước mày nhân việc nhà Hồ trái đạo, mượn cái tiếng thương dân đánh kẻ có tội, thật ra là làm việc bạo tàn, lấn cướp đất nước ta, bóc lột nhân dân ta... Nhân nghĩa mà làm như thế ư*"?. (*Thư số 8, Gửi Phương Chính*).

[...] Nguyễn Trãi đã đưa ra những yếu tố căn bản để xác định độc lập, chủ quyền của dân tộc: cương vực lãnh thổ, phong tục tập quán, nền văn hiến lâu đời, và thêm nữa là lịch sử riêng, chế độ riêng với hào kiệt không bao giờ thiếu.

Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời gây nền độc lập
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên làm Đế một phương
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau
Song hào kiệt đời nào cũng có.

Từ những thực tế khách quan mà Nguyễn Trãi đưa ra chân lí không thể phủ nhận. Khi nêu chân lí khách quan, đồng thời Nguyễn Trãi đã phát biểu một cách hoàn chỉnh quan niệm của mình về quốc gia, dân tộc. Người đời sau vẫn thường xem đoạn văn trên là tiêu biểu và kết tinh học thuyết về quốc gia, dân tộc của Nguyễn Trãi. So với thời Lí Thường Kiệt, học thuyết đó phát triển cao hơn bởi tính *toàn diện* và *sâu sắc* của nó. Toàn diện vì ý thức về dân tộc trong *Nam quốc sơn hà* được xác định chủ yếu trên hai yếu tố: *lãnh thổ và chủ quyền*, còn đến *Bình Ngô đại cáo*, ba yếu tố nữa được bổ sung: *văn hiến, phong tục tập quán, lịch sử*. Sâu sắc vì trong quan niệm về dân tộc, Nguyễn Trãi đã ý thức được văn hiến là yếu tố cơ bản nhất, là hạt nhân để xác định dân tộc. Vả chăng sự sâu sắc của Nguyễn Trãi còn thể hiện ở chỗ: điều mà kẻ xâm lược luôn tìm cách phủ định (văn hiến nước Nam) thì chính lại là thực tế, tồn tại với sức mạnh của chân lí khách quan. So với chúng ta ngày nay, học thuyết đó rất gần gũi và vẫn còn giá trị thời sự.

(Lã Nhâm Thìn, *Giảng Văn học Việt Nam*,
Nxb Giáo dục, 1997)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. *Văn bản "Nước Đại Việt ta" được trích từ tác phẩm viết theo thể loại nào?*

A. Hịch. B. Cáo. C. Chiếu. D. Biểu.

2. *Văn bản "Nước Đại Việt ta" nằm ở vị trí nào của tác phẩm ấy?*

A. Phần mở đầu. B. Phần giữa.

C. Phần cuối. D. Cả A, B, C đều sai.

3. *Cốt lõi tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi thể hiện trong tác phẩm này là?*

A. Yên dân, trừ bạo.

B. Đối xử tốt với mọi người xung quanh.

C. Lập nên chiến công lẫy lừng.

D. Phò vua giúp nước.

4. *Để khẳng định độc lập chủ quyền dân tộc tác giả đã dựa vào những yếu tố nào?*

A. Có nền văn hiến lâu đời, có nhân tài hào kiệt.

B. Có cương vực lãnh thổ rõ ràng.

C. Có phong tục tập quán riêng biệt cùng các triều đại lịch sử từ nghìn đời.

D. Cả A, B, C đều đúng.

5. *Qua văn bản "Nước Đại Việt ta" em thấy Nguyễn Trãi hiện lên là con người như thế nào?*

A. Có tư tưởng nhân nghĩa tiến bộ.

B. Là con người giàu lòng yêu nước thương dân.

C. Là con người có ý thức sâu sắc về độc lập chủ quyền của dân tộc.

D. Cả A, B, C đều đúng.

6. *Nội dung chính của văn bản Nước Đại Việt ta là gì?*

A. Nêu tư tưởng nhân nghĩa của cuộc kháng chiến.

B. Khẳng định sự tồn tại vĩnh viễn, bất khả xâm phạm của độc lập chủ quyền dân tộc.

C. Ca ngợi những chiến công hiển hách của những anh hùng cứu nước trong lịch sử.

D. Cả A và B.

7. *Cả hai văn bản "Nam quốc sơn hà" và "Nước Đại Việt ta" đều khẳng định nền độc lập chủ quyền dân tộc. Yếu tố nào sau đây không phải là yếu tố chung của cả hai bài?*

A. Có ranh giới địa lí riêng.

B. Có vua riêng.

C. Có tên nước riêng.

D. Có nền văn hiến lâu đời.

8. *Những đặc điểm nổi bật của thể văn chính luận cổ được thể hiện qua yếu tố nào trong văn bản Nước Đại Việt ta?*

A. Giọng điệu mạnh mẽ hùng hồn.

B. Câu văn biền ngẫu nhịp nhàng, ngân vang, đối xứng chặt chẽ.

C. Lập luận chặt chẽ mạch lạc có sức thuyết phục cao.

D. Cả A, B, C đều đúng.

II. TỰ LUẬN

1. Hãy lập một sơ đồ khái quát thể hiện trình tự lập luận của Nguyễn Trãi trong văn bản *Nước Đại Việt ta*.

2. Hãy chép lại hai câu văn nêu lên tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi và giải thích ngắn gọn về nội dung tư tưởng ấy. So sánh với quan niệm nhân nghĩa truyền thống của Nho gia, tư tưởng của Nguyễn Trãi có sự kế thừa và đổi mới như thế nào?

3. Hãy chứng minh rằng trong đoạn trích *Nước Đại Việt ta* Nguyễn Trãi đã nêu lên một quan niệm khá toàn diện và hoàn chỉnh về Tổ quốc.

4. Trình bày những nét đặc sắc về nghệ thuật của đoạn trích, cho dẫn chứng cụ thể.

5. Hãy viết một đoạn văn ngắn (10 - 15 câu) nêu cảm nhận của em về tác giả Nguyễn Trãi qua đoạn trích này.

BÀN LUẬN VỀ PHÉP HỌC

(Luận học pháp)

LA SƠN PHU TỬ NGUYỄN THIẾP

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Nguyễn Thiếp (24-9-1723/6-2-1904) thường được gọi bằng tên hiệu La Sơn Phu Tử. Quê ông ở làng Mật Thôn, xã Nguyệt Ao, huyện La Sơn, trấn Nghệ An, nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh.

Nguyễn Thiếp từng làm quan một thời gian ngắn dưới triều Lê, sau đó từ quan về dạy học. Khi Quang Trung xây dựng cơ đồ, nghe danh tiếng của ông, đã nhiều lần viết thư mời ông ra giúp dân, giúp nước. Cảm động trước sự chân tình, biệt đãi nhân tài của Quang Trung nên Nguyễn Thiếp ra giúp triều Tây Sơn, góp phần xây dựng đất nước về mặt chính trị. Sau khi Quang Trung mất, ông lại từ quan về ở ẩn cho đến cuối đời. Khi Nguyễn Ánh thắng nhà Tây Sơn lập nên triều Nguyễn, cũng mời ông đến gặp, tỏ ý trọng đãi nhưng ông từ chối, không muốn hợp tác.

Những tác phẩm chủ yếu của Nguyễn Thiếp là: *Hạnh Am thi cảo* (gồm trên một trăm bài thơ viết bằng chữ Hán), *Hạnh Am ký* (Ghi chép của Hạnh Am - 1792), *Thích Hiên ký* (Ghi chép ở Thích Hiên - 1786).

II. TÁC PHẨM

1. Xuất xứ và hoàn cảnh sáng tác

Bàn luận về phép học là phần trích từ bài tấu của Nguyễn Thiếp gửi vua Quang Trung vào tháng 8 - 1791.

Bài tấu có nội dung bàn về ba điều quan trọng bậc đế vương cần phải biết khi cai trị đất nước, đó là:

Quân đức (đức của vua)

Dân tâm (lòng dân)

Học pháp (phép học)

Văn bản được trích học trong SGK nằm ở phần bàn về điều thứ ba *Bàn luận về phép học*, nó được viết bằng văn xuôi kết hợp với văn biền ngẫu.

2. Thể loại

Tấu là một loại văn thư của bề tôi, thần dân gửi cho vua chúa để trình bày sự việc, ý kiến, đề nghị. Tấu có thể viết bằng văn xuôi, văn vần hoặc văn biền ngẫu.

3. Bố cục

- Đoạn 1: *"Ngọc không mài... tệ hại ấy"*

Bàn về mục đích của việc học

- Đoạn 2: *"Cúi xin... bỏ qua"*

Bàn về phương pháp học

- Đoạn 3: ... *"thiên hạ thịnh trị"*

Bàn về tác dụng của phép học.

4. Nội dung cơ bản

1. *Bàn về mục đích của việc học*

Phần mở đầu của văn bản tác giả đã nêu khái quát mục đích chân chính của việc học qua việc dẫn ra một câu nói của người xưa: *Ngọc không mài, không thành đồ vật; người không học, không biết rõ đạo.* Đây chính là một chân lí đúng đắn đã hình thành từ lâu đời. Tác giả muốn khẳng định, nhấn mạnh thêm rằng không thể không học mà tự nhiên trở thành người tốt đẹp. Chỉ bằng con đường học tập, con người mới có thể trưởng thành, là người có đạo đức chân chính. Vì vậy, học tập là một yêu cầu tất yếu, một quy luật muôn đời trong cuộc sống của con người ở mọi thời đại. La Sơn Phu Tử cũng giải thích luôn *Đạo là lẽ đối xử hàng ngày giữa mọi người. Kẻ đi học là học điều ấy.* Chữ *đạo* vốn có ý nghĩa sâu rộng, phức tạp đã được tác giả giải thích rất giản dị và dễ hiểu, thiết thực: đạo là lẽ sống đúng và đẹp trong quan hệ xã hội giữa con người với con người.

Tiếp đó tác giả phê phán lối học hình thức, chỉ cốt mục đích cầu danh, cầu lợi, không theo chính học, không cần thực học: N*gười ta đua nhau lối học hình thức hòng cầu danh lợi, không còn biết đến tam cương, ngũ thường.* Đạo *tam cương* tức là học để hiểu và gìn giữ ba mối quan hệ rường cột cơ bản trong cuộc đời con người: vua tôi, cha con, chồng vợ. Đạo *ngũ thường* tức là học để hiểu và để sống đúng theo năm đức tính đáng quý của con người: *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.* Như vậy trong câu văn này đã liên tiếp phê phán lối học lệch lạc: không chú ý đến nội dung học và lối học sai trái: học vì danh lợi của bản thân. Những điều cần biết đến như *tam cương ngũ thường* lại bị coi rẻ. Tác giả tiếp tục thẳng thắn nêu rõ hậu quả tai hại khôn lường của lối học tiêu cực ấy đối với con người nói riêng và đối với cả quốc gia nói chung: *Chúa tầm thường, thần nịnh hót. Nước mất, nhà tan đều do những điều tệ hại ấy.* Lối học sai lầm ấy sẽ sản sinh ra những con người không còn

tài đức, làm đảo lộn mọi giá trị đích thực trong cuộc sống, từ đó có thể đưa đất nước đến thảm họa bị diệt vong. Đây là những lời bàn luận thật sâu sắc, nghiêm túc, xác đáng với tầm nhìn cao rộng đầy tâm huyết với nước nhà của La Sơn Phu Tử.

2. *Bàn về cách học*

Sau khi phê phán những cách học sai lầm và nêu rõ mục đích tai hại của nó, Nguyễn Thiếp đã trình bày quan điểm tích cực của mình về chủ trương phát triển sự học như thế nào cho có hiệu quả nhất.

Bàn về cách học, tác giả đưa ra một loạt những ý kiến:

- Nội dung học từ thấp lên cao, phát triển bồi dưỡng tuần tự để có kiến thức vững vàng.

- Cách học kết hợp giữa rộng và sâu, học rộng rồi tóm gọn lại, nắm được kiến thức cơ bản trọng tâm đồng thời vẫn có vốn hiểu biết phong phú.

- Theo điều học mà làm, học phải đi đôi với hành thì mới thực sự thể hiện được ý nghĩa việc học.

Những phương pháp này được trình bày ngắn gọn nhưng rất đúng đắn, sâu sắc, tiến bộ so với quan điểm đương thời. Đặt trong bối cảnh sự học bị suy thoái, hình thức hoá thì ý kiến của tác giả có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Nếu ở đoạn một tác giả đã rung hồi chuông cảnh tỉnh báo động vấn nạn tha hoá việc học thì ở đoạn hai này tác giả đã nêu lên những kim chỉ nam, những bí quyết vàng để khôi phục và làm hưng thịnh cho việc học.

Bên cạnh đó, Nguyễn Thiếp cũng nêu lên chủ trương phát triển sự học một cách sâu rộng đều khắp trong quốc gia: *Cúi xin từ nay ban chiếu thư cho thày trò trường học của phủ, huyện, các trường tư, con cháu các nhà văn võ, thuộc lại ở các trấn cựu triều, đều tuỳ đâu tiện đấy mà đi học*. Đây là một chủ trương rất tiến bộ, gần gũi với chính sách phổ cập hoá phát triển giáo dục trên phạm vi toàn quốc trong thời đại ngày nay.

Tuy nhiên, về nội dung dạy, La Sơn Phu Tử khẳng định phải lấy *Chu Tử làm chuẩn, học theo Tứ thư, Ngũ kinh*, nghĩa là theo chuẩn mực kinh điển của đạo Nho xuất phát từ Trung Quốc. Đó cũng là tư tưởng, là yêu cầu tất yếu của thời đại ông. Về nội dung học, tác giả vẫn đi theo truyền thống cũ, không đưa ra điều gì mới mẻ mà chủ yếu đi vào những cải cách về phương pháp học.

3. *Tác dụng của phép học*

"Đạo học thành thì người tốt nhiều; người tốt nhiều thì triều đình ngay ngắn mà thiên hạ thịnh trị". Như vậy, mục đích học chân chính, cách học tích cực sẽ là cơ sở vững chắc cho đạo học, bồi dưỡng được nhân tài cho quốc gia, làm cho đất nước

phát triển vững mạnh. *Đạo học thành* sẽ có khả năng cải tạo con người, cải tạo xã hội, thúc đẩy sự phát triển của quốc gia.

Ở phần cuối bài tấu, tác giả đã thể hiện một niềm tin tưởng vững chắc ở đạo học chân chính nhất định sẽ trường tồn và cũng gửi gắm một niềm hi vọng về tương lai tốt đẹp của đất nước.

5. Đặc sắc nghệ thuật

Văn bản có cách lập luận mạch lạc, chặt chẽ. Tác giả đã đi từ mục đích chân chính của việc học, trên cơ sở đó mà phê phán những quan điểm học tập sai lầm, thực trạng học tập sai trái và sau đó khẳng định quan điểm, phương pháp học tập đúng đắn, tích cực, kết thúc bằng việc nhấn mạnh vào tác dụng to lớn của việc học đúng theo *đạo học*. Cách lập luận này có sức thuyết phục rất lớn đối với người đọc.

Ngôn ngữ vừa giản dị vừa trang trọng, khúc chiết rõ ràng. Câu văn ngắn, liên kết chặt chẽ, ý tứ bộc lộ trực tiếp dễ hiểu.

Trong văn bản tấu trình này, Nguyễn Thiếp cũng nhiều lần sử dụng những từ ngữ cầu khiến: *cúi xin, xin chớ bỏ qua, cúi mong, cung kính tấu trình*... Những từ ngữ này thể hiện một tình cảm vô cùng thiết tha tâm huyết với *đạo học*, với quốc gia, làm cho văn bản tăng thêm sức thuyết phục bởi có sự kết hợp cả lí và tình.

B KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. "Học là gì? Học tức là học những cái chưa biết để biết mà đem ra thực hành. Nhưng thực hành cái gì? Thực hành ở đâu? Đó là thực hành những gì thực tế trước mắt và còn để lại lợi ích cho đời sau nữa.

[...] Ngày nay chúng ta, lúc nhỏ thì học văn, từ, thơ, phú, lớn lên ra làm thì lại luật, lịch, binh, hình. Lúc nhỏ học nào Sơn Đông, Sơn Tây mắt chưa từng thấy, lớn lên ra làm thì đến Nam Kì, Bắc Kì. Lúc nhỏ học nào thiên văn, địa lí, chính sự, phong tục tận bên Tàu (mà nay họ đã sửa đổi khác hết rồi), lớn lên ra làm thì lại dùng đến địa lí, thiên văn, chính sự, phong tục của nước Nam hoàn toàn khác hẳn. Lúc nhỏ học những lễ nhạc, cách ăn uống, cư xử, chiến đấu, doanh trại từ xa xưa của Tàu, lớn lên ra làm thì phải dùng đến lễ nhạc, cách chiến đấu, phép ăn ở theo quan dân nước ta ngày nay. Còn biết bao những việc tương tự như thế, mòn bút khô nôi cũng không kể hết.

[...] Những non sông bờ cõi, hình thế biển hồ, đồn thành và đất đai trong nước ta thay đổi như thế nào, đó là cái mà ta phải biết rõ để khi ra làm việc tránh khỏi nhầm lẫn. Luật nước, lệ làng, cho đến những ưu điểm, nhược điểm; những lề lối dạy dỗ, những tục hay, tục dở trong nhân dân nước ta, là những cái ta cần phải học hỏi tìm tòi để hiểu rõ, để sửa đổi và bổ cứu, nếu không thực hiện được trong một tỉnh,

một phủ thì cũng phải thí nghiệm được trong một làng. Như thế mới là cái học trị nước giúp đời. Nước ta dưới đất có những mỏ kim loại, đá quý, ngoài ra có những loại thú nuôi, cây trồng, là những cái ta cần phải phân biệt, khai thác phát triển để tự cấp tự túc. Nước ta hiện nay bốn bề bị ép, người ngoài sắp chiếm làm hang ổ, đó là cái mà chúng ta phải hiến dâng trí khôn, sức khoẻ ra chống giữ để bảo vệ nước nhà".

(Trích *Tế cấp bát điều* - Theo Trương Bá Cầm - *Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo*, Nxb TP Hồ Chí Minh, 198)

2. "Vận nước thịnh hay suy quan hệ tại đâu?

- Tại nhân tâm thế đạo. Nhân tâm thế đạo xấu hay tốt, cốt gốc tại đâu? - Tại học thuyết tà hay chính.

Rộng xét năm châu, trải xem lịch sử, dọc ngang mấy vạn dặm, trên dưới mấy nghìn năm, từ đông đến tây, từ xưa đến nay, hễ nước nào khi vận nước thịnh cường tất là hi ấy trong nước chính học sáng rệt; nước nào khi vận nước suy đốn, tất là khi ấy trong nước tà thuyết lưu hành. Chính học sáng rệt thì thế đạo nhân tâm phải tốt, mà vận nước cũng theo chính học mà nổi lên; tà thuyết lưu hành thì nhân tâm thế đạo phải hư, mà vận nước cũng theo tà thuyết mà đắm mất".

(Trích *Luận về chính học cùng tà thuyết*. *Ngô Đức Kế*, Theo *Tuyển tập phê bình văn học Việt Nam*, tập I, Nxb Văn học Hà Nội, 199?)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. *Trong bài "Bàn luận về phép học", tác giả đã nêu lên mục đích của việc học là gì?*

A. Học để làm nên công trạng lớn cho đời.

B. Học để trở thành người có địa vị trong xã hội.

C. Học để làm người có đạo đức, có tri thức, góp phần làm hưng thịnh đất nước

D. Học để hiểu biết về thế giới xung quanh.

2. *Tác giả đã phê phán những lối học lệch lạc, sai trái nào?*

A. Lối học hình thức hòng cầu danh lợi, không còn biết đến tam cương, ngũ thường.

B. Học rộng rồi tóm lược lại cho gọn, theo điều học mà làm.

C. Học để biết rõ đạo.

D. Cả, A, B, C đều sai.

3. *Dòng nào sau đây giải thích đúng nhất ý nghĩa của từ "thất truyền".*

A. Bảy điều cần ghi nhớ.

B. Bị mất đi, không được truyền lại cho đời sau.

C. Bảy điều muốn truyền lại cho đời sau.

D. Chỉ điều cần được truyền từ đời này sang đời khác.

4. *Văn bản "Bàn luận về phép học" là của tác giả nào?*

A. La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp.

B. La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn.

C. Á Nam Trần Tuấn Khải.

D. Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu.

5. *Văn bản "Bàn luận về phép học" được viết theo thể loại nào?*

A. Hịch. C. Chiếu.

B. Cáo. D. Tấu.

6. *Đặc điểm nghệ thuật nổi bật của văn bản "Bàn luận về phép học" là?*

A. Sử dụng nhiều biện pháp tu từ.

B. Câu văn giàu hình ảnh, ngôn từ chọn lọc.

C. Lập luận mạch lạc rõ ràng, chặt chẽ, có sức thuyết phục cao.

D. Dẫn chứng phong phú, xác thực.

II. TỰ LUẬN

1. Hãy lập một sơ đồ thể hiện trình tự lập luận của văn bản *Bàn luận về phép học*.

2. Phân tích ý nghĩa tích cực và tiến bộ của phép học mà Nguyễn Thiếp trình bày trong văn bản?

3. Nêu nhận xét ngắn gọn về nghệ thuật lập luận của đoạn trích.

4. Hãy sưu tầm thêm những ý kiến khác bàn luận về việc học (trong tục ngữ, ca dao hoặc lời nói của các danh nhân nổi tiếng).

NGHỊ LUẬN HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

THUẾ MÁU

NGUYỄN ÁI QUỐC

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Nguyễn Ái Quốc (đã học ở SGK Ngữ văn 7).

II. TÁC PHẨM

1. Hoàn cảnh sáng tác

Bản án chế độ thực dân Pháp được viết bằng tiếng Pháp vào khoảng những năm 1921-1925, được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1925 tại Pháp, ở Việt Nam, tác phẩm này được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1946.

Bản án chế độ thực dân Pháp ra đời trong thời kì chủ nghĩa thực dân Pháp thực hiện âm mưu *khai thác triệt để* thuộc địa sau đại chiến thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918). Chúng luôn tuyên truyền ca ngợi công cuộc *khai thác thuộc địa* như là một việc làm *văn minh và nhân đạo*. Bản án chế độ thực dân Pháp là tác phẩm có giá trị phê phán sâu sắc, mang ý nghĩa mở đường lớn lao trong hoàn cảnh ấy.

2. Thể loại

Thuế máu là chương I của tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Tác phẩm này trước hết mang tính chất của một tập phóng sự điều tra với một khối lượng chứng cứ tư liệu được dày công sưu tập và phân tích rất phong phú, sinh động và chân thực. Tuy nhiên, có thể coi đây là một tập phóng sự hết sức đặc biệt, vượt thoát lớn hơn khỏi khuôn khổ một phóng sự báo chí thông thường. Trong tác phẩm này, Nguyễn Ái Quốc đã đề cập đến một vấn đề lớn lao và thiết yếu, liên hệ trực tiếp đến số phận của nhân dân các nước thuộc địa trên toàn thế giới, thể hiện những tư tưởng tiên tiến mới mẻ qua một ngòi bút văn chương linh hoạt, sắc sảo, tài tình, có sức chiến đấu mạnh mẽ. Vì vậy, có thể coi *Bản án chế độ thực dân Pháp* là một tác phẩm chính luận đặc sắc, quy tụ tổng hợp nhiều phương thức diễn đạt trong tác phẩm.

3. Bố cục

- Phần 1: Chiến tranh và người bản xứ.

- Phần 2: Chế độ lính tình nguyện.

- Phần 3: Kết quả của sự hi sinh.

4. Nội dung cơ bản

Thuế máu - bản cáo trạng đanh thép tố cáo tội ác của thực dân Pháp đối với nhân dân các nước thuộc địa.

Phần thứ nhất: Chiến tranh và người bản xứ.

Trong phần này, tác giả tập trung tố cáo thủ đoạn lừa bịp của thực dân Pháp trong việc mộ lính, gây nên cái chết thảm thương vô ích của hàng vạn người lính thuộc địa. Tác giả đã xoáy sâu vào sự mâu thuẫn, đối lập gay gắt trong thái độ của bọn thực dân đối xử với những người dân thuộc địa trong hai thời kì trước chiến tranh và sau khi chiến tranh bùng nổ. Trước chiến tranh, người dân bản xứ bị coi khinh, bị chà đạp, bị đối xử như súc vật, coi như giống hạ đẳng, ngu si, bẩn thỉu. Tác giả đã nhắc lại một loạt các từ ngữ mà bọn thực dân dùng để gọi người bản xứ: *An-nam-mít, mọi đen*... để vạch rõ bản chất xấu xa, độc ác của chúng.

Nhưng khi chiến tranh vừa xảy ra, thái độ của chính quyền thực dân đột ngột thay đổi nhanh chóng. Những lời lẽ đầy khinh khi miệt thị tới mức hạ nhục hoàn toàn biết mất, những "cái lưỡi không xương" của các nhà cầm quyền thay hẳn giọng điệu, chuyển sang ngọt ngào âu yếm, tâng bốc người dân thuộc địa tới tận mây xanh: "*đứa con yêu, bạn hiền, chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do*"... Sự thay đổi lạ lùng này chính là một thủ đoạn lừa bịp trắng trợn của thực dân Pháp. Phản ánh hai thái độ mâu thuẫn ấy, tác giả đã vạch trần bộ mặt thật của bọn thực dân không chỉ tàn bạo, độc ác mà còn thâm hiểm, giả dối. Lời lẽ ngọt ngào lừa mị ấy như những "viên đạn bọc đường" đã gây nên bao cái chết thương tâm cho người dân vô tội.

Tác giả tiếp tục phân tích về mâu thuẫn tiếp theo khi đối chiếu *cái vinh dự đột ngột* ấy với *cái giá khá đắt* mà người lính bản xứ phải trả. Sự thật đằng sau tất cả những lời lẽ kêu gọi hào nhoáng kia là gì? Sự thật là người dân thuộc địa bị biến thành những tấm bia đỡ đạn, một thứ công cụ sống để phục vụ cho chiến tranh đế quốc, nộp thuế máu cho bọn thực dân. Họ phải bỏ vợ lìa con, từ biệt quê hương để dấn thân vào cuộc chiến, cuối cùng phơi thây trên chiến trường. Cho dù họ không trực tiếp chiến đấu, thì cũng bị bắt làm các công việc phục vụ chiến tranh, rồi sẽ kiệt quệ, mệt mỏi vì sức tàn lực kiệt trong các nhà máy của thực dân, kết thúc cũng là cái chết. Đằng sau những từ ngữ miêu tả ấy, chúng ta có thể cảm nhận được một sự căm giận sục sôi đối với dã tâm độc ác của bọn đế quốc xảo trá,

cùng với niềm thương cảm xót xa, đau đớn cho số phận thảm thương của người dân các nước thuộc địa.

"Tổng cộng có bảy mươi vạn người bản xứ đã đặt chân lên đất Pháp, và trong số ấy, tám vạn người không bao giờ còn trông thấy mặt trời trên quê hương đất nước mình nữa". Câu văn kết thúc đoạn một đã gióng lên một hồi chuông cảnh tỉnh cho dư luận toàn thế giới về mức độ nghiêm trọng của vấn đề.

Phần thứ hai: Chế độ lính tình nguyện.

Nếu như ở phần một tác giả đã bóc trần thủ đoạn tuyên truyền phỉnh nịnh giả dối thì ở phần hai này, tác giả tố cáo các biện pháp cưỡng bức tàn bạo của đế quốc Pháp trong việc bắt lính tòng quân. Chúng dối trá gọi là *"chế độ lính tình nguyện"* nhưng hành động trong thực tế lại là tróc nã, bắt ép săn đuổi đến không còn đường thoát. *Chế độ lính tình nguyện* thực tế chính là *cái vạ mộ lính*. Người lính thực tế chỉ là một thứ *vật liệu biết nói* phục vụ cho cuộc chiến phi nghĩa của đế quốc thực dân. Tác giả đã tố cáo từ những sự việc có tính chất phổ biến phương cách cưỡng bức tàn bạo được áp dụng ở khắp các nước thuộc địa chứ không chỉ ở riêng Việt Nam hoặc Đông Dương chứng tỏ bản chất dã man, đểu cáng như nhau của bọn thực dân ở khắp các xứ thuộc địa trên thế giới.

Tác giả cũng phản ánh chân thực hậu quả của *"chế độ lính tình nguyện"* đã gieo rắc bao tai vạ, làm đảo lộn cuộc sống yên bình của những người dân thuộc địa vô tội. Đầu tiên, chúng bắt những người khoẻ mạnh, nghèo khổ. Sau đó, nhân dịp bắt lính mà nghĩ ra hàng trăm cách xoay xoả làm tiền khi buộc những người dân thuộc địa đứng trước một sự đe doạ khủng khiếp *"đi lính tình nguyện hoặc xì tiền ra"*. Những người bị buộc phải đi lính thì bị đối xử tàn tệ, bị bắt, bị nhốt theo tên các sắc lính *(khố đỏ, khố xanh...)*. Ngay tên gọi cũng đã thể hiện sự khinh khi vì chính quyền thực dân chỉ coi họ như một thứ *"vật liệu biết nói"*, một thứ hàng hoá phục vụ chiến tranh mà thôi. Những người sợ hãi phải đi lính mà có chút tiền của thì đành dốc hết gia sản để chạy chọt mong trốn lính, nhưng trốn được lính rồi thì biết sống ra sao, trốn được một lần, có thể sống yên ổn mãi không? Thậm chí, cái *vạ mộ lính* này còn đẩy con người vào những bi kịch khủng khiếp khi họ đã phải tự huỷ hoại chính bản thân mình, từ lành lặn thành ra què cụt, để mong được yên thân.. Với những sự việc xác thực, điển hình và rõ ràng ấy, tác giả đã vạch trần những luận điệu giả dối, những hành động xấu xa của chính quyền thực dân, tố cáo sự thật thảm khốc tới công luận toàn thế giới.

Phần thứ ba: Kết quả của sự hi sinh.

Nội dung chính của phần ba nói về số phận bất hạnh thê thảm của những người lính thuộc địa sau khi chiến tranh kết thúc, tái hiện lại một hiện thực hoàn toàn

tương phản và mâu thuẫn với những lời hứa hẹn hoa mĩ hão huyền của nhà cầm quyền trước chiến tranh. Tưởng rằng sau khi đã hi sinh xương máu cho mẫu quốc, lại có những lời tuyên bố rõ ràng của ngài cầm quyền đảm bảo, những người lính may mắn trở về sẽ được tặng thưởng xứng đáng, sẽ được đổi đời, nhưng hiện thực diễn ra đã trắng trợn và tàn khốc ngoài sức tưởng tượng của họ cũng như của độc giả. Những lời hứa hẹn "*im bặt như có phép lạ*". Trước đây, khi "*cuộc chiến tranh vui tươi*" bắt đầu, họ từ những người An nam mít đột ngột trở thành "*những chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do*" thì bây giờ cũng đột ngột như thế họ bị chính quyền thực dân ném trả lại là "*giống người bẩn thỉu*". Tác giả đã miêu tả lại một loạt những cách đối xử không thể nào chấp nhận được của chính quyền thực dân đối với những người lính thuộc địa: *lột hết tất cả của cải của họ, đánh đập họ vô cớ, cho họ ăn như cho lợn ăn*... để cuối cùng dẫn tới lời luận tội hùng hồn *một chế độ không biết gì đến chính nghĩa và công lí cả*.

Không dừng lại ở đó, đối với những thương binh và gia đình tử sĩ, chính quyền nghĩ ra cách đền bù thật khéo léo và có lợi bằng cách cấp cho họ môn bài bán lẻ thuốc phiện. Theo tác giả *như thế là trong một việc mà chính quyền thuộc địa đã phạm tới hai tội ác đối với nhân loại* vì *vừa lôi kéo cả những nạn nhân đáng thương hại của cuộc huynh đệ tương tàn* vào *làm cái việc bỉ ổi của người đầu độc* vừa *coi rẻ tính mạng và xương máu của những kẻ đã bị họ lừa bịp*. Văn bản đã thể hiện sự phẫn nộ tột cùng của tác giả cũng như thức tỉnh lương tâm của những con người tiến bộ trên toàn thế giới.

Văn bản *Thuế máu* với ba phần *chiến tranh với "người bản xứ"*, *chế độ lính tình nguyện* và *kết quả của sự hi sinh* đã tái hiện chân thực và hoàn chỉnh bức tranh sinh động về quãng đời thê thảm và đen tối không lối thoát của người dân các nước thuộc địa từ lúc bị lừa gạt, ép buộc phục vụ cho chiến tranh đế quốc đến khi chiến tranh kết thúc. Tác phẩm có tính chiến đấu, tính cách mạng rất cao, tố cáo và kết án đanh thép tội ác của thực dân Pháp đối với nhân dân các nước thuộc địa trên toàn thế giới. Bên cạnh đó *Thuế máu* nói riêng và *Bản án chế độ thực dân Pháp* nói chung còn có ý nghĩa to lớn khi bước đầu định hướng con đường đấu tranh vì độc lập tự do, giải phóng dân tộc cho nhân dân các nước thuộc địa.

5. Đặc sắc nghệ thuật

1. *"Thuế máu" là một áng văn chính luận xuất sắc về nhiều phương diện.*

Thuế máu là chương mở đầu của tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Đối tượng bị lên án trong *Thuế máu* chính là thực dân Pháp. Tác giả đã xoáy sâu vào mâu thuẫn cơ bản giữa bản chất thâm độc tàn bạo và những lời lẽ thủ đoạn lừa dối, giả nhân giả nghĩa của bọn chúng. Xuất phát từ mâu thuẫn cơ bản này, mỗi mục

trong *Thuế máu* lại đi sâu phân tích đến một loạt mâu thuẫn cụ thể, tạo nên một bố cục chặt chẽ, các phần liên hoàn tiếp nối, bổ sung cho nhau thành một bản cáo trạng hoàn chỉnh và đanh thép. Ba phần của chương *Thuế máu* được sắp xếp theo trình tự thời gian: trước, trong và sau chiến tranh rất mạch lạc và hợp lí.

Trong văn bản chính luận này, tác giả cũng đã sử dụng khá nhiều biện pháp lập luận. Lập luận theo quan hệ thời gian: trước chiến tranh - khi chiến tranh bùng nổ. Lập luận theo quan hệ tương phản: thực chất của việc cưỡng bức bắt lính hoàn toàn trái ngược với cái gọi là *chế độ lính tình nguyện*. Lập luận theo quan hệ liên tưởng so sánh: số phận người dân thuộc địa sau khi chiến tranh kết thúc lại quay trở về giống như thời kì trước chiến tranh... Những cách lập luận này tạo nên sự đanh thép hùng hồn cho bản cáo trạng.

2. *"Thuế máu" còn mang tính chất của một phóng sự điều tra*

Trong chương *Thuế máu*, Nguyễn Ái Quốc sử dụng rất nhiều các dẫn chứng xác thực với những con số cụ thể, những sự việc điển hình. Tác giả đã đưa ra những con số biết nói đầy thuyết phục: "*Tổng cộng có bảy mươi vạn người bản xứ đã đặt chân lên đất Pháp, và trong số ấy, tám vạn người không bao giờ còn trông thấy mặt trời trên quê hương đất nước mình nữa*. Trong *Thuế máu* đã vạch rõ tường tận sự việc xảy ra như thế nào? Sự việc xảy ra ở đâu? Kẻ nào là đích danh thủ phạm? Ai là nhân chứng? Ai là nạn nhân? Từng con số, từng nhân vật đều được xác định cụ thể, rõ ràng. Rất nhiều lần trong bài viết tác giả đã trích dẫn lại nguyên văn những lời lẽ giả dối của chính quyền thực dân. Tác giả cũng liên tục liệt kê những dẫn chứng phong phú để làm cơ sở cho lí lẽ luận tội thực dân trong các câu văn trùng điệp hô ứng tiếp nối nhau. "*Thoạt tiên... sau đó*", "*Thế là... Như thế là*"... Tự bản thân các con số, các lời nói và sự kiện được nêu ra làm dẫn chứng đã có sức thuyết phục lớn đối với người đọc, làm tăng thêm sức nặng kết tội cho bản án.

3. *"Thuế máu" đồng thời còn đến với người đọc như một tác phẩm văn chương đậm nét trào phúng.*

Giọng điệu trào phúng bao trùm toàn bộ tác phẩm, có sức biểu cảm sâu sắc. Lời văn hết sức linh hoạt, biến chuyển, lúc thuật kể hóm hỉnh, lúc giễu nhại mỉa mai, lúc châm biếm kín đáo, lúc đả kích trực tiếp, lúc vạch mặt chỉ tên, lúc phẫn nộ uất ức, lúc chất vấn gay gắt khi viết về tội ác lừa đảo của thực dân Pháp. Nhưng khi miêu tả số phận bi thảm của người dân thuộc địa thì lại chuyển sang xót xa thương cảm thấm thía, ẩn sau tiếng cười là một nỗi đau. Giọng điệu này của tác phẩm được thể hiện sinh động, liền mạch qua các từ ngữ chuyển tiếp giữa các câu, các đoạn:

Cuối cùng... Ấy thế mà... Sau nữa. Nếu quả thật"... Và được nhấn mạnh qua các câu hỏi mang ý phản bác, chất vấn, luận tội gay gắt vang lên ở cả ba phần của chương *Thuế máu* (*chả thế sao lại đem nướng họ ở những miền xa xôi ấy?...*).

Nổi bật trong văn bản là một hệ thống ngôn ngữ, hình ảnh trào phúng đa dạng và phong phú. Ngay từ nhan đề của chương và tên các phần trong chương đã thể hiện rõ ý đồ châm biếm, đả kích trực tiếp của tác giả. Trong bao nhiêu thứ thuế má nặng nề đè lên cuộc đời người dân thuộc địa, tác giả gọi tên chính xác một thứ thuế mới *Thuế máu*. Ngay tên gọi của chương đã toát lên ý nghĩa tố cáo. Sau đó, lần lượt ba tên gọi của ba phần trong chương *Thuế máu* đều mang ý nghĩa trào phúng như vậy. Trong tiêu đề *Chiến tranh và "người bản xứ"*, từ "*người bản xứ*" đặt trong dấu ngoặc kép để hàm ý châm biếm những lời lẽ mị dân giả tạo của thực dân. *Chế độ lính tình nguyện* ở đây thực tế lại được hiểu theo nghĩa ngược lại là chế độ bắt lính dã man *Kết quả của sự hi sinh* thực tế lại phản ánh về những cái chết vô nghĩa không được đền bù xứng đáng. Vì vậy, nhan đề của ba chương đều mang tính giễu nhại, cố tình lặp lại luận điệu giả dối của thực dân Pháp để phản bác lại chúng, dùng gậy ông đập lưng ông. Ngoài ra, trong toàn văn bản chúng ta đều thấy một tập hợp từ ngữ, hình ảnh trào phúng rất phong phú: từ những từ ngữ mỉa mai trực tiếp (*cuộc chiến tranh vui tươi, cái vinh dự đột ngột ấy...* đến những chữ đặt trong ngoặc kép (*người bản xứ, chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do...*), có những chữ đặt trong ngữ cảnh đặc biệt để hiểu ngầm (*tấp nập đầu quân, không ngần ngại rời bỏ quê hương*).

Nói tóm lại, *Thuế máu* đã có những thành công đặc sắc về nghệ thuật, biểu hiện một trí tuệ sắc bén, một ngòi bút tài tình, một tấm lòng nhân đạo cao cả của tác giả Nguyễn Ái Quốc.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. "Mở đầu cho tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp*, chương *Thuế máu* đã tố cáo một tội ác hết sức ghê tởm của chính quyền cai trị. Đó là việc bòn rút xương máu, sinh mạng người dân bản xứ để phục vụ cho lợi ích, cho những mục đích đen tối của mình trong cuộc chiến tranh phi nghĩa. *Thuế máu* là một bức tranh sinh động, điển hình về bản chất giả dối, dã man và đểu cáng của chế độ thực dân, về kiếp sống nô lệ khổ đau của người dân các nước thuộc địa.

...*Thuế máu* đã thể hiện một cách tập trung những đặc điểm trong cách viết *Bản án chế độ thực dân Pháp* của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, phương pháp điều tra khách quan, khoa học, thật cụ thể, tỉ mỉ kết hợp với tình cảm yêu, ghét mãnh liệt, rạch ròi, nghệ thuật trào phúng đa dạng (khi đả kích sâu cay, lúc châm chọc thâm

thuý; khi mỉa mai mát mẻ, lúc nhẹ nhàng thông thái). Cùng với các giá trị nội dung, chính cách viết đó đã tạo nên tính hấp dẫn, sức thuyết phục lớn lao của tác phẩm".

(Lê Bá Hán. *Phân tích văn thơ Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Nxb Giáo dục, 1988)

2. "Ở bình diện ngôn từ, chất trào phúng của văn bản hết sức đậm đặc. Đó là ngôn từ giễu nhại, mỉa mai phải hiểu ngầm và cần đặt trong ngữ cảnh mới cảm nhận đầy đủ không chỉ những chữ đặt trong ngoặc kép giễu nhại lời bịp bợm của bọn thực dân và những lời có sắc thái mỉa mai của tác giả *(cuộc chiến tranh vui tươi, cái vinh dự đột ngột ấy...)* mà cả những lời lẽ có vẻ trữ tình, không trực tiếp nhằm vào việc vạch mặt đối tượng (như *sau khi được mời chứng kiến cảnh kì diệu của trò biểu diễn về phóng ngư lôi, đã được xuống tận đáy biển để bảo vệ Tổ quốc của các loài thuỷ quái, lúc chết còn tự hỏi phải chăng nước mẹ muốn chiếm ngôi nguyên phi trong cung cấm vua Thổ..*) cũng chính là mỉa mai, chế giễu, tức cũng là trào phúng rất sâu - cười cái đáng ra phải khóc. Đằng sau nụ cười là nỗi đau to lớn của tác giả trước cái chết thương tâm hết sức vô nghĩa của đồng bào ở những nơi xa lạ, đến lúc chết vẫn không hiểu nổi vì sao phải chết thê thảm như vậy".

(Nguyễn Hoành Khung)

3. "Cuốn sách này (*Bản án chế độ thực dân Pháp*) là sản phẩm tổng hoà của tất cả các tri thức - chính trị, triết học, xã hội, lịch sử, văn học và kinh nghiệm thực tiễn - được tiếp thu, bồi bổ, phát triển trong quá trình đấu tranh đầy sóng gió của Người".

(Nguyễn Khánh Toàn - *Lời giới thiệu* cho tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp*)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. *Văn bản "Thuế máu" được trích từ tác phẩm nào?*

A. Bản án chế độ thực dân Pháp.

B. Người cùng khổ.

C. Vi hành.

D. Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu.

2. *Tác phẩm này được viết bằng thứ tiếng nào và xuất bản lần đầu tiên ở đâu?*

A. Tiếng Việt - Việt Nam 1946.

B. Tiếng Pháp - Pari 1925.

C. Tiếng Trung Quốc - Trung Quốc 1942.

D. Cả A, B, C đều sai.

3. Dòng nào giải thích đúng nhất ý nghĩa của từ "nhũng lạm"?

A. Tìm cách vơ vét của công để làm giàu cho mình.

B. Ăn cắp một cách trắng trợn.

C. Lạm dụng quyền hành, gây phiền hà và lấy tiền của.

D. Bắt cấp dưới phải hối lộ cho mình.

4. Giá trị nghệ thuật đặc sắc của văn bản "Thuế máu" là gì?

A. Ngòi bút nghị luận sắc sảo.

B. Nhiều hình ảnh giàu giá trị biểu cảm.

C. Giọng điệu trào phúng vừa đanh thép vừa mỉa mai.

D. Cả A, B, C đều đúng.

5. Vì sao thái độ của chính quyền thực dân đối với người dân thuộc địa lại lập tức thay đổi khi chiến tranh vừa bùng nổ?

A. Vì chính quyền thực dân sợ những người dân thuộc địa nổi loạn chống đối.

B. Vì chính quyền thực dân có tư tưởng tiến bộ tích cực hơn trong cách đối xử với người dân thuộc địa.

C. Vì chính quyền thực dân muốn lợi dụng những người dân thuộc địa trở thành bia đỡ đạn cho chúng trong chiến tranh.

D. Cả A, B, C đều sai.

6. Nội dung chính của văn bản "Thuế máu" là?

A. Miêu tả cuộc sống nghèo khổ của những người dân thuộc địa.

B. Tố cáo tội ác của chính quyền thực dân đối với những người dân thuộc địa.

C. Vạch trần một sự thật: chính quyền thực dân đã biến người dân nghèo khổ ở các xứ thuộc địa thành vật hi sinh để phục vụ cho lợi ích của mình trong các cuộc chiến tranh tàn khốc.

D. Nêu lên con đường đấu tranh giải phóng dân tộc cho nhân dân các nước thuộc địa.

7. Nhan đề "Thuế máu" có ý nghĩa như thế nào?

A. Phản ánh một thứ thuế độc ác, tàn bạo và vô lí đè nặng lên cuộc đời người dân các nước thuộc địa: đó là thứ thuế phải trả bằng xương máu, mạng sống con người.

B. Thể hiện thái độ lên án tố cáo gay gắt của tác giả đối với chính quyền thực dân.

C. Một cách đặt nhan đề độc đáo, gây ấn tượng mạnh cho người đọc.

D. Cả A, B, C đều đúng.

8. *"Thuế máu" sử dụng phương thức biểu đạt chính nào?*

A. Tự sự. C. Nghị luận.

B. Miêu tả. D. Biểu cảm.

9. *Việc chính quyền thực dân cấp môn bài bán lẻ thuốc phiện cho thương binh và vợ con của tử sĩ người Pháp được tác giả đánh giá như thế nào?*

A. Chính quyền thuộc địa đã giữ đúng lời hứa của mình.

B. Chính quyền thuộc địa đã phạm tới hai tội ác đối với nhân loại.

C. Đây là hành động đền ơn thoả đáng.

D. Đây là một việc làm bình thường không có ý nghĩa gì.

10. *Giọng điệu bao trùm văn bản "Thuế máu" là?*

A. Giọng điệu thương cảm xót xa.

B. Giọng điệu trào phúng châm biếm.

C. Giọng điệu lạnh lùng thản nhiên.

D. Giọng điệu thân tình.

II. TỰ LUẬN

1. Hãy phân tích mâu thuẫn trào phúng được thể hiện trong phần I *Chiến tranh và "người bản xứ"*.

2. Hãy tìm các dẫn chứng trong văn bản để chứng minh rằng *Chế độ lính tình nguyện* thực chất chỉ là cưỡng ép, bắt buộc, đem lại tai họa cho những người dân thuộc địa.

3. Hãy so sánh sự đối xử trong thực tế sau khi chiến tranh kết thúc với lời hứa hẹn trước chiến tranh của chính quyền thực dân đối với người dân thuộc địa. Qua đó, em có nhận xét gì về bản chất của chính quyền thực dân và số phận của những người dân thuộc địa.

4. Hãy phân tích văn bản *Thuế máu* để chứng minh cho nhận định sau:

Thuế máu có giá trị nghệ thuật đặc sắc, quy tụ tổng hợp nhiều phương thức diễn đạt trong một văn bản.

NGHỊ LUẬN NƯỚC NGOÀI

ĐI BỘ NGAO DU

(Trích *Ê-min hay Về giáo dục*)

RU-XÔ

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

- Ru-xô (1712 – 1778) là nhà văn, nhà triết học, nhà hoạt động xã hội Pháp.

- Tác phẩm chính: *Luận văn khoa học và nghệ thuật (1750), Luận về sự bất bình đẳng (1755); Giuy-li hay Nàng He-lôi-dơ mới (1761); Ê-min hay Về giáo dục (1972); Những mơ mộng của một người dạo chơi cô độc (1778)...*

II. TÁC PHẨM

1. Xuất xứ và thể loại

Văn bản *Đi bộ ngao du* trích trong quyển V, quyển cuối cùng của tác phẩm *Ê-min hay Về giáo dục*, một áng luận văn – tiểu thuyết độc đáo của nhân loại. Tiểu thuyết này được viết dưới dạng hư cấu nghị luận, nhằm chứng minh cho lí thuyết giáo dục mà tác giả đưa ra qua việc giáo dục một em bé - Ê-min từ lúc sơ sinh đến tuổi trưởng thành.

2. Nội dung cơ bản

Văn bản *Đi bộ ngao du* chứng minh những tác dụng mà đi bộ mang lại cho con người, muốn ngao du cần phải đi bộ. Qua đó, thể hiện Ru-xô là một con người giản dị, quý trọng tự do và yêu thiên nhiên.

I. *Các luận điểm chính*

- Bài văn có ba đoạn, mỗi đoạn là một luận điểm chính.

+ Luận điểm một: Đi bộ ngao du thì ta hoàn toàn được chủ động, tự do, tuỳ theo ý thích, không bị lệ thuộc vào bất cứ ai (gã phu trạm), bất cứ cái gì (giờ giấc, xe ngựa, đường xá...).

+ Luận điểm hai: Đi bộ ngao du thì ta sẽ có dịp trau dồi vốn tri thức của ta;

+ Luận điểm ba: Đi bộ ngao du có tác dụng tốt đến sức khoẻ và tinh thần.

- Cả ba luận điểm đều nhằm làm rõ lợi ích của đi bộ ngao du: nhờ đi bộ ngao du, con người mới được tự do tiếp cận với những chân lí, tri thức khoa học thực sự, sẽ được cường tráng về thể lực, vĩ đại về đầu óc, thư thái về tâm hồn. Điều đó cũng có nghĩa là con người có chất lượng cuộc sống tốt hơn, được tận hưởng cuộc sống một cách đầy đủ và phong phú hơn, có được nhiều niềm vui sống hơn, thoải mái và hạnh phúc hơn.

- Trật tự các luận điểm có lẽ mang dấu ấn chủ quan của tác giả. Đối với Ru-xô, tự do là mục tiêu quan trọng hàng đầu. Ông luôn khao khát tự do. Ông đã trải qua những cay đắng từ tuổi nhỏ khi bị chủ xưởng chửi mắng, đánh đập rồi lại phải đi ở cho người ta để kiếm ăn, nên càng quý giá trị của tự do. Suốt đời ông đấu tranh cho tự do, chống lại chế độ phong kiến. Vì vậy, tự do trong đi bộ ngao du là lợi ích, là điều thú vị, tiện lợi hàng đầu với Ru-xô, được đặt lên đầu tiên.

Ru-xô cũng là người từ nhỏ chịu nhiều thiệt thòi, hầu như không được học hành. Ông rất khao khát tri thức và cả đời nỗ lực tự học. Có lẽ vì vậy, Ru-xô cho rằng tri thức có được không phải từ sách vở mà từ thực tiễn sinh động của thiên nhiên. Có lẽ vì vậy, ông xếp lợi ích thứ hai là trau dồi tri thức.

2. *Bóng dáng Ru-xô qua bài văn*

Văn bản mang đậm dấu ấn cá nhân, bóng dáng tinh thần của Ru-xô. Đó là con người giản dị, quý trọng tự do, yêu mến thiên nhiên. Điều đó tạo nên nét độc đáo của bài văn nghị luận này.

3. Đặc sắc nghệ thuật

* Lập luận chặt chẽ, sinh động, giàu sức thuyết phục.

- Mỗi luận điểm chính được trình bày trong một đoạn. Bài có ba luận điểm chính được sắp xếp theo trình tự hợp lí. Ba luận điểm đều hướng về chủ đề nói về lợi ích của đi bộ ngao du.

- Trong mỗi luận điểm đều có các lí lẽ cụ thể để làm rõ cho luận điểm, và lí lẽ kết hợp với thực tiễn sinh động nên rất thuyết phục.

+ Ở luận điểm một, để làm rõ ý đi bộ ngao du thì ta được hoàn toàn tự do có nhiều lí lẽ được sắp xếp theo trình tự sau:

• Được tự do theo ý thích, về thời gian, không gian, sự quan sát, hoạt động.

• Không phụ thuộc vào bất cứ ai, bất cứ cái gì.

+ Ở luận điểm hai, để làm rõ lợi ích của đi bộ ngao du là giúp trau dồi vốn tri thức, có các lí lẽ như:

• Tri thức về triết học, khoa học.

• Tri thức về nông nghiệp.

• Tri thức về tự nhiên học.

- Dùng kiểu câu nhiều mệnh đề, câu dài để bộc lộ ý tưởng, tăng thêm sức khẳng định, ví dụ:

"Ta quan sát khắp nơi; ta quay sang phải, sang trái ; ta xem xét tất cả những gì thấy hay hay; ta dừng lại ở tất cả mọi khía cạnh".

- Sự kết hợp "*tôi*" và "*ta*" trong lập luận làm cho bài văn sinh động. Tác giả xưng "*tôi*" khi nói về những cảm nhận và cuộc sống từng trải của riêng ông, có chỗ những trải nghiệm của cái "*tôi*" được thể hiện dưới dạng kể chuyện về Ê-min, người học trò mà ông tưởng tượng ra. Tác giả xưng "*ta*" khi lí luận chung, trừu tượng.

* Kết hợp nghị luận với tự sự và biểu cảm

- Vấn đề nghị luận gắn với chuyện giáo dục Ê-min, nhân vật được nhà văn sáng tạo ra, mang tính chất tự sự.

- Tác giả dùng nhiều so sánh làm cho lập luận thêm cụ thể, sinh động và mang tính biểu cảm, ví dụ: *"đi ngao du thú vị hơn đi ngựa"; "Đi bộ ngao du là đi như Ta-lét"; "Những phòng sưu tập của Ê-min thì phong phú hơn phòng sưu tập của vua chúa";...*

- Lời văn của tác giả giàu giọng điệu và biến đổi linh hoạt, làm tăng tính biểu cảm. Khi là giọng tự tin, dõng dạc: *"ta thích dừng lúc nào thì dừng, ta muốn hoạt động nhiều ít lúc nào là tuỳ"*; khi là giọng trìu mến, ân cần: *"và sao em lại mệt được kia chứ, em chẳng hề vội vã"*; khi châm biếm, mỉa mai: *"Những triết gia phòng khách của các ngài nghiên cứu tự nhiên học trong các phòng sưu tập"*.

- Nhiều chỗ, tác giả bộc lộ cảm xúc rõ rệt, trực tiếp, qua các câu cảm thán, chẳng hạn: *"Ta hân hoan biết bao khi về gần đến nhà ! Một bữa cơm đạm bạc mà sao có vẻ ngon lành thế ! Ta thích thú biết bao khi lại ngồi vào bàn ăn ! Ta ngủ ngon giấc biết bao trong một cái giường tồi tàn !..."*.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. "*Ê-min hay Về giáo dục* đưa ra được nhiều ý kiến sắc sảo, có giá trị khi nhà văn đề cập đến những biện pháp giáo dục cụ thể. Toát lên trong tác phẩm là phương châm giáo dục theo tự nhiên, nhẹ nhàng, thoải mái, không gò bó, phù hợp với lứa tuổi, tôn trọng nhân cách trẻ em, giáo dục trong thực tiễn của cuộc đời và thiên nhiên chứ không bó hẹp trong những kiến thức sách vở khô cằn, giáo dục văn hoá kết hợp với giáo dục lao động, giáo dục tri thức kết hợp với giáo dục tình cảm; nói tóm lại, giáo dục nhằm đào tạo nên những con người hữu ích cho xã hội, phải chăm

bón cho con người như vun xới cây non cho nó lớn lên toả cành xanh dưới bóngánh mặt trời chứ không được cắt xén gò uốn cây trong chậu cảnh."

(Phùng Văn Tửu, Trích *Giăng Giắc Ru-xô*, in trong *Văn học phương Tây thế kỉ XVIII*, NXB Đại học và THCN, H.. 1983)

2. "*Ê-min hay Về giáo dục* là một luận văn giàu tính chất tiểu thuyết. Đó là hình thức trung gian, là cái gạch nối giữa hai thể loại ấy nếu chưa muốn nói rằng tác phẩm này là một dạng tiểu thuyết ở Pháp trong thế kỉ XVIII bên cạnh *Những bức thư Ba Tư, Cháu ông Ra-mô hay Giắc, người theo thuyết định mệnh.* Văn Ru-xô nhẹ nhàng, giàu hình ảnh, có sức lôi cuốn độc giả."

(Phùng Văn Tửu, *Từ điển Văn học*, tập I, dd)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. *"Đi bộ ngao du" được viết theo phương thức biểu đạt chủ yếu nào?*

A. Tự sự. B. Thuyết minh.

C. Biểu cảm. D. Nghị luận.

2. *Văn bản trên có những luận điểm chính nào?*

A. Đi bộ ngao du sẽ được tự do, thoải mái, chủ động.

B. Đi bộ ngao du giúp trau dồi trí thức.

C. Đi bộ ngao du có lợi cho sức khoẻ, tinh thần.

D. Cả A, B, và C.

3. *Dòng nào nói đúng trình tự các vấn đề trong các luận điểm chính của Ru-xô?*

A. Sức khoẻ, tinh thần – Tự do – Trau dồi tri thức.

B. Tự do – Trau dồi tri thức – Sức khoẻ, tinh thần.

C. Sức khoẻ, tinh thần – Trau dồi tri thức – Tự do.

D. Trau dồi tri thức – Sức khoẻ, tinh thần – Tự do.

4. *Nhân vật nào sau đây không được Ru-xô nhắc đến trong bài?*

A. Ta-lét. B. P. la-tông.

C. Ê-đi-xơn. D. Pi-ta-go.

5. *Theo Ru-xô những tri thức ta trau dồi được nhờ đi bộ ngao du chủ yếu là từ đâu?*

A. Từ sách vở. C. Từ phòng khách.

B. Từ thực tiễn sinh động của thiên nhiên. D. Từ giao tiếp.

6. Bóng dáng tinh thần của Ru-xô qua văn bản này là như thế nào ?

A. Một con người giản dị.
C. Một người yêu thiên nhiên.
B. Một người quý trọng tự do.
D. Kết hợp cả A, B, C.

7. Trong bài văn này, tác giả dùng đại từ nhân xưng nào?

A. Ta.
B. Tôi.
C. Kết hợp "ta" và "tôi".
D. Không xưng rõ là gì.

8. Trong đoạn cuối, tác giả dùng nhiều kiểu câu nào để bộc lộ cảm xúc?

A. Câu trần thuật.
B. Câu nghi vấn.
C. Câu cầu khiến.
D. Câu cảm thán.

9. Đặc sắc nghệ thuật nổi bật của bài văn này là gì?

A. Lập luận chặt chẽ, sinh động, giàu sức thuyết phục.
B. Kết hợp nghị luận với tự sự và biểu cảm.
C. Miêu tả sinh động.
D. Cả A và B.

II. TỰ LUẬN

1. Em có nhận xét gì về thể loại của văn bản *Đi bộ ngao du*?
2. Hãy nêu các luận điểm chính của Ru-xô trong văn bản?
3. Bài văn toát lên tư tưởng giáo dục của Ru-xô là gì?
4. Qua bài văn, em cảm nhận được gì về tâm hồn của Ru-xô?
5. Em có nhận xét gì về đặc sắc nghệ thuật của bài văn?

PHẦN 5

VĂN BẢN NHẬT DỤNG

KHÁI QUÁT

Chương trình Ngữ văn 8 có ba văn bản nhật dụng. Từ việc đề cập đến những vấn đề cụ thể, các văn bản đã đặt ra những vấn đề có ý nghĩa lớn. Đó là các vấn đề: bảo vệ môi trường, tệ nạn nghiện thuốc lá, dân số với tương lai của dân tộc và nhân loại.

BẢNG THỐNG KÊ

Tên văn bản	Phương thức biểu đạt chính	Nội dung	Nghệ thuật
Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000	Thuyết minh	Nêu lên tác hại của việc sử dụng bao bì ni lông, gợi cho chúng ta những hành động có thể thực hiện để cải tạo môi trường sống, bảo vệ môi trường.	Cách thuyết minh rõ ràng, dễ hiểu, trình tự thuyết minh hợp lí.
Ôn dịch, thuốc lá	Thuyết minh	Nạn nghiện thuốc lá đem lại nhiều tác hại cho sức khoẻ con người, ảnh hưởng tới cuộc sống gia đình và xã hội.	Các phương pháp thuyết minh được kết hợp nhuần nhuyễn, có hiệu quả cao.
Bài toán dân số	Nghị luận	Hạn chế tốc độ gia tăng dân số quá nhanh là con đường tồn tại hay không tồn tại của loài người.	Kết hợp nghị luận với tự sự làm cho vấn đề trở nên dễ hiểu.

THÔNG TIN VỀ NGÀY TRÁI ĐẤT NĂM 2000

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Xuất xứ

Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000 là văn bản được soạn thảo dựa trên bức thông điệp của 13 cơ quan nhà nước và tổ chức phi chính phủ phát đi ngày 22 tháng 4 năm 2000, nhân dịp lần đầu tiên Việt Nam tham gia Ngày Trái Đất.

2. Bố cục

Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000 gồm ba phần:

- Phần thứ nhất (từ đầu đến "*chủ đề một ngày không sử dụng bao bì ni lông*").

- Phần thứ hai (từ "*Như chúng ta đã biết*" *đến "ô nhiễm nghiêm trọng đối với môi trường*").

- Phần thứ ba: Gồm ba câu cuối (đều có chữ *hãy*).

3. Nội dung

Năm 2000, lần đầu tiên Việt Nam tham gia Ngày Trái Đất, dưới sự chủ trì của Bộ Khoa học công nghệ và Môi trường, 13 cơ quan nhà nước và tổ chức phi Chính phủ đã nhất trí chọn một chủ đề thiết thực, phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam, gần gũi với tất cả mọi người mà lại có ý nghĩa rất to lớn là *Một ngày không sử dụng bao bì ni lông*.

Tuy nhiên, ý nghĩa nội dung của văn bản không chỉ bó hẹp trong phạm vi đó. Tính chất "nhật dụng" trong văn bản này hướng người đọc đến vấn đề lớn hơn: đó là vấn đề bảo vệ môi trường, gìn giữ Trái Đất, ngôi nhà chung của tất cả chúng ta.

Như chúng ta đã biết, nguồn ô nhiễm môi trường nghiêm trọng nhất là rác thải, trong đó rác thải sinh hoạt là rất khó xử lí. Loại rác thải này gắn với cuộc sống sinh hoạt của mỗi người nhưng mọi người vẫn còn chưa hiểu rõ về mức độ nguy hại của nó, bởi thế việc góp phần tham gia xử lí nó còn hạn chế. Trong đó rác nilông thực sự trở thành một vấn nạn. Điều đáng nói là mọi người còn chưa ý thức hết được tác hại to lớn của loại rác thải này. Nguyên nhân cơ bản khiến cho việc sử dụng bao bì ni lông có thể gây nguy hại đối với môi trường là tính không phân hủy của platic. Chính vì không phân hủy được nên bao bì ni lông gây ra nhiều tác hại như: cản trở quá trình sinh trưởng của thực vật, làm tắc cống rãnh khiến cho muỗi phát sinh,

dịch bệnh có điều kiện phát triển. Bao bì ni lông còn chứa các chất độc hại làm ô nhiễm thực phẩm và do vậy có thể gây ra những bệnh hết sức hiểm nghèo. Là loại rác thải không phân huỷ, bao bì ni lông cũng rất khó xử lí. Ba phương thức xử lí chủ yếu là chôn lấp, đốt, tái chế, nhưng phương thức nào cũng đều có mặt hạn chế, đặc biệt là trong tình hình nước ta hiện nay. Vì vậy, biện pháp trước mắt, thiết thực nhất là mỗi cá nhân, mỗi hộ gia đình cần có ý thức và hành động cụ thể để hạn chế việc sử dụng bao bì ni lông. Văn bản đề ra bốn giải pháp thiết thực, khả thi: tận dụng bao bì ni lông để dùng lại, hạn chế sử dụng bao ni lông, sử dụng các loại phương tiện khác thay thế, tuyên truyền tác hại của bao ni lông. Từ chỗ thuyết minh về một vấn đề khoa học bằng những phân tích dễ hiểu, văn bản đưa ra, lời kêu gọi vừa tác động vào nhận thức: *Hãy quan tâm tới Trái Đất, hãy bảo vệ Trái Đất* vừa tác động đến hành động: *một ngày không sử dụng bao bì ni lông.*

4. Đặc sắc nghệ thuật

Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000 thực chất là một lời kêu gọi nên từ ngữ sử dụng khá dễ hiểu. Tuy nhiên, để lời kêu gọi tác động được vào nhận thức và hành động của mọi người, văn bản đã có một bố cục hợp lí rõ ràng (như đã trình bày ở trên), lập luận lôgíc (chuyển từ đoạn phân tích tác hại sang nêu giải pháp rất tự nhiên bằng quan hệ từ: *vì vậy*, phần kêu gọi sử dụng điệp từ *hãy* làm cho lời kêu gọi có tính nhấn mạnh theo sự tăng tiến, tác động vào nhận thức và hành động của mọi người.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. "Hiện nay trên thế giới, người ta đang khuyến cáo hạn chế tối đa việc sử dụng túi ni lông vì nó là thứ rác thải không bị phân huỷ và tồn tại mãi mãi trong môi trường. Người ta hạn chế sử dụng bao ni lông bằng cách quản lý chặt chẽ và hạn chế việc sản xuất bao ni lông, còn người sử dụng nó phải tốn tiền mua - nhằm mục đích nhắc nhở mọi người nhớ đến tác hại của túi ni lông khi đã thành rác.

Trong khi đó ở Việt Nam thì ngược lại, việc sử dụng túi ni lông ngày càng phổ biến vì người ta không phải mất tiền để mua khi sử dụng nó. Cũng vì thế mà ngày nay rác ni lông cũng tràn ngập khắp cả đường phố, khắp mọi nơi trong cả nước, đâu đâu cũng đều thấy rác nylon.

Tác hại của túi nylon gây ra như chúng ta đều đã biết. Nhưng chúng ta cũng cần đặt câu hỏi: vì sao túi nylon lại được ưa dùng như hiện nay? Phải chăng vì sự tiện lợi của nó! Vì quá rẻ! Hay chăng là không có túi ni lông người dân sẽ đựng và gói bằng gì? Đối với người dân hiện nay, việc tuyên truyền giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, cần khôi phục lại thói quen tốt trước khi túi nylon ra đời tràn lan như việc sử dụng lá sen, lá chuối, lá dừa...

Nếu người người vẫn cứ mặc nhiên sử dụng túi ni lông một cách vô tư và thoải mái, thì không sớm thì muộn, chúng ta sẽ phải trả giá đắt về việc sử dụng túi nylon một cách bừa bãi như thế! Tuy nhiên, không phải chỉ trông chờ vào người dân mà trước hết Chính phủ cũng như các cơ quan chức năng cần có kế hoạch thay thế và chế tài bắt buộc để hạn chế tiến tới cấm hẳn việc sử dụng túi nylon.

Ở Việt Nam, chúng ta có thể tăng cường tuyên truyền về tác hại của việc lạm dụng túi ni lông đối với sức khoẻ và môi trường sống, kết hợp với việc tạo và dần đưa vào sử dụng các loại bao bì bằng chất liệu an toàn với môi trường để có thể thay đổi dần thói quen của người tiêu dùng trong việc sử dụng bao bì ni lông. Tuy việc này không đơn giản nhưng không có nghĩa là không thể làm được, nếu như mỗi chúng ta ý thức được trách nhiệm của mình với chính cuộc sống của bản thân và cộng đồng".

(Theo www.vnn.vn)

2. "Con người là gì, nếu cuộc sống thiếu những con thú? Và nếu chúng ra đi, thì con người cũng sẽ chết dần chết mòn vì nỗi buồn cô đơn về tinh thần, bởi lẽ điều gì sẽ xảy đến với con thú thì cũng chính xảy ra đối với con người. Mọi vật trên đời đều có sự ràng buộc.

Ngài phải dạy con cháu rằng mảnh đất dưới chân chúng là những nắm tro tàn của cha ông chúng tôi, và vì thế, chúng phải kính trọng đất đai. Ngài phải bảo chúng rằng đất đai giàu có được là do nhiều mạng sống của chủng tộc chúng tôi bồi đắp nên. Hãy khuyên bảo chúng như chúng tôi thường dạy con cháu mình: Đất là Mẹ. Điều gì xảy ra với đất đai tức là xảy ra đối với những đứa con của đất. Con người chưa biết làm tổ để sống, con người giản đơn là một sợi tơ trong cái tổ sống đó mà thôi. Điều gì con người làm cho tổ sống đó tức là làm cho chính mình... ".

(Trích *Bức thư của thủ lĩnh da đỏ*, SGK Ngữ văn 6, tập II)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. *Việt Nam tham gia Ngày Trái Đất lần đầu tiên vào thời gian nào?*

A. Ngày 30 tháng 4 năm 2000.

B. Ngày 1 tháng 5 năm 2002.

C. Ngày 22 tháng 4 năm 2000.

D. Ngày 22 tháng 7 năm 2003.

2. *Vấn đề cụ thể mà văn bản "Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000" đề cập đến là gì?*

A. Vấn đề khí thải. B. Vấn đề rác sinh hoạt.

C. Vấn đề rác công nghiệp. D. Vấn đề nước thải.

3. *Văn bản này sử dụng phương thức biểu đạt chính nào?*

A. Miêu tả. B. Tự sự.

C. Biểu cảm. D. Thuyết minh.

4. *Văn bản trên nêu lên nguyên nhân cơ bản nhất khiến cho việc sử dụng bao bì nilông gây nguy hiểm đối với môi trường tự nhiên là gì?*

A. Tính không phân huỷ của platic.

B. Trong ni lông màu có nhiều chất độc hại.

C. Khí đốt bao ni lông, trong khói có nhiều khí độc.

D.Chưa có phương pháp xử lí rác thải nilông.

5. *Dòng nào sau đây nói lên mục đích trực tiếp của lời kêu gọi từ văn bản trên?*

A. Để mọi người không sử dụng bao bì ni lông nữa.

B. Để mọi người hạn chế việc sử dụng bao bì ni lông.

C. Để mọi người biết cách xử lí rác thải ni lông.

D. Để mọi người tuyên truyền về tác hại của bao bì ni lông.

6. *Những phương thức chủ yếu nào để xử lí rác thải nilông hiện nay.*

A. Đốt. B. Chôn lấp.

C. Tái chế. D. Cả A, B, C.

II. TỰ LUẬN

1. Thông điệp mà văn bản gửi đến cho chúng ta là gì? Hãy phân tích rõ nội dung và cách thể hiện của thông điệp đó.

2. Hãy phân tích những nguyên nhân vì sao mọi người lại sử dụng bao bì nilông nhiều như vậy?

3. Hãy trình bày những phương thức xử lí bao bì nilông hiện nay mà em biết. Phân tích những hạn chế của các cách xử lí đó.

ÔN DỊCH, THUỐC LÁ

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Bố cục

Ôn dịch, thuốc lá trích trong *Từ thuốc lá đến ma tuý – Bệnh nghiện* là một văn bản tương đối hoàn chỉnh. Văn bản có thể chia làm bốn phần.

Phần thứ nhất: (từ đầu đến *"nặng hơn cả AIDS"*) nêu vấn đề đồng thời cũng nêu lên mức độ nghiêm trọng của vấn đề: nạn nghiện thuốc lá.

Phần thứ hai: (từ *"Ngày trước"* đến *"sức khoẻ cộng đồng")* chỉ ra cách mà thuốc lá đe dọa sức khoẻ và tính mạng loài người.

Phần thứ ba: (từ *"có người bảo"* đến *"nêu gương xấu"*) nêu tác hại của khói thuốc lá đối với những người không hề hút thuốc.

Phần thứ tư kết hợp với phần kết tác giả so sánh việc hút thuốc ở ta và ở các nước Âu – Mĩ để đưa ra cảm nghĩ và lời bình.

2. Nội dung cơ bản

Hút thuốc lá - không phải là một hiện tượng hiếm có trong đời sống, nếu không muốn nói là phổ biến. Hút thuốc lá có hại cho sức khoẻ - không phải là vấn đề không ai biết nếu không muốn nói là ai cũng biết!

Thế nhưng, bằng cách lập luận chặt chẽ, thuyết minh cụ thể, rõ ràng, tác giả bài biết, bác sĩ Nguyễn Khắc Viện đã cung cấp cho người đọc *những thông tin rất mới về một vấn đề tưởng như đã cũ.*

Thứ nhất là mức độ nghiêm trọng của việc nghiện thuốc lá mà tác giả nêu ra dựa trên kết luận của hơn năm vạn công trình nghiên cứu làm người ta phải giật mình: *Ôn dịch, thuốc lá đang đe dọa sức khoẻ và tính mạng loài người còn nặng hơn cả AIDS.* Vậy là việc hút thuốc tưởng như chỉ là một thói quen trong đời sống đã thực sự trở thành nguyên nhân nguy hiểm bậc nhất đe dọa tính mạng loài người. Điều này không phải ai cũng biết!

Thứ hai, bài viết đã chỉ ra được cách mà khói thuốc lá đã và đang đe dọa sức khoẻ và tính mạng loài người giống như *tằm ăn dâu.* Đây cũng chính là nguyên nhân khiến cho những người hút thuốc lá không thấy ngay, không thấy rõ được hậu quả của nạn nghiện thuốc lá để tránh xa nó. Khói thuốc lá cứ dần dần thấm vào cơ

thể, gặm nhấm sức khoẻ gây ra bao bệnh tật, đe dọa sức khoẻ con người như: viêm phế quản, nhồi máu cơ tim, ung thư. Những kết luận trên là có sức thuyết phục khi người viết đã dựa trên những công trình khoa học, các ý kiến có cơ sở. Biết được cái kiểu, cái cách mà khói thuốc lá xâm nhập vào cơ thể, đe dọa tính mạng, gây ra bao hậu quả khôn lường, hẳn những người hút thuốc lá sẽ không còn có thể chủ quan được nữa, bởi hút thuốc lá nghĩa là đang hủy hoại chính mình.

Thứ ba, tác giả nêu lên tác hại của khói thuốc lá đối với những người không hề hút thuốc - nghĩa là hút thuốc lá bị động. Điều này không phải ai cũng biết - kể cả những người hút thuốc, lẫn những người không hút thuốc. Từ đó, những người hút thuốc phải suy nghĩ lại, có ý thức trách nhiệm hơn với cộng đồng; đồng thời, những người không hút thuốc cũng có ý thức trong việc tự bảo vệ chính mình.

Thứ tư, người đọc không chỉ bất ngờ mà thực sự phải suy nghĩ, trăn trở hành động khi bài viết so sánh tình hình hút thuốc lá ở Việt Nam với các nước Âu - Mĩ: *Ta nghèo hơn các quốc gia đó trong khi số tiền tiêu vào việc hút thuốc tương đương với các nước đó*. Để chống lại ôn dịch thuốc lá các nước đó đã có những biện pháp mạnh để ngăn ngừa và loại trừ trong khi nước ta thì chưa.

Văn bản *Ôn dịch, thuốc lá* đã cung cấp cho người đọc những thông tin khoa học về thuốc lá. Từ những hiểu biết cần thiết ấy, trên cơ sở nhận thức được tác hại to lớn nhiều mặt của thuốc lá đối với đời sống cá nhân và cộng đồng, mọi người sẽ cùng nhau *đứng lên chống lại, ngăn ngừa nạn ôn dịch này*.

3. Đặc sắc nghệ thuật

Ôn dịch, thuốc lá là văn bản có sự kết hợp cả hai phương thức biểu đạt: nghị luận và thuyết minh.

- Một văn bản nghị luận xuất sắc:

Trình tự lập luận lô-gic, hợp lí và toàn diện. Để triển khai cho vấn đề cần nghị luận, người viết đã đi từ mức độ nghiêm trọng của việc hút thuốc lá đến cái cách mà khói thuốc xâm nhập vào cơ thể con người, đe dọa sức khỏe và tính mạng của họ, từ tác hại của khói thuốc lá đối với người hút và cả những người không hề hút thuốc. Để lập luận được chặt chẽ, người viết sử dụng dẫn chứng rất thuyết phục (ví dụ dẫn chứng về các căn bệnh nguy hiểm mà khói thuốc lá gây ra). Cách lập luận của tác giả cũng rất sinh động, khi thì sử dụng so sánh để làm rõ vấn đề, khi thì đưa ra giả định để rồi phủ định, bác bỏ ý kiến.

- Một văn bản thuyết minh có tính thuyết phục cao.

Đây là một văn bản được viết với mục đích thuyết minh về tác hại của việc hút thuốc lá, nên trong văn bản có sử dụng nhiều phương pháp thuyết minh như: liệt kê, phân tích (liệt kê tác hại của khói thuốc lá đối với sức khoẻ con người, phân tích kĩ cách mà khói thuốc lá xâm nhập vào cơ thể con người), nêu ví dụ cụ thể và dùng số liệu

(ví dụ bệnh viêm phế quản, số liệu về số tiền chi cho thuốc lá, số tiền phạt khi hút thuốc lá...), so sánh (việc hút thuốc lá và phòng chống hút thuốc lá của ta và các nước khác).

Hai phương thức nghị luận và thuyết minh kết hợp đan xen hài hoà tạo nên đặc sắc về nghệ thuật cho văn bản này.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

1. Việc hút thuốc lá ở Việt Nam hiện nay

Việt Nam là một đất nước đang phát triển, có mức rủi ro và tử vong do thuốc lá cao trên thế giới. Theo ước tính có khoảng 7,5 triệu người Việt Nam (10% dân số hiện nay) sẽ chết sớm do các căn bệnh liên quan tới thuốc lá. Trong đó 3,5 triệu người chết ở tuổi trung niên. Đó là lời cảnh báo được Bộ Y tế đưa ra tại Hội nghị "Triển khai kế hoạch hành động phòng chống tác hại của thuốc lá giai đoạn 2002 - 2010". Theo báo cáo của Bộ Y tế, tỉ lệ nam giới hút thuốc lá ở Việt Nam là 50%, nữ giới là 3,4%. Nhằm giảm thiểu những thiệt hại do thuốc lá gây ra, Bộ Y tế đã đặt mục tiêu:

- Giảm tỉ lệ nam giới hút thuốc lá từ 50% xuống còn 30% năm (2005) và dưới 20% (năm 2010).

- Giảm tỉ lệ nữ hút thuốc lá từ 3,4% xuống dưới 2% (2010).

- Giảm tỉ lệ thanh thiếu niên (15-24 tuổi) hút thuốc từ 26% xuống dưới 15% (năm 2005) và dưới 7% (năm 2010).

2. Thuốc lá đang đe doạ sức khoẻ và tính mạng loài người trên thế giới

Theo dự báo của Tổ chức Y tế thế giới, đến năm 2020 số người chết vì thuốc lá sẽ nhiều hơn tổng số người chết do HIV/AIDS, bệnh lao và tai nạn giao thông đường bộ cộng lại, khoảng 8 triệu người mỗi năm. Dự báo tới năm 2030, cứ 6 người sẽ có một người chết do thuốc lá, nghĩa là mỗi năm thuốc lá cướp đi sinh mạng của 10 triệu người.

Hiện tại, cứ 10 giây trên thế giới lại có một người chết vì thuốc lá. Cứ 3 người hút thuốc lá thường xuyên, mỗi người hút trung bình 20 điếu thuốc lá một ngày thì một trong ba người sẽ chết sớm do các bệnh liên quan đến thuốc lá, đặc biệt là ung thư. Theo tổ chức Y tế thế giới thì hút thuốc lá chiếm 40 - 50% trong tổng số nam giới từ 35 đến 69 tuổi tử vong do ung thư. Hút thuốc lá là nguyên nhân của 90 - 95% trong tổng số người chết vì ung thư phổi. Bởi vì, trong khói thuốc lá có chứa 4000 chất hoá học, trong đó có 43 chất là tác nhân gây ung thư. Một người hút một bao thuốc lá mỗi ngày thì có nguy cơ bị ung thư phổi cao gấp 10 lần người không hút. Hút thuốc lá còn gây ra những bệnh nguy hiểm khác như tim mạch, các bệnh đường hô hấp. Nhiều kết quả nghiên cứu khoa học cho thấy những người hút thuốc có nguy cơ chết vì tim ngừng đập đột ngột gấp đôi những người không bao giờ hút

thuốc. Còn đối với các bệnh đường hô hấp thì như chúng ta đều biết khi khói thuốc lá thấm vào cơ thể thì nạn nhân đầu tiên là những lông rung của tế bào niêm mạc vòm họng, ở phế quản, ở nang phổi bị chất hắc ín trong khói thuốc làm tê liệt. Khi các lông mao không hoạt động thì bụi và vi khuẩn theo luồng không phí tràn vào sẽ không được đẩy ra ngoài, chúng sẽ tích tụ lại, gây ho hen và sau nhiều năm sẽ là viêm phế quản.

3. Thế giới với các nỗ lực phòng chống thuốc lá.

Ngày nay, tại các đất nước phát triển, ở đâu cũng nổi lên chiến dịch cấm hút thuốc lá ở nơi công cộng.

- Ở Ireland: Ngày 29.3.2004, luật cấm hút thuốc lá ở nơi công cộng có hiệu lực. Theo đó, bất kì ai hút thuốc ở các quán rượu, câu lạc bộ, nhà hàng, thậm chí trong xe hơi của cơ quan sẽ bị phạt tới 3000 Euro. Ngay sau khi luật có hiệu lực, một nghị sĩ thuộc Đảng đối lập đã bị khai trừ khỏi Đảng sau khi ông này hút thuốc trong một quầy rượu dành cho thành viên quốc hội.

- Na Uy là nước đứng thứ hai thế giới sau Irdand cấm hút thuốc lá nơi công cộng. Nước này đã cấm quảng cáo thuốc lá từ 30 năm nay và sau đó là luật bổ sung đề ra mục tiêu từ năm 1998 phải hạn chế 50% số người hút thuốc lá trong nhà hàng.

- Ấn Độ: Luật chống thuốc lá nơi công cộng có hiệu lực từ 1.5.2005 các biển cấm được lắp đặt ở nơi công cộng để nhắc nhở người dân. Người vi phạm sẽ bị phạt từ 200 đến 1000 rupi, và thậm chí là phạt tù từ 1 đến 5 năm.

- Bhutan: Từ ngày 17.11.2004, vương quốc này áp dụng lệnh cấp nghiêm ngặt đối với thuốc lá. Theo đó các cửa hàng, khách sạn, nhà hàng và quán rượu phải loại bỏ toàn bộ số thuốc lá trong kho trước ngày 17.12.2004. Bhutan trở thành một trong những quốc gia đầu tiên cấm hoàn toàn việc buôn bán và sử dụng thuốc lá".

(Theo http://www.nea.gov.vn/thongtinmt)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. Văn bản "Ôn dịch, thuốc lá" kết hợp các phương thức biểu đạt nào?

A. Tự sự + Miêu tả. B. Thuyết minh + Nghị luận.

C. Biểu cảm + Miêu tả. D. Thuyết minh + Tự sự.

2. Nhận định nào nói đúng nhất ý nghĩa của từ "ôn dịch" được dùng trong nhan đề của văn bản?

A. Nói về một căn bệnh rất nguy hiểm.

B. Nói về một căn bệnh dễ lây lan.

C. Được dùng như một tiếng chửi để thể hiện cảm xúc của người viết.

D. Cả A, B, C.

3. *Nhận định nào nói đúng nhất nội dung của văn bản "Ôn dịch, thuốc lá"?*

A. Chỉ ra cái cách, kiểu mà khói thuốc xâm nhập vào cơ thể, đe dọa sức khoẻ, tính mạng con người.

B. Kêu gọi mọi người đứng lên phòng chống, loại trừ ôn dịch thuốc lá.

C. Nói lên tác hại nhiều mặt của việc hút thuốc lá đối với người hút và cộng đồng.

D. Cả A, B, C.

4. *Tác giả đã so sánh điều gì với hình ảnh "tằm ăn dâu"?*

A. Tác hại của việc hút thuốc lá.

B. Cách mà khói thuốc lá xâm nhập vào cơ thể, đe doạ sức khoẻ, tính mạng con người.

C. Nạn nghiện thuốc lá.

D. Việc hút thuốc lá tiêu tốn nhiều tiền bạc của người hút.

5. *Điền từ thích hợp vào chỗ trống trong câu văn sau:*

Không hút thuốc lá nhưng để khói thuốc lá gây tác hại đến bản thân gọi là hút thuốc lá...

A. Chủ động. B. Bị động.

C. Tự nguyện. D. Tự do.

6. *Nhận định sau đúng hay sai: Hút thuốc lá chỉ là một thói quen, không phải bệnh nghiện?*

A. Đúng. B. Sai.

II. TỰ LUẬN

1. Hiện nay trên các phương tiện thông tin đại chúng, nói nhiều đến tác hại của việc hút thuốc lá, nhưng chưa chỉ ra những mặt lợi nếu bỏ được việc hút thuốc (điều này quan trọng để khuyến khích người đang hút thuốc từ bỏ). Em hãy chỉ ra những mặt tích cực nếu người hút từ bỏ được thuốc lá.

2. Hãy thống kê những lần tác giả sử dụng biện pháp so sánh và phân tích tác dụng của cách sử dụng đó trong việc nêu vấn đề và nhấn mạnh vấn đề.

3. Hãy đề xuất một số giải pháp có tính khả thi để loại bỏ thuốc lá trong cộng đồng, đặc biệt là trong trường học ở nước ta.

4. Lập bảng điều tra về nguyên nhân học sinh, sinh viên hút thuốc lá ở nước ta.

BÀI TOÁN DÂN SỐ

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Xuất xứ

Văn bản *Bài toán dân số* trích từ bài báo *Bài toán dân số đã được đặt ra từ thời cổ đại* in trên báo Giáo dục và Thời đại chủ nhật, số 28, 1995.

2. Bố cục

Phần đầu (từ đầu đến *sáng mắt ra*) tác giả nêu vấn đề: Bài toán dân số dường như đã được đặt ra từ thời cổ đại.

Phần hai (từ "*Đó là câu chuyện cổ*" đến "*sang ô thứ 31 của bàn cờ*") tập trung làm rõ vấn đề: Tốc độ gia tăng dân số thế giới thật khủng khiếp.

Phần ba (từ "*Đừng để cho mỗi con người*" đến hết bài): Đặt ra vấn đề loài người cần hạn chế sự bùng nổ và gia tăng dân số. Đó là con đường tồn tại của chính loài người.

3. Nội dung cơ bản

- *Bài toán dân số của thời hiện đại đã được đặt ra từ thời cổ đại hay vấn đề từ thời cổ đại vẫn chưa được giải quyết ở thời hiện đại?*

Đọc văn bản *Bài toán dân số* quả thực đã làm người đọc "*sáng mắt ra*" được nhiều điều.

Điều thứ nhất: *Bài toán dân số đã được đặt ra từ thời cổ đại.*

Người viết bắt đầu từ câu chuyện về một bài toán cổ kể về việc kén rể của nhà thông thái. Cách kén rể mà nhà thông thái đưa ra tưởng chừng đơn giản bởi chỉ cần đặt một hạt thóc vào ô thứ nhất, hai hạt thóc vào ô thứ hai, các ô còn lại theo cứ thế nhân đôi trong một bàn cờ có 64 ô, thế nhưng đó là việc khó thực hiện được. Bởi, tưởng số thóc đó là ít, thực chất số thóc đủ cho 64 ô của bàn cờ có thể phủ kín cả bề mặt Trái Đất. Từ câu chuyện ấy, tác giả cho người đọc liên tưởng đến sự gia tăng dân số. Việc đặt thóc vào các ô bàn cờ với sự gia tăng dân số giống nhau ở chỗ số thóc cần cho các ô của bàn cờ và dân số thế giới đều tăng theo cấp số nhân, công bội là 2.

Điều thứ hai: *Tốc độ gia tăng dân số đang quá nhanh.*

Tác giả giúp người đọc nhận thức ra sự gia tăng dân số thật nhanh chóng bằng

một phép tính dựa trên cơ sở một giả thiết đó là tính từ khi khai thiên lập địa mới có hai người thì đến năm 1995, dân số thế giới đã là 5,63 tỉ người, đến ô thứ 30, dự báo đến năm 2015 dân số sẽ là hơn 7 tỉ người, mon men sang ô thứ 31 của bàn cờ, đó là chưa kể việc giữ được mỗi gia đình có 1 đến 2 con là một chỉ tiêu rất khó thực hiện. Từ một bài toán cổ, tác giả đã giúp người đọc hình dung cụ thể, sinh động thực trạng dân số. Cách đặt vấn đề của tác giả rất nhẹ nhàng nhưng vấn đề tác giả đặt ra lại khiến người đọc phải suy ngẫm.

Điều thứ ba: *Sự gia tăng dân số phụ thuộc vào khả năng sinh đẻ của những người phụ nữ.*

Tiếp theo, người đọc còn được hiểu thêm về một thông báo có ý nghĩa, đó là thông báo của Hội nghị Cai-rô về tỉ lệ sinh con của phụ nữ một số nước, giúp người đọc nhận thức ra rằng chỉ tiêu mỗi gia đình có một đến hai con là rất khó khăn bởi khả năng sinh con của phụ nữ là rất lớn (thấp như Việt Nam trung bình 3,8, nhiều như Ru-an-đa là 8,1). Hơn nữa, người ta nhận ra một quy luật dân số gia tăng rất nhanh ở các quốc gia chậm phát triển. Cũng có nghĩa là sự gia tăng dân số và sự phát triển đời sống xã hội có liên quan chặt chẽ với nhau.

Điều thứ tư (cũng là điều khiến cho mọi người sáng mắt ra nhất - trước khi quá muộn) đó là: *"Hạn chế sự gia tăng dân số là con đường tồn tại hay không tồn tại của loài người".*

Bởi vì, nếu cứ để dân số bùng nổ và không hạn chế được sự gia tăng thì chẳng mấy chốc 64 ô bàn cờ sẽ bị lấp kín và khi đó mỗi người chỉ còn chỗ ở với diện tích như một hạt thóc trên Trái Đất. Vì vậy, loài người muốn tồn tại thì phải hạn chế tốc độ gia tăng dân số quá nhanh.

Văn bản *Bài toán dân số* ngắn gọn nhưng vấn đề đặt ra thật quan trọng và có ý nghĩa.

4 Đặc sắc nghệ thuật

Văn bản *Bài toán dân số* sử dụng phương thức biểu đạt chính là lập luận nhưng tác giả lại bắt đầu bằng câu chuyện về một bài toán cổ, cách kết hợp yếu tố tự sự đã góp phần làm nổi bật vấn đề mà tác giả muốn nói tới: sự gia tăng dân số quá nhanh. Phần sau của bài viết được trình bày bằng những lập luận chặt chẽ, số liệu chứng minh phong phú, giàu sức thuyết phục đã chuyển tải được thông điệp quan trọng, có ý nghĩa đến độc giả: *"Hạn chế sự gia tăng dân số quá nhanh là con đường tồn tại hay không tồn tại của chính loài người".*

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

"Về mặt khách quan, trước hết, trạng thái dân số nước ta hiện đang ở vào vùng đỉnh của làn sóng gia tăng dân số, trạng thái này diễn ra theo chu kì khoảng 20

năm một lần, những năm 1980 - 1985 là thời kì tỉ lệ sinh ở nước ta rất cao, những đứa trẻ sinh ra vào những năm ấy, bây giờ đang vào độ tuổi sinh đẻ mạnh, và tất yếu khách quan là tỉ lệ gia tăng dân số sẽ cao, ngay cả khi chúng ta có những biện pháp điều chỉnh thích hợp.

Điều kiện kinh tế - xã hội cũng có ảnh hưởng khá mạnh đến việc gia tăng dân số. Các nhà nghiên cứu cho rằng, khi điều kiện kinh tế ngày một khá hơn, đời sống nhân dân được cải thiện thì nhu cầu sinh con cũng tăng mạnh. Thêm vào đó là truyền thống tâm lí xã hội về gia đình có quy mô lớn vẫn còn bắt rễ vào ý thức của người Việt Nam, đặc biệt là ở nông thôn. Tâm lí "phải có con trai" vẫn đè nặng lên không ít các gia đình, ngay cả các gia đình trí thức.

Về mặt chủ quan, nếu chấp nhận mức sinh thay thế là 2,1 thì chúng ta đã đạt được một kết quả khả quan là mức sinh đang ở sát mức sinh thay thế. Kết quả này tạo ra một tâm lí thoả mãn, chủ quan, lơ là công tác dân số.

Trong thời gian vừa qua, một nguyên nhân rất quan trọng tác động tiêu cực đến công tác dân số đó là sự thay đổi cơ cấu, tổ chức của các cơ quan dân số từ Trung ương đến các địa phương. Từ năm 2000 đã có cuộc bàn luận về việc giải thể Uỷ ban quốc gia dân số và kế hoạch hoá gia đình, đến năm 2002 mới nhập uỷ ban này với Uỷ ban chăm sóc và bảo vệ bà mẹ, trẻ em, thành một Uỷ ban Dân số, Gia đình và trẻ em. Vậy là 2 trong 1, nhập lại thì rõ ràng to hơn nhưng muốn mạnh hơn thì phải có thời gian để kiện toàn tổ chức, phân bố lại cán bộ và triển khai một cách hợp lí các công việc. Trong mấy năm vừa qua, việc cơ cấu lại tổ chức này đã làm cho không ít cán bộ thiếu an tâm công tác, án binh bất động chờ bố trí nhân sự, hoặc tìm cách chuyển sang cơ quan khác. Hệ quả là hoạt động trên lĩnh vực dân số cũng theo đó mà "lắng xuống".

Xác định rằng, vấn đề dân số có một vai trò đặc biệt trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, và để khẳng định quyết tâm trong công tác dân số và chỉ ra hướng hoạt động cho công tác dân số trong thời gian tới, ngày 22/3/2005, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 47-NQ/TW về việc tiếp tục thúc đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình. Trong Nghị quyết này, Bộ Chính trị đã nhấn mạnh trọng tâm nâng cao chất lượng dân số.

Theo pháp lệnh dân số thì "*chất lượng dân số là sự phản ánh các đặc trưng về thể chất, trí tuệ và tinh thần của toàn bộ dân số*". Cụ thể hơn là gì? Có thể nhận thấy rằng thể chất, trí tuệ và tinh thần của một dân tộc phụ thuộc lớn vào các yếu tố: thu nhập bình quân của người dân và phúc lợi xã hội; sức khoẻ cộng đồng và điều kiện dinh dưỡng; điều kiện chăm sóc y tế (nói chung) và sức khoẻ sinh sản (nói riêng); chất lượng giáo dục và môi trường phát triển trí tuệ; điều kiện giải trí về văn hoá và tinh thần; điều kiện môi trường sống. Nếu các yếu tố này được quan tâm

và nâng cao thì thể chất, trí tuệ và tinh thần của toàn bộ dân số sẽ được nâng cao cũng có nghĩa là "chất lượng dân số" được nâng cao. Các yếu tố trên là các bộ phận cấu thành nên chất lượng cuộc sống. Như vậy nâng cao chất lượng dân số đồng nghĩa với nâng cao chất lượng cuộc sống.

Theo dự thảo Đề cương các văn kiện trình Đại hội X của Đảng, có viết: "*Phấn đấu quyết liệt để thực hiện cho được chỉ tiêu về phát triển dân số đã đề ra trong chiến lược 10 năm*". Như vậy, ngoài việc nâng cao chất lượng dân số, chúng ta còn phải chú ý tới việc đạt chỉ tiêu về số lượng. Mặt khác, việc mức sinh của dân số Việt Nam đang tiến tới mức sinh thay thế cũng đặt ra nhiều thử thách cho chúng ta. Nếu không có những nghiên cứu kỹ về nhân khẩu học và kinh nghiệm của các nước khác, thì chúng ta có thể lại sẽ đương đầu với những khó khăn lớn hơn về mặt xã hội và kinh tế như một số nước quanh ta đã vấp phải.

Qua đây, để chúng ta thấy được rằng vấn đề về dân số không còn là xa xôi mà đã gần kề ngay trước mắt chúng ta. Việt Nam sẽ phải nhanh chân lên với những chính sách vẫn còn nằm ở trên giấy. Mỗi con người trong cộng đồng phải cùng cố gắng ngăn chặn nạn bùng nổ dân số để cùng xây dựng một xã hội phát triển, một tương lai tốt đẹp."

(Theo www. danso. vnn.vn)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. *Vấn đề mà văn bản "Bài toán dân số" hướng đến là gì?*

A. Thế giới đang đứng trước nguy cơ tăng dân số quá nhanh.

B. Khống chế sự gia tăng dân số quá nhanh là con đường tồn tại hay không tồn tại của chính loài người.

C. Bùng nổ và gia tăng dân số quá nhanh là một hiểm họa cần báo động.

D. Khả năng sinh con của những người phụ nữ là rất lớn.

2. *Phương thức biểu đạt của văn bản là gì?*

A. Lập luận kết hợp với thuyết minh.

B. Thuyết minh kết hợp với tự sự.

C. Lập luận kết hợp với tự sự.

D. Lập luận kết hợp với biểu cảm.

3. *Sự gia tăng dân số quá nhanh có mối quan hệ gì với sự phát triển xã hội?*

A. Sự gia tăng dân số quá nhanh sẽ thúc đẩy phát triển xã hội.

B. Sự gia tăng dân số quá nhanh sẽ kìm hãm sự phát triển xã hội.

C. Sự gia tăng dân số quá nhanh không có tác động gì đối với sự phát triển xã hội.

D. Cả A, B, C.

4. *Nguyên nhân chính của sự gia tăng dân số là gì?*

A. Do khả năng sinh con của người phụ nữ rất lớn.

B. Do quan niệm muốn có con trai còn tồn tại.

C. Do con người, nhất là người phụ nữ chưa được hưởng quyền lợi giáo dục.

D. Do các quy định về việc sinh đẻ có kế hoạch chưa được chặt chẽ.

5. *Điền từ nào vào chỗ trống?*

Vấn đề............................ dân số đang thực sự trở thành điều đáng lo ngại ở nhiều quốc gia.

A. Phát triển. B. Điều chỉnh.

C. Gia tăng. D. Bùng nổ.

6. *Dòng nào diễn đạt đúng hậu quả của sự gia tăng dân số quá nhanh ở một quốc gia?*

A. Nền giáo dục sẽ kém phát triển.

B. Mất ổn định về chính trị.

C. Kinh tế sẽ giảm sút.

D. Cả A, B, C.

II. TỰ LUẬN

1. Hãy nêu hiểu biết của em về thực trạng dân số Việt Nam hiện nay.

2. Trong thực tế, đâu là con đường tốt nhất hạn chế sự gia tăng dân số? Văn bản *Bài toán dân số* đem lại những hiểu biết gì cho mọi người?

3. *Bài toán dân số* là một văn bản ngắn gọn nhưng giàu ý nghĩa? Em hiểu ý kiến trên như thế nào?

GỢI Ý LÀM BÀI

(Phần luyện tập)

TÔI ĐI HỌC

THANH TỊNH

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	D	D	A	A	C	D

II. TỰ LUẬN

1. Học sinh tự làm. Tham khảo phần *Kiến thức cơ bản.*

2. Truyện ngắn sử dụng hồi tưởng để so sánh đối chiếu những sự việc, cảm xúc đang diễn ra trong ngày khai trường đầu tiên với những sự việc, cảm xúc trong thời gian trước đó nhằm làm nổi bật cảm xúc mới mẻ, lạ lẫm, xúc động của nhân vật tôi trong ngày tựu trường. Có thể thấy qua bảng đối chiếu sau:

Trước đó	Ngày tựu trường
Lội qua sông thả diều, ra đồng nô đùa.	Hôm nay: Tôi đi học.
Lúc đi bẫy chim quyên, tôi có ghé qua trường nhưng đó là nơi xa lạ.	Lần này lại khác. Trước mắt tôi trường Mĩ Lí trông vừa xinh xắn vừa oai nghiêm như cái đình làng Hoà Ấp... Lòng tôi đâm ra lo sợ vẩn vơ.
Những hôm đi chơi suốt ngày ở đồng làng Lê Xá lòng tôi vẫn không cảm thấy xa nhà hay xa mẹ.	Trong thời thơ ấu tôi chưa lần nào thấy xa mẹ tôi như lần này.
Một kỷ niệm cũ đi bẫy chim giữa cánh đồng lúa hay bên bờ sông Viêm sống lại trong tâm trí tôi.	Tôi vòng tay lên bàn chăm chỉ nhìn thầy viết và lẩm nhẩm đọc: Bài viết tập *Tôi đi học*.

- Phân tích một ví dụ: Khi phải rời xa bàn tay mẹ để vào lớp học, nhân vật tôi thấy xa mẹ hơn bao giờ hết. Cậu bỗng nhớ lại những hôm đi chơi suốt ngày ở đồng làng Lê Xá, *lòng tôi vẫn không cảm thấy xa nhà hay xa mẹ*. Bởi vì ngôi trường mới với lớp học, thầy cô, bạn bè gợi lên trong cậu nhiều háo hức nhưng đó cũng là một môi trường với biết bao điều mới lạ, trang nghiêm nên cậu bỗng có cảm giác sợ sệt, bất an khi không có mẹ ở bên. Còn những ngày trước đó vui chơi hồn nhiên, tinh nghịch cùng bạn bè thân thiết nơi đồng quê, thế giới thân quen của tuổi thơ thì cậu *quên* cảm giác xa nhà, xa mẹ. Thanh Tịnh đã diễn tả thật tinh tế tâm lí trẻ thơ.

3. Truyện ngắn *Tôi đi học* sẽ gợi lại trong các em văn bản *Cổng trường mở ra* của Lí Lan (Ngữ văn 7, tập 1). Cả hai văn bản này đều được chọn là văn bản đầu tiên của Ngữ văn 7 và Ngữ văn 8. Hơn nữa cả hai văn bản đều nói đến kỉ niệm về ngày tựu trường đầu tiên với bao kỉ niệm xao xuyến. Nhưng ở văn bản *Cổng trường mở ra* là lời tâm sự của người mẹ về ngày khai trường của con (mẹ là người kể chuyện). Văn bản diễn tả dòng cảm xúc hồi hộp, xao xuyến, hạnh phúc, tin yêu của người mẹ trước ngày con vào lớp Một. Còn *Tôi đi học* lại được kể bởi ngôi thứ nhất, diễn tả dòng cảm xúc trong trẻo thiết tha của nhân vật tôi về ngày tựu trường đầu tiên của chính mình.

4. Học sinh tự lập bảng thống kê những hình ảnh so sánh. Cần chú ý nêu được tác dụng của phép so sánh:

- Tạo nên sự nhịp nhàng, uyển chuyển cho câu văn.

- Góp phần thể hiện cụ thể, sinh động cảm xúc của nhân vật tôi.

- Các hình ảnh được đem ra để so sánh phần lớn đều là những hình ảnh thiên nhiên thơ mộng, lãng mạn tạo nên hình ảnh, sức gợi cho câu văn.

5. Truyện ngắn *Tôi đi học* giàu *chất thơ* bởi truyện không hấp dẫn ở xung đột gay cấn, không bố cục theo sự việc mà giàu cảm xúc, bố cục theo tâm trạng, ngôn ngữ, hình ảnh trong truyện cũng đậm *chất thơ*. Trong truyện ngắn này *chất thơ* được biểu hiện ở một số các yếu tố cụ thể như:

- Tình huống truyện giàu xúc cảm.

- Bố cục truyện theo tâm trạng, cảm xúc.

- Mối quan hệ giữa các nhân vật giàu tình cảm, ấm áp.

- Kết hợp hài hoà các phương thức biểu đạt: Tự sự - miêu tả - biểu cảm.

- Giọng điệu nhẹ nhàng, man mác.

- Hình ảnh thiên nhiên thơ mộng, lãng mạn.

TRONG LÒNG MẸ

(Trích *Những ngày thơ ấu*)

NGUYÊN HỒNG

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	C	D	D	C	A	D	D	B

II. TỰ LUẬN

1. Học sinh tự phân tích. Chú ý chỉ ra được hiệu quả của phép tu từ so sánh trong việc diễn tả cảm xúc của nhân vật.

2. Trong đoạn trích, nhiều lần nhà văn tả cậu bé Hồng khóc như: *"Tôi rớt nước mắt"; "khoé mắt tôi đã cay cay"; "nước mắt tôi ròng ròng rớt xuống hai bên mép rồi chan hoà đầm đìa ở cằm và cổ"; "cổ họng tôi nghẹn ứ lại, khóc không ra tiếng"; "tôi oà lên khóc rồi cứ thế nức nở"*.

- So sánh bé Hồng "*cười dài trong tiếng khóc*" khi nói chuyện với cô và tiếng "*khóc nức nở*" khi gặp lại mẹ. Ta thấy: cái *"cười dài trong tiếng khóc"* thể hiện nỗi đau đang được kìm nén, sự uất ức, tức tưởi đang dâng lên trong lòng, còn tiếng khóc khi gặp mẹ tức tưởi mà mãn nguyện, dỗi hờn mà hạnh phúc, tủi thân mà xúc động.

3. Đoạn trích *Trong lòng mẹ* là bài ca chân thành và cảm động về tình mẫu tử thiêng liêng, bất diệt bởi:

- Trong cô đơn, tủi cực, đau đớn, bé Hồng vẫn dành tình yêu thương thiết tha mãnh liệt cho mẹ. Tình cảm ấy tự nhiên, chân thành, không cần sự nuôi dưỡng bởi vật chất (*"non một năm ròng mẹ tôi không gửi cho tôi lấy một lá thư, nhắn người thăm tôi lấy một lời và gửi cho tôi lấy một đồng quà*"), không để một "*rắp tâm tanh bẩn nào xâm phạm đến*". Chú một lòng yêu thương và kính mến mẹ vượt qua cả những thành kiến tàn ác, những gieo rắc xấu xa. Tình yêu thương tha thiết ấy thắp lên trong chú niềm tin mãnh liệt về mẹ: "*Không! Cháu không muốn vào. Cuối năm thế nào mợ cháu cũng về*".

- Vì thương mẹ, bé Hồng căm tức đến tột cùng những hủ tục đã đày đọa mẹ:

"Giá những cổ tục đã đày đọa mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thuỷ tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho dù nát vụn mới thôi".

- Khi gặp lại và được ở trong lòng mẹ, chú bé Hồng sung sướng đến cực điểm. Vừa nhìn thấy một người giống mẹ, chú đã chạy theo họ bối rối. Điều đó chứng tỏ hình ảnh mẹ luôn thường trực trong tâm trí, trong nỗi nhớ và chú luôn khao khát được gặp lại mẹ. Được ngồi lên xe bên mẹ, "*chú đã òa lên khóc rồi cứ thế nức nở*" - giọt nước mắt của dỗi hờn mà xúc động, tức tưởi mà yêu thương, tủi thân trong hạnh phúc.

Ở trong lòng mẹ, trong tình yêu thương tha thiết ngọt ngào, chú thấy mẹ vẫn đẹp như thuở còn sung túc. Mọi giác quan của chú như căng mở để tận hưởng niềm hạnh phúc, cảm nhận thấm thía tận cùng những cảm giác của tình mẹ vừa gần gũi vừa lạ lùng, vừa giản dị vừa thiêng liêng, ấm áp. Chú sung sướng đến nghẹn ngào, đắm mình trong hạnh phúc: không mảy may nghĩ ngợi gì, không nhớ mẹ chú đã hỏi gì, cả những lời cay độc của bà cô cũng bị chìm đi trong dòng cảm xúc mơn man ấy.

4. Sức hấp dẫn của những trang hồi kí Nguyên Hồng trước hết ở sự chân thành của tình cảm, cảm xúc. Thạch Lam nhận xét những trang văn hồi kí "*Những ngày thơ ấu" là những rung động cực điểm của một linh hồn trẻ dại*". Thật vậy, nhà văn không chỉ kể lại, thuật lại mà còn sống lại, còn hóa thân trong những sự việc ấy. *Những ngày thơ ấu* chính là tuổi thơ *ít niềm vui nhiều cay đắng* của chính Nguyên Hồng. Nhà văn sống lại với tuổi thơ ấy, giãi bày cùng bạn đọc những đau đớn, tủi cực, chia sẻ cùng bạn đọc nỗi yêu thương. Tất cả đều tự nhiên, chân thành, tha thiết.

Màu sắc chủ quan của cái tôi trữ tình ấy được thể hiện bằng một lối viết giàu cảm xúc của thể hồi kí với các phương thức biểu đạt được kết hợp nhuần nhuyễn (kể, tả, biểu cảm), với những hình ảnh so sánh giàu sức gợi, câu văn giàu hình ảnh, nhịp điệu câu văn tha thiết, dạt dào.

5. Giá trị nhân đạo trong một tác phẩm văn học được thể hiện ở sự quan tâm đến số phận con người. *Trong lòng mẹ* là đoạn trích giàu giá trị nhân đạo, thể hiện ở một số khía cạnh như.

- Nhà văn diễn tả chân thực và cảm động những cơ cực, tủi nhục của phụ nữ và trẻ em trong xã hội phong kiến nhiều bất công, tàn bạo. Người mẹ sống không hạnh phúc bên người chồng nghiện ngập, có con khi chưa đoạn tang chồng nên phải tha

hương cầu thực, sinh nở giấu giếm, bị họ hàng khinh miệt, gièm pha, phải xa con. Bé Hồng thì mồ côi cha, lại phải xa mẹ, sống thiếu tình thương.

- Nhà văn phát hiện, ngợi ca những nét đẹp trong tâm hồn những con người đáng thương ấy. Đó là một người phụ nữ khao khát được sống hạnh phúc, người mẹ dịu dàng, an ủi, vỗ về đứa con thơ trong vòng tay. Đó là một đứa trẻ yêu thương mẹ tha thiết, mãnh liệt.

- Tác giả cũng lên án những hủ tục phong kiến với sự lạnh lùng, tàn nhẫn đã đày đọa phụ nữ và trẻ em.

Qua đoạn trích, ta thấy Nguyên Hồng đã thể hiện tấm lòng yêu thương chan chứa, thái độ nâng niu, trân trọng đối với con người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em. Điều đó làm nên giá trị *nhân đạo thống thiết* (chữ dùng của Nguyễn Đăng Mạnh) cho những trang văn Nguyên Hồng.

TỨC NƯỚC VỠ BỜ

(Trích *Tắt đèn*)

NGÔ TẤT TỐ

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	D	C	D	D	C	C	B	A

II. TỰ LUẬN

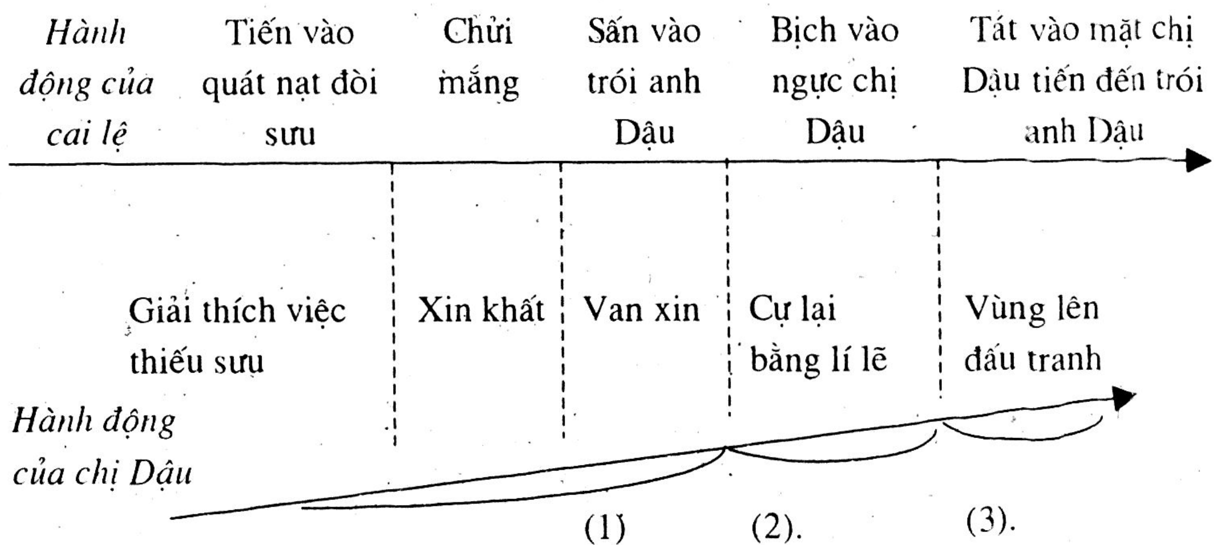
1. Một số câu có ý nghĩa tương tự câu thành ngữ *Tức nước vỡ bờ* như:

- *Con giun xéo lắm cũng quằn.*

- *Có áp bức có đấu tranh.*

2. Có nhiều cách vẽ sơ đồ thể hiện diễn biến tâm lí của nhân vật chị Dậu, nhưng cần chú ý những chặng cơ bản, sự nhún nhường, nhẫn nại (3 lần van xin), bắt đầu phản kháng (cự lại bằng lí lẽ), vùng lên đấu tranh (quật ngã hai tên tay sai).

Tham khảo một sơ đồ sau:



Tâm lí: 1. Nhún nhường, nhẫn nại; 2. Tức giận; 3. Uất ức

3. Chị Dậu được xem là người phụ nữ điển hình cho phụ nữ nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám ở các khía cạnh.

- Số phận cơ cực, phải chịu nhiều áp bức bất công. Chị Dậu phải sống nghèo khổ, gia đình túng quẫn, "*lên đến bậc nhất nhì trong hạng cùng đinh*", đến vụ sưu thuế chồng lại ốm, con còn nhỏ, trong nhà không có tài sản gì đáng kể.

- Trong gian truân, khổ cực, chị Dậu vẫn gìn giữ được những phẩm chất tốt đẹp của người nông dân lao động. Chị là người phụ nữ đảm đang, tháo vát, chịu thương, chịu khó; người vợ, người mẹ yêu thương chồng con sâu sắc.

4. Nhận xét của Nguyễn Tuân có thể hiểu là mặc dù sống trong xã hội thực dân nửa phong kiến với những áp bức bất công, người phụ nữ nông dân như chị Dậu không vì thế mà chấp nhận, buông xuôi, bế tắc. Ở chị vẫn có điều có thể *lạc quan* bởi chị không chỉ mang những nét đẹp truyền thống: sự tần tảo, đảm đang, tình yêu thương chồng con sâu sắc mà còn có sức sống tiềm tàng mạnh mẽ, có tinh thần dũng cảm, dám đấu tranh chống lại kẻ đã áp bức mình. Hành động chị Dậu chống lại hai tên tay sai không phải là hành động bột phát, vô ý thức, hành động ấy xuất phát từ sự căm uất tột độ của chị đối với bọn tay sai, xuất phát từ ý thức "*thà ngồi tù. Để chúng nó hành hạ mãi tôi không chịu được*". Hành động đó cho thấy "*có áp bức* sẽ có *đấu tranh*", "*tức nước* sẽ *vỡ bờ*". Nguyễn Tuân đã nhìn thấy sự *lạc quan* ở chân dung chị Dậu. Ông tưởng tượng con người "*rất khoẻ*", mạnh mẽ, kiên cường ấy khi gặp ánh sáng của cách mạng soi đường sẽ tham gia đấu tranh cách mạng để tự giải phóng mình.

LÃO HẠC

NAM CAO

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	A	D	D	C	B	A	C	B	C

II. TỰ LUẬN

1. Có nhiều cách vẽ sơ đồ thể hiện mối quan hệ của nhân vật lão Hạc với các nhân vật khác trong tác phẩm. Dù vẽ theo cách nào cũng phải thể hiện được những mối quan hệ cơ bản (giúp làm nổi bật số phận và phẩm chất nhân vật) như:

- Mối quan hệ với người con trai.

Qua mối quan hệ này, ta hiểu được số phận đau thương của một lão nông - một người cha không có đủ tiền để cưới vợ cho con. Lão luôn mang trong lòng niềm ân hận đã để con đi đồn điền cao su. Lão tâm sự với ông giáo trong niềm day dứt: *"Thẻ của nó, người ta giữ. Hình của nó, người ta đã chụp rồi. Nó đâu còn là con tôi"*. Nỗi đau xa con, mất con luôn choán đầy tâm can lão. Số phận của lão thật đau thương, cơ cực. Lão đã không thể lo cho con, không thể giữ được con - núm ruột duy nhất của lão. Xa con, lão rơi vào nỗi đau tinh thần sâu sắc. Nhưng cũng từ chính những suy nghĩ, trăn trở về con, lão Hạc lại hiện lên là hình ảnh một người cha yêu thương con nhất mực. Xa con, lão ngày đêm mong nhớ con trở về. Lão sống khổ sở, tằn tiện cũng vì muốn dành dụm, vun vén cho con. Đến lúc cùng cực nhất đói kém, mất mùa, ốm đau, lão buộc phải đứng giữa sự lựa chọn: nếu muốn tồn tại thì phải ăn vào tiền bòn vườn, phải bán vườn hoặc phải tha hoá như Binh Tư, còn nếu muốn giữ lại được cho con mảnh vườn, để trọn đạo làm cha thì phải chết. Sự lựa chọn nghiệt ngã ấy cuối cùng đã kết thúc bằng cái chết đau đớn, dữ dội của lão Hạc. Lão tự xoá đi sự sống của chính mình để giữ lại được cho con *mảnh vườn - mảnh đất thiêng*, cũng như lão vẫn không nguôi hi vọng là con lão sẽ trở về. Điều đó cho thấy tình yêu thương con âm thầm mà thiết tha mãnh liệt của lão Hạc - một tình thương đầy lòng vị tha và đức hi sinh cao cả.

- Mối quan hệ với cậu Vàng.

Đây là mối quan hệ rất đặc biệt bởi với lão Hạc, cậu Vàng không chỉ là một vật nuôi, một tài sản, một kỉ vật mà như một thành viên trong gia đình lão, một người bạn trong tuổi già cô đơn của lão. Lão yêu quý và chăm sóc cậu Vàng tận tụy, dồn

hết tình yêu, nỗi hi vọng về con vào cậu Vàng. Nhưng lão đã không thể nuôi nổi một con vật mà mình yêu thương. Bán đi cậu Vàng, lão tự xoá đi niềm vui tuổi già của lão, rồi sự chuốc lấy những dằn vặt, đau đớn, ân hận. Lão chọn cái chết cũng vật vã như cái chết của cậu Vàng. Trong mối quan hệ này, người đọc thấy xót xa cho số phận bi thảm của lão, sống không giữ nổi con vật mình yêu quý, chết lại như cái chết của một con vật. Nhưng cũng từ mối quan hệ này ta nhận ra "*nguyên vẹn tính người tự nhiên sâu thẳm trong lão Hạc*" (Chu Văn Sơn). Đó là một tấm lòng nhân hậu, thuỷ chung, một con người trung thực, ngay thẳng.

- Mối quan hệ với nhân vật vợ ông giáo, nhân vật Binh Tư.

Qua mối quan hệ này, lão Hạc hiện lên là một lão nông lương thiện, trong sáng, giàu lòng tự trọng. Vợ ông giáo có thể để "*những nỗi lo lắng, buồn đau ích kỉ*" che lấp mất "*bản tính tốt đẹp*", Binh Tư có thể vì miếng ăn mà tha hoá nhân phẩm, làm cái nghề ăn trộm, nhưng lão Hạc không thế! Lão sống quay quắt trong cơ cực, khốn cùng, vật vã với nỗi đau tinh thần nhưng lão chưa bao giờ để mất nhân phẩm. Ở lão, vẫn bộc lộ những vẻ đẹp đáng quý - một lão nông lương thiện, hiền lành, ngay thẳng, một người bạn ân nghĩa, thuỷ chung, một người cha yêu thương con nhất mực. Ngay cả khi phải lựa chọn giữa sống (thì phải tha hoá) và chết, lão cũng đã âm thầm chọn cái chết, để giữ nhân phẩm, để trọn đạo làm cha, đúng như đạo lí "*chết trong còn hơn sống đục*".

- Mối quan hệ với ông giáo, người kể chuyện trong tác phẩm.

Đây là mối quan hệ lớn, soi chiếu, giúp ta hiểu được các mối quan hệ khác. Bởi ông giáo là người hàng xóm mà lão Hạc tin tưởng nhất để trò chuyện, tâm sự, giãi bày, cũng là nhân chứng từ đầu đến cuối câu chuyện. Từ mối quan hệ này, theo từng suy nghĩ, cảm nhận, đánh giá của ông giáo về lão Hạc, người đọc dần được khám phá, phát hiện vẻ đẹp tâm hồn lão Hạc, chợt sững sờ nhận ra đằng sau vẻ bề ngoài tưởng như gàn dở, lẩm cẩm là tấm lòng một người cha giàu đức hi sinh và lòng vị tha cao cả, một lão nông lương thiện sáng ngời. Qua mối quan hệ này, Nam Cao cũng muốn gửi đến mọi người thông điệp về cách nhìn nhận con người, đặc biệt là người nông dân: phải tìm hiểu để phát hiện và trân trọng vẻ đẹp tâm hồn họ. Đồng thời, phải nhìn họ bằng đôi mắt của tình yêu thương, sự trân trọng, sẻ chia, thấu hiểu.

2. Học sinh tự làm.

3. Trong các truyện ngắn của Nam Cao, nhiều lần nhà văn tả các nhân vật khóc. Với ông giọt nước mắt luôn có ý nghĩa là biểu hiện của *chất người* đẹp đẽ, thánh thiện trong mỗi con người.

- Trong truyện *Lão Hạc*, Nam Cao tả lão Hạc khóc nhiều lần: lão "*rân rấn nước mắt*" khi kể chuyện với ông giáo về cậu con trai, lão khóc khi con lão đi đồn điền cao su, lão "*hu hu khóc*" khi bán đi cậu Vàng.

- Lần đầu xa con, cảm giác như mất con, lão khóc. Lão kể lại với ông giáo. "*Tôi chỉ còn biết khóc chứ còn biết làm sao được nữa? Thẻ của nó người ta giữ. Hình của nó người ta đã chụp rồi. Nó là người của người ta rồi, chứ đâu có còn là con tôi?*"... Đó là giọt nước mắt buồn bã, đau đớn, tuyệt vọng bởi lão đã không lo được hạnh phúc cho con, để con lão phải phẫn chí ra đi. Lão thương con và như thấy có lỗi, có tội với con.

- Lần thứ hai lão khóc khi kể chuyện về anh con trai trước ngày ra đi. Nước mắt nhớ con *rân rấn* trong từng lời kể của lão về con.

- Khi bán cậu Vàng đi, "đôi mắt lão ầng ậng nước... Mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão nghẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Lão hu hu khóc". Tiếng khóc của lão hồn nhiên, chân thành như trẻ nhỏ, diễn tả một cõi lòng đang vô cùng đau đớn, xót xa, ân hận. Và tâm hồn lão phải trong sáng, đẹp đẽ vô ngần mới có thể khóc khi trót lừa một con vật mà lão yêu thương. Thật đáng quý, đáng trọng những giọt nước mắt tự nhiên, chân thành chắt ra trong tuổi già hạt lệ như sương ấy!

4. Cái chết đau đớn dữ dội của lão Hạc khiến người đọc ám ảnh, nghĩ suy về cuộc đời, về số phận con người, đặc biệt là người nông dân trong xã hội cũ. Họ sống lương thiện, có nhân cách cao đẹp mà phải chết vật vã, đau đớn đến vậy. Cái chết của lão Hạc mang ý nghĩa tố cáo xã hội sâu sắc.

Nhưng cũng từ cái chết đau đớn, vật vã do chính lão lựa chọn, ta càng nhận ra đức tính trung thực, lòng tự trọng đáng quý của lão. Cái chết của lão như một sự tự trừng phạt mình, như thanh minh, chuộc lỗi với con chó Vàng của lão.

- Về cách kết thúc truyện có thể không có hậu nhưng cách kết thúc ấy phù hợp với sự vận động của tính cách nhân vật trong tác phẩm và phù hợp với hiện thực cuộc sống lúc bấy giờ.

5. Học sinh tự rút ra bài học.

CÔ BÉ BÁN DIÊM

(Trích)

AN-ĐÉC-XEN

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	A	B	D	A	D

II. TỰ LUẬN

1. Qua 5 lần mộng tưởng, ta thấy được vẻ đẹp tâm hồn của cô bé bán diêm. Các em có thể tham khảo những gợi ý sau:

- Đó là một em bé giàu ước mơ. Đặc biệt những ước mơ ấy lại xuất hiện trong hoàn cảnh đói rét, cô đơn, tội nghiệp. Những ước mơ của em thật bình dị, đời thường nhưng cũng thật lãng mạn, diệu kì.

- Đó là một em bé hồn nhiên, trong sáng, rất đáng yêu đáng quý. Trong đói rét, cô đơn, em không một lời oán trách những người đã thờ ơ trước cảnh ngộ của mình, em thắp lên những que diêm, thắp lên mộng tưởng được ăn no, sưởi ấm, được vui chơi và được đoàn tụ. Những mộng tưởng cho thấy một tâm hồn trong sáng, nhân hậu biết nhường nào.

2. Hình ảnh ngọn lửa diêm mang đậm ý nghĩa nhân văn sâu sắc:

Đó là ngọn lửa của ước mơ tuổi thơ về mái ấm gia đình, về ấm no, hạnh phúc, được ăn ngon, được vui chơi, ước mơ về tình thương gia đình mà ông bà, cha mẹ đem lại cho con cháu. Những ước mơ ấy thật nhỏ bé, bình dị, chính đáng mà cũng thật đẹp đẽ, lãng mạn, diệu kỳ, bay bổng lên trên thực tại mà vẫn xuất phát từ thực tại cơ cực, thảm thương. Ngọn lửa ấy cháy lên giữa tối tăm, lạnh lẽo và đã cháy hết mình như khát khao cháy bỏng của con người. Nhà văn An-đéc-xen đã cảm thông, trân trọng, ngợi ca những ước mơ ấy của tuổi thơ, của con người và phải chăng ông cũng đã mong ước đến cháy lòng những điều tốt đẹp ấy cho trẻ em, cho con người.

3. Chi tiết cô bé bán diêm chết trong đêm giao thừa được miêu tả rất đẹp, rất lãng mạn nhưng giàu ý nghĩa hiện thực. Cái chết của em bé thể hiện lòng yêu thương, sự cảm thông sâu sắc của nhà văn An-đéc-xen dành cho cô bé tội nghiệp.

Về cách kết thúc truyện, các em sẽ có cách đánh giá khác nhau, dù cho là có hậu hay không có hậu, người viết cũng phải thấy được đó là một kết thúc "mở", kết thúc như một bức thông điệp cho tất cả mọi người về tình yêu thương, sự cảm thông, chia sẻ với đồng loại.

ĐÁNH NHAU VỚI CỐI XAY GIÓ

(Trích *Đôn Ki-hô-tê*)

XÉC-VAN-TÉT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	C	C	B	B	B	A	C	C	A

II. TỰ LUẬN

1. Tham khảo phần *Kiến thức cơ bản*, mục II, 4.

Chú ý tác dụng của nghệ thuật tương phản: làm cho mỗi khía cạnh ở các nhân vật vừa nổi bật, vừa bổ sung cho nhau. Hai nhân vật ấy là hình ảnh sinh động về hai kiểu tâm hồn Tây Ban Nha. Sự tương phản góp phần tạo nên giọng điệu hài hước nhẹ nhàng và ẩn chứa tình cảm nhân văn sâu sắc của tác giả.

2. Từ những mặt khác nhau trong tính cách mỗi nhân vật, học sinh tự nói lên cảm nhận, suy nghĩ, tình cảm, bài học.

CHIẾC LÁ CUỐI CÙNG

(Trích)

O'HEN-RI

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	A	B	D	D	D

II. TỰ LUẬN

1. Hình tượng chiếc lá cuối cùng ẩn chứa rất nhiều ý nghĩa sâu sắc. Chiếc lá đã cứu sống Giôn-xi thoát khỏi lưỡi hái của tử thần. Mặt khác, chiếc lá khẳng định tài năng và đức hy sinh thầm lặng, tình yêu thương chân thành của cụ Bơ-men. Chiếc lá còn là hiện thân cho nghệ thuật chân chính – nghệ thuật vì ***Con người***.

2. Thông điệp mà nhà văn muốn gửi đến cho độc giả trước hết là tình yêu

thương cao cả giữa những con người nghèo khổ với nhau. Chính tình yêu thương đã thắp sáng tâm hồn, trái tim lương thiện của chị Xiu để chị giúp đỡ, lo lắng, chăm sóc cho Giôn-xi như người ruột thịt. Chính tình yêu thương đã khiến cho cụ Bơ-men sẵn sàng hy sinh mạng sống của mình để cứu vớt Giôn-xi.

Truyện *Chiếc lá cuối cùng* còn gửi đến độc giả thông điệp về sức mạnh của nghệ thuật chân chính, đó là nghệ thuật vì con người, phụng sự con người.

Bên cạnh đó, O'Hen-ri cũng nói đến niềm khát vọng sống mãnh liệt của con người. Khát vọng sống chính là sức mạnh tinh thần cứu Giôn-xi thoát khỏi tay thần chết.

HAI CÂY PHONG

(AI-MA-TỐP)

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	A	C	C	C	A	C	C	A

II. TỰ LUẬN

1. Tham khảo phần *Kiến thức cơ bản.*

2. Tham khảo phần *Kiến thức cơ bản.*

3. Có thể chọn đoạn: "*Trong làng tôi không thiếu gì các loài cây... bốc cháy rừng rực*", hoặc "*Vào năm học cuối cùng... chân trời xa thẳm biêng biếc kia.*"

- Chú ý cảm nhận cả vẻ đẹp nội dung và hình thức của đoạn văn.

VÀO NHÀ NGỤC QUẢNG ĐÔNG CẢM TÁC

PHAN BỘI CHÂU

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	A	D	C	A	C	D	D	B

II. TỰ LUẬN

1. Những câu thơ trực tiếp thể hiện quan niệm sống và chiến đấu của Phan Bội Châu trong bài thơ *Vào ngục Quảng Đông cảm tác* là hai câu đầu và hai câu kết bài:

Vẫn là hào kiệt vẫn phong lưu
Chạy mỏi chân thì hãy ở tù.

Câu thơ thể hiện một quan niệm sống tích cực. Cho dù ở trong cảnh ngộ khó khăn nguy hiểm như thế nào, con người vẫn luôn giữ vững được phẩm chất anh hùng, dáng vẻ phong lưu. Không phải là con người phụ thuộc vào hoàn cảnh, bị hoàn cảnh chi phối mà là con người luôn chủ động trước hoàn cảnh, vượt lên trên hoàn cảnh. Người anh hùng quan niệm nhà tù chỉ như một trạm nghỉ dừng chân bất đắc dĩ trên con đường hoạt động cách mạng. Vì vậy, có thể coi nhà tù cũng là một trường học cách mạng, là nơi rèn luyện thêm ý chí, bồi dưỡng tinh thần đấu tranh, nghiền ngẫm, đúc rút kinh nghiệm để khi được tự do lại tiếp tục con đường cứu nước. Quan niệm này của Phan Bội Châu cũng giống với nhiều nhà hoạt động cách mạng khác.

Thân ấy vẫn còn, còn sự nghiệp
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu.

Hai câu kết khẳng định một quan điểm sống, một lí tưởng sống vững vàng trước sau như một: còn sống là còn chiến đấu, còn làm nên sự nghiệp lớn vì nước, vì dân. Con người ấy sẵn sàng hiến dâng cả cuộc đời mình cho sự nghiệp lớn. Hai câu thơ tràn đầy niềm lạc quan tin tưởng ở bản thân mình, ở tương lai.

2.

Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế
Mở miệng cười tan cuộc oán thù.

Hai câu thơ trên giúp chúng ta hiểu thêm về khát vọng đẹp đẽ của tác giả Phan Bội Châu. "*Kinh tế*" ở đây là kinh bang tế thế, tức là trị quốc an dân, giúp đời, cứu nước. Tác giả sử dụng một hình ảnh rất cụ thể "*bồ kinh tế*" để khắc họa rõ hơn quyết tâm vững chắc của mình qua bốn chữ "*bủa tay ôm chặt*". Câu thơ thể hiện thái độ kiên quyết, ý chí sắt đá vượt qua mọi khó khăn thử thách, nhất định kiên trung vì sự nghiệp cứu nước cứu dân của Phan Bội Châu. Ông cũng tràn đầy niềm lạc quan tin tưởng khi nghĩ về tương lai đất nước. Hình ảnh "*cười tan cuộc oán thù*" hiện lên thật khoáng đạt, tự tin, hào sảng. Ông tin tưởng rằng hoài bão to lớn của mình nhất định sẽ trở thành hiện thực, và "*oán thù*" mà thực dân Pháp gây ra sẽ mau chóng tan biến, trả lại cuộc sống tươi đẹp cho chúng ta.

3. Học sinh tự viết đoạn văn.

ĐẬP ĐÁ Ở CÔN LÔN

PHAN CHÂU TRINH

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4
Đáp án	A	A	B	D

II. TỰ LUẬN

1. Học sinh tự làm.

Tham khảo phần *Kiến thức cơ bản*.

2. Vẻ đẹp của hình tượng người anh hùng thể hiện trong bài thơ *Đập đá ở Côn Lôn* hiện lên với những nét chính như sau:

- Vẻ đẹp của phong thái, tư thế ung dung tự chủ, lãng mạn hào hùng.

- Vẻ đẹp của khát vọng cứu nước giúp đời vô cùng đẹp đẽ.

- Vẻ đẹp của ý chí sắt son, tinh thần bất khuất hiên ngang, dù lỡ bước trên con đường tranh đấu nhưng vẫn luôn giữ vững ý chí và lí tưởng sống.

3. So sánh bài thơ *Đập đá ở Côn Lôn* và bài thơ *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác*.

- Giống nhau:

Tác giả của hai bài thơ này đều là những chí sĩ, lãnh tụ cách mạng yêu nước nổi tiếng ở nước ta đầu thế kỷ XX.

Hai bài thơ này đều được sáng tác trong hoàn cảnh các tác giả đang bị giam trong nhà tù, sa cơ lỡ bước trên con đường tranh đấu vì sự nghiệp cứu dân cứu nước.

Nội dung của hai bài thơ này có nhiều nét tương đồng: đều khắc họa được hình ảnh lãng mạn hào hùng, tư thế oai phong, bất khuất, tinh thần lạc quan, tin tưởng trong cảnh ngục tù của hai chí sĩ yêu nước và tiếp tục khẳng định ý chí đấu tranh bền bỉ, suốt đời theo đuổi lý tưởng cứu nước cứu dân của các tác giả.

Về nghệ thuật, hai bài thơ này đều thuộc kiểu thơ nói chí tỏ lòng quen thuộc của văn học trung đại. Giọng thơ hào hùng, mạnh mẽ, sử dụng nhiều hình ảnh ước lệ khoa trương, phóng đại. Phép đối ở hai cặp câu thực, luận được vận dụng rất chặt, rất chỉnh. Thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật được sử dụng khá thành công.

- Khác nhau:

+ Bài thơ *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác* xoay quanh tứ thơ từ một việc hệ trọng, đáng nguy (*vào tù*) chỉ xem như một việc tự nhiên, bình thường không có gì đáng kể *bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu*. Giọng điệu chủ đạo của bài thơ là giọng điệu hào hùng xen lẫn chút đùa vui.

+ Bài thơ *Đập đá ở Côn Lôn* lại có tứ thơ khác: từ một công việc lao dịch khổ sai nặng nhọc *(đập đá)* tác giả khái quát nâng cao thành một hình ảnh đẹp đẽ hiên ngang giữa đất trời của người anh hùng cứu nước. Bài thơ có giọng điệu hào hùng, trang nghiêm, mạnh mẽ.

MUỐN LÀM THẰNG CUỘI

TẢN ĐÀ

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	A	B	C	B	B	D

II. TỰ LUẬN

1. Có nhận xét cho rằng Tản Đà là một *hồn thơ ngông*. Yếu tố *ngông* ấy được thể hiện rõ nét qua bài thơ *Muốn làm thằng Cuội*.

Các thi nhân xưa thường tưởng tượng rằng trên cung trăng kia có một thế giới thần tiên tốt đẹp, có một Hằng Nga xinh tươi kiều diễm, nhưng cách nhìn và cách viết về những điều ấy thường trang trọng, ngưỡng vọng từ xa. Nhưng với Tản Đà, ông thản nhiên xưng hô chị chị em em với Hằng Nga ngay từ những câu thơ đầu tiên, rất tự nhiên thân mật, gần gũi, ngang hàng đến mức có phần suồng sã, tựa như hai người đã có sự quen biết thân thiết từ lâu. Tản Đà coi Hằng Nga như một người để dốc bầu tâm sự, để than thở trực tiếp nỗi u buồn, bực dọc trần thế chứ không vào đề bằng những cảm hứng thanh cao, tao nhã như người xưa. Từ ước mơ ấy, ông tưởng tượng ra một cảnh tượng rất ngộ nghĩnh, độc đáo.

Cành đa xin chị nhắc lên chơi.

Một cành đa bé nhỏ, yếu ớt mà lại có sức mạnh thần kì. Một người trần thế bỗng được đưa lên tiên một cách dễ dàng,nhanh chóng, khoảng cách nghìn trùng giữa hạ giới và tiên giới bỗng bị xoá nhoà bởi một từ *nhắc* rất nhẹ nhàng. Tản Đà tưởng như mình có thể chân vừa rời khỏi mặt đất hạ giới thì đã bước ngay vào chốn tiên cảnh

thượng giới, hít thở bầu không khí trong sạch, thanh cao. Rời bỏ, hay nói đúng hơn là rũ bỏ hạ giới nhẹ nhàng nhanh chóng đến thế, cũng là xuất phát từ cái ngông của Tản Đà.

Đỉnh điểm của cái ngông ấy được kết tinh ở hai câu cuối bài thơ:

Rồi cứ mỗi năm rằm tháng Tám
Tựa nhau trông xuống thế gian cười.

Tản Đà đã mang cả cái ngông nghênh, phóng khoáng bay bổng, tự do của mình lên thượng giới, để từ đó thay đổi hẳn hình ảnh truyền thống của chị Hằng, của cung trăng. Tản Đà không muốn làm khách, mà muốn làm chủ cả cung trăng muốn "ngông hoá" cung trăng, để ngay cả chị Hằng cũng quay xuống thách thức giễu cợt cõi hạ giới tầm thường đen bạc. Cái cười ở cuối bài có thể là một cái cười thực của chính thi nhân đang gật gù khi tưởng tượng ra cảnh trí ấy. Nhưng, thực chất *cái ngông đó vừa thể hiện ý thức mạnh mẽ về cõi tự do nội tại của nhà thơ tài tử, vừa thể hiện cái mặc cảm thua lép trong cuộc đời thực tế* (Trần Đình Sử).

2. Học sinh tự làm.

Tham khảo phần *Kiến thức cơ bản.*

3. Học sinh tự viết đoạn văn.

HAI CHỮ NƯỚC NHÀ

Á NAM TRẦN TUẤN KHẢI

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	A	C	C	C	D	B

II. TỰ LUẬN

1. Bài thơ *Hai chữ nước nhà* mở đầu cho tập thơ *Bút quan hoài I.* Bài thơ lấy đề tài lịch sử thời quân Minh xâm lược nước ta: Nguyễn Phi Khanh (cha của Nguyễn Trãi) bị giặc bắt đưa sang Trung Quốc, Nguyễn Trãi đi theo xe tù để hầu hạ cha mong làm tròn chữ hiếu. Khi đến biên giới phía Bắc, Nguyễn Phi Khanh đã khuyên con nên quay trở về để lo tính cho đại hiếu với quốc gia: trả thù nhà cũng là đền nợ nước. Tác giả Trần Tuấn Khải đã mượn lời Nguyễn Phi Khanh để gửi gắm tâm sự

yêu nước của mình. Đặt trong hoàn cảnh đầu thế kỉ XX, đất nước cũng đang rên xiết dưới ách đô hộ của thực dân Pháp. Sự kiểm duyệt chặt chẽ, khắt khe của thực dân Pháp khiến các tác giả không thể trực tiếp bộc lộ lòng yêu nước, chỉ có thể gửi gắm qua các tác phẩm văn học. Mượn các nhân vật lịch sử để viết về chủ đề yêu nước là rất thích hợp, bên cạnh việc nhắc lại truyền thống yêu nước và quyết chiến chống ngoại xâm của dân tộc còn nêu lên lời kêu gọi khích lệ động viên những người dân đất Việt đứng lên cứu nước.

2. Trong đoạn trích *Hai chữ nước nhà*, tác giả đã dành nhiều câu thơ cảm động tái hiện lại cảnh tượng đau thương khi nước mất nhà tan.

Bốn phương khói lửa bừng bừng
Xiết bao thảm họa xương rừng máu sông
Nơi đô thị thành tung quách vỡ
Chốn nhân gian bỏ vợ lìa con.

Một loạt các hình ảnh khái quát *"bốn phương khói lửa"*, *"xương rừng máu sông"* đã khắc họa được nỗi đau thương tan tác bao trùm lên toàn bộ đất nước, giang sơn bị huỷ hoại, con người bị họa binh đao. Số phận của từng cá nhân con người cũng chia lìa tan tác, lao đao khốn cùng trong thảm họa mất nước.

Thảm vong quốc kể sao xiết kể
Trông cơ đồ nhường xé tâm can.

Nỗi nhục, nỗi đau mất nước luôn canh cánh trong lòng người, được cụ thể hoá qua hình ảnh *nhường xé tâm can* rất cảm động.

Ngậm ngùi giời đất khóc than
Thương tâm nòi giống, lầm than nỗi này!
Khói Nùng Lĩnh như xây khối uất
Sông Hồng Giang nhường vật cơn sầu.

Tác giả sử dụng liên tiếp những hình ảnh nhân hoá và so sánh nhằm cực tả nỗi đau mất nước vừa to lớn vừa sâu sắc, thấm thía đến cả đất trời, sông núi. Hồn thiêng của đất nước cũng đau đớn, xót xa trước thảm họa mất nước, cùng kết tụ nỗi uất ức, sầu đau giữa đất trời. Nhưng câu thơ đã thể hiện niềm xót thương vô hạn trước cảnh nước mất nhà tan, đồng thời thể hiện lòng căm thù tột cùng đối với giặc Minh xâm lược. Qua đó, chúng ta cảm nhận được tình cảm yêu nước sâu nặng trong lòng tác giả.

3. Học sinh tự làm.

Tham khảo phần Kiến thức cơ bản.

4. Một số câu thơ có sử dụng những hình ảnh ước lệ tượng trưng là:

- Bốn phương khói lửa bừng bừng
Xiết bao thảm họa xương rừng máu sông
- Khói Nùng Lĩnh như xây khối uất
Sông Hồng Giang nhường vật cơn sầu,
- Hạt máu nóng thấm quanh hồn nước
Chút thân tàn lần bước dặm khơi.

Mặc dù trong văn bản *Hai chữ nước nhà*, Trần Tuấn Khải đã sử dụng nhiều hình ảnh, từ ngữ có tính chất ước lệ tượng trưng nhưng tác phẩm vẫn có sức truyền cảm mạnh mẽ vì những từ ngữ hình ảnh ấy đều xuất phát và nhằm biểu hiện cho những suy nghĩ, cảm xúc chân thành, tha thiết, sâu sắc xuất phát từ tâm can tác giả. Những cảm xúc mãnh liệt sôi trào ấy đã khiến những hình ảnh ước lệ tượng trưng vốn quen thuộc, thậm chí có phần công thức sáo mòn ấy, trở nên có tác dụng biểu cảm tha thiết, thấm thía hơn.

NHỚ RỪNG

THẾ LỮ

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	C	D	A	C	A	B	B	C

II. TỰ LUẬN

1. Tham khảo

Đoạn 1: Gặm một khối căm hờn trong cũi sắt.

Đoạn 2: Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ

Đoạn 3: Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?

Đoạn 4: Nay ta ôm niềm uất hận ngàn thâu.

Đoạn 5: Ta dương theo giấc mộng ngàn to lớn.

2. Đoạn thơ diễn tả nỗi luyến tiếc trong khát khao, kiêu hãnh, trong say sưa, tha thiết về những kỉ niệm rực rỡ, lung linh trong quá khứ huy hoàng của mãnh hổ.

- Tâm trạng ấy được diễn tả bởi những hình ảnh giàu tính biểu cảm cao *(Những đêm vàng bên bờ suối, những bình minh cây xanh nắng gội, những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn, những chiều lênh láng máu sau rừng)*, những câu hỏi tu từ (đâu, nào đâu), biện pháp điệp ngữ *(Đâu những đêm....., Đâu những ngày........, Ta say mồi........., Ta lặng ngắm)*.

3. Tương phản là thủ pháp thường gặp trong thơ lãng mạn. Trong *Nhớ rừng*, Thế Lữ đã thể hiện sự tương phản nhất quán và nhuần nhuyễn nhằm tạo ra hiệu quả nghệ thuật cho bài thơ. Có thể chỉ ra một số biểu hiện:

+ *Sự tương phản về không gian, thời gian.*

Trong bài thơ có hai cảnh tượng (ở hai khoảng thời gian) được miêu tả tương phản nhau: đó là cảnh vườn bách thú, nơi con hổ bị giam cầm (đoạn 1 và đoạn 4) trong hiện tại và cảnh núi rừng hùng vĩ nơi con hổ ngự trị những ngày xưa (đoạn 2 và đoạn 3). Hiện tại ở vườn bách thú là buồn chán và tẻ nhạt bởi con hổ bị giam cầm trong cũi sắt, bị mất tự do, bị hạ bệ và chế giễu. Và còn bởi xung quanh nơi nó đang nằm dài là tầm thường, giả dối, chật hẹp, học đòi, sửa sang, sắp đặt. Còn quá khứ lại hùng vĩ, tươi đẹp bởi nơi đó có núi rừng đại ngàn linh thiêng, hùng vĩ, bí ẩn và thơ mộng. Giữa chốn rừng xanh ấy, vị chúa sơn lâm xuất hiện với vẻ đẹp oai phong, lẫm liệt, đầy kiêu hãnh. Nó trở thành chúa tể của rừng xanh và là chúa tể của cả vũ trụ (trong đoạn 3). Nó đối diện với vầng trăng, với bình minh, với mưa rừng, với mặt trời gay gắt. Quá khứ hiện về trong hoài niệm thật lung linh, rực rỡ.

+ *Sự tương phản giữa hoàn cảnh và tính cách của con hổ.*

Ý thức được vị thế là oai linh rừng thẳm nên dẫu sa cơ, con hổ vẫn giữ trọn cho mình niềm kiêu hãnh. Cái thế giới quanh nó đều trở thành tầm thường, thảm hại, đáng ghét. Trong mắt nó, con người cũng chỉ là "*lũ ngạo mạn, ngẩn ngơ*", dám "*giương mắt bé giễu oai linh rừng thẳm*", còn bọn gấu thì "*dở hơi*", cặp báo thì "*vô tư lự*". Nó không chịu hạ mình, hoà mình với thế giới quanh nó ở hiện tại, còn trong quá khứ, thế giới rừng già bên chúa sơn lâm cũng trở thành thế giới của riêng nó, nó tự tin làm chủ tất cả: "*Ta biết ta chúa tể của muôn loài*". Thậm chí vị chúa tể này ung dung, tự tin đối diện và làm chủ cả vũ trụ với những đêm trăng vàng, những bình minh, những ngày mưa và những chiều lênh láng máu.

+ *Sự tương phản giữa bề ngoài và nội tâm của mãnh thú.*

- Bề ngoài con hổ như buông xuôi, chấp nhận cảnh sa cơ, nỗi khổ nhục, tưởng chừng như nó hoàn toàn bất lực và tuyệt vọng trước hoàn cảnh "*Ta nằm dài trông ngày tháng dần qua*). Thế nhưng con hổ (thực chất) vẫn nung nấu trong lòng ý nghĩ kiêu hãnh, ước vọng lớn lao, dữ dội - đó là khối căm hờn, là tình thương nỗi nhớ, là "*niềm uất hận ngàn thâu*" là "*giấc mộng ngàn to lớn*". Nó bị hạ bệ nhưng không hạ

mình, bị mất tự do nhưng không khuất phục, không để mất đi niềm kiêu hãnh của vị chúa tể muôn loài. Hổ vẫn tự tách mình ra khỏi cái tầm thường (*lũ người ngạo mạn, ngẩn ngơ, bọn gấu dở hơi, cặp báo vô tư lự*), vẫn ý thức mạnh mẽ về vị thế của mình (*oai linh rừng thẳm*), vẫn nung nấu một niềm uất hận (*Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt*).

- Đặc biệt, sống trong tù hãm, khổ nhục nhưng trong tâm hồn vị chúa tể rừng xanh vẫn ngân lên giai điệu ngọt ngào của tình thương nỗi nhớ về những ngày xưa. Giang sơn hùng vĩ, bí ẩn với những kỉ niệm lung linh, ngọt ngào hiện về trong dòng hoài niệm với những luyến tiếc đắm say, những khát khao kiêu hãnh. Nhớ về rừng xanh, mơ về quá khứ cũng có nghĩa là nhớ về cái cao cả, phi thường, mạnh mẽ và thoáng đạt, điều đó thể hiện sự chối bỏ hiện thực tù túng, ngột ngạt, giả dối trong hiện tại một cách gay gắt.

- Mãnh hổ có thể bị giam cầm về thể xác nhưng tâm hồn nó vẫn tha thiết với tiếng gọi rừng xanh, tiếng gọi tự do. Khúc trường ca dữ dội cũng có lúc "*chợt tắt đi lặng đi nặng nề, uất nghẹn*" nhưng rồi lại tấu lên thiết tha hơn, da diết hơn dù đau đớn, xót xa (*Ta đương theo giấc mộng ngàn to lớn - Để hồn ta phảng phất được gần ngươi - Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!*).

Như vậy, có thể nói tương phản thực sự trở thành một thủ pháp quan trọng, xuyên suốt bài thơ *Nhớ rừng*, tạo nên sức mạnh khi thể hiện những cung bậc cảm xúc, diễn biến tâm trạng phong phú của nhân vật trữ tình - vị chúa tể sơn lâm, cũng chính là sự "*muôn màu, muôn điệu*" của những tâm hồn lãng mạn.

4. Từ tâm trạng của con hổ nhớ rừng - nhớ thời oanh liệt, tự do trong quá khứ, nhiều người dân Việt trong cảnh mất nước như thấy bài thơ đã nói giùm họ nỗi đau khổ uất hận trong cảnh nô lệ - phải sống "*nhục nhã, tù hãm*" trong cũi sắt, đã khơi dậy trong họ niềm khát khao tự do mãnh liệt cùng nỗi nhớ tiếc thời oanh liệt đầy tự hào trong lịch sử dân tộc. Hơn nữa, mãnh hổ bị giam cầm về thể xác nhưng vẫn không chịu khuất phục, vẫn tha thiết với tiếng gọi rừng xanh nên rất gần với tâm trạng của những người dân mất nước thuở ấy - họ vẫn một lòng với đất nước, với quê hương.

5. *Nhớ rừng* là bài thơ mới tiêu biểu, cái mới của bài thơ vừa ở hình thức nghệ thuật vừa ở nội dung cảm xúc.

- Về hình thức nghệ thuật cái mới được thể hiện trong thể thơ, nhịp thơ, giọng điệu, ngôn ngữ... (Tham khảo phân tích cụ thể trong phần kiến thức cơ bản).

- Về nội dung cảm xúc: *Mượn lời con hổ ở vườn bách thú*, bài thơ đã bày tỏ tâm tư, cảm xúc của một lớp người, một thế hệ - đó là những thanh niên trí thức Tây học - thế hệ 1930 vừa thức tỉnh ý thức cá nhân, bất hoà sâu sắc trước thực tại và khao khát tự do, muốn vươn tới cái phóng khoáng, cao cả.

Bài thơ đã nói lên tiếng nói của một cái tôi cá nhân đòi giải phóng, cái tôi dám phủ nhận thực tại, khao khát được khẳng định cái tôi cá nhân mạnh mẽ. Đồng thời, bài thơ cũng gửi gắm tâm sự yêu nước thầm kín của người dân mất nước thuở ấy.

ÔNG ĐỒ

VŨ ĐÌNH LIÊN

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	A	B	B	D	B	C	B	C

II. TỰ LUẬN

1. Trong đoạn có hai câu hỏi tu từ:

- *Nhưng mỗi năm mỗi vắng*
  Người thuê viết nay đâu?
- *Những người muôn năm cũ*
  Hồn ở đâu bây giờ?

Các câu hỏi tu từ trên đều có tác dụng bộc lộ cảm xúc. Ở câu thứ nhất, câu hỏi thể hiện niềm thương cảm, ngậm ngùi của tác giả trước cảnh ông đồ ế khách (khác với trước kia những người thuê viết tấm tắc ngợi khen tài viết chữ của ông đồ).

Ở câu thứ hai, trước sự vắng bóng ông đồ, nhà thơ cất lên lời hỏi như thảng thốt, xót xa, như bâng khuâng, nuối tiếc. Hỏi *những người muôn năm cũ*" là ông đồ, là lớp nhà nho thất thế, là những người đã từng thuê ông đồ viết chữ, cũng có thể là lời tự vấn cho chính mình, cho chính thế hệ mình – lớp người mới, lớp người hiện đại. Câu hỏi cuối bài gieo vào lòng người đọc những suy ngẫm, âm thầm mà sâu sắc.

2. Học sinh tự làm (Tham khảo phần *Kiến thức cơ bản*)

3. Gợi ý: Để thấy được hiệu quả của phép tương phản cần phân tích.

- Sự tương phản của hai thời kì trong cuộc đời ông đồ (Cảnh, hình ảnh ông đồ, những người thuê viết).

- Sự tương phản giữa sự nhẫn nại như níu kéo của ông đồ với cuộc đời và sự thờ ơ, vô tình của mọi người với ông.

- Tương phản giữa sự ồn ào, náo nhiệt của phố phường với "*dáng ngồi bất động như bó gối của ông đồ*" (Vũ Quần Phương).

- Tương phản giữa cái còn (hoa đào) và cái mất (hình ảnh ông đồ) trong khổ cuối.

Từ đó thấy được hiệu quả của phép tương phản trong việc thể hiện sự thăng trầm, nỗi bất hạnh trong cuộc đời ông đồ. Đồng thời thể hiện được cảm xúc của tác giả - sự thương cảm trước những người đã trở thành "*cái di tích tiều tụy đáng thương của một thời tàn*" và sự nuối tiếc cảnh cũ người xưa.

4. Cảm hứng xuyên suốt bài *Ông đồ* là lòng thương người và niềm hoài cổ.

+ *Lòng thương người:*

- Nhà thơ thương cho ông đồ già bị quên lãng, thờ ơ, bị đẩy xa hoa đào, xa mực tàu giấy đỏ.

Hai khổ thơ đầu khi xuân về, hoa đào nở, ông đồ viết chữ trong sự ngợi khen tấm tắc của mọi người, ngòi bút của tác giả cũng như hân hoan, vui vẻ, trân trọng tài viết chữ của ông đồ. Nhưng khi ông đồ ế khách thì từ giọng điệu, nhịp thơ đều như xót xa, ngậm ngùi. Suy cho cùng, giọng điệu hay chi tiết miêu tả trong bài đã bị chi phối bởi tình cảm, cảm xúc của tác giả. Những câu thơ như:

- Giấy đỏ buồn không thắm
Mực đọng trong nghiên sầu
- Lá vàng rơi trên giấy
Ngoài trời mưa bụi bay.

thể hiện tâm tư của nhà thơ. Dường như tác giả cũng đang thương xót cho tình cảnh đáng thương của ông đồ. Thậm chí khi mọi người đã quên lãng ông, Vũ Đình Liên vẫn dõi mắt theo ông để mà cảm thương: *Ông đồ vẫn ngồi đấy - Qua đường không ai hay.*

- Câu hỏi cuối bài thể hiện trực tiếp lòng thương người của tác giả. Trước cảnh mùa xuân trở về, hoa đào nở nhưng ông đồ đã hoàn toàn vắng bóng, nhà thơ bâng khuâng tự hỏi:

Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?

Đó là nỗi tiếc thương khắc khoải, xót xa của nhà thơ trước việc vắng bóng ông đồ già và từ đó là tiếc thương cho cả một lớp người - lớp nhà nho thất thế, đang bị lãng quên. Sự cảm thương chân thành sâu sắc đối với những cuộc đời, những số phận bất hạnh là tình cảm đáng quý.

+ *Niềm hoài cổ:*

Ông đồ thể hiện niềm nhớ nhung, luyến tiếc cảnh cũ người xưa nay đã vắng

bóng. Vũ Đình Liên không chỉ ngậm ngùi, bâng khuâng nhớ về những người muôn năm cũ (một lớp người đã từng có mặt, có vai trò không thể thiếu trong đời sống văn hoá xã hội từ xa xưa, bỗng vắng bóng trong đời sống nhộn nhịp, xô bồ hôm nay) mà qua đó hoài niệm về một nét đẹp văn hoá truyền thống của dân tộc. Bởi thế, niềm hoài cổ của nhà thơ mang ý nghĩa nhân văn và tinh thần dân tộc đáng trân trọng.

QUÊ HƯƠNG

TẾ HANH

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	D	A	B	D	B	B	C	D	A

II. TỰ LUẬN

1. Học sinh tự làm.

2. Có thể liên tưởng đến câu khác như:

Ơn trời mưa nắng phải thì
Nơi thì cày ruộng nơi thì bừa sâu.

(Ca dao)

- Suy nghĩ về hai câu: "*Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe - Những con cá tươi ngon thân bạc trắng*".

Đó là lời cảm tạ chân thành thốt lên tự đáy lòng của người dân chài lưới với biển cả, đất trời đã che chở cho họ trong chuyến ra khơi, đã hào phóng ban phát cho họ trở về với cá đầy ghe. Trong niềm vui trước thành quả lao động, người dân chài không quên thầm cảm ơn trời biển, cho thấy vẻ đẹp tâm hồn họ. Đó là chiều sâu của những suy nghĩ, lo âu cho cuộc mưu sinh, là tấm lòng hồn hậu, chân thực "*uống nước*" vẫn "*nhớ nguồn*". Hai câu thơ như một nốt lặng của cảm xúc trong bài ca lao động đang ồn ào, náo nhiệt, say sưa và hứng khởi.

3. Hai khổ thơ, khổ 1 trong bài *Chiều xuân* của Anh Thơ, khổ 2 trong bài *Quê hương* của Tế Hanh đều viết về quê hương nhưng cảnh và cách tả cảnh của trong hai khổ có nhiều điểm khác nhau.

Khổ thơ trong bài *Chiều xuân* là thiên nhiên của nông thôn đồng bằng Bắc Bộ với mưa bụi êm êm, bến vắng, đò lười biếng, quán tranh, hoa tím rụng. Tất cả đều gợi nên một chiều xuân êm đềm, tĩnh lặng, lắng dịu, thiết tha, một thiên nhiên nông thôn Việt Nam dân dã và gần gũi. Anh Thơ đã vẽ nên một chiều xuân bằng sự quan sát tinh tế, bằng cách vẽ nhiều chi tiết cụ thể, hữu tình, dù vẫn có những hình ảnh được nhân hoá: *"đò lười biếng"*, *"quán im lìm"* nhưng chỉ tạo hình mà chưa gợi hồn. Đúng như lời nhận xét: *Bức tranh quê* chứa nhiều thành tố tả cảnh mà tình chưa tương ứng, nhiều thực quá mà còn thiếu hư, hiển ngôn tả lấn át vô ngôn gợi... ". (Văn Tâm)

Khổ thơ trong bài *Quê hương* đã vẽ ra một bức tranh tươi sáng, sinh động về một làng quê miền biển, trong đó nổi bật lên là hình ảnh khoẻ khoắn đầy sức sống của người dân chài điều khiển đoàn thuyền băng mình ra khơi. Khổ thơ vừa là phong cảnh thiên nhiên nhưng vừa là bức tranh lao động đầy hứng khởi và dạt dào sức sống. Không êm đềm, tĩnh lặng như chiều xuân của đồng bằng Bắc Bộ, bức tranh ấy "sống" hơn bởi việc xuất hiện hàng loạt những từ ngữ *"hăng, phăng, vượt"* và hình ảnh so sánh: *chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã* đã diễn tả khí thế băng tới dũng mãnh của con thuyền ra khơi, toát lên một sức sống mạnh mẽ, một vẻ đẹp hùng tráng, hấp dẫn. Hình ảnh được miêu tả trong khổ thơ không chỉ có hình mà còn có hồn. Cánh buồm giương to căng gió biển khơi trở thành biểu tượng của linh hồn làng chài thiêng liêng, ấm áp. Biện pháp so sánh cái hữu hình (cánh buồm) với cái vô hình (mảnh hồn làng) khiến cho hình ảnh mang vẻ đẹp bay bổng, lãng mạn, diệu kì.

4. Những nét nghệ thuật đặc sắc của bài thơ ngoài những điểm đã được nêu ở phần kiến thức cơ bản của bài, học sinh cần chú ý thêm các phương diện khác như giọng thơ, những từ ngữ gợi cảm, các biện pháp tu từ.

- Giữa lúc Thơ mới đang tấu lên những điệu buồn ảo não về sự cô đơn, nỗi buồn vơ vẩn thì điệu *Quê hương* vang lên vừa trong trẻo, ngọt ngào vừa sâu lắng, thiết tha, có lúc lại mạnh mẽ, hứng khởi. Chính sự "lạc giọng" ấy làm nên dấu ấn cho bài thơ.

- Từ ngữ trong bài thơ giản dị giàu sức gợi. Chỉ một từ *"hăng"* đã nói lên sự mạnh mẽ, dũng mãnh, đầy sức trẻ của con thuyền như đang băng băng tiến về phía trước. Cụm từ *"vị xa xăm"* cũng rất ám ảnh. Nó gợi lên hương vị mặn mòi của biển cả in dấu trên *"làn da ngăm rám nắng"*, thấm vào từng thớ thịt và hơi thở của người dân chài lưới, gợi nên sự từng trải, can trường, phong trần, lãng mạn ở những người con của biển cả bao la.

Bài thơ cũng thành công trong việc sử dụng những biện pháp tu từ để tạo nên hiệu quả độc đáo, bất ngờ như so sánh (con thuyền ra khơi như con tuấn mã hăng

hái và dũng mãnh, cánh buồm như mảnh hồn làng thiêng liêng, ấm áp), nhân hoá (con thuyền về bến như con người đang "*mệt mỏi say sưa*"), ẩn dụ (từ "*nghe*" trong câu: "*Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ*" thể hiện sự chuyển đổi cảm giác rất tinh tế).

KHI CON TU HÚ

TỐ HỮU

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	B	C	C	B	D

II. TỰ LUẬN

1. Học sinh tự làm. Chú ý hướng đến cảm nhận bức tranh mùa hè qua hình ảnh với đường nét (Cao – thấp, xa – gần), âm thanh, màu sắc, hương vị. Một mùa hè tràn đầy sức sống, tươi sáng, diệu kì. Nhưng đó là mùa hè trong hoài niệm của tác giả khi đang ở trong tù.

2. Đoạn thơ được đưa ra để so sánh với bốn câu cuối trong bài *Khi con tu hú* nằm trong bài thơ *Từ ấy* được sáng tác vào tháng 7, năm 1938, thời điểm tác giả - Tố Hữu vừa bắt gặp lí tưởng cộng sản và lí tưởng ấy đã rọi sáng cho ông suốt cuộc đời:

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim

Cảm xúc của nhân vật trữ tình như hân hoan trong niềm vui lớn bởi tâm hồn mình như "*bừng nắng hạ*" - được đổi thay, được chỉ lối dẫn đường "*bởi mặt trời chân lí*" - Thời điểm tiếp nhận lí tưởng cách mạng với Tố Hữu là thời khắc được giác ngộ lí tưởng nhân sinh, lẽ sống để say mê yêu đời và hoạt động cách mạng với niềm vui phơi phới, để nhìn cuộc đời đẹp hơn:

Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim...

Cách so sánh trong câu thơ giúp ta cảm nhận tâm trạng say sưa, náo nức, rộn ràng của một tâm hồn trẻ trung, đầy nhiệt huyết. Đó là trạng thái của một tâm hồn đầy hạnh phúc, tin tưởng ở tương lai.

- Một năm sau đó, Tố Hữu bị bắt giam vào nhà lao Thừa Phủ giữa lúc đang hăng

hái hoạt động cách mạng, giữa lúc "*Hồn tôi là một vườn hoa lá - Rất đậm hương và rộn tiếng chim*" nên người chiến sĩ trẻ cảm thấy bức bối ngột ngạt, không chịu nổi. Bốn câu cuối trong bài trực tiếp thể hiện điều đó. Còn đâu niềm hân hoan, phơi phới khi bắt gặp lí tưởng cộng sản, còn đâu cái rộn ràng, náo nức của một tâm hồn đầy nhiệt huyết, bốn câu cuối bài diễn tả cảm xúc đau khổ, uất ức cao độ và niềm khao khát cháy bỏng muốn thoát ra khỏi cảnh ngục tù, trở về với cuộc sống tự do bên ngoài.

3. Trong bài có hai lần âm thanh của tiếng chim tu hú xuất hiện, mỗi lần âm thanh ấy lại gợi lên ý nghĩa, giá trị liên tưởng khác nhau.

- Tiếng chim tu hú ở đầu bài thơ là tín hiệu của mùa hè. Âm thanh ấy đã đánh thức tất cả, mở ra thế giới rộn ràng, tràn đầy sự sống của mùa hè.

- Tiếng chim tu hú ở cuối bài lại khiến cho người chiến sĩ đang bị giam cầm cảm thấy hết sức đau khổ, bực bội.

Nhưng ở cả hai câu, tiếng tu hú đều là tiếng gọi tha thiết của thế giới thanh bình ngoài kia như càng giục giã người tù thoát khỏi cảnh ngục tù để về với tự do, với thế giới bên ngoài.

Như vậy, âm thanh của tiếng chim tu hú vừa gợi mạch cảm xúc cho toàn bài, vừa là "cái cớ" để mạch cảm xúc ấy phát triển đến cao trào, vừa tạo cho bài thơ một cấu tứ đặc biệt: "*đầu cuối tương ứng*". Từ âm thanh của tiếng tu hú ở đầu bài đến âm thanh của tiếng tu hú ở cuối bài cũng thể hiện chuyển biến trong cảm xúc, tình cảm của nhân vật trữ tình (từ hồi tưởng về cuộc sống tươi đẹp tự do đến khát khao hành động thoát khỏi sự tù túng, ngột ngạt để quay trở về với cuộc sống đó).

4. Gợi ý: Vẻ đẹp tâm hồn người chiến sĩ cộng sản được thể hiện trong bài ở các khía cạnh sau:

- Tâm hồn tinh tế, trẻ trung, yêu cuộc sống thiết tha (qua việc cảm nhận, hồi tưởng về bức tranh mùa hè, 6 câu đầu).

- Tâm hồn khát khao tự do mãnh liệt (4 câu sau).

TỨC CẢNH PÁC BÓ

HỒ CHÍ MINH

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	A	D	D	B	C

II. TỰ LUẬN

1. *Tức cảnh Pác Bó* là bài thơ tứ tuyệt, nhưng đọc lên vẫn thấy thật bình dị, tự nhiên, giọng điệu vui đùa, thoải mái, hóm hỉnh. Tất cả toát lên tinh thần lạc quan, cảm giác vui thích, sảng khoái của Bác trong cuộc sống gian khổ của Pác Bó. Sự kết hợp màu sắc cổ điển và hiện đại được thể hiện rõ nhất ở nhân vật trữ tình.

Qua bài thơ, có thể thấy Bác Hồ cảm thấy vui thích, thoải mái khi sống giữa thiên nhiên Pác Bó. Hình ảnh Bác giống như một khách lâm tuyền thực sự, rất gần với bao triết nhân, hiền gia xưa kia vui thú lâm tuyền. Ba chữ "*vẫn sẵn sàng*" (*Sáng ra bờ suối tối vào hang – Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng*) dù được hiểu là chỉ có cháo bẹ rau măng nhưng tinh thần vẫn sẵn sàng hay cháo bẹ rau măng vẫn có sẵn thì vẫn toát lên sự thoải mái, ung dung hài lòng của Bác, vẫn ẩn dấu một nụ cười mãn nguyện. Với Bác được sống giữa núi rừng có suối, có hang, được sống một cuộc sống đơn sơ với cháo bẹ rau măng là một niềm vui lớn. Hình ảnh Bác hoà nhịp với cuộc sống núi rừng như một tiên ông, một ẩn sĩ.

Nhưng, *thú lâm tuyền* của Bác và người xưa cũng có nhiều điểm khác nhau. Người xưa đến với *thú lâm tuyền* như một cách ứng xử, cách lựa chọn lối sống thanh cao giữa cuộc đời lấm bụi, để *lánh đục về trong*, tự hài lòng với lối sống *an bần lạc đạo*. Còn Bác Hồ dẫu có sở nguyện suốt đời sống nơi *núi non xanh biếc* nhưng cuộc đời cách mạng chỉ cho phép được hưởng *thú lâm tuyền* trong hoàn cảnh đặc biệt. Khi còn hoạt động bí mật ở Pác Bó và sau đó ở chiến khu Việt Bắc (thời kì kháng chiến chống Pháp). Bởi vậy dù hoà nhịp với cuộc sống nơi núi rừng nhưng Bác vẫn nguyên vẹn cốt cách chiến sĩ, vẫn "*dịch sử Đảng*" trên bàn đá chông chênh, vẫn thấy "*cuộc đời cách mạng thật là sang*".

2. Tuy có *thú lâm tuyền*, mang dáng vẻ một ẩn sĩ, song thực chất Bác vẫn là người chiến sĩ cách mạng. Hai câu cuối bài *Tức cảnh Pác Bó* khắc họa chân thực và sinh động hình tượng người chiến sĩ cách mạng ở cả tầm vóc, tư thế và tinh thần.

- Câu thơ thứ ba tưởng như thuật việc đơn giản lại khắc họa được hình tượng người chiến sĩ cách mạng với một tư thế uy nghi lồng lộng giữa núi rừng Pác Bó. Và hơn nữa phải có một tinh thần lạc quan, phong thái ung dung, tự tại mới có thể làm cách mạng trong hoàn cảnh hết sức khó khăn.

- Câu cuối bài giúp ta hiểu được cuộc đời, được tấm lòng con người Hồ Chí Minh. Cuộc đời làm cách mạng đầy gian khổ hi sinh mà lại thấy "*thật là sang*" bởi trong hành trình làm cách mạng, Bác tình cờ được sống giữa thiên nhiên mà Bác hằng mong ước, bởi sau hành trình hoạt động ở nước ngoài, Bác được trở về hoạt động cách mạng ngay chính trên quê hương mình, và bởi mục đích của việc làm cách mạng là hết sức cao đẹp: cứu nước, cứu dân. Trong bất kì hoàn cảnh nào ta vẫn

thấy được nguyên vẹn cốt cách người chiến sĩ cách mạng luôn vì nước vì dân với "*ham muốn tột bậc làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành*".

3. Học sinh tự làm.

NGẮM TRĂNG

HỒ CHÍ MINH

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	D	C	A	C	A	D

II. TỰ LUẬN

1. Hai câu sau của bài thơ có kết câu đăng đối, đối trong từng câu và đối hai câu với nhau:

Nhân hướng *song* tiền khán *minh nguyệt*,

Nguyệt tòng *song* khích khán *thi gia*.

- Đối trong từng câu: chữ chỉ người (*nhân, thi gia)* và chữ chỉ trăng (*nguyệt, minh nguyệt*) được đặt ở hai đầu câu, ở giữa là cửa sổ nhà tù (*song*).

- Đối hai câu với nhau: "*nhân*" với "*nguyệt*", "*nguyệt*" với "*thi gia*", "*hướng*" với "*tòng*", "*khán*" với" *khán*" đối nhau.

- Về sức mạnh nghệ thuật của phép đối trong hai câu này, dễ nhận thấy đối trong từng câu đã dựng lên một không gian, cảnh sắc, người và vật thật rõ ràng. Nhưng nếu đối trong từng câu đem lại cảm giác *tĩnh* thì đối giữa hai câu với nhau sẽ tạo ấn tượng *động*. Bởi sự sắp xếp các từ trong câu thơ thể hiện ý nối tiếp của sự vận động.

Nhân *hướng – khán* minh nguyệt

Nguyệt *tòng – khán* thi gia.

Người "*hướng*" ra bên ngoài để *ngắm* trăng, để tâm hồn bay bổng, chan hoà với vầng trăng đang toả mộng giữa trời. Trăng cũng cảm động vì tình người nên cũng *theo đến* xuyên qua cửa sổ nhà giam để *ngắm* người tù thi sĩ, để chia sẻ yêu thương. Như vậy, những động từ được đặt đối nhau ở hai câu thơ cho thấy cả trăng và người

đều có hai hành động chủ động, tự nguyện đến bầu bạn, sẻ chia cùng nhau. Cùng với các động từ, các danh từ đối nhau đã tạo nên ấn tượng về một tình cảm song phương mãnh liệt của trăng và người.

2. - *Vọng nguyệt* cho thấy vẻ đẹp tâm hồn người nghệ sĩ.

Dù trong hoàn cảnh tăm tối, khắc nghiệt của ngục tù, Bác vẫn phát hiện được vầng trăng đang toả mộng giữa trời để rồi Người bỗng thấy bối rối, xốn xang. Bối rối bởi cảnh trăng đêm nay đẹp quá mà không có rượu, có hoa để mà thưởng trăng cho trọn vẹn, và còn bởi không có những nghi lễ giản dị và trang trọng ấy để đón trăng cho xứng với tình cảm thiết tha của Bác với trăng. Khao khát được thưởng trăng một cách trọn vẹn, được đón trăng thật nghĩa tình đã cho thấy tâm hồn nghệ sĩ vẫn tự do, thanh thản, vẫn hướng đến cái đẹp. Ngục tù đã không thể làm chai sạn tâm hồn nhạy cảm, tinh tế, không làm mất đi khát vọng được sống cao đẹp của Bác.

Cũng bởi tình cảm yêu thiên nhiên tha thiết, cảm xúc dạt dào trước vầng trăng đẹp mà người thi sĩ ấy đã vượt lên những khó khăn, khắc nghiệt của hoàn cảnh để ngắm trăng say đắm, để giao hoà mãnh liệt với trăng.

Nhân hướng song tiền khán minh nguyệt

Nguyệt tòng song khích khán thi gia.

Cả người và trăng đều có hai động tác mà mục đích giống nhau (*hướng – khán, tòng – khán*) đều chủ động, nỗ lực vượt qua hoàn cảnh để đến với nhau, để ngắm nhau say đắm, để chia sẻ yêu thương. Hai câu thơ đã thể hiện tinh tế vẻ đẹp tâm hồn của con người Hồ Chí Minh: yêu thiên nhiên đến say mê, tha thiết.

- *Vọng nguyệt* thể hiện bản lĩnh phi thường của người chiến sĩ cách mạng.

Ngay từ câu thơ đầu tiên đã để lại trong người đọc nhiều ấn tượng. Việc Người nhớ đến rượu và hoa trong cảnh ngục tù khắc nghiệt cho thấy người tù không hề vướng bận bởi những gánh nặng về vật chất, tâm hồn vẫn tự do, ung dung, vẫn khao khát được thưởng trăng trọn vẹn. Và, khoảnh khắc đầy xốn xang, bối rối đầy chất thơ chính là biểu hiện cao đẹp của chất thép. Bởi không có một sự tự do nội tại trong tâm hồn, một phong thái ung dung, một tinh thần lạc quan, một nghị lực phi thường làm sao có thể vượt lên gian khổ đến được với vầng trăng, với cái đẹp? Làm sao có thể say sưa giao cảm với vầng trăng qua song sắt nhà tù? Hơn nữa, với Bác vầng trăng không chỉ là vẻ đẹp của thiên nhiên đất trời, đó còn là ánh sáng, là tự do hạnh phúc. Bởi vậy, ngắm trăng còn thể hiện khát vọng tự do mãnh liệt, cho thấy nét nổi bật của hồn thơ cách mạng Hồ Chí Minh luôn hướng ra ánh sáng.

Như vậy, *Ngắm trăng* đã cho thấy vẻ đẹp của một tâm hồn, một nhân cách lớn, vừa rất nghệ sĩ vừa có bản lĩnh phi thường của người chiến sĩ vĩ đại.

3. Nhận xét của Hoài Thanh "*Thơ Bác đầy trăng*" có thể hiểu là trong thơ Bác có nhiều bài viết về trăng, trăng trong thơ Bác được miêu tả rất đẹp và dù trong bất kì hoàn cảnh nào Bác vẫn mở hồn ra đón nhận và giao hoà với trăng.

- Hình ảnh trăng xuất hiện trong nhiều bài thơ của Bác, có thể kể đến các bài: *Ngắm trăng* (Vọng nguyệt), *Trung thu, Đêm thu* (Thu dạ)... trong *Nhật kí trong tù*, *Rằm tháng giêng* (Nguyên tiêu), *Cảnh khuya, Tin thắng trận* (Báo tiệp). Đặc biệt, các sáng tác ấy ở nhiều hoàn cảnh khác nhau: khi bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam, lúc ở chiến khu Việt Bắc thời kì kháng chiến chống Pháp... , ở nhiều tình huống: lúc bị giam cầm, khi bàn việc quân, khi đang làm việc một mình trong đêm khuya.

- Trăng trong thơ Bác được miêu tả rất đẹp, đầy ấn tượng.

Trong *Vọng nguyệt (Ngắm trăng)*, vầng trăng đẹp toả mộng giữa trời khiến cho người tù xốn xang, bối rối và khiến người tù thi sĩ ấy vượt qua những vướng bận về vật chất để thưởng trăng. Trăng còn đẹp hơn trong hai câu thơ cuối. Trăng như có nét mặt, ánh mắt, nụ cười và tâm hồn đẹp để giao cảm với người tù - thi sĩ. Ở bài *Cảnh khuya,* trăng đẹp tới mức kì ảo như một bức họa thơ mộng, lãng mạn, say người: *Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa.* Cả không gian như tràn ngập ánh trăng, trăng chiếu rọi, chảy qua từng cành cây kẽ lá, in bóng thành những bông hoa trăng lung linh dưới mặt đất. *Rằm tháng giêng* là vầng trăng xuân dạt dào sự sống, thơ mộng, viên mãn: *Rằm xuân lồng lộng trăng soi. Sông xuân nước lẫn màu trời thêm xuân.*

- Giữa Bác và trăng luôn có sự giao cảm thiết tha.

Hai câu cuối bài *Ngắm trăng* cho thấy sự giao hoà đặc biệt của Bác và trăng. Cả trăng và người đều chủ động tìm đến để ngắm nhau say đắm, để chia sẻ, yêu thương. Nghệ thuật nhân hoá đã khiến trăng như thành tri kỉ có thể vượt qua cách trở, bạo tàn để giao hoà, chia sẻ cảm thông với người tù - thi sĩ. Song sắt nhà tù trở thành vô nghĩa khi những tâm hồn tri kỉ tìm đến với nhau. Ở bài *Tin thắng trận,* trăng cũng được nhân hoá như một người bạn cũ ghé thăm Bác: "*Trăng vào cửa sổ đòi thơ*". Trăng "*đòi thơ*", hành động đó như thể hiện sự gần gũi, thân tình của trăng và Bác. Nhưng vì bận việc quân mà Bác hẹn trăng "*xin chờ hôm sau*". Cũng bởi trăng và Bác luôn có sự cảm thông thấu hiểu nên mới có lời khất thẳng thắn, chân tình ấy.

Qua những bài thơ Bác viết về trăng, ta bắt gặp chân dung một con người có tâm hồn tinh tế, nhạy cảm, thiết tha yêu thiên nhiên, yêu cái đẹp.

ĐI ĐƯỜNG

HỒ CHÍ MINH

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	C	D	A	D	B

II. TỰ LUẬN

1. Bài thơ dịch của Nam Trân khá hay, lời thoát, âm hưởng phóng khoáng, giữ được ý so với nguyên tác. Đặc biệt, hai câu cuối có thể nói là rất hay.

Tuy nhiên có một số chỗ chưa hoàn toàn trung thành với nguyên tác như việc chuyển đổi thể thơ (từ tứ tuyệt thành lục bát) làm giảm đi cái gân guốc, chắc khoẻ của bài thơ. Bên cạnh đó, bản dịch cũng để mất điệp ngữ ở câu 1 (*Tẩu lộ tài tri tẩu lộ nan)* làm ảnh hưởng không nhỏ đến ý thơ. Câu 2, hai chữ "*trùng san*" dịch là "*núi cao*" cũng chưa sát vì "*trùng san*" (lớp núi, dãy núi) ý nói vừa đi hết dãy núi này lại tiếp ngay đến dãy núi khác, tức là gian nan nối tiếp gian nan như chồng chất, bất tận.

2. Điệp ngữ trong câu 1: "*tẩu lộ*" *(đi đường)* làm nổi bật ý thơ "*tẩu lộ nan*" *(đi đường thật khó khăn gian khổ)*. Giữa hai từ "*tẩu lộ*" là "*tài tri*" (*mới biết)* khiến cho điệp ngữ ấy càng gợi lên sự suy ngẫm thấm thía: "*tẩu lộ*" là nguyên nhân để có một nhận thức giản dị mà sâu sắc: "*tẩu lộ nan*".

Điệp ngữ trong câu 2: "*trùng san*" *(hết lớp núi này lại đến lớp núi khác)* nhấn mạnh những gian lao mà người đi đường phải trải qua.

Trong câu 3 có điệp lại một lần nữa chữ "*trùng san*" không phải sự lặp lại giản đơn. Thật ấn tượng khi vừa đó là "*trùng san*" (ở đầu câu 3, tiếp nối câu 2, thì người đi đường đã đến "*cao phong*" (*đỉnh núi cao* ở cuối câu 3). Nhờ điệp ngữ đó, câu 3 có cách chuyển bất ngờ nhưng hợp lí: Vượt qua những dãy núi, chiến thắng khó khăn thì sẽ lên được tới đỉnh cao chót vót và mọi gian lao sẽ lùi lại phía sau để mở ra trước mắt là niềm vui, là hạnh phúc.

3. Hai câu cuối trong bài *Đi đường* của Hồ Chí Minh và hai câu cuối trong bài *Tỏ lòng* của Không Lộ thiền sư có những điểm giống và khác nhau. Giống nhau là ở ý thơ *đăng cao* và một phong thái, dáng vẻ hiên ngang giữa vũ trụ bao la. Nhưng hai câu có nhiều điểm khác nhau, đặc biệt là ở cảm xúc của nhân vật trữ tình. Ta bắt gặp sự bức xúc một cách quyết liệt trong lòng Không Lộ khiến ông có hành động mạnh mẽ "*lên thẳng đỉnh núi trơ trọi*" và "*kêu dài một tiếng lạnh cả bầu trời*". Còn cảm xúc trong lòng Hồ Chí Minh ở hai câu cuối bài *Đi đường* lại thư thái, thanh thản, vui mừng vì đã vượt được một chặng dài gian khổ lên đến đỉnh núi

cao chót vót. Một bên là cảm giác lạnh lẽo, siêu phàm, một bên là cảm giác ấm áp, gần gũi. Một bên là tư thế như cô độc đang tìm kiếm niềm cảm thông giữa con người và vũ trụ, một bên là tư thế hài hoà với vũ trụ bao la.

ÔNG GIUỐC-ĐANH MẶC LỄ PHỤC

MÔ-LI-E

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	B	A	D	D	D	C	B	D

II. TỰ LUẬN

1. Tham khảo phần *Kiến thức cơ bản.*

2. Tham khảo phần *Kiến thức cơ bản.*

3. Ý nghĩa tiếng cười của lớp kịch:

- Phê phán loại người trưởng giả học đòi làm sang, trở nên lố bịch, mù quáng, bị lợi dụng.

- Thông qua đó phê phán giới quý tộc nhiều xấu xa, đáng ghét.

- Phê phán hạng người dùng miệng lưỡi giảo hoạt, mánh lới để lợi dụng, kiếm chác ở người khác.

4. Nghệ thuật hài kịch của Mô-li-e qua đoạn trích bộc lộ nét chung trong phong cách của ông:

- Xung đột không phức tạp, gay gắt, hành động kịch khá đơn giản, chứa những cái giả dối, kệch cỡm đến thái quá, làm bật lên tiếng cười nhẹ nhàng mà chế giễu sâu cay.

- Lời thoại sinh động, hàm súc, đậm chất hài.

CHIẾU DỜI ĐÔ

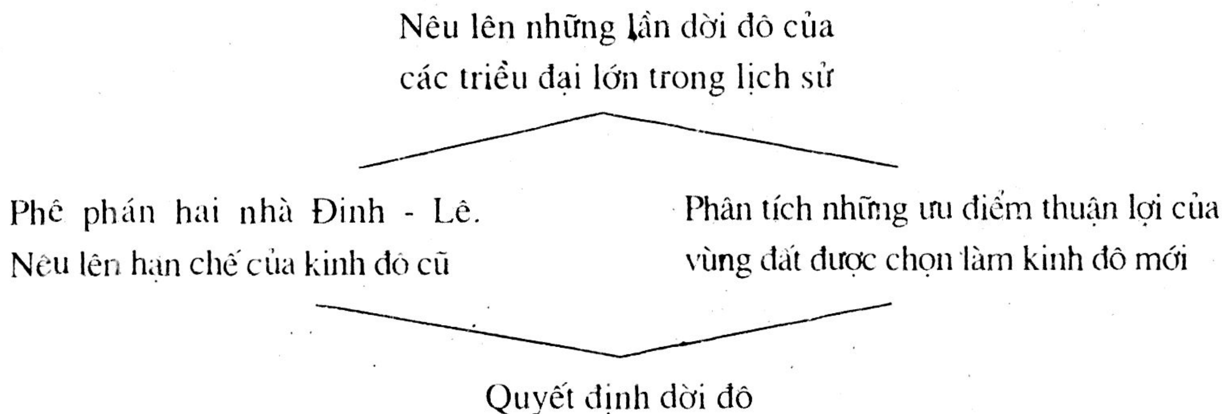
LÝ CÔNG UẨN

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	D	A	D	D	A

II. TỰ LUẬN

1. Sơ đồ khái quát thể hiện trình tự lập luận của Lý Công Uẩn trong văn bản *Chiếu dời đô*.



Quyết định dời đô

2. Những câu văn mang tính chất đối thoại bày tỏ nỗi lòng của tác giả trong văn bản *Chiếu dời đô là:*

"Phải đâu các vua thời tam đại theo ý riêng mình mà tự tiện chuyển dời?

Trẫm rất đau xót về việc đó, không thể không dời đổi.

Trẫm muốn dựa vào sự thuận lợi của đất ấy để định chỗ ở. Các khanh nghĩ thế nào"?

Trong văn bản nghị luận chủ yếu sử dụng cách lập luận, lí lẽ và dẫn chứng nhưng bên cạnh đó nếu kết hợp với các yếu tố biểu cảm chân thành và sâu sắc sẽ làm văn bản tăng thêm sức thuyết phục, hợp lí hợp tình. Việc xen kẽ những câu văn mang tính chất đối thoại, bày tỏ nỗi lòng của tác giả làm bài *Chiếu dời đô* tuy nêu lên một quyết định trọng đại với nước nhà của người có quyền lực cao nhất đất nước, nhưng bên cạnh giọng điệu nghiêm nghị, trang trọng còn trở nên rất gần gũi, cởi mở trước đông đảo dân chúng. Những câu văn nói trên bộc lộ tâm huyết yêu nước thương dân của tác giả, mong muốn có sự đồng lòng nhất trí giữa vua tôi để thực hiện việc dời đô trong tương lai.

3. Lý Công Uẩn đã đưa ra những dẫn chứng cụ thể và lý lẽ xác đáng để khẳng định thành Đại La rất xứng đáng được chọn làm kinh đô mới:

- Về vị trí địa lí: ở vào nơi trung tâm trời đất.
- Về thế đất (theo quan niệm phong thuỷ ngày xưa) "*thế rồng cuộn hổ ngồi,nhìn sông dựa núi*": đều ca ngợi thế đất sang quý, đẹp đẽ.
- Về địa hình: địa thế rộng mà bằng, đất đai cao mà thoáng.
- Về phong cảnh tự nhiên: muôn vật rất mực phong phú, tốt tươi.

Nói tóm lại, qua việc bình luận, đánh giá toàn diện về mọi mặt của mảnh đất

Đại La, Lý Công Uẩn đã khẳng định rõ những ưu điểm thuận lợi nổi trội, xứng đáng là nơi "*thắng địa*" để chọn làm kinh đô mới. Đoạn văn này ngắn gọn, súc tích nhưng lại rất thuyết phục.

4. Học sinh tự viết đoạn văn.

HỊCH TƯỚNG SĨ

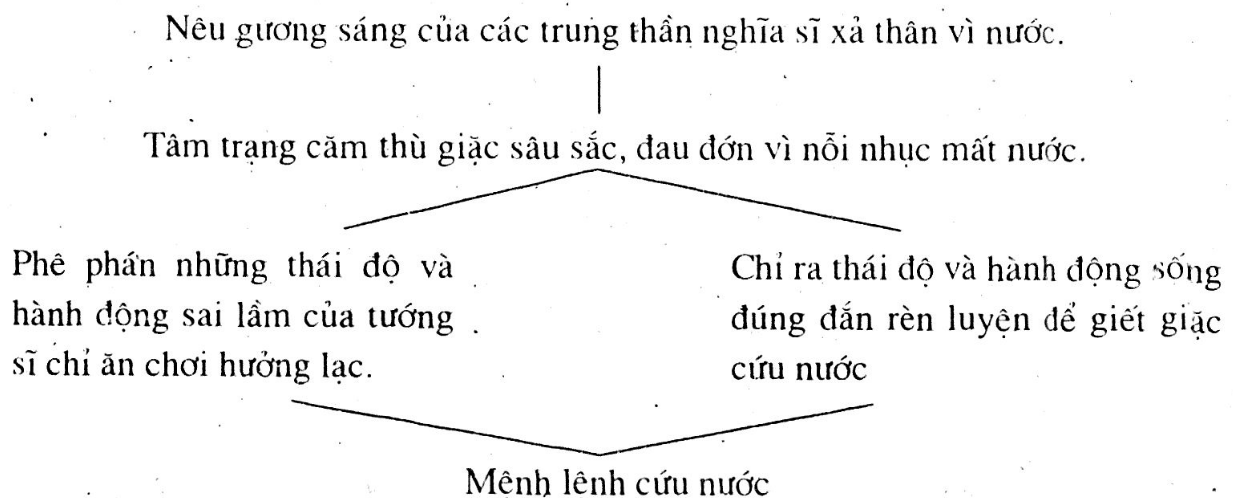
TRẦN QUỐC TUẤN

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	B	D	C	D	D	D	C	A	D

II. TỰ LUẬN

1. Sơ đồ khái quát thể hiện trình tự lập luận của Trần Quốc Tuấn trong văn bản *Hịch tướng sĩ* là:



2. Trong bài *Hịch tướng sĩ,* để kêu gọi tinh thần quyết chiến quyết thắng quân xâm lược của tướng sĩ nhà Trần, Trần Quốc Tuấn đã khích lệ, động viên họ trên nhiều phương diện:

- Khích lệ ý chí lập công danh, xả thân vì nước, lưu danh thiên cổ bằng cách đưa ra gương các trung thần nghĩa sĩ nổi tiếng trong lịch sử.

- Khích lệ lòng căm thù giặc sâu sắc, lòng tự tôn tự hào dân tộc khi đứng trước nỗi nhục mất nước bằng cách nhắc lại tội ác của kẻ thù.

- Khích lệ lòng trung quân ái quốc, lòng trung nghĩa của bầy tôi đối với chủ tướng bằng cách nhắc lại ân nghĩa của chủ tướng.

- Khích lệ lòng tự trọng nhắc nhở danh dự và lương tâm con người khi đứng trước nguy cơ mất nước cần biết lựa chọn thái độ sống đúng đắn.

Tất cả những ý nghĩa nêu trên đều tập trung vào mục đích cuối cùng: khích lệ lòng yêu nước bất khuất, nêu cao tinh thần quyết chiến quyết thắng kẻ thù xâm lược.

3. Học sinh tự làm.

Tham khảo phần *Kiến thức cơ bản.*

4. Học sinh tự làm.

NƯỚC ĐẠI VIỆT TA

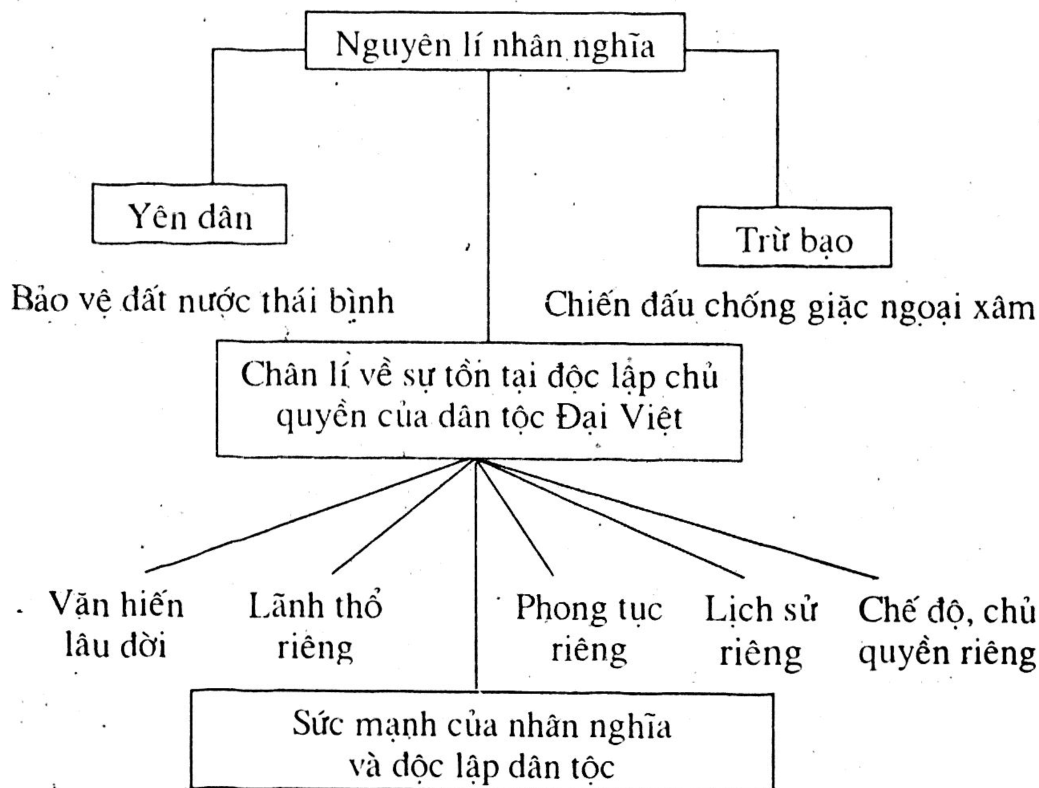
NGUYỄN TRÃI

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	B	A	A	D	D	D	D	D

II. TỰ LUẬN

1. Sơ đồ khái quát thể hiện trình tự lập luận của Nguyễn Trãi trong văn bản *Nước Đại Việt ta.*



2. Học sinh tự làm.

Tham khảo phần *Kiến thức cơ bản.*

3. Trong đoạn trích *Nước Đại Việt ta,* Nguyễn Trãi đã nêu lên một quan niệm khá toàn diện và hoàn chỉnh về Tổ quốc và độc lập dân tộc.

Trong bài *Nam quốc sơn hà* - bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc, Lí Thường Kiệt cũng đã nêu lên quan niệm về Tổ quốc và độc lập chủ quyền dân tộc. Theo Lí Thường Kiệt, ông đưa ra bốn yếu tố sau:

- Lãnh thổ riêng (*Nam quốc sơn hà*).
- Hoàng đế riêng (*Nam đế*).
- Chủ quyền riêng (*cư:* ở, cai trị).
- Thần linh công nhận (*thiên thư*).

Và khẳng định, dự báo trước chân lí: quân xâm lược nhất định sẽ thất bại.

Đến *Bình Ngô đại cáo* - bản tuyên ngôn độc lập thứ hai của dân tộc, Nguyễn Trãi đã có sự bổ sung, nâng quan niệm này lên một tầm vóc cao và hoàn chỉnh hơn.Trong đoạn trích *Nước Đại Việt ta,* quan niệm về Tổ quốc và độc lập chủ quyền dân tộc được ông trình bày theo các yếu tố sau:

- Có nền văn hiến riêng (*xưng nền văn hiến đã lâu*).
- Có phong tục tập quán riêng (*phong tục Bắc Nam cũng khác*).
- Có lãnh thổ, cương vực riêng (*núi sông bờ cõi đã chia*).
- Có truyền thống lịch sử riêng (*từ Triệu, Đinh, Lý, Trần...*).
- Có chế độ, chính quyền của các hoàng đế riêng (*xưng đế một phương*).

Ông khẳng định chân lí tồn tại độc lập chủ quyền dân tộc bằng cách viện dẫn những chứng cứ xác thực trong lịch sử: đó là những chiến công oai hùng, vẻ vang của ông cha ta trong cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc và những thất bại cay đắng, nhục nhã của quân xâm lược.

Tóm lại, so với quan niệm của Lí Thường Kiệt, Nguyễn Trãi đã đưa ra một quan niệm toàn diện, sâu sắc dựa trên thực tiễn cụ thể về Tổ quốc và độc lập chủ quyền dân tộc.

4. Học sinh tự làm.

Tham khảo phần *Kiến thức cơ bản.*

5. Gợi ý

Hình ảnh Nguyễn Trãi hiện ra qua văn bản *Nước Đại Việt ta* là con người có tư tưởng nhân nghĩa tiến bộ, có niềm tự hào và ý thức sâu sắc về độc lập chủ quyền của dân tộc, đồng thời cũng là con người giàu lòng yêu nước thương dân.

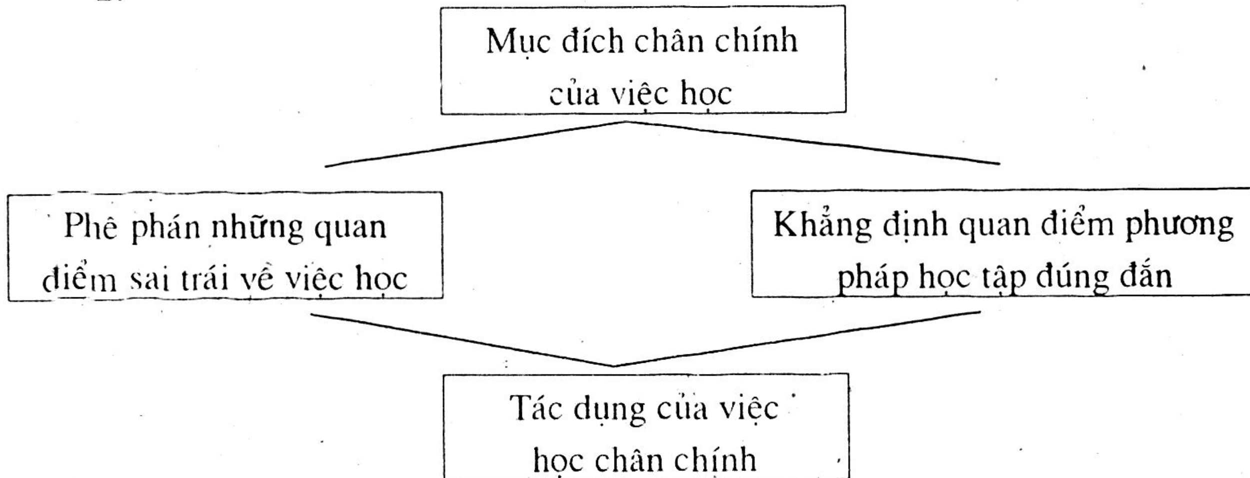
BÀN LUẬN VỀ PHÉP HỌC

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	A	B	A	D	C

II. TỰ LUẬN

1.



2. Trong văn bản *Bàn luận về phép học* Nguyễn Thiếp đã nêu lên những phép học có ý nghĩa rất tích cực và tiến bộ:

- Học tuần tự, tiến lên từ trình độ thấp đến trình độ cao. Cách học này sẽ giúp người đọc thu nhận kiến thức một cách chắc chắn vững vàng, xây dựng được một quá trình bồi dưỡng và rèn luyện lâu dài trong việc học.

- Học rộng, nghĩ sâu, biết tóm lược những điều cơ bản, cốt yếu nhất. Cách học này giúp người học mở rộng được vốn kiến thức cơ bản, hiểu rộng biết nhiều đồng thời biết đi sâu tìm hiểu những trọng tâm kiến thức cốt yếu nhất. Như vậy, cần phải biết kết hợp giữa học rộng và hiểu sâu, có cái nhìn toàn diện bao quát song cũng cần biết đi sâu vào chi tiết cụ thể.

- Học phải biết kết hợp với hành, học để ứng dụng vào thực tiễn cuộc sống. Đây là một quan điểm đã trở thành chân lí của muôn đời. Ý nghĩa chân chính của việc học chỉ thực sự phát huy hết tác dụng khi việc học được sử dụng để phục vụ đời sống của con người và xã hội. Học phải đi đôi với hành để lí thuyết được soi chiếu đối ứng trong thực tiễn, làm cho kiến thức nhận được trở nên sâu sắc hơn. Học cần đi đôi với hành để kiến thức học tập không phải là thứ chết cứng, xa lạ với cuộc đời mà phục vụ đắc lực cho cuộc sống và con người.

3. Học sinh tự làm.

Tham khảo phần *Kiến thức cơ bản.*

4. Những ý kiến khác bàn luận về việc học.

- Bộ lông trang sức con vật
Học vấn trang sức con người.

(Tục ngữ Nga)

- Học tập là hạt giống của kiến thức, kiến thức là hạt giống của hạnh phúc.

(Tục ngữ Nga)

- Học đi đôi với hành.

(Tục ngữ)

- Học, học nữa, học mãi.

(Lênin)

- Học vấn có những chùm rễ đắng cay song hoa quả lại ngọt ngào.

(Ngạn ngữ Hy Lạp)

THUẾ MÁU

HỒ CHÍ MINH

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	B	C	D	C	C	D	C	B	B

II. TỰ LUẬN

1. Học sinh tự làm.

Tham khảo phần *Kiến thức cơ bản.*

2. Trong phần II của chương *Thuế máu*, tác giả đã đưa ra rất nhiều dẫn chứng phong phú để chứng minh rằng *Chế độ lính tình nguyện* thực chất chỉ là cưỡng ép, bắt buộc và đem lại những tai họa cho người dân thuộc địa.

Phương pháp cưỡng bức đi lính được tiến hành trên toàn cõi Đông Dương. Thực dân Pháp đã tiến hành những cuộc lùng ráp lớn để khai thác đến cạn kiệt nguồn nhân lực ở thuộc địa, biến thành lính khố đỏ, lính thợ... phục vụ cho chiến tranh

Lợi dụng chế độ lính tình nguyện, các quan cai trị ở địa phương hoành hành, nhũng lạm dân lành. Việc đi lính đáng sợ và kinh hoàng đến mức kẻ có tiền thà mất hết tiền của để chạy chọt mong thoát khỏi việc đi lính, để giữ lấy mạng sống, kẻ không có tiền thì thà tự biến mình từ người lành lặn thành què cụt còn hơn phải đi lính cho chính quyền thực dân.

Các dẫn chứng được nêu rất xác thực, đầy đủ, điển hình và phổ biến. Tác giả thuật lại chi tiết các phương pháp bắt lính của chính quyền thực dân và các phương cách trốn lính của người dân thuộc địa, các sự việc ấy tự nó đã chứng tỏ "*chế độ lính tình nguyện*" thực chất chỉ là một sự lừa bịp trắng trợn vô lương tâm. Ngoài các sự việc nêu trên, tác giả còn nhắc lại nguyên văn những lời nói, những cách gọi tên của chính quyền, coi người dân thuộc địa chỉ là thứ "*vật liệu biết nói*", bóc trần luận điệu giả dối được che đậy dưới những ngôn từ hoa mĩ của bọn chúng.

3. Trước chiến tranh, để dụ dỗ người dân thuộc địa tòng quân làm bia đỡ đạn cho mình trong chiến tranh, chính quyền thực dân đã không ngần ngại hứa hẹn "*tuyên bố tình tứ*" rất nhiều về sự báo đáp của mình. Song ngay sau khi chiến tranh kết thúc, người dân thuộc địa lập tức trở thành nạn nhân của một trò lừa độc địa. Từ lời lẽ đến hành động đối xử của chính quyền thực dân đều thay đổi.

Lời hứa khi chiến tranh xảy ra	Hành động thực tế sau chiến tranh
- Gọi người dân thuộc địa là những đứa con yêu, chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do.	- Quay trở lại cách gọi cũ: giống người bẩn thỉu.
- Đưa về nước bằng tàu thuỷ.	- Lột hết của cải, đánh đập vô cớ, cho ăn như cho lợn ăn, xếp người trong những hầm tàu bẩn thỉu.
- Ghi nhớ công lao, đón chào nồng nhiệt.	- Bây giờ không cần nữa: Cút đi!.
- Thương binh và vợ con tử sĩ được giúp đỡ về sinh kế.	- Cấp môn bài bán lẻ thuốc phiện.

Qua sự so sánh đối chiếu này, chúng ta càng thấy rõ bản chất xấu xa bỉ ổi, lừa đảo trắng trợn, tráo trở vô ơn của chính quyền thực dân Pháp và nỗi đau khổ khốn cùng khi phải nộp thuế máu của người dân thuộc địa.

4. Gợi ý trả lời

- *Thuế máu* mang tính chất của một phóng sự điều tra, giàu chứng cớ tư liệu hiện thực với các số liệu cụ thể, các sự việc xác thực, điển hình, các sự kiện tiêu biểu, các nhân chứng có thật.

- *Thuế máu* là một áng văn chính luận xuất sắc với các lập luận chặt chẽ, sắc sảo; bố cục ba phần rất mạch lạc, lí lẽ đanh thép.

- *Thuế máu* là một tác phẩm văn chương mang đậm sắc thái trào phúng, giọng điệu linh hoạt, giàu hình ảnh biểu cảm.

ĐI BỘ NGAO DU

RU-XÔ

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đáp án	D	D	B	C	B	D	C	D	D

II. TỰ LUẬN

1. Bài văn mang tính chất nghị luận, lại trích trong tiểu thuyết *Ê-min hay Về giáo dục*, nên tính chất nghị luận ở đây mang những sắc thái đặc thù. Bài văn có sự kết hợp của các phương thức biểu đạt nghị luận với tự sự, biểu cảm.

2. Tham khảo phần Kiến thức cơ bản.

3. Tư tưởng giáo dục của Rút-xô toát ra từ bài văn này là: giáo dục theo tự nhiên, nhẹ nhàng, thoải mái, phù hợp với lứa tuổi, gắn với thực tiễn, tôn trọng nhân cách của trẻ, giáo dục cả tri thức và tình cảm, giáo dục cả văn hoá và lao động.

4. Tham khảo phần *Kiến thức cơ bản.*

5. Tham khảo phần *Kiến thức cơ bản.*

THÔNG TIN VỀ NGÀY TRÁI ĐẤT NĂM 2000

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	A	B	D	A	B	D

II. TỰ LUẬN

1. Thông điệp mà văn bản *Thông tin Ngày Trái Đất năm 2000* gửi đến cho mọi người là: Bằng những việc làm, những hành động cụ thể như: *một ngày không sử dụng bao bì ni lông*, mỗi người hãy cùng tham gia bảo vệ Trái Đất - ngôi nhà chung của tất cả chúng ta.

- Phần cuối văn bản là lời kêu gọi được thể hiện hợp lí, thuyết phục. Điệp từ *hãy* làm cho lời kêu gọi có tính nhấn mạnh theo sự tăng tiến. Mỗi nội dung của lời kêu gọi như một mệnh đề, một khẩu hiệu, tác động mạnh mẽ tới người đọc: "*Hãy quan tâm tới Trái Đất, hãy bảo vệ Trái Đất, hãy cùng nhau hành động: Một ngày không dùng bao bì ni lông*". Trình tự của lời kêu gọi thật hợp lí: đi từ ý thức đến hành động, từ nhận thức về mặt vấn đề đến những hành động cụ thể, thiết thực.

2. Rác thải ni lông đang thực sự trở thành vấn nạn đối với nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Việc mọi người sử dụng bao bì ni lông nhiều như vậy có thể nói do những nguyên nhân sau:

- Mọi người còn chưa hiểu hết đặc tính, tác hại của bao bì ni lông đối với sức khoẻ, con người và môi trường tự nhiên.

- Túi ni lông rất rẻ, nhẹ, tiện lợi, dễ đáp ứng được các nhu cầu khác nhau của người tiêu dùng.

- Sản xuất bao bì nilông so với sản xuất bao bì bằng giấy tiết kiệm được 40% năng lượng, tiết kiệm được lượng bột giấy từ gỗ...

- Thói quen ý thức bảo vệ môi trường của mọi người còn chưa cao.

3. Hiện nay có ba phương thức xử lí đối với bao bì ni lông, nhưng phương thức nào cũng có mặt hạn chế.

- *Chôn lấp*: Đây là phương thức chủ yếu ở nước ta nhưng việc chôn lấp bao bì ni lông sẽ làm ảnh hưởng đến môi trường nơi chôn lấp, đặc biệt khi chôn rác thải ni lông cùng với những rác thải khác thì chính rác thải ni lông không phân huỷ được lại ngăn cản quá trình hấp thụ nhiệt và trao đổi độ ẩm trong các loại rác thải khác khiến cho các loại rác thải khác khó phân huỷ. Đó là chưa kể đến nếu các loại rác thải khác được đựng trong túi nilông khi chôn lấp sẽ sinh ra các chất NH_3, CH_4, H_2S là những chất độc hại. Như vậy, việc chôn lấp thực chất chỉ là giải pháp tạm thời, giải quyết "bề mặt" còn người dân vẫn phải sống chung với rác, với nguy cơ ô nhiễm môi trường.

- *Đốt:* Phương pháp này không phổ biến ở Việt Nam trên quy mô lớn nhưng đáng tiếc là việc đốt rác thải nhựa, ni lông lại diễn ra tự phát ở các hộ gia đình, các khu dân cư. Việc làm này là hiện tượng vô cùng nguy hiểm. Đốt rác ở nhiệt độ cao

các khí PCB, được giải thoát sẽ có khả năng chuyển hoá thành đi-ô-xin, khói do đốt ni lông có thể gây nhiễm độc CO gây ngất, khó thở, ảnh hưởng đến tuyến nội tiết, phá vỡ hoóc - môn, gây rối loại chức năng và ung thư...

- *Tái chế:* Việc tái chế nilông gặp phải một số khó khăn như: việc thu gom bao ni lông là rất khó khăn (vì chúng nhẹ, những người dọn rác không muốn thu gom), việc tái chế đắt hơn rất nhiều so với việc làm mới bao bì ni lông, việc phân loại rác thải ở nước ta còn kém nên các con-ten-nơ đựng bao bì ni lông cũ để tái chế rất dễ bị ô nhiễm.

Từ việc phân tích trên, chúng ta thấy việc xử lí bao bì ni lông thực sự là một vấn đề nan giải. Ý thức được điều đó, trước mắt mọi người hãy thực hiện ngay các biện pháp hạn chế việc sử dụng bao bì nilông.

ÔN DỊCH, THUỐC LÁ

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	D	B	B	B	B

II. TỰ LUẬN

1. Những mặt tích cực của việc bỏ thuốc lá như:

- Tránh được sự sa sút về sức khoẻ và các nguy cơ tử vong.
- Tránh gây bệnh cho những người xung quanh (trong gia đình và cộng đồng).
- Tiết kiệm được tiền bạc và thời gian cho những việc có ích hơn.
- Nhà cửa, quần áo, vật dụng, hơi thở không có mùi thuốc lá.
- Tạo ra tác phong gọn gàng, lịch sự cho bản thân.
- Làm gương cho người khác, nhận thức tự tin hơn về bản thân.

2. Tác giả sử dụng biện pháp so sánh để nêu vấn đề và phân tích vấn đề có hiệu quả hơn - chú ý hai lần so sánh: ở phần đầu so sánh thuốc lá tấn công loài người như giặc ngoại xâm đánh phá: *"Nếu giặc đánh như vũ bão thì không đáng sợ, đáng sợ là giặc gặm nhấm như tằm ăn dâu"*, ở phần cuối so sánh việc hút thuốc và phòng chống hút thuốc lá ở ta và các nước Âu - Mĩ khiến cho người đọc phải suy nghĩ và hành động bởi vì ta nghèo hơn nhưng xài thuốc lá tương đương với các nước Âu - Mĩ, điều đó thật khó chấp nhận, thật đáng buồn. Hơn nữa, các nước Âu - Mĩ đang

nỗ lực với những chiến dịch, những biện pháp mạnh quyết liệt hơn ta để chống lại thuốc lá. Điều đó khiến mọi người phải suy nghĩ, hành động.

3. Học sinh tự đề xuất giải pháp.

4. Học sinh tự làm.

BÀI TOÁN DÂN SỐ

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	C	B	C	D	D

II. TỰ LUẬN

1. Một vài thông tin về thực trạng dân số Việt Nam

- Theo tài liệu Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2004 của Tổng cục Thống kê, số dân Việt Nam là 82.069.800 người. Trong đó nam giới khoảng 40.331.400 người, nữ giới khoảng 41.738.400 người. Như vậy, dân số năm 2004 tăng 5.741.900 người so với năm 1999, trung bình mỗi năm tăng hơn một triệu người (khoảng 1.093.700 người).

- Quy mô dân số Việt Nam hiện nay hơn 80 triệu người. Hàng năm, nếu tiếp tục tăng từ 1,1 đến 1,2 triệu người thì ước tính sau 10 năm nữa dân số nước ta sẽ khoảng 95 triệu dân. Dự đoán đến giữa thế kỉ, Việt Nam sẽ trở thành một trong 16 nước với hơn 100 triệu dân.

- Với quy mô dân số như hiện nay, Việt Nam vẫn thuộc những nước có mật độ dân số cao nhất thế giới, mật độ dân cư gấp 6 lần so với mức chuẩn thế giới.

- Đáng báo động hơn khi đó là những con số có nguy cơ bị phá vỡ bởi tâm lí muốn có con trai, con đàn cháu đống còn khá nặng nề trong các gia đình Việt Nam, đặc biệt là ở nông thôn. Đồng thời nhiều chính sách về dân số ở nước ta vẫn chưa được thúc đẩy mạnh.

2. Đâu là con đường ngắn nhất hạn chế sự gia tăng dân số? Việc gia tăng dân số phụ thuộc vào việc sinh đẻ của những người phụ nữ. Tuy nhiên, việc sinh đẻ lại là quyền của những người phụ nữ, bởi thế không thể cấm đoán hay can thiệp bằng các biện pháp thô bạo. Vậy chỉ còn một cách là những người phụ nữ phải tự nhận thức được hậu quả của việc sinh đẻ nhiều sẽ tác động như thế nào đến bản thân, gia đình

và xã hội. Họ phải ý thức được trách nhiệm của bản thân trong việc hạn chế sự gia tăng dân số nói chung, để không gây sức ép nặng nề cho cộng đồng và xã hội Để họ tự nhận thức được điều đó thì con đường ngắn nhất là bằng con đường giáo dục. Chỉ bằng con đường giáo dục mới giúp mọi người hiểu được hậu quả của việc bùng nổ dân số.

3. Đây là một văn bản ngắn gọn nhưng giàu ý nghĩa:

- Hướng đến một vấn đề quan trọng, thiết thực trong đời sống: vấn đề bùng nổ dân số quá nhanh.

- Văn bản còn đề cập đến tương lai của dân tộc và nhân loại. Bởi vì sự gia tăng dân số có tác động to lớn đối với tương lai nhân loại, nhất là đối với những nước còn nghèo nàn, lạc hậu. Có thể khẳng định rằng: dân số phát triển quá nhanh sẽ gây sức ép về lương thực, chỗ ở, việc làm, giáo dục, sẽ có tác động không nhỏ đến môi trường.

MỤC LỤC

Phần bốn
VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

Phần năm
VĂN BẢN NHẬT DỤNG

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (04) 9715011; (04) 9724770; Fax: (04) 9714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập: NGUYỄN HOÀNG ANH
Chế bản: THUỲ DƯƠNG
Sửa bài: PHẠM MAI HƯƠNG
Trình bày bìa: NGUYỄN NGỌC ANH

Tổng phát hành bộ sách
CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA CỘNG ĐỒNG VIỆT
TRUNG TÂM GIỚI THIỆU SÁCH PHÁP LUẬT

Địa chỉ: 104 Bầu Cát 2, Phường 12, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08.4088402 - 0983815669 - FAX. 08.4088402
E-Mail: codovicom@yahoo.com.vn

ĐỂ ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN NGỮ VĂN 8

Mã số: 2L-82 ĐH2007
In 3000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình
Số xuất bản: 58 - 2007/CXB/74 - 03/ĐHQGHN, ngày 22/01/2007
Quyết định xuất bản số: 297 LK/XB
In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2007.